

**Bảng 01. Bảng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của giá đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ
và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị**
(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Phường Thành Sen						
1.1	Đường Hà Huy Tập						
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Đình Giót	50.500	26.880	23.040	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Biểu	45.400	18.830	16.140	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	35.600	16.240	13.920	1,00	1,00	1,00
1.2	Đường Trần Phú						
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	51.000	28.140	24.120	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	48.000	22.050	18.900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến hết đất phường Thành Sen	40.000	18.410	15.780	1,00	1,00	1,00
1.3	Đường Phan Đình Phùng						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Chí Thanh	73.800	31.500	27.000	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Thiếp	52.100	22.050	18.900	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Nguyễn Trung Thiên	47.000	18.800	15.600	1,40	1,40	1,40
1.4	Đường Hàm Nghi						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	56.400	28.280	24.240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Lê Duẩn đến kênh N1-9	49.600	24.710	21.180	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến hết đất phường Thành Sen	42.800	17.360	14.880	1,00	1,00	1,00
1.5	Đường Nguyễn Chí Thanh						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Tấn Thành đến đường Phan Đình Phùng	45.800	19.110	16.380	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường 26/3	65.400	27.300	23.400	1,00	1,00	1,00
1.6	Đường Nguyễn Công Trứ						
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Phan Đình Phùng	65.200	28.350	24.300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	54.500	21.800	18.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	47.000	18.800	14.460	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Du đến đường Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	40.000	16.000	12.000	1,00	1,00	1,00
1.7	Đường Đặng Dung						
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	47.000	21.000	18.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Chí Thanh	68.000	29.540	25.320	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đất Ngân hàng Nông Nghiệp	49.400	21.350	18.300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Tân Bình	44.700	18.130	15.540	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Từ đường Tân Bình đến đường Nguyễn Trung Thiên	34.600	13.840	11.340	1,00	1,00	1,00
1.8	Đường Phan Đình Giót	36.100	16.940	14.520	1,11	1,11	1,11
1.9	Đường Nguyễn Xí						
	Đoạn 1: Từ đường Hà Huy Tập đến đường Phú Hào	35.000	14.000	10.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngõ 141 đường Nguyễn Xí	30.000	12.000	9.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	22.500	9.000	7.440	1,00	1,00	1,00
1.10	Đường Nguyễn Biểu	31.000	14.700	12.600	1,00	1,00	1,00
1.11	Đường Hải Thượng Lãn Ông						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	68.300	29.540	25.320	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	54.500	22.050	18.900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	40.800	18.130	15.540	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	42.300	16.920	13.860	1,00	1,00	1,00
1.12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	47.800	19.120	14.340	1,00	1,00	1,00
1.13	Đường Nguyễn Du						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	47.800	19.120	15.780	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	39.100	15.640	12.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	30.500	12.200	9.240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đê Đồng Môn	21.500	8.600	6.480	1,00	1,00	1,00
	Đường Vũ Quang						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.14	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	41.500	16.600	13.440	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh N1-9	37.800	15.120	12.480	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đông	30.000	12.000	9.660	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 4: Từ Cầu Đông đến hết đất phường Thành Sen	22.000	10.080	8.640	1,14	1,14	1,14
1.15	Đường Nguyễn Thiếp	27.000	11.760	10.080	1,00	1,00	1,00
1.16	Đường Xuân Diệu						
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	46.100	20.440	17.520	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến đường Lê Bình	41.800	18.830	16.140	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	26.000	12.250	10.500	1,00	1,00	1,00
1.17	Đường Lý Tự Trọng						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	40.000	21.000	18.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	33.500	15.820	13.560	1,00	1,00	1,00
1.18	Đường Nguyễn Tất Thành	42.100	16.840	12.900	1,00	1,00	1,00
1.19	Đường Nguyễn Huy Tự						
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	37.500	15.750	13.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	29.800	13.930	11.940	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	34.700	15.960	13.680	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Lê Bình	32.200	12.880	9.660	1,00	1,00	1,00
1.20	Đường Nguyễn Phan Chánh						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Ximăng vào Bãi rác Văn Yên	20.500	8.750	7.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đến Công BaRa	16.800	7.070	6.060	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Đò Hà	12.600	5.880	5.040	1,05	1,05	1,05
1.21	Đường Mai Thúc Loan						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Hải Thượng Lãn Ông	15.600	7.910	6.780	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Du	18.000	7.200	5.400	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	14.000	5.600	4.200	1,20	1,20	1,20
1.22	Đường 26/3						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	30.900	14.700	12.600	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	28.600	12.740	10.920	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 3: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	31.800	13.720	11.760	1,20	1,20	1,20
1.23	Đường Cao Thắng	25.900	10.780	9.240	1,00	1,00	1,00
1.24	Đường Nguyễn Hoành Từ	20.100	8.040	6.660	1,00	1,00	1,00
1.25	Đường Quang Trung	38.500	15.400	11.580	1,05	1,05	1,05
1.26	Đường Tân Bình	23.300	9.320	7.440	1,00	1,00	1,00
1.27	Đường Võ Liêm Sơn						
	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Đình Giót	34.200	13.720	11.760	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất bà Trịnh Thị Đường (cạnh Trường THCS Nam Hà)	23.800	10.290	8.820	1,00	1,00	1,00
1.28	Đường Hoàng Xuân Hãn	22.700	9.310	7.980	1,00	1,00	1,00
1.29	Đường Nguyễn Hữu Thái	22.500	9.310	7.980	1,00	1,00	1,00
1.30	Đường Nguyễn Trung Thiên						
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lãn Ông	32.300	12.920	10.800	1,45	1,45	1,45
	Đoạn 2: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Trung Tiết	31.300	12.520	10.500	1,44	1,44	1,44
	Đoạn 3: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	27.800	11.120	9.240	1,45	1,45	1,45
	Đoạn 4: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	19.400	9.800	8.400	1,44	1,44	1,44
1.31	Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	56.400	24.500	21.000	1,00	1,00	1,00
1.32	Đường Đồng Quế	20.200	8.540	7.320	1,10	1,10	1,10
1.33	Đường Hà Tôn Mục						
	Đoạn 1: Từ ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	52.100	23.520	20.160	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	47.500	20.790	17.820	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất hội quán tổ 6 phường Nam Hà (cũ)	29.200	12.600	10.800	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.34	Đường Lê Duy Diễm						
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến hết đất Hội quán khối phố 6	12.400	4.960	3.840	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp xứ Đồng Nài	11.100	4.440	3.330	1,00	1,00	1,00
1.35	Đường Lê Khôi						
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến kênh N1-911	17.000	7.840	6.720	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ kênh N1911 đến kênh trạm bơm	13.000	5.200	4.320	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ kênh trạm bơm đến hết đất phường Thành Sen	11.700	4.830	4.140	1,00	1,00	1,00
1.36	Đường Lê Hồng Phong	26.500	10.600	8.400	1,00	1,00	1,00
1.37	Đường Lê Duẩn						
	Đoạn 1: Từ đường Vũ Quang đến đường Hàm Nghi	52.000	24.640	21.120	1,19	1,19	1,19
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Khu nhà ở Vincom	45.000	21.140	18.120	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xí	40.000	17.850	15.300	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Nguyễn Hoàng Từ	26.000	12.600	10.800	1,19	1,19	1,19
1.38	Đường Nguyễn Huy Lung:						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến hết đất Trường cấp 3 Thành Sen	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	19.000	7.980	6.840	1,00	1,00	1,00
1.39	Đường Đồng Môn	9.500	4.130	3.540	1,00	1,00	1,00
1.40	Đường La Sơn Phu Tử						
	Đoạn 1: Từ Đại Lộ Xô Viết đến ngã tư Trường mầm non Bình Hà	23.500	9.520	8.160	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường La Sơn Phu Tử	18.100	7.490	6.420	1,00	1,00	1,00
1.41	Đường Nam Ngạn						
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến ngõ 8 đường Nam Ngạn	14.000	5.600	4.200	1,25	1,25	1,25
	Đoạn 2: Từ ngõ 8 đường Nam Ngạn đến đường vào Bãi rác	16.000	6.400	4.800	1,25	1,25	1,25
1.42	Đường Huy Cận						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến đường Phan Kính	20.500	8.200	6.840	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đường Huy Cận	17.800	7.120	5.880	1,00	1,00	1,00
1.43	Đường Lê Ninh						
	Đoạn 1: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	21.000	8.680	7.440	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	28.400	11.360	9.300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	38.000	15.200	11.400	1,00	1,00	1,00
1.44	Đường Trung Tiết						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	17.900	7.840	6.720	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đất Khu Tiểu thủ Công nghiệp	13.500	6.790	5.820	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường Trung Tiết	11.900	5.250	4.500	1,00	1,00	1,00
1.45	Đường Lâm Phước Thọ	14.800	5.920	4.680	1,00	1,00	1,00
1.46	Đường Trần Thị Hường						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Xuân Diệu	14.500	5.950	5.100	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Trần Thị Hường	10.800	4.550	3.900	1,00	1,00	1,00
1.47	Đường Bùi Cẩm Hồ						
	Đoạn 1: Từ đường 26/3 đến hết đất tổ dân phố 7 Đại Nài	9.000	3.600	2.880	1,22	1,22	1,22
	Đoạn 2: Các vị trí còn lại	7.000	2.800	2.100	1,29	1,29	1,29
1.48	Đường Nguyễn Huy Oánh	26.200	10.850	9.300	1,00	1,00	1,00
1.49	Đường Sử Hy Nhan	21.500	9.310	7.980	1,00	1,00	1,00
1.50	Đường Nguyễn Đồng Chi	21.500	9.310	7.980	1,00	1,00	1,00
1.51	Đường Bùi Dương Lịch	21.900	9.310	7.980	1,00	1,00	1,00
1.52	Đường Đông Lộ	18.000	8.190	7.020	1,00	1,00	1,00
1.53	Đường Nguyễn Tuấn Thiện						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Huy Ích	17.300	6.920	5.460	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Phan Huy Ích đến đường Lê Văn Huân	18.000	7.200	5.760	1,00	1,00	1,00
1.54	Đường Lê Văn Huân						
	Đường nhựa, bê tông rộng $\geq 12,0\text{m}$	18.400	7.360	6.060	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng $\geq 7,0\text{m}$ đến $< 12,0\text{m}$	17.900	7.160	5.460	1,00	1,00	1,00
1.55	Đường Trịnh Khắc Lập						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Xuân Linh	15.900	6.370	5.460	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Trịnh Khắc Lập	14.900	5.960	4.620	1,00	1,00	1,00
1.56	Đường Nguyễn Xuân Linh	13.700	5.480	4.680	1,00	1,00	1,00
1.57	Đường Lê Bôi	15.900	6.360	5.100	1,00	1,00	1,00
1.58	Đường Phan Huy Ích	14.800	5.920	4.680	1,00	1,00	1,00
1.59	Đường Nguyễn Hàng Chi	14.800	5.920	4.680	1,00	1,00	1,00
1.60	Đường Nguyễn Biên	14.500	5.880	5.040	1,00	1,00	1,00
1.61	Đường Hồ Phi Chấn	14.500	5.800	4.860	1,00	1,00	1,00
1.62	Đường Nguyễn Khắc Viện	14.800	5.920	4.680	1,00	1,00	1,00
1.63	Đường Phú Hào						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Xi đến ngõ 336 đường Hà Huy Tập	10.500	5.600	4.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Phú Hào	8.000	4.900	4.200	1,00	1,00	1,00
1.64	Đường Ngô Đức Kế						
	Đoạn 1: Từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục	44.700	19.040	16.320	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Hà Tôn Mục đến đường Đồng Quế	35.400	14.160	11.760	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đường Đồng Quế đến đường Hà Huy Tập	25.400	10.160	8.580	1,00	1,00	1,00
1.65	Đường Hào Thành	13.000	5.200	4.380	1,00	1,00	1,00
1.66	Đường Phan Huy Chú	15.000	7.350	6.300	1,00	1,00	1,00
1.67	Đường Dương Trí Trạch	15.000	7.350	6.300	1,00	1,00	1,00
1.68	Đường Tôn Thất Thuyết	15.000	7.350	6.300	1,00	1,00	1,00
1.69	Đường Đinh Nho Hoàn	15.500	7.770	6.660	1,00	1,00	1,00
1.70	Đường Nguyễn Văn Giai	15.500	7.770	6.660	1,00	1,00	1,00
1.71	Đường Lê Quảng Chí	15.500	8.050	6.900	1,00	1,00	1,00
1.72	Đường Hà Tông Trình	15.500	7.350	6.300	1,00	1,00	1,00
1.73	Đường Hà Tông Chính						
	Đường rộng ≥ 15m	15.000	6.790	5.820	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 12 m đến <15m	12.000	5.320	4.560	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 7 m đến <12m	11.700	5.250	4.500	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3m đến < 7m	10.500	4.550	3.900	1,00	1,00	1,00
1.74	Đường Hà Huy Giáp	18.000	7.350	6.300	1,00	1,00	1,00
1.75	Đường Đặng Tất	12.700	5.080	4.200	1,00	1,00	1,00
1.76	Đường Lê Hữu Tạo	16.200	6.480	5.400	1,00	1,00	1,00
1.77	Đường Lê Thiệu Huy						
	Đường rộng ≥ 7 m đến <12m	12.000	7.000	6.000	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến <7m	10.000	7.000	6.000	1,00	1,00	1,00
1.78	Đường Chính Hữu	16.000	6.400	5.100	1,00	1,00	1,00
1.79	Đường Đào Tấn	22.000	8.800	7.020	1,00	1,00	1,00
1.80	Đường Trường Chinh						
	Đoạn 1: Từ ngã 5 đường Vũ Quang đến đường Lê Văn Huân	40.000	16.000	12.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Hồng Phong	20.000	11.760	10.080	1,00	1,00	1,00
1.81	Đường Mạc Đình Chi	18.700	8.400	7.200	1,00	1,00	1,00
1.82	Đường Lê Quý Đôn	18.400	8.050	6.900	1,00	1,00	1,00
1.83	Đường Phan Bội Châu						
	Đoạn 1: Từ đường Nam Ngạn (cầu Vòng) đến đường Nguyễn Biên	24.900	10.780	9.240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Duy Năng	22.400	9.100	7.800	1,00	1,00	1,00
1.84	Đường Lê Duy Năng	11.100	4.550	3.900	1,00	1,00	1,00
1.85	Đường Kinh Thượng						
	Đoạn 1: Từ đường Mai Thúc Loan đến hết đất Nhà văn hóa thôn Trung Hưng	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến sông Rào Cái	11.250	4.500	3.510	1,10	1,10	1,10
1.86	Đường Trương Quốc Dụng	23.500	9.800	8.400	1,00	1,00	1,00
1.87	Đường Nguyễn Trường Tộ	16.000	6.400	5.100	1,00	1,00	1,00
1.88	Đường Văn Miếu	19.500	8.190	7.020	1,00	1,00	1,00
1.89	Đường Phan Khắc Hòa	17.300	7.280	6.240	1,00	1,00	1,00
1.90	Đường Vĩnh Đại						
	Đoạn 1: Từ Cầu Phú đến hết đất Miếu Bà	18.000	7.200	5.820	1,17	1,17	1,17

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Thành Sen	15.000	6.000	4.500	1,20	1,20	1,20
1.91	Đường Đồng Sỹ Nguyên	27.000	10.800	9.000	1,00	1,00	1,00
1.92	Đường Lê Văn Thiêm	42.100	16.840	14.400	1,00	1,00	1,00
1.93	Đường Phan Anh	25.100	10.080	8.640	1,00	1,00	1,00
1.94	Đường Lê Bình	24.100	10.780	9.240	1,00	1,00	1,00
1.95	Đường Phan Kính	21.700	8.680	6.720	1,00	1,00	1,00
1.96	Đường Quốc lộ 1B tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ	15.700	9.100	7.800	1,00	1,00	1,00
1.97	Các vị trí đường chưa có tên của phường						
1.97.1	Tổ dân phố: 1 Bắc Hà; 2 Bắc Hà; 3 Bắc Hà; 4 Bắc Hà; 5 Bắc Hà; 6 Bắc Hà; 7 Bắc Hà; 8 Bắc Hà; 9 Bắc Hà; 10 Bắc Hà (phường Bắc Hà cũ)						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	10.300	4.550	3.900	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5 m đến < 7 m	8.300	3.320	2.580	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến < 5 m	7.000	2.800	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 03 m	3.500	1.610	1.380	1,00	1,00	1,00
1.97.2	Tổ dân phố: 1; 2; 3; 4; 5; 6 (phường Trần Phú cũ)						
	Các lô đất nằm trong Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú cũ và khu quy hoạch phía Đông kênh N1-9 thuộc phường Trần Phú cũ (Các lô đất bảm đường nhựa rộng 9m, 10m và 12m) trừ nhưng đường đã có tên	14.000	6.370	5.460	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m	18.900	7.560	6.300	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	14.000	5.600	4.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	10.300	4.120	3.300	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5 m đến < 7 m	7.900	3.160	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 5 m	7.100	2.840	2.160	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 03 m	3.400	1.540	1.320	1,00	1,00	1,00
1.97.3	Tổ dân phố: 1 Nam Hà; 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà (phường Nam Hà cũ)						
1.97.3.1	Khu vực bao gồm các tổ dân phố: 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà, trừ các vị trí bảm đường có tên						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	21.600	9.100	7.800	1,10	1,10	1,10
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	17.300	7.490	6.420	1,10	1,10	1,10
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	11.300	5.460	4.680	1,10	1,10	1,10
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 6 m đến < 12 m	10.000	4.760	4.080	1,10	1,10	1,10
1.97.3.2	Đối với khu vực tổ dân phố 1 Nam Hà						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	19.100	7.980	6.840	1,20	1,20	1,20
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến < 18 m	17.300	7.280	6.240	1,10	1,10	1,10
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến < 15 m	14.800	5.920	4.500	1,10	1,10	1,10
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến < 12 m	13.400	5.360	4.140	1,10	1,10	1,10
1.97.3.3	Các vị trí đường chưa có tên còn lại của Tổ dân phố: 1 Nam Hà; 2 Nam Hà; 3 Nam Hà; 9 Nam Hà; 5 Nam Hà; 6 Nam Hà						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3 m đến < 7 m	7.200	3.780	3.240	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	11.800	4.720	3.540	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7 m đến < 12 m	9.400	3.760	2.820	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3 m đến < 7 m	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	3.500	1.610	1.380	1,00	1,00	1,00
1.97.4	Tổ dân phố: 1 Nguyễn Du; 2 Nguyễn Du; 3 Nguyễn Du; 4 Nguyễn Du; 6 Nguyễn Du (phường Nguyễn Du cũ)						
1.97.4.1	Các tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m tại tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
1.97.4.2	Từ ngõ 192 đường Trần Phú đến hết đất Công ty Cao su Hà Tĩnh	14.500	5.800	4.350	1,00	1,00	1,00
1.97.4.3	Hạ tầng khu dân cư phía đông đường Nguyễn Huy Tự:						
	Đường nhựa rộng ≥ 18 m	21.000	8.400	7.140	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa rộng 12m	18.000	7.200	6.060	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.4.4	Đường quy hoạch rộng 18,5m tại khu Quy hoạch tái định cư Bộ chỉ huy quân sự thành phố	20.000	8.000	6.120	1,00	1,00	1,00
1.97.4.5	Đường quy hoạch rộng 12m tại khu Quy hoạch tái định cư Bộ chỉ huy quân sự thành phố	17.700	7.080	5.310	1,00	1,00	1,00
1.97.4.6	Đường nhựa, đường bê tông rộng 15m khu đô thị phía bắc	20.700	8.280	6.960	1,00	1,00	1,00
1.97.4.7	Đường nhựa rộng 11,5m thuộc Khu HUD Tổ dân phố 4	17.900	7.350	6.300	1,00	1,00	1,00
1.97.4.8	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	21.000	8.400	6.300	1,00	1,00	1,00
1.97.4.9	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	18.600	7.440	5.580	1,00	1,00	1,00
1.97.4.10	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	17.000	6.800	5.100	1,00	1,00	1,00
1.97.4.11	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m						
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du	9.000	3.600	2.880	1,00	1,00	1,00
1.97.4.12	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m						
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	7.000	2.870	2.460	1,15	1,15	1,15
1.97.4.13	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12,5m						
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	8.800	3.520	3.000	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	7.200	3.080	2.640	1,10	1,10	1,10
1.97.4.14	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m						
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	7.600	3.040	2.280	1,10	1,10	1,10
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du, 6 Nguyễn Du	5.600	2.240	1.680	1,10	1,10	1,10
1.97.4.15	Đường rộng < 3m						
	Tổ dân phố 1 Nguyễn Du, 3 Nguyễn Du, 4 Nguyễn Du	4.500	1.800	1.380	1,10	1,10	1,10
	Tổ dân phố 6 Nguyễn Du	4.000	1.610	1.380	1,10	1,10	1,10
	Tổ dân phố 2 Nguyễn Du	3.600	1.470	1.260	1,10	1,10	1,10
1.97.5	Tổ dân phố: 1 Tân Giang; 3 Tân Giang; 4 Tân Giang; 6 Tân Giang; 7 Tân Giang; 89 Tân Giang; 10 Tân Giang; 12 Tân Giang (phường Tân Giang cũ)						
1.97.5.1	Ngõ 3 đường Nguyễn Chí Thanh (băng qua đất Công ty TMDV chế biến gỗ Hào Quang) đến đường Nguyễn Biên	25.900	10.360	8.640	1,00	1,00	1,00
1.97.5.2	Các trục đường thuộc tổ dân phố 12 Tân Giang:						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	22.000	8.800	6.840	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	20.000	8.120	6.960	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	15.400	6.370	5.460	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	14.400	5.760	4.920	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	13.600	5.440	4.440	1,00	1,00	1,00
1.97.5.3	Quy hoạch hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông gắn liền với trung tâm hành chính phường Tân Giang cũ (Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan):						
	Đường nhựa rộng 15m	17.500	7.140	6.120	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa rộng 12m	15.800	6.320	5.400	1,00	1,00	1,00
1.97.5.4	Các vị trí còn lại						
1.97.5.4.1	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	16.400	6.560	5.460	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	14.300	5.740	4.920	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	13.800	5.520	4.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	11.300	4.520	3.720	1,00	1,00	1,00
1.97.5.4.5	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m						
	Tổ dân phố 1 Tân Giang, 4 Tân Giang, 6 Tân Giang	10.000	4.000	3.180	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 3 Tân Giang	9.600	3.840	3.180	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 7 Tân Giang, 89 Tân Giang	8.700	3.480	2.940	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 10 Tân Giang	7.700	3.080	2.340	1,00	1,00	1,00
1.97.5.4.6	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 03m	3.200	1.540	1.320	1,00	1,00	1,00
1.97.6	Các Tổ dân phố: Vĩnh Hòa, Tuy Hòa, Nam Tiến, Đông Tiến, Nam Tiến, Hợp Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến, Linh Tiến, Linh Tân, Hòa Linh						
1.97.6.1	Tổ dân phố Vĩnh Hòa, Tuy Hòa						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	18.000	7.420	6.360	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	15.500	6.790	5.820	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	13.400	5.810	4.980	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	10.600	4.550	3.900	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	9.000	3.710	3.180	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	10.700	4.280	3.300	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	8.500	3.400	2.760	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	3.700	1.480	1.200	1,00	1,00	1,00
1.97.6.2	Các Tổ dân phố: Nam Tiến, Hợp Tiến, Bắc Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	15.000	6.000	4.980	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	13.000	5.320	4.560	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	11.000	4.400	3.540	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	9.200	3.680	2.940	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	6.000	2.400	2.040	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	8.800	3.520	2.640	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	7.300	2.920	2.190	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	3.100	1.330	1.140	1,00	1,00	1,00
1.97.6.3	Tổ dân phố Linh Tiến						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	16.200	6.480	5.100	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	15.100	6.040	4.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	11.900	4.760	3.720	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	9.000	3.710	3.180	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	6.500	2.730	2.340	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	9.520	3.808	2.856	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 03m	3.300	1.330	1.140	1,00	1,00	1,00
1.97.6.4	Tổ dân phố Linh Tân						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	17.400	6.960	5.700	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	16.700	6.680	5.220	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	13.500	5.400	4.260	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	11.300	4.520	3.540	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	10.300	4.120	3.180	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	10.800	4.320	3.240	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	8.200	3.280	2.460	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	3.100	1.260	1.080	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố Hòa Linh						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.6.5	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	22.000	10.710	9.180	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	19.000	10.080	8.640	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	17.000	8.190	7.020	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	15.000	6.370	5.460	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	11.900	4.760	3.900	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	13.600	5.440	4.080	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	4.100	1.750	1.500	1,00	1,00	1,00
1.97.7	Các tổ dân phố: Bắc Quý, Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong, Tiền Giang, Tiền Tiến, Tân Quý (phường Thạch Quý cũ)						
1.97.7.1	Vùng dân cư dưới làng Đông Quý, vùng dân cư 2 bên đường từ Cổng Đập đến Đồng Chấm khối phố Tiền Tiến có đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 03m đến < 07m	7.700	3.080	2.400	1,00	1,00	1,00
1.97.7.2	Khu dân cư Đồng Trọt:						
	Đường nhựa rộng 15m	17.300	6.920	5.190	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa rộng 12m	14.000	5.600	4.320	1,00	1,00	1,00
1.97.7.3	Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 1						
	Đường rộng 22,5m	20.000	11.200	9.600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 18m	15.000	9.800	8.400	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 13,5m	13.000	9.100	7.800	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 12m	12.500	8.750	7.500	1,00	1,00	1,00
1.97.7.4	Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 2						
	Đường rộng 22,5m	20.000	11.200	9.600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 18m	15.000	9.800	8.400	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 13m	13.000	9.100	7.800	1,00	1,00	1,00
1.97.7.5	Tổ dân phố Tân Quý						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	17.000	7.140	6.120	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	15.000	6.000	5.100	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	14.000	5.600	4.800	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	12.000	4.900	4.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	6.000	2.800	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
1.97.7.6	Tổ dân phố: Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	13.000	5.600	4.800	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	12.500	5.250	4.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	10.000	4.200	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	7.500	3.220	2.760	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.500	2.800	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	6.000	2.730	2.340	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	4.400	2.450	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.800	2.030	1.740	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	3.000	1.890	1.620	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố: Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Tiền Giang, Tiền Tiến, Bắc Quý						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.7.7	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	11.000	5.250	4.500	1,41	1,41	1,41
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15 m đến <18m	10.000	4.340	3.720	1,45	1,45	1,45
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12 m đến <15m	8.000	3.850	3.300	1,56	1,56	1,56
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 m đến <12m	6.500	3.710	3.180	1,81	1,81	1,81
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.000	2.450	2.100	1,72	1,72	1,72
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12 m	6.400	2.940	2.520	1,56	1,56	1,56
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	5.200	2.800	2.400	1,63	1,63	1,63
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.000	2.450	2.100	1,64	1,64	1,64
	Đường rộng < 3m	3.500	1.470	1.260	1,59	1,59	1,59
1.97.8	Tổ dân phố: 5 Đại Nài, 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài, 10 Đại Nài (phường Đại Nài cũ)						
1.97.8.1	Đường nhựa, đường bê tông rộng >18m						
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	14.000	5.600	4.440	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	13.500	5.400	4.200	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	11.300	4.520	3.660	1,00	1,00	1,00
1.97.8.2	Đường nhựa, đường bê tông rộng >15 đến<18m						
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	11.300	4.520	3.660	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	10.800	4.320	3.420	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	10.400	4.160	3.120	1,00	1,00	1,00
1.97.8.3	Đường nhựa, đường bê tông rộng >12 đến<15m						
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	11.300	4.520	3.420	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	9.200	3.680	2.820	1,00	1,00	1,00
1.97.8.4	Đường nhựa, đường bê tông rộng >7 đến< 12m						
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	8.000	3.200	2.460	1,10	1,10	1,10
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	7.000	2.800	2.400	1,20	1,20	1,20
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	6.500	2.600	2.100	1,20	1,20	1,20
1.97.8.5	Đường nhựa, đường bê tông rộng >3 đến< 7m						
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	7.500	3.000	2.250	1,10	1,10	1,10
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	5.500	2.240	1.920	1,20	1,20	1,20
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
1.97.8.6	Đường cấp phối, đường đất rộng >12 m						
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	9.040	3.616	2.712	1,10	1,10	1,10
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	8.000	3.200	2.400	1,20	1,20	1,20
	Tổ dân phố 10, Đại Nài	7.400	2.960	2.220	1,20	1,20	1,20
1.97.8.7	Đường cấp phối, đường đất rộng >7m đến <12m						
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	6.400	2.560	1.920	1,10	1,10	1,10
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	5.600	2.240	1.680	1,20	1,20	1,20
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	5.200	2.080	1.560	1,10	1,10	1,10
1.97.8.8	Đường cấp phối, đường đất rộng >3m đến <7m						
	Tổ dân phố 5 Đại Nài	6.000	2.400	1.800	1,10	1,10	1,10
	Tổ dân phố 6 Đại Nài, 7 Đại Nài, 8 Đại Nài	4.400	1.760	1.320	1,20	1,20	1,20
	Tổ dân phố 10 Đại Nài	4.000	1.600	1.260	1,10	1,10	1,10
1.97.8.9	Đường rộng < 3m	2.800	1.330	1.140	1,10	1,10	1,10
1.97.9	Các Tổ dân phố: Tây Yên, Tân Yên, Hòa Bình, Văn Thịnh, Văn Phúc (phường Văn Yên cũ)						
1.97.9.1	Vùng quy hoạch Đồng Leo:						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng 15,0m	15.400	6.160	4.620	1,00	1,00	1,00
1.97.9.2	Vùng Quy hoạch khu chăn nuôi						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng 13,5m	13.000	5.200	4.020	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố Tây Yên						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	17.300	6.920	5.400	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.9.3	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	15.700	6.280	5.100	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	14.000	5.600	4.320	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	13.000	5.200	4.020	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	10.900	4.360	3.360	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	9.700	3.880	2.940	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	10.400	4.160	3.120	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	8.700	3.480	2.610	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	3.100	1.540	1.320	1,00	1,00	1,00
1.97.9.4	Tổ dân phố Tân Yên						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	17.800	7.120	5.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	16.700	6.680	5.100	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	14.800	5.920	4.440	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	13.500	5.400	4.080	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	12.100	4.840	3.630	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	10.700	4.280	3.210	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	11.800	4.720	3.540	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	10.800	4.320	3.240	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	3.100	1.540	1.320	1,00	1,00	1,00
1.97.9.5	Tổ dân phố Hòa Bình						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	12.400	4.960	3.900	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	11.900	4.760	3.720	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	10.800	4.320	3.360	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	9.200	3.680	2.940	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	8.600	3.440	2.640	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	6.200	2.480	1.980	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	8.600	3.440	2.580	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	7.300	2.920	2.190	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	6.800	2.720	2.040	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	3.000	1.330	1.140	1,00	1,00	1,00
1.97.9.6	Tổ dân phố Văn Thịnh						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	12.400	4.960	3.780	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	11.300	4.520	3.480	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	10.300	4.120	3.180	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	9.500	3.800	2.940	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	8.200	3.280	2.460	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	3.000	1.330	1.140	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố Văn Phúc						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18 m	11.900	4.760	3.570	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	10.600	4.240	3.180	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	9.900	3.960	2.970	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	8.600	3.440	2.760	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.9.7	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m đến <7m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <5m	5.300	2.120	1.620	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	7.900	3.160	2.520	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12m	6.800	2.720	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.800	2.030	1.740	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	3.000	1.330	1.140	1,00	1,00	1,00
1.97.10	Tổ dân phố: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 (phường Hà Huy Tập cũ)						
1.97.10.1	Khu vực tái định cư Vị trí 2, Tổ dân phố 1, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 7)						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	22.700	9.080	7.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	19.700	7.880	5.910	1,00	1,00	1,00
1.97.10.2	Khu vực tái định cư đối diện trường Lê Văn Thiêm						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	21.100	8.440	6.600	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	17.300	6.920	5.400	1,00	1,00	1,00
1.97.10.3	Khu vực Nhà ở Vin Com						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	30.200	12.080	9.360	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	27.000	10.800	8.400	1,00	1,00	1,00
1.97.10.4	Khu tái định cư VinCom 1						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	21.600	8.640	6.600	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	16.700	6.680	5.100	1,00	1,00	1,00
1.97.10.5	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 6, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 9)						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	19.200	7.680	6.000	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	18.100	7.240	5.430	1,00	1,00	1,00
1.97.10.6	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 7, phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 8)						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	20.500	8.200	6.150	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	19.100	7.640	5.730	1,00	1,00	1,00
1.97.10.7	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 4,7 thuộc phường Hà Huy Tập cũ (nay là Tổ dân phố 12, 8)						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	20.500	8.200	6.150	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	17.800	7.120	5.340	1,00	1,00	1,00
1.97.10.8	Hạ tầng khu dân cư Bàu Rạ						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	17.700	7.080	5.310	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	16.700	6.680	5.010	1,00	1,00	1,00
1.97.10.9	Các khu vực còn lại						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	21.600	8.640	6.840	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến <18m	19.400	7.760	5.940	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến <15m	17.800	7.120	5.460	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7 đến <12m	13.200	5.280	3.960	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến <7m	7.800	3.120	2.340	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng <3m	4.900	1.960	1.470	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường đất, đường cấp phối: rộng ≥ 3m đến <7m	6.200	2.480	1.860	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, đường cấp phối: rộng < 03m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
1.97.11	Tổ dân phố: Nam Kinh, Trung Hưng, Bình Hưng, Hòa Hưng, Thúc Hội, Tiến Hưng (phường Thạch Hưng cũ)						
1.97.11.1	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu N Quy hoạch trung tâm hành chính)	11.500	4.600	3.450	1,20	1,20	1,20
1.97.11.2	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt Đồng Kênh, Cửa Miếu	14.000	5.600	4.200	1,20	1,20	1,20
1.97.11.3	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt (Khu M Quy hoạch trung tâm hành chính)	11.500	4.600	3.450	1,20	1,20	1,20
1.97.11.4	Hạ tầng khu dân cư xen lẫn, xen kẹt thôn Thúc Hội	9.200	3.680	2.880	1,30	1,30	1,30

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.97.11.5	Khu dân cư đường Nguyễn Du kéo dài:						
	Bám đường ≥ 18m	14.300	5.720	4.290	1,00	1,00	1,00
	Bám đường ≥ 13,5m	13.400	5.360	4.020	1,00	1,00	1,00
1.97.11.6	Khu Tái định cư Đồng Cầu						
	Đường rộng 35m	28.600	11.440	9.000	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 18m	12.700	6.300	5.400	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 13,5m	6.800	3.850	3.300	1,20	1,20	1,20
	Đường rộng 12m	5.500	3.780	3.240	1,20	1,20	1,20
1.97.11.7	Khu Tái định cư Đội Nép						
	Đường rộng 13,5m	5.700	3.430	2.940	1,20	1,20	1,20
	Đường rộng 12m	5.200	3.360	2.880	1,20	1,20	1,20
1.97.11.8	Tổ dân phố: Bình Hưng, Hòa Hưng						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	9.700	3.880	2.910	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	9.100	3.640	2.730	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.900	2.360	1.770	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	6.100	2.440	1.830	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.700	1.880	1.410	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	2.800	1.120	960	1,00	1,00	1,00
1.97.11.9	Các tổ dân phố Kinh Nam, Trung Hưng, Thúy Hội						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	8.900	3.560	2.670	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	8.100	3.240	2.430	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	5.300	2.120	1.590	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	5.700	2.280	1.710	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	2.600	1.120	960	1,00	1,00	1,00
1.97.11.10	Tổ dân phố Tiến Hưng						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 18m	5.900	2.360	1.770	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 15m đến < 18m	5.700	2.280	1.710	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 12m đến < 15m	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 7m đến < 12m	4.500	1.800	1.380	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 3m đến < 7m	4.000	1.600	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 12m	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 7m đến < 12 m	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥ 3m đến < 7m	3.200	1.280	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3m	2.500	1.190	1.020	1,00	1,00	1,00
2	Phường Trần Phú						
2.1	Đường Trần Phú						
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến đường Hà Hoàng	40.000	18.410	15.780	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Hà Hoàng đến Cầu Cày	42.000	16.800	13.980	1,00	1,00	1,00
2.2	Đường Mai Thúc Loan						
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến hết đất ông Nguyễn Xuân Lâm (thuộc thửa đất số 797+798, tờ bản đồ số 5, xã Thạch Đồng)	15.500	6.200	4.650	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Thạch Đồng	12.600	5.040	3.780	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.3	Đường Quang Trung						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Huy Lung đến đường Đồng Môn	38.000	15.200	11.580	1,05	1,05	1,05
	Đoạn 2: Từ đường Đồng Môn đến đường vào xóm Minh Tân, Liên Nhật	27.000	10.800	9.240	1,05	1,05	1,05
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Hộ Độ	24.000	9.600	7.200	1,05	1,05	1,05
2.4	Đường Quang Lĩnh						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	22.000	8.800	7.500	1,36	1,36	1,36
	Đoạn 2: Tiếp đó đến khu dân cư Sác Năn	15.500	6.200	4.650	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất nhà thờ Văn Hạnh	8.000	3.200	2.520	1,00	1,00	1,00
2.5	Đường Hà Hoàng						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Xuân Diệu	22.500	11.270	9.660	1,33	1,33	1,33
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Lung	20.000	9.520	8.160	1,25	1,25	1,25
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	18.000	8.540	7.320	1,10	1,10	1,10
2.6	Đường Nguyễn Huy Lung:						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đất trường Thành Sen	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Lung	19.000	7.980	6.840	1,37	1,37	1,37
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Xuân Diệu	22.500	9.000	6.840	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	28.000	11.200	8.400	1,00	1,00	1,00
2.7	Đường Đồng Môn						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	9.500	4.129	3.539	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất UBND xã Thạch Môn cũ	12.600	5.040	3.780	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường Đồng Môn	9.000	3.600	2.880	1,00	1,00	1,00
2.8	Đường Mai Lão Bạng						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến kênh T4	22.000	8.800	6.600	1,36	1,36	1,36
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Giáo Phận Hà Tĩnh	18.000	7.200	5.400	1,25	1,25	1,25
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Quang Trung	12.000	5.250	4.500	1,42	1,42	1,42
2.9	Đường Lê Ninh						
	Đoạn 1: Từ đường Hà Tông Chính đến đường Hà Hoàng	30.000	12.000	9.240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Trần Phú	38.000	15.200	11.400	1,00	1,00	1,00
2.10	Đường Xuân Diệu	21.000	12.250	10.500	1,00	1,00	1,00
2.11	Đường Lê Bình	26.000	10.780	9.240	1,00	1,00	1,00
2.12	Đường Vành đai						
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến Cổng KT7+800	10.500	4.760	4.080	1,26	1,26	1,26
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Quang Trung	15.000	6.000	4.500	1,13	1,13	1,13
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Trần Phú	8.000	3.200	2.400	1,14	1,14	1,14
2.13	Đường Ngô Quyền						
	Đoạn 1: Từ Sông Cây đến đường Trần Phú	18.000	9.520	8.160	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	20.000	9.520	8.160	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	18.000	8.736	7.488	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	17.000	6.800	5.760	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
2.14	Đường Lê Thiệu Huy	29.000	11.600	8.700	1,00	1,00	1,00
2.15	Đường Tỉnh lộ 549:						
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến cách đường đi Mô sắt Thạch Khê 150m	10.500	4.200	3.150	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư Tỉnh lộ 549 giao với đường nối Quốc lộ 1A đi Mô sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	9.800	3.920	2.940	1,06	1,06	1,06
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp thôn Đồng Sơn xã Mai Phụ	9.000	3.600	2.700	1,06	1,06	1,06
2.16	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mô sắt Thạch Khê						
	Đoạn 1: Từ cầu Thạch Sơn đến giáp Tỉnh lộ 547	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ cũ đến đê Tả Nghèn	9.500	3.800	2.850	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Cửa Sót	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
2.17	Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ cũ đến đê Tả Nghèn:						
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến hết đất Trụ sở UBND xã Hộ độ cũ	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó qua đường Mô sắt đến đường trục thôn 17.	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê Kênh C2	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.18	Đường từ UBND xã Hộ Độ đến hết thôn Liên Xuân:						
	Đoạn 1: Bắt đầu từ Trụ sở UBND xã Hộ Độ cũ đến đường Mỏ Sắt	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến hết thôn Liên Xuân	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
2.19	Đường từ Tỉnh lộ 549 qua trường Tiểu học xã đến Kênh C2 (giáp xã Mai Phụ)	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
2.20	Đường từ nhà thờ họ Nguyễn đến Đường Mỏ Sắt	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
2.21	Đường đi qua Nhà thờ Xuân Tinh	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
2.22	Khu vực tái định cư xóm Nam Phong (kể các khu đất mới quy hoạch)						
	Đường nhựa, bê tông có đường rộng $\geq 5\text{m}$ đến $< 10\text{m}$	6.500	2.600	1.950	1,10	1,10	1,10
	Đường nhựa, bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
2.23	Các vị trí bảm đường Đê Tả nghèn (Kênh C2)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.24	Đường Thiên Lý đi qua giữa thôn Xuân Tây và thôn Đồng Xuân	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
2.25	Đường Đê Tả Nghèn(Đoạn giáp xã Mai Phụ qua đường Mỏ Sắt đến cổng Cầu Đình)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
2.26	Đường từ Siêu Thị Lý Ngán đến hết trường Tiểu học	6.500	2.600	1.950	1,10	1,10	1,10
2.27	Đường lối 2 Tỉnh lộ 549 (bắt đầu từ đường Mỏ sắt Thạch Khê đến hết đất hồ tôm ông Khởi)	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
2.28	Vùng quy hoạch thôn Tân Quý (phía sau Công ty Nguyễn Hưng, gần Trường Tiểu học)	5.000	2.220	1.850	1,25	1,25	1,25
2.29	Vùng quy hoạch đất ở thôn Vĩnh Phong (gần nhà văn hóa)	4.200	1.680	1.350	1,19	1,19	1,19
2.30	Vùng quy hoạch đất ở thôn Xuân Tây (gần trang trại ông Diên)	5.000	2.000	1.500	1,10	1,10	1,10
2.31	Đường bờ đê từ giáp chân cầu thạch sơn đi qua chùa phổ độ đến chân cầu hộ độ	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
2.32	Khu dân cư Đội Thao:						
	Đường nhựa rộng 18m	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa rộng 15m	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
2.33	Đường 18m thuộc thôn Tân Trung (Đoạn từ đường Hà Hoàng đến Trường cao đẳng nghề)	14.500	5.800	4.750	1,00	1,00	1,00
2.34	Khu dân cư Cầu Ngan:						
	Đường quy hoạch rộng 16m	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
	Đường quy hoạch rộng 14m	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đường quy hoạch rộng 10m	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
2.35	Đường còn lại thuộc các Tổ dân phố: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang; Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú (Xã Thạch Trung cũ)						
2.35.1	Tổ dân phố: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoàn Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	14.500	6.930	5.940	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	13.000	5.880	5.040	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	12.000	5.460	4.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	8.000	3.990	3.420	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.000	2.520	2.160	1,20	1,20	1,20
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.000	2.400	1.920	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.200	2.170	1.860	1,00	1,00	1,00
	Có đường $< 3\text{m}$	2.950	1.400	1.200	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố: Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	10.500	4.410	3.780	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	8.500	4.130	3.540	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	7.800	3.850	3.300	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.35.2	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.000	3.570	3.060	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.200	1.820	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	5.500	2.450	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.000	2.240	1.920	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.000	1.960	1.680	1,00	1,00	1,00
	Có đường $< 3\text{m}$	2.280	1.260	1.080	1,00	1,00	1,00
2.35.3	Quy hoạch đất ở các vùng: Đông Tiến, Cọc Lim, Vườn Kiêu, Đội Cao, Ao Sau, Đội Giổ, Đồng Xay 1, Đồng Xay 2, Đồng Xay 3, Đồng Vườn 1, Đồng Vườn 2, Tân Phú, Đập Rậm, Đội Giới, Nam Quang, Nhà Thánh, Đồng Rào, Đội Ngốc						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	17.000	6.800	5.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	12.000	5.950	5.100	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	8.500	5.600	4.800	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	7.500	4.550	3.900	1,00	1,00	1,00
2.36	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	6.500	3.500	3.000	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố: Thanh Tiến, Trung Tiến, Quyết Tiến, Tiên Tiến, Liên Công, Đồng Thanh, Tiến Giang, Hòa Bình, Thắng Lợi (xã Đông Môn cũ)						
2.36.1	Tổ dân phố: Thanh Tiến, Trung Tiến						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	7.500	3.000	2.280	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.500	2.600	2.160	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.000	2.000	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	5.200	2.080	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.550	1.890	1.620	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.500	1.820	1.560	1,00	1,00	1,00
	Có đường $< 3\text{m}$	2.600	1.190	1.020	1,00	1,00	1,00
2.36.2	Tổ dân phố: Quyết Tiến, Tiên Tiến						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	7.800	3.120	2.340	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	6.800	2.720	2.040	1,06	1,06	1,06
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	5.300	2.120	1.590	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	4.760	1.904	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	4.200	1.750	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	3.700	1.680	1.440	1,00	1,00	1,00
2.36.3	Có đường $< 3\text{m}$	2.600	1.190	1.020	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố: Liên Công, Đồng Thanh, Tiến Giang, Hòa Bình						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 18\text{m}$	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	9.800	3.920	2.940	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	9.100	3.640	2.730	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 12\text{m}$	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	5.600	2.240	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	4.900	1.960	1.680	1,00	1,00	1,00
	Có đường $< 3\text{m}$	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.36.4	Tổ dân phố Thăng Lợi						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 15m đến < 18m	7.800	3.120	2.340	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	7.100	2.840	2.130	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	4.900	1.960	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến < 12 m	4.000	1.750	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	3.900	1.680	1.440	1,00	1,00	1,00
2.36.5	Có đường < 3m	2.700	1.190	1.020	1,00	1,00	1,00
	Khu dân cư Đội Quang, xóm Hoà Bình	6.500	3.150	2.700	1,00	1,00	1,00
2.36.6	Khu tái định cư Giếng Đồng						
	Các lô đất bảm đường rộng 15m	4.500	3.150	2.700	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bảm đường rộng 13,5m	4.300	3.010	2.580	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bảm đường rộng 12m	4.200	2.940	2.520	1,00	1,00	1,00
2.37	Đường còn lại thuộc các tổ dân phố Tân Học, Minh Tiến, Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Hạ Đình, Trung Đình, Thượng Đình, Đông Đoài, Minh Yên (xã Thạch Hạ cũ)						
2.37.1	Tổ dân phố: Tân Học, Minh Tiến						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	11.600	4.970	4.260	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 15m đến < 18m	10.500	4.620	3.960	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	9.500	4.130	3.540	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	7.000	3.640	3.120	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	5.300	3.500	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	6.650	3.430	2.940	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến < 12 m	4.900	1.960	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	3.400	1.470	1.260	1,00	1,00	1,00
2.37.2	Có đường < 3m	2.380	1.190	1.020	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố: Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Hạ Đình						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	8.000	4.620	3.960	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 15m đến < 18m	6.500	3.710	3.180	1,20	1,20	1,20
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	5.500	3.430	2.940	1,20	1,20	1,20
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	5.000	2.940	2.520	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	3.900	2.730	2.340	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	3.850	1.960	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7m đến < 12 m	2.700	1.750	1.500	1,00	1,00	1,00
2.37.3	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	2.400	1.680	1.440	1,00	1,00	1,00
	Có đường < 3m	1.800	1.260	1.080	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố Trung Đình						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18m	5.500	2.200	1.860	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 15m đến < 18m	4.500	1.800	1.380	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12m đến < 15m	3.500	1.540	1.320	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7m đến < 12m	2.280	1.330	1.140	1,00	1,00	1,00
2.37.3	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3m đến < 7m	1.800	1.260	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12m	2.280	1.190	1.020	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7 m đến < 12 m	1.800	980	840	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3 m đến < 7 m	1.560	700	600	1,00	1,00	1,00
	Có đường < 3 m	1.200	840	720	1,00	1,00	1,00
2.37.4	Tổ dân phố: Thượng Đình, Đông Đoài, Minh Yên						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 18 m	5.500	2.450	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 15 m đến < 18 m	4.500	2.170	1.860	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 12 m đến < 15 m	3.500	1.820	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 7 m đến < 12 m	2.500	1.750	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, đường bê tông có đường rộng ≥ 3 m đến < 7 m	2.400	1.680	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 12 m	2.280	1.470	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 7 m đến < 12 m	1.800	1.190	1.020	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất có đường rộng ≥ 3 m đến < 7 m	1.560	980	840	1,00	1,00	1,00
	Có đường < 3 m	1.200	840	720	1,00	1,00	1,00
2.38	Đường còn lại thuộc các tổ dân phố: Nam Hà, Vĩnh phong, Vĩnh Phú, Yên Thọ, Đồng xuân, Xuân Tây, Tân Quý, Trung Châu, Liên Xuân (Xã Hộ Độ cũ)						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng ≥ 7 m đến < 12 m	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng ≥ 3 m đến < 7 m	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông còn lại có đường rộng < 3 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng ≥ 7 m đến < 12 m	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng ≥ 3 m đến < 7 m	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại có đường rộng < 3 m.	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
3	Phường Hà Huy Tập						
3.1	Đường Hà Huy Tập	31.700	16.240	13.920	1,00	1,00	1,00
3.2	Đường Nguyễn Hoàng Từ (đường mới):						
	Đoạn 1: Từ Công ty cấp nước Hà Tĩnh đến ngã ba chinh tuyến (hết đất ông Nguyễn Thế Hùng)	17.500	7.770	6.660	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đồng Văn	16.000	6.400	5.100	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Núi	14.100	5.640	4.680	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	12.600	5.040	3.780	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	11.500	4.600	3.450	1,00	1,00	1,00
3.3	Đường Nguyễn Hoàng Từ (đường cũ):						
	Đoạn 1: Từ ngã ba chinh tuyến (tiếp giáp đất ông Nguyễn Thế Hùng) đến đường Đồng Văn	9.900	3.960	3.180	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Núi	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
3.4	Đường Lê Bá Cảnh:						
	Từ đường Hà Huy Tập đến hết tổ dân phố 3	8.400	3.360	2.880	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	5.500	2.730	2.340	1,00	1,00	1,00
3.5	Đường Đội Cung						
	Đoạn 1: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến hết đất tổ dân phố 3	10.500	4.340	3.720	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê Tà Phú	7.000	2.940	2.520	1,00	1,00	1,00
3.6	Đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ):						
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến ngã tư Việt Hải	15.700	6.280	4.710	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
3.7	Đường Hàm Nghi: Từ giáp phường Thành Sen đến hết đất bến xe khách Hà Tĩnh	31.500	12.600	9.450	1,00	1,00	1,00
	Đường Mương nước:						
	Đoạn 1: Từ giáp phường Thành Sen đến cầu Trung Rền (Trừ các lô đất thuộc khu quy hoạch tổ dân phố 17, tổ dân phố 18)	19.700	7.880	5.910	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.8	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	18.200	7.280	5.460	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Đài Hương	16.200	6.480	4.860	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
3.9	Đường ĐT.550	14.200	5.680	4.500	1,00	1,00	1,00
3.10	Đường Bình Minh:						
	Đoạn 1: Đoạn từ đất ông Loan - tổ dân phố Đông Tân đến đường Mường Nước	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Mường Nước đến hết đất chùa Giai Lam	12.600	5.040	3.780	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Nguyễn Hoàn Từ	11.300	4.520	3.390	1,00	1,00	1,00
3.11	Đường ĐH 102:						
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ) đến cầu Miếu Chai	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	7.400	2.960	2.220	1,00	1,00	1,00
3.12	Đường IFAD:						
	Đoạn 1: Từ giáp xã Toàn Lưu đến Cầu Vung	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Kênh N19	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu vượt IFad	6.700	2.680	2.010	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
3.13	Đường Đồng Lộ:	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
3.14	Đường Đồng Văn:						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Hoàn Từ (đoạn cũ) đến giáp đất nhà Ông Nguyễn Văn Thuận	9.100	3.640	2.730	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Mường Nước	11.900	4.760	3.570	1,00	1,00	1,00
3.15	Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4 (Đại Nài cũ)						
3.15.1	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥7 đến < 12m						
	Tổ dân phố 4	4.600	2.870	2.460	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 3	4.400	2.800	2.400	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 2	4.200	2.450	2.100	1,00	1,00	1,00
3.15.2	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥3 đến < 7m						
	Tổ dân phố 4	4.300	2.520	2.160	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 3	3.900	2.240	1.920	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 2	3.500	1.750	1.500	1,00	1,00	1,00
3.15.3	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥7m đến < 12m						
	Tổ dân phố 4	3.700	2.030	1.740	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 3	3.500	1.750	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 2	3.400	1.470	1.260	1,00	1,00	1,00
3.15.4	Đường cấp phối, đường đất rộng ≥3m đến < 7m						
	Tổ dân phố 4	3.400	1.750	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 3	3.100	1.470	1.260	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố 2	2.800	1.470	1.260	1,00	1,00	1,00
3.15.5	Có đường < 3m	2.100	1.330	1.140	1,00	1,00	1,00
3.16	Tổ dân phố: Bắc Thượng, Nam Thượng, Liên Hương, Nam Bình, Liên Vinh, Bàu Láng, Kỳ Phong, Thống Nhất, Kỳ Sơn (Thạch Đài cũ)						
3.16.1	Đường từ giáp phường Thành Sen qua Trường Tiểu học đến quán bà Sửu	10.200	4.080	3.060	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Cầu Vải tổ dân phố Liên Vinh	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
3.16.2	Đường từ nhà ông Trương Quang Hải đến đường Hàm Nghi	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
3.16.3	Đường từ giáp khu quy hoạch Hà Mỹ Hưng đến đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	11.300	4.520	3.390	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường IFAD	9.900	3.960	2.970	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất phường Hà Huy Tập	6.300	2.520	1.890	1,00	1,00	1,00
3.16.4	Đường từ đất nhà thờ họ Trần đến đường Hàm Nghi (tổ dân phố Bắc Thượng)	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.16.5	Đường từ đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ) qua nhà thờ Họ Trần đến khu quy hoạch Hà Mỹ Hưng	12.600	5.040	3.780	1,00	1,00	1,00
3.16.6	Đường nối đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ) qua nhà văn hoá tổ dân phố Liên Hương đến đường IFAD	9.500	3.800	3.000	1,00	1,00	1,00
3.16.7	Khu dân cư quy hoạch hạ tầng đầu giá thuộc các tổ dân phố Nam Thượng, Liên Hương	9.800	3.920	2.940	1,00	1,00	1,00
3.16.8	Khu dân cư quy hoạch hạ tầng thuộc các tổ dân phố Bắc Thượng	12.600	5.040	3.780	1,00	1,00	1,00
3.16.9	Khu Tái định cư xóm 9 Tây Đài: Các lô đất ở bóm đường quy hoạch rộng 12m	7.800	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
3.16.10	Các khu tái định cư phục vụ dự án đường Hàm Nghi kéo dài						
3.16.10.1	Khu số 1:						
	Bóm đường 17m	13.500	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Bóm đường 14m	10.500	5.100	4.250	1,00	1,00	1,00
	Bóm đường 12m	9.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
3.16.10.2	Khu số 3:						
	Bóm đường 25m	13.500	5.400	4.050	1,00	1,00	1,00
	Bóm đường 18m	9.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
	Bóm đường 13,5m	7.000	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
3.16.11	Khu quy hoạch Hà Mỹ Hưng (trừ các lô bóm đường Hàm Nghi)						
	Đường rộng ≥26 m	21.100	8.440	6.330	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng <26 m	14.200	5.680	4.260	1,00	1,00	1,00
3.16.12	Đường nhựa, bê tông còn lại						
3.16.12.1	Tổ dân phố: Bắc Thượng, Nam Thượng						
	Đường rộng ≥7 m	7.800	3.120	2.340	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
3.16.12.2	Tổ dân phố: Liên Hương, Liên Vinh						
	Độ rộng đường ≥7 m	5.700	2.280	1.710	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
3.16.12.3	Tổ dân phố: Nam Bình Bàu Láng						
	Độ rộng đường ≥7 m	4.200	1.680	1.400	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	3.200	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
3.16.12.4	Tổ dân phố: Kỳ Phong, Thống Nhất, Kỳ Sơn						
	Độ rộng đường ≥7 m	3.200	1.680	1.400	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	2.700	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
3.16.13	Đường đất, cấp phối còn lại						
3.16.13.1	Tổ dân phố: Bắc Thượng, Nam Thượng						
	Độ rộng đường ≥7 m	6.200	2.480	1.860	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
3.16.13.2	Tổ dân phố: Liên Hương, Liên Vinh						
	Độ rộng đường ≥7 m	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
3.16.13.3	Tổ dân phố: Nam Bình Bàu Láng						
	Độ rộng đường ≥7 m	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	2.600	1.040	800	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
3.16.13.4	Tổ dân phố: Kỳ Phong, Thống Nhất, Kỳ Sơn						
	Độ rộng đường ≥7 m	2.600	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	2.200	960	800	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.17	Tổ dân phố: Thắng Hòa, Nhân Hòa, Tân Tiến, 17, 18, Trung Hòa, Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều (Thạch Tân cũ)						
3.17.1	Đường vào Nhà thờ Văn Hội (từ đường Mường Nước đến ngã tư đường vào Nhà thờ Nhân Hòa)	12.600	5.040	3.780	1,00	1,00	1,00
3.17.2	Khu dân cư quy hoạch cầu Núi, tổ dân phố Tân Tiến	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
3.17.3	Khu dân cư quy hoạch Ngõ Phượng, quy hoạch Trạm điện tổ dân phố Trung Hoà (Trừ các lô bám đường Đồng Văn)	9.800	3.920	3.250	1,00	1,00	1,00
3.17.4	Khu dân cư quy hoạch đất ở Vùng cửa trước tổ dân phố Tiến Bộ	3.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
3.17.5	Đường nhựa, bê tông còn lại						
3.17.5.1	Tổ dân phố Thắng Hòa, Tổ dân phố Nhân Hòa, Tổ dân phố Tân Tiến (làng mới Tân Tiến, các khu quy hoạch mới Tân Tiến)						
	Độ rộng đường ≥ 7 m	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
3.17.5.2	Tổ dân phố 17, Tổ dân phố 18, Tổ dân phố Trung Hòa						
	Độ rộng đường ≥ 7 m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
3.17.5.3	Tổ dân phố: Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều, Tân Tiến còn lại (phần phía Đông đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)						
	Độ rộng đường ≥ 7 m	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
3.17.5.4	Tổ dân phố: Tiến Bộ, Văn Minh, Đông Tân, Mỹ Triều (phần phía Tây đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)						
	Độ rộng đường ≥ 7 m	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
3.17.6	Đường đất, cấp phối còn lại						
3.17.6.1	Tổ dân phố: Thắng Hòa, Nhân Hòa, Tân Tiến (làng mới Tân Tiến, các khu quy hoạch mới Tân Tiến)						
	Độ rộng đường ≥ 7 m	5.800	2.320	1.740	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
3.17.6.2	Tổ dân phố: 17, 18, Trung Hòa						
	Độ rộng đường ≥ 7 m	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
3.17.6.3	Tổ dân phố: Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều, Tân Tiến còn lại (phần phía Đông đường Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)						
	Độ rộng đường ≥ 7 m	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
3.17.6.4	Tổ dân phố Tiến Bộ, Tổ dân phố Văn Minh, Tổ dân phố Đông Tân, Tổ dân phố Mỹ Triều (phần phía Tây Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)						
	Độ rộng đường ≥ 7 m	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 7 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
3.18	Tổ dân phố: La Xá, Kỳ Các, Phái Đông, Phái Nam, Sơn Trinh, Tiên Thượng (Thạch Lâm cũ)						
3.18.1	Đường từ đường Nguyễn Hoàng Từ đến Cống Hàm Ròng	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
3.18.2	Tiếp đó đến ngã tư ông Lập tổ dân phố Phái Đông	7.800	3.120	2.340	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.18.3	Tiếp đó đến Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	6.300	2.520	1.890	1,00	1,00	1,00
3.18.4	Đường từ ngã tư ông Lập qua UBND xã Thạch Lâm cũ đến Quốc lộ 1B (tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
3.18.5	Khu dân cư quy hoạch tái định cư tổ dân phố Phái Nam	4.200	1.920	1.600	1,00	1,00	1,00
3.18.6	Đường nhựa, bê tông còn lại						
3.18.6.1	Tổ dân phố La Xá, Tổ dân phố Kỳ Các						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
3.18.6.2	Tổ dân phố Phái Đông, Tổ dân phố Phái Nam						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
3.18.6.3	Tổ dân phố Sơn Trinh, Tổ dân phố Tiền Thượng						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.200	960	800	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
3.18.7	Đường đất, cấp phối còn lại						
3.18.7.1	Tổ dân phố La Xá, Tổ dân phố Kỳ Các						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
3.18.7.2	Tổ dân phố Phái Đông, Tổ dân phố Phái Nam						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
3.18.7.3	Tổ dân phố Sơn Trinh, Tổ dân phố Tiền Thượng						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.800	720	550	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
3.19	Tổ dân phố: Yên Trung, Trung Thành, Hương Long, Hương Mỹ, Minh Đình, Văn Bình, Tân Hòa 1 (Thạch Hương cũ)						
3.19.1	Đường vào UBND xã Thạch Hương cũ đoạn từ đường Nguyễn Hoàng Từ đến đường IFAD	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
3.19.2	Đường 92 đoạn từ Cầu mới Thạch Xuân đến đường IFAD	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
3.19.3	Đường nối từ đường IFAD qua chợ Mới đến hết sân bóng Yên Trung	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
3.19.4	Đường nhựa, bê tông còn lại						
3.19.4.1	Tổ dân phố: Yên Trung, Trung Thành, THương Long, Hương Mỹ, Minh Đình						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
3.19.4.2	Tổ dân phố: Văn Bình, Tân Hòa 1						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.100	840	700	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
3.19.5	Đường đất, cấp phối còn lại						
3.19.5.1	Tổ dân phố: Yên Trung, Trung Thành, THương Long, Hương Mỹ, Minh Đình						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
3.19.5.2	Tổ dân phố: Văn Bình, Tân Hòa 1						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
4	Phường Vũng Áng						
4.1	Đường Lê Thái Tổ:						
	Đoạn 1: Từ đất ông Phứng (ngã 4 đường Võ Văn Kiệt và đường Trần Phú) đến giáp đất ông Bồng (đường vào Vườn Ươm)	11.000	4.400	3.300	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Trần Đình Thế (TDP Đồ Gỗ)	10.200	4.080	3.060	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất phường Vũng Áng (giáp phường Hoàn Sơn, TDP Liên Phú)	9.700	3.880	2.990	1,30	1,30	1,30
4.2	Đường Võ Văn Kiệt:						
	Đoạn 1: Từ đất ông Cây (đường Lê Thái Tổ) đến giáp cầu Tây Yên	3.500	1.800	1.500	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Từ cầu Tây Yên đến hết đất ông Lê Văn Bảy (TDP Tây Yên)	3.000	1.500	1.250	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 3: Tiếp đến hết Khu kho gas, xăng dầu	2.500	1.000	770	1,30	1,30	1,30
4.3	Đường Vương Đình Nhỏ: Từ Kênh phân lũ đến đường Lê Hồng Phong.	2.500	1.000	800	1,30	1,30	1,30
4.4	Đường Trường Chinh: Từ cầu Tây Yên đến hết đất Nhà máy nhiệt điện	2.800	1.500	1.250	1,30	1,30	1,30
4.5	Đường Hà Huy Tập: Từ đường Võ Văn Kiệt đến ngã tư đường Nguyễn Trãi - Nguyễn Chí Thanh - 12C	4.300	1.800	1.500	1,30	1,30	1,30
4.6	Đường Lê Hồng Phong:						
	Đoạn 1: Từ đường Lê Thái Tổ đến hết đất Trường Mầm non (TDP Trường Sơn)	2.850	1.182	985	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Tiếp đến Quốc lộ (QL) 1B	2.500	1.000	750	1,30	1,30	1,30
4.7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Từ đường Lê Thái Tổ đến đường Hà Huy Tập	2.800	1.500	1.250	1,30	1,30	1,30
4.8	Đường Mai Lão Bạng: Từ giáp đất phường Sông Trí đến đường Trường Chinh	3.000	1.800	1.500	1,30	1,30	1,30
4.9	Đường Lê Duẩn	2.500	1.500	1.250	1,30	1,30	1,30
4.10	Đường Phan Chu Trinh:						
	Đoạn 1: Từ đất ông Lê Văn Túc TDP Liên Giang đến giáp đất Khu Tái định cư Kỳ Long cũ	2.520	1.260	1.050	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Thuộc Khu tái định cư Kỳ Long cũ	1.900	900	750	1,30	1,30	1,30
4.11	Đường Lê Văn Thiêm						
	Đoạn 1: Từ đất ông Dương Quốc Văn TDP Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ	2.520	1.260	1.050	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Từ giáp cầu Trọt Nộ đến hết đất Nhà văn hóa Tân Long	1.900	900	750	1,30	1,30	1,30
4.12	Đường Phan Đình Phùng	2.720	1.170	975	1,31	1,31	1,31
4.13	Đường Hàm Nghi						
	Đoạn 1: Từ đường Lê Thái Tổ đến giáp đường Lê Ninh	4.340	1.800	1.500	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Khu Tái định cư Kỳ Long cũ	3.240	1.320	1.100	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 3: Tiếp đến đường QL 1B	3.240	1.320	1.100	1,30	1,30	1,30
4.14	Đường Phan Bội Châu:						
	Đoạn 1: Từ Khu Tái định cư phường Kỳ Long cũ đến đường Phan Đình Phùng	3.240	1.680	1.400	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Nguyễn Hàng Chi	3.240	1.680	1.400	1,30	1,30	1,30
4.15	Đường Nguyễn Hàng Chi	2.400	960	720	1,30	1,30	1,30
4.16	Đường Lê Ninh	2.400	960	720	1,30	1,30	1,30
4.17	Đường Trịnh Khắc Lập	2.400	960	720	1,30	1,30	1,30
4.18	Đường Cao Thắng	2.400	960	720	1,30	1,30	1,30
4.19	Đường Nguyễn Trãi						
	Đoạn 1: Từ ngã ba đường Lê Thái Tổ đến ngã ba đường Hà Huy Tập	3.360	1.680	1.400	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Nguyễn Chí Thanh	3.360	1.680	1.400	1,30	1,30	1,30
4.20	Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ khu liên hợp gang thép đến đầu nối đường 12	1.650	924	770	1,30	1,30	1,30
4.21	Đường 1B						
	Đoạn 1: Từ giáp phường Sông Trí (TDP Đông Trinh) đến đường Hàm Nghi	2.100	1.200	1.000	1,30	1,30	1,30

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất phường Vũng Áng	2.200	1.260	1.050	1,30	1,30	1,30
4.22	Đường từ giáp đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỳ, TDP Trường Sơn)	2.300	920	750	1,30	1,30	1,30
4.23	Đường từ giáp đất anh Thuận Lâm (TDP Độ Gỗ) đến hết đất bà Ngọc	2.300	920	750	1,30	1,30	1,30
4.24	Từ đường Hà Huy Tập (Ngõ anh Bốn TDP Đông Phong) đến hết đất Trường Mầm non (UBND phường Kỳ Thịnh cũ)	3.400	1.872	1.560	1,30	1,30	1,30
	Tiếp đến Cầu Đò	1.400	570	475	1,30	1,30	1,30
4.25	Đường từ đất ông Khai (đường Lê Thái Tổ) đến Kênh Tách nước phân lũ	2.300	1.830	1.525	1,30	1,30	1,30
4.26	Khu tái định cư phường Kỳ Thịnh cũ:						
	Các lô đất bóm đường Võ Thị Sáu	1.720	900	750	1,30	1,30	1,30
	Các lô đất bóm đường Phạm Hồng Thái	1.720	900	750	1,30	1,30	1,30
	Các lô đất bóm đường Nguyễn Khắc Viện	1.720	900	750	1,30	1,30	1,30
	Các lô đất bóm đường Đinh Xuân Lâm	1.720	900	750	1,30	1,30	1,30
	Các lô đất bóm đường Nguyễn Khắc Niêm	1.720	900	750	1,30	1,30	1,30
	Các lô đất bóm đường còn lại	1.630	900	750	1,30	1,30	1,30
4.27	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (đất anh Tâm TDP Bắc Phong) đến đường Hà Huy Tập	1.600	780	650	1,30	1,30	1,30
	Tiếp đến hết đất Nhà văn hoá cũ TDP Đông Phong.	1.600	780	650	1,30	1,30	1,30
4.28	Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế đoạn qua phường Vũng Áng	1.900	1.140	950	1,00	1,00	1,00
4.29	Đường từ Kênh tách nước phân lũ (đất bà Tám) đến đường Hà Huy Tập	1.830	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00
4.30	Đường 12C từ cầu Tây Yên đến ngã tư đường Hà Huy Tập, Nguyễn Trãi	3.000	1.800	1.500	1,30	1,30	1,30
4.31	Quy hoạch Khu Tái định cư (TĐC) phục vụ dự án: Đường trục chính trung tâm nối QL1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh cũ đến cụm cảng nước sâu Vũng Áng (Trừ các lô đất bóm đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế)	1.400	780	650	1,00	1,00	1,00
4.32	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam TDP Liên Giang đến giáp đất Khu Tái định cư Kỳ Long cũ	2.100	1.176	980	1,30	1,30	1,30
4.33	Đường từ đất ông Chu Văn Quang TDP Long Sơn đến cầu Trọt Mệ Nộ	2.500	1.470	1.225	1,30	1,30	1,30
4.34	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ TDP Liên Giang đến hết đất ông Nhiêu:						
	Đoạn 1: Từ đất ông Trần Xuân Vệ TDP Liên Giang đến hết đất ông Nguyễn Quang Cảnh	2.060	1.176	980	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Trần Xuân Nhiêu	1.790	1.020	850	1,30	1,30	1,30
4.35	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn:						
	Đoạn 1: Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn đến hết đất ông Phùng	1.700	840	700	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất bà Bình TDP Long Sơn	1.600	640	490	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 3: Từ tiếp đất ông Phùng đến hết đất Cồn Đồn	1.600	640	480	1,30	1,30	1,30
4.36	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiêm TDP Long Sơn đến đường Lê Văn Thiêm	2.750	1.260	1.050	1,30	1,30	1,30
4.37	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tình TDP Liên Giang đến giáp đất khu Tái định cư Kỳ Long cũ	2.540	1.164	970	1,30	1,30	1,30
4.38	Khu tái định cư phường Kỳ Long cũ (trừ các lô đất bóm đường có tên)	2.400	1.362	1.135	1,30	1,30	1,30
4.39	Đường từ giáp đất ông Nhiên (QL1A) đến đất ông Sánh TDP Liên Giang và đến hết đất ông Lê Xuân Hương	2.100	1.050	875	1,30	1,30	1,30
4.40	Khu tái định cư dự phòng Liên Minh	2.300	1.380	1.150	1,30	1,30	1,30
4.41	Đường từ giáp đất ông Ngà (Ngõ 32 đường Lê Văn Thiêm) đến hết đất đất ông Hải	1.650	840	700	1,30	1,30	1,30
4.42	Đường từ giáp đất ông Quýnh (Ngõ 56 đường Lê Văn Thiêm) đến hết đất ông Nhiên (TDP Long Sơn)	1.650	840	700	1,30	1,30	1,30
4.43	Đường từ giáp đất bà Luật (Ngõ 60 đường Lê Văn Thiêm) đến hết đất ông Thông (TDP Long Sơn)	1.650	840	700	1,30	1,30	1,30
4.44	Đường từ giáp đất ông Duy (Ngõ 694 đường Lê Thái Tổ) đến hết đất ông Nhuận (TDP Long Sơn)	1.650	840	700	1,30	1,30	1,30

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.45	Đường từ đất ông Túc Cừ (TDP Tân Phúc Thành) đến hết đất anh Tuấn ((Hoa) TDP Hải Thanh	1.500	810	675	1,30	1,30	1,30
4.46	Đường từ đất anh Tính (Huông) đến hết đất anh Tuấn Ròn TDP Hải Thanh	1.500	810	675	1,30	1,30	1,30
4.47	Đường liên xã: từ giáp đất anh Thạch (Đa) đến hết đất anh Thìn TDP Hải Phong	1.500	810	675	1,30	1,30	1,30
4.48	Đường từ giáp đất ông Tuế TDP Hải Phong đến hết đất chị Thủy (An) TDP Hải Phong	1.500	810	675	1,30	1,30	1,30
4.49	Đường từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi (TDP Hải Thanh)	1.570	822	685	1,30	1,30	1,30
4.50	Các tuyến đường trong Khu Hậu Cảng và Khu Hành chính Cảng Vũng Áng	1.540	924	770	1,30	1,30	1,30
4.51	Các vị trí còn lại ở các TDP Đông Phong, Tân Phong, Trường Phú, Trường Sơn, Đỗ Gổ, Trường Yên, Yên Thịnh, Tây Yên, Cảnh Trường, Bắc Phong, Nam Phong:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.400	720	600	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.300	720	600	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường < 3m	1.000	480	400	1,30	1,30	1,30
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.350	720	600	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.100	480	400	1,30	1,30	1,30
4.52	Các vị trí còn lại ở các TDP Long Sơn, Liên Giang, Hợp Tiến, Tân Long, Liên Minh:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.600	840	700	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.500	840	700	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường < 3m	1.100	440	350	1,30	1,30	1,30
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.550	840	700	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.300	520	390	1,30	1,30	1,30
4.53	Các vị trí còn lại ở các TDP Hải Thanh, Hải Phong 1, Hải Phong 2, phần còn lại của TDP Đông Yên:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.400	600	500	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.300	600	500	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường < 3m	1.000	540	450	1,30	1,30	1,30
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.350	600	500	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.100	540	450	1,30	1,30	1,30
5	Đường Lê Đại Hành						
	Đoạn 1: Từ đất ông Hạnh (Ngã 3 Kỳ Tân) đến hết đất ông Hải (giáp Cầu Trí)	40.500	16.200	12.150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã ba đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	33.300	13.320	9.990	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã tư đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Thị Bích Châu	28.800	11.520	8.640	1,00	1,00	1,00
5.2	Đường Lê Thánh Tông						
	Đoạn 1: Từ ngã tư đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Thị Bích Châu đến cầu Cổ Ngựa	21.600	8.640	6.480	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến Cầu Trô	12.100	4.840	3.630	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất Mường Thanh giáp ngã tư đường Võ Văn Kiệt (giáp phường Vũng Áng, TDP Tân Phong)	12.800	5.120	4.050	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.3	Đường Việt Lào: Từ đường Lê Đại Hành đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Trung)	19.900	7.960	6.000	1,00	1,00	1,00
5.4	Đường Nguyễn Trọng Bình						
	Đoạn 1: Từ giáp đường Lê Đại Hành đến cổng ông Cu Tỷ	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường Lý Tự Trọng	9.500	3.800	2.900	1,00	1,00	1,00
5.5	Đường Lý Tự Trọng						
	Từ đất Đài tưởng niệm (đường Lê Đại Hành) đến giáp đất ông Nguyễn Tiến Dũng (TDP Châu Long)	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
5.6	Đường Hà Hoa: Từ đường Lê Đại Hành (QL1A) đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Đông)	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
5.7	Đường Lê Quảng Ý						
	Đoạn 1: Từ khách sạn Thương mại (Quốc lộ 1A) đến hết đất Quy hoạch dân cư Huyện đội cũ	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Trường cấp 3 Kỳ Anh	6.100	2.440	1.875	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Đông)	3.750	1.500	1.125	1,00	1,00	1,00
5.8	Đường Mai Thế Quý						
	Đoạn 1: Từ đất ông Khang Hà (đường Lê Đại Hành) đến giao đường Nguyễn Trọng Nhạ	6.700	2.680	2.010	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất ông Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	5.800	2.320	1.750	1,00	1,00	1,00
5.9	Đường Nhân Lý						
	Đoạn 1: Từ đất thầy Sông (đường Lê Đại hành) đến giao đường Nguyễn Trọng Nhạ	13.900	5.560	4.185	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hoa, thôn Đông Vãn)	9.800	3.920	2.950	1,10	1,10	1,10
5.10	Đường Nguyễn Trọng Nhạ						
	Đoạn 1: Từ đất ông Tiến Châu (Đường Việt - Lào) đến ngã tư giao với đường Mai Thế Quý	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Xuân Thọ)	7.350	2.940	2.205	1,00	1,00	1,00
5.11	Đường Nguyễn Văn Khoa						
	Đoạn 1 Từ đất ông Khương - Châu Phố (đường Lê Đại Hành) đến cổng 2 miệng (Tổ dân phố 2)	4.200	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ cổng 2 miệng (Tổ dân phố 2) đến hết đất ông Đậu Đức Sơn (Tổ dân phố 2)	3.600	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
5.12	Đường Nguyễn Huy Tự						
	Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành (từ khách sạn Trường Thọ) đến hết đất ông Minh Hiền (ngã tư đường Tổ Hữu)	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Bé (Hưng Hòa)	5.800	2.320	1.740	1,00	1,00	1,00
5.13	Đường Tổ Hữu: Từ đất trường THCS Sông Trí (Quốc lộ 1A) đến đường Lê Quảng Ý (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
5.14	Đường 3/2: Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba giao với đường Nguyễn Trung Thiên	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
5.15	Đường Huy Cận: Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất Phòng giáo dục (Hưng Hòa)	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
5.16	Đường Chính Hữu						
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Toàn (Hưng Hòa)	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Khánh (Hưng Hòa)	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất ông Bé (Hưng Hòa)	5.320	2.128	1.596	1,00	1,00	1,00
5.17	Đường Xuân Diệu						
	Đoạn 1: Từ giáp đất Karaoke QQ đến hết đất ông Lý Diên	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Trung tâm Chính trị phường Sông Trí	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.18	Đường Nguyễn Trung Thiên: Đường từ đất Bảo hiểm xã hội qua Trụ sở UBND phường Sông Trí đến hết đất ông Tuyên Lan	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đường Hoàng Xuân Hân						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.19	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến đất ông Minh (Hưng Nhân)	8.200	3.280	2.460	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất bà Huyền (đường Phạm Tiêm)	5.800	2.320	1.740	1,00	1,00	1,00
5.20	Từ tiếp giáp đất ông Dũng - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Linh (Hưng Nhân)	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
5.21	Đường Nguyễn Huy Oánh						
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Hiếu - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nuôi Định (Hưng Nhân)	8.200	3.280	2.460	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Huệ Anh (Hưng Nhân)	5.800	2.320	1.740	1,00	1,00	1,00
5.22	Đường Phạm Tiêm						
	Đoạn 1: Từ đất ông Liệu (Quốc lộ 1A) đến ngã tư hết đất bà Huệ (Hưng Hòa).	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến cầu Chợ Cầu	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.23	Đường Nguyễn Đồng Chi: Từ tiếp giáp đất ông Huệ Anh đến đường Phạm Tiêm	5.000	2.000	1.500	1,40	1,40	1,40
5.24	Đường Nguyễn Từ Chi: Từ đất ông Minh Hồng qua đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - Hưng Nhân (đường Phạm Tiêm)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
5.25	Đường Phan Đình Giót: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẩn (Hưng Thịnh)	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
5.26	Đường Nguyễn Tiến Liên						
	Đoạn 1: Từ đất bà Liên (đường Phạm Tiêm) đến hết cây cầu bắc qua kênh thoát nước Cầu Đình - Cầu Bàu	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Đường giao thông bóm mặt trước đình chợ	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
5.27	Đường Nguyễn Thị Bích Châu:						
	Đoạn 1: Từ giáp ngã tư đường Lê Đại Hành - Lê Thánh Tông đến ngã tư giao với đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	13.800	5.700	4.750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp phường Hải Ninh (Cầu Sông Trí - TDP Nam Hà)	9.660	3.864	2.898	1,30	1,30	1,30
5.28	Đường Nguyễn Bình: Từ giáp đất ông Lê Đức Thuận (số 246 đường Lê Đại Hành) đến hết đất phường Sông Trí	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
5.29	Đường Chế Lan Viên:						
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Đặng Đình Giáp (số 225 đường Lê Đại Hành) đến cầu Chợ Cầu	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	4.500	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
5.30	Đường Trần Duệ Tông: Từ giáp đất ông Cẩm (QL1A) đến đường 1B	13.800	5.520	4.140	1,00	1,00	1,00
5.31	Đường Nguyễn Khuyến: Từ đất ông Thân Trung Hải (đường Lê Đại Hành) đến giáp đất xã Kỳ Hoa (thôn Hoa Đông)	12.800	5.120	3.840	1,00	1,00	1,00
5.32	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh:	13.800	5.520	4.140	1,00	1,00	1,00
5.33	Đường Phạm Hoàn:						
	Đoạn 1: Từ đất ông Thuận (Giếng Làng) đến giáp đất ông Lượng	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất anh Long Xoan	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
5.34	Đường 1B						
	Đoạn 1: Từ giáp xã Kỳ Hoa đến đường Lương Thế Vinh	2.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất phường Vũng Áng	2.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
5.35	Đường Nguyễn Biểu:						
	Đoạn 1: Từ giáp đường Lê Thánh Tông (đất ông Đức Đại) qua UBND phường Kỳ Trím cũ đến đường Trần Phú	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Mai Lão Bạng	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
5.36	Đường Đặng Tất	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
5.37	Đường Đặng Dung: từ giáp đất ông Cách đến cầu Cự Chùa	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
5.38	Đường Phan Phu Tiên:						
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Thắng đến hết đất Nhà bảo vệ Hồ Mộc Hương	9.000	3.600	2.730	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến đường 1B	1.500	720	600	1,00	1,00	1,00
5.39	Đường Lương Thế Vinh	8.500	3.400	2.800	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.40	Đường Trần Đức Mậu: Từ điểm đầu Khu Tái định cư Tân Phúc Thành giai đoạn 2 đến đường Phan Phúc Cần	2.600	1.080	900	1,00	1,00	1,00
5.41	Đường Nguyễn Văn Trinh	2.600	1.080	900	1,00	1,00	1,00
5.42	Đường Hà Tôn Mục	2.600	1.080	900	1,00	1,00	1,00
5.43	Đường Hà Công Trình	2.600	1.080	900	1,00	1,00	1,00
5.44	Đường Ngô Phúc Vạn	2.600	1.040	850	1,00	1,00	1,00
5.45	Đường Phan Phúc Cần	2.600	1.040	850	1,00	1,00	1,00
5.46	Đường Vũ Diệm	2.600	1.040	850	1,00	1,00	1,00
5.47	Đường Nguyễn Tuấn Thiện	2.600	1.040	850	1,00	1,00	1,00
5.48	Đường Lê Duẩn: Từ giáp ngã tư đường Lê Thái Tổ - Lê Thánh Tông đến ngã tư đường 1B	2.550	1.530	1.275	1,00	1,00	1,00
5.49	Đường Mai Lão Bạng: Từ cầu Hoà Lộc đến giáp đất phường Vũng Áng (TDP Tây Yên)	3.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
5.50	Đường Võ Văn Kiệt: Từ ngã tư Lê Thái Tổ - Lê Thánh Tông (giáp Khách sạn Mường Thanh) đến giáp đất TDP Tây Yên, phường Vũng Áng	3.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
5.51	Đường Trần Phú:						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Bích Châu đến đường Nguyễn Biểu	3.200	1.920	1.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Võ Văn Kiệt	3.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
5.52	Đường Nguyễn Văn Cừ:						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Bích Châu đến Cầu Bàu	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường ĐT.555	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
5.53	Đường ĐT.555:						
	Đoạn 1: Từ đường QL 1A đến mương nước (Km0+500)	19.900	7.960	5.970	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất phường Hải Ninh (TDP Nam Hải)	15.200	6.080	4.800	1,20	1,20	1,20
5.54	Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ):						
	Đoạn 1: Từ Công chào TDP Châu Long đến đường Nguyễn Văn Cừ	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất phường Sông Trí - giáp phường Hải Ninh (TDP Nam Hải)	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
5.55	Đường Liên xã 12 (đường từ ngã 3 Bích Châu đi xã Kỳ Khang): Từ đường ĐT.555 đến hết đất phường Sông Trí (thôn Trung Giang)	11.600	4.640	3.500	1,00	1,00	1,00
	Khu quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2 (trừ các lô bám đường đã có tên)	8.300	3.320	2.500	1,00	1,00	1,00
5.56	Từ đất ông Tiến Nguyệt (Hưng Lợi) qua đất cô Nhận đến đường Lê Quảng Ý	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.57	Đường từ đất ông Hạnh (đường Lê Đại Hành - ngã ba đường đi xã Kỳ Tân cũ) đến Cầu Khoai (giáp đất xã Kỳ Hoa)	5.800	2.320	1.750	1,00	1,00	1,00
5.58	Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến hết đất bà Lộc (Tổ dân phố 1)	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.59	Từ đất ông Chăn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả Tổ dân phố 1 đến tiếp giáp đất ông Minh Hòe	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.60	Từ đất ông Nam Thủy (đường Lê Đại Hành) đến hết đất bà Nhung Tổ dân phố 1	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
5.61	Từ hạt 3 giao thông đến hết đất bà Thụ (Tổ dân phố 1)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
5.62	Từ đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (hết đất ông Tâm Yên)	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.63	Từ đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - Tổ dân phố 1)	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.64	Từ đường Việt - Lào (Cổng Mường thủy lợi) qua đất ông Huýn Luê (Tổ dân phố 1) qua đất ông Vinh đến hết đất Khu quy hoạch dân cư Cửa Sơn	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.65	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Thắng (Tổ dân phố 3)	3.300	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
5.66	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến giáp đất bà Tư Xu	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.67	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vợi (Đường Hà Hoa) đến hết đất ông Khánh (giáp đường Nguyễn Khuyến)	3.300	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
5.68	Ngõ 45, đường Lê Đại Hành:						
	Đoạn 1: Từ Thuế Cơ sở 6 qua ngã tư đất bà Miêng đến hết đất ông Luân (Tổ dân phố 2)	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến nương thủy lợi Sông Trí	3.300	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
5.69	Tiếp từ giáp đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
5.70	Từ đất ông Bình Đa Châu Phố (QL1A) đến tiếp giáp đất Ông Hoan Đường - Tổ dân phố 2	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
5.71	Từ giáp đất Hiệu sách (đường Lê Đại Hành) đến hết đất Tiệm vàng Phú Nhân Nghĩa	5.900	2.360	1.875	1,00	1,00	1,00
5.72	Từ đất ông Thân đến tiếp giáp đất ông Tám Vịnh	3.600	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
5.73	Đường hai bên Kênh sông Trí: Từ cổng ông Cu Tý đến cổng 2 miệng (Tổ dân phố 2)	3.600	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
5.74	Đường từ đất ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua đất bà Mỹ đến đường Nguyễn Văn Khoa	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.75	Từ giáp đất ông Lâm Anh (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiệp, vòng đến giáp đất Đại lý Honda Phú Tài	5.900	2.360	1.770	1,00	1,00	1,00
5.76	Từ tiếp giáp đất ông Phương Anh (xí nghiệp Thương Bình) qua đất ông Minh Nguyệt đến kênh Sông Trí (đất ông Công Chính)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
5.77	Từ đất ông Thanh Nguyệt (Quốc lộ 1A) đến Kênh Sông Trí (đất ông Vinh An)	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
5.78	Đường từ tiếp giáp đất ông Dũng Liễu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diệp Hường (kênh sông Trí)	9.000	3.600	2.700	1,10	1,10	1,10
5.79	Từ Cổng ông Cu Tý (đất ông Chắt Vân - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hường (Tổ dân phố 2)	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
5.80	Từ Quốc lộ 1A (đất bà Thủy) đến Kênh Sông Trí (đất anh Hùng Mỹ)	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
5.81	Từ giáp đất quán Café Vườn Đá 2 qua đất ông Bảo Duyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lặng (Tổ dân phố 3)	4.100	1.640	1.250	1,00	1,00	1,00
5.82	Từ đất ông Trần (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Tổ dân phố 3 (đường Lý Tự Trọng)	4.100	1.640	1.250	1,00	1,00	1,00
5.83	Từ đất ông Đặng Tuyền - TDP3 (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất ông Hoàng	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.84	Từ đất ông Mạnh (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất Nhà thờ Họ Đặng	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.85	Từ đất ông Luân Phương (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất ông Cần (Tổ dân phố 3)	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.86	Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyền Liên (Tổ dân phố 3)	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.87	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiễn Châu	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.88	Từ tiếp giáp đất ông Bổng Lộc (đường Nguyễn Trọng Bình) đến Kênh Sông Trí	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.89	Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hoán (TDP Hưng Nhân)	5.700	2.280	1.710	1,00	1,00	1,00
5.90	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hưng (Hưng Lợi)	3.000	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
5.91	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Trà (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hường (Hưng Lợi)	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
5.92	Từ tiếp giáp đất Cảnh Toàn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Châu Thành	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.93	Từ tiếp giáp đất ông Hằng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (tổ dân phố Hưng Nhân)	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
5.94	Tiếp giáp đất ông Trần Hải Sơn (Hưng Lợi) qua đất ông Bình Ninh đến giáp đường bờ kè Sông Trí	3.300	1.320	1.000	1,40	1,40	1,40

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.95	Đường từ đất Quỹ tín dụng nhân dân Kỳ Anh (đường Lê Đại Hành) qua đến hết đất trường tiểu học Sông Trí.	5.000	2.400	2.000	1,40	1,40	1,40
5.96	Từ tiếp giáp đất anh Tiến (Quốc lộ 1A) đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp (Hưng Hòa)	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
5.97	Từ đất ông Xung Thuyền (đường Tổ Hữu) đến hết đất ông Duẩn Thế (Hưng Lợi)	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
5.98	Từ đất ông Kỳ Thao - Hưng Lợi (đường Tổ Hữu) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - Hưng Hòa	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.99	Từ đất bà Nga đến hết đất bà Tý (Hưng Lợi)	5.700	2.280	1.710	1,00	1,00	1,00
5.100	Đường từ đất Cơ quan Khổ Dân qua Thi hành án, tiếp đến nhà ông Thìn (Hằng) đến hết đất ông Long- Yên (quy hoạch dân cư)	6.650	2.660	1.995	1,00	1,00	1,00
5.101	Từ giáp đất quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đồng (Hưng Hòa)	5.700	2.280	1.710	1,00	1,00	1,00
5.102	Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Phụng - Hưng Nhân (Hưng Hòa)	6.560	2.624	1.968	1,00	1,00	1,00
5.103	Đường từ giáp đất phòng giao dịch NH nông nghiệp (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nga Vương	8.200	3.280	2.460	1,00	1,00	1,00
5.104	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Lam (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.105	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra hết đất ông Sum (Hưng Thịnh)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
5.106	Từ tiếp giáp đất bà Kinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trần Quyền (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.107	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua đất ông Việt đến hết đất ông Quyền (Hưng Thịnh)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
5.108	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.109	Từ tiếp giáp đất ông Thúc (Quốc lộ 1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.110	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (Quốc lộ 1A) đến giáp đất bà Phạm Thị Ái (Hưng Bình)	6.650	2.660	1.995	1,00	1,00	1,00
5.111	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phụng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Thắng Bằng (Hưng Bình)	6.650	2.660	1.995	1,00	1,00	1,00
5.112	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Hường (Hưng Bình)	6.650	2.660	1.995	1,00	1,00	1,00
5.113	Tiếp đến hết đất bà Mai (TDP Hưng Nhân) phường Sông Trí	3.990	1.596	1.197	1,00	1,00	1,00
5.114	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ giáp đất ông Ngọ Bính (Quốc lộ 1A) đến đường Trần Duệ Tông	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.115	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - Tổ dân phố Hưng Bình	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
5.116	Từ đất ông Đức Hương (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.117	Từ đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Khiêm Hoài (Hưng Thịnh)	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.118	Tiếp đến hết đất ông Huy Phương (Hưng Thịnh)	4.560	1.824	1.368	1,00	1,00	1,00
5.119	Từ đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (Hưng Thịnh)	4.560	1.824	1.368	1,00	1,00	1,00
5.120	Tiếp đến giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
5.121	Từ đất ông Hoà Lý đến hết đất ông Hoàng Lâm (Hưng Thịnh)	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
5.122	Từ đất ông Tùng Văn đến hết đất Hội trường Tổ dân phố Hưng Thịnh	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
5.123	Từ đất ông Kiều (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (Hưng Thịnh) vòng qua đất ông Anh (Hưng Bình) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
5.124	Từ đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huệ (Hưng Bình)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
5.125	Từ đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.126	Từ giáp đất ông Quyền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (Hưng Bình)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
5.127	Từ giáp đất ông Cẩm (Hưng Bình) đến Kênh Mộc Hương	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Quy hoạch dân cư Bàu Đă:						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.128	Đoạn 1: Đường từ giáp đất trường mầm non Hoa Trang Nguyên (Quốc lộ 1A) giáp kênh Sông Trí đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hoa)	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12 (Tổ dân phố 3)	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Phan Bình Minh đến hết đất ông Nam Vọng (Tổ dân phố 3)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Dũng Liễu đến quán Karaoke Kingdom (Tổ dân phố 3)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
5.129	Quy hoạch dân cư Hồ Gồ						
	Đường từ tiếp giáp đất bà Mai (QL1A giáp kênh Sông Trí) đến hết đất phường Sông Trí Giáp xã Kỳ Hoa (Tổ dân phố 3)	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Minh đến hết đất bà Tuyết Anh Tổ dân phố 3)	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn Tổ dân phố 3)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thắng Tổ dân phố 3)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Hoàng đến hết đất bà Tuyết Anh - Đường Quy hoạch rộng 4m)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
5.130	Quy hoạch Khu dân cư Hưng Bình:						
	Từ đất ông Nghĩa Yên qua đất ông Hùng Nhở đến hết đất bà Hoàng	6.850	2.740	2.055	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Đồng (TDP Tây Trinh) qua đất ông Thường Nga đến hết đất ông Tân Biêng	6.150	2.460	1.845	1,00	1,00	1,00
	Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến hết đất ông Chung Hương	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất Nhà văn hóa TDP Tây Trinh	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Từ đất bà Kinh đến giáp đất ông Tân Biêng	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
	Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
5.131	Quy hoạch Khu dân cư Hẻm Đá- Hưng Thịnh:						
	Tuyến từ lô số 01 đến lô số 43	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Các lô còn lại thuộc quy hoạch dân cư Hẻm Đá	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
5.132	Khu quy hoạch dân cư Chợ Mới:						
	Đường giao thông xung quanh đình chợ mới: Từ đất ông Hà (lô số 296) đến hết đất ông Huệ	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Tiến Linh cạnh cầu Đình (QL1A) qua lô 260 đến hết đất ông Nhân (giáp đường Nguyễn Tiến Liễn)	11.700	4.680	3.510	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất tiểu công viên (đổi diện đất ông Bắc) đi vòng qua lô số 3 đến lô số 24, vòng qua lô số 397, đến lô số 425 đến giáp đất bà Mười Đă	11.700	4.680	3.510	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bám đường còn lại	9.360	3.744	2.808	1,00	1,00	1,00
5.133	Đường tiểu khu 5 - TDP 1: Từ đất ông Đông (đường Nhân Lý) đến đất ông Bảo (Giáp đường Việt Lào)	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
5.134	Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Lợi: Từ đất ông Thành đến hết đất ông Đặng Lam	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
5.135	Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Nhân: Đường từ đất bà Doãn qua Nhà thờ họ Trương đến hết đất ông Dương (giáp đường giao thông)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
5.136	Từ giáp đất bà Mai (QL1A) đến hết đất bà Quyết (giáp đường QHDC Hội trường tổ dân phố Châu Phố)	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
5.137	Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú:						
	Đường sau siêu thị Vincom: Từ lô 24 (giáp đường Nhân Lý) đến hết lô 90 (giáp đường Việt - Lào)	17.900	7.160	5.370	1,00	1,00	1,00
	Từ lô đất số 49 (giáp đường Nhân Lý) hết lô đất số 177 (đường Việt - Lào)	17.900	7.160	5.370	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bám đường còn lại	15.900	6.360	4.770	1,00	1,00	1,00
5.138	Các lô đất thuộc quy hoạch phân lô đất ở và Hội trường tổ dân phố Châu Phố vòng đến giáp đất ông Nam (TDP Châu Phố)	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
5.139	Quy hoạch dân cư Bờ Nam Sông Trí: Các lô đất còn lại	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
5.140	Quy hoạch dân cư Nương Su: Từ đất ông Thanh (Huệ) đến hết đất ông Anh Nga (đường Hà Hoa)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.141	Từ giáp lô số 90 (Đường Mai Thế Quý) vòng qua lô số 125 đến giáp lô 69 (Quy hoạch dân cư TDP 1)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
5.142	Quy hoạch dân cư Bàu Đá xã Kỳ Hoa tại Phường Sông Trí:						
	Các lô đất bảm đường 12m	8.000	4.800	4.000	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bảm đường 10m	7.200	4.320	3.600	1,00	1,00	1,00
5.143	Từ đất ông Thủy (Quy hoạch dân cư Khu Mã) đến giáp đất ông Dũng (ngã 4, đường Nguyễn Đồng Chi)	3.800	1.520	1.150	1,00	1,00	1,00
5.144	Các lô đất còn lại thuộc Quy hoạch dân cư Huyện đội cũ (sát Ban chỉ huy Quân sự thị xã cũ)	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.145	Các lô đất thuộc Quy hoạch Tái định cư bờ kè Sông Trí (tổ dân phố 3)	8.000	4.800	4.000	1,00	1,00	1,00
5.146	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm phường Sông Trí	4.300	2.580	2.150	1,00	1,00	1,00
5.147	Đường từ Cầu Trí qua đất Chùa Dền đến cầu Chợ Cầu:	14.400	5.760	4.320	1,00	1,00	1,00
5.148	Đất khu định cư Kỳ Lợi tại phường Sông Trí	1.800	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
5.149	Đất khu dân cư Đồng Hội Miếu TDP Hưng Nhân	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
5.150	Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến hết đất anh Hạ	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
5.151	Đường từ giáp đất Khiên (Hà) đến hết đất Hội quán TDP Trần Phú	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
5.152	Đường từ giáp đất ông Tuấn qua Cửa Lãng đến hết đất ông Thọ Đức	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
5.153	Đường từ đất anh Hạ đến giáp đất anh Chính Chiến	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
5.154	Đường từ giáp đất ông Thủy (TDP Tân Hà) đến giáp đất ông Hồng Định:						
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Thủy (TDP Tân Hà) đến đường Chẽ Lan Viên	3.700	1.480	1.110	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Từ đường Chẽ Lan Viên đến đường Phạm Tiêm	3.700	1.480	1.110	1,20	1,20	1,20
5.155	Khu quy hoạch dân cư Khu Mã (TDP Tân Hà)	4.650	1.860	1.395	1,00	1,00	1,00
5.156	Khu quy hoạch dân cư Cờ Nương (TDP Trần Phú)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
5.157	Đường từ đất ông Tiến Đình đến hết đất ông Thành (TDP Tân Hà)	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
5.158	Từ giáp đất ông Lương đến đường Hoàng Xuân Hãn	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
5.159	Đường Cừu hộ Hồ Kim Sơn và thượng nguồn Sông Trí (đoạn qua phường Sông Trí)	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
5.160	Đường từ giáp đất ông Chính (cây đa) đến hết đất anh Tính Gái	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
5.161	Đường từ giáp đất xưởng Tiến Minh đến hết đất trạm bơm tăng áp TDP Đồng Trinh	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
5.162	Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trành (Ruổi) TDP Tây Trinh	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
5.163	Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Sông Trí (Tân Phúc Thành giai đoạn 1)	1.800	1.080	900	1,00	1,00	1,00
5.164	Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Sông Trí (Tân Phúc Thành giai đoạn 2)	1.700	1.020	850	1,00	1,00	1,00
5.165	Khu tái định cư tại TDP Quyền Hành	1.400	840	700	1,00	1,00	1,00
5.166	Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900	1,00	1,00	1,00
5.167	Khu Tái định cư Đồng Tùng TDP Hoàng Trinh	6.800	2.720	2.040	1,00	1,00	1,00
5.168	Đường từ giáp đất ông Hà Hoa đến hết đất bà Đức - TDP Đồng Trinh	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
5.169	Đường từ đường Nguyễn Trọng Bình đi qua cửa Nhà thờ Công giáo đến đường Liên xã 13 (đất ông Hồng Nguyệt)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
5.170	Đường từ giáp đất Thanh Hào (đường Liên xã 13) đến hết đất Hoa Thành TDP Châu Long:						
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất Thanh Hào (đường Liên xã 13) đến hết đất Hoa Thành (TDP Châu Long)	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đường ĐT.555	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
5.171	Đường Con Da: Từ Nhà văn hóa TDP 2 đến đường ĐT.555	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
5.172	Khu Quy hoạch dân cư Phú Nhân Nghĩa (trừ các lô đất bảm đường ĐT.555)	11.600	4.640	3.500	1,00	1,00	1,00
5.173	Đường từ đường ĐT.555 đi qua đất ông Hoàng Tiến đến hết đất ông Trần Xuân Thục (TDP Bắc Châu)	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
5.174	Đường Quy hoạch khu dân cư Ruộng Dài TDP Châu Long (từ trạm điện đến giáp đất chợ Hoa Thành)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.175	Khu quy hoạch dân cư chia khu 1-Bích Châu (trừ các lô đất bảm đường đã có tên)	11.600	4.640	3.500	1,00	1,00	1,00
5.176	Khu quy hoạch dân cư chia khu 2-Bích Châu (trừ các lô đất bảm đường đã có tên)	9.900	3.960	3.000	1,00	1,00	1,00
5.177	Tuyến 1 Khu dân cư vùng Đồng Vùng 2, TDP Hiệu Châu	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
5.178	Tuyến 2 Khu dân cư vùng Đồng Vùng 2, TDP Hiệu Châu	9.900	3.960	2.970	1,00	1,00	1,00
5.179	Đường từ Nhà văn hóa TDP Bắc Châu đến hết đất Nhà thờ họ Hoàng (TDP Bắc Châu)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
5.180	Đường TT.01 (Trục thôn 01): Từ giáp đường ĐT.555 đến đền Đồng Trường (TDP Bắc Châu)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
5.181	Đường TT.02 (Trục thôn 02): Từ giáp đường ĐT.555 đến ngã tư giáp đất ông Lê Ngọc Ái (TDP Bắc Châu)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
5.182	Các vị trí còn lại ở các TDP Châu Phố, TDP 1, TDP 2, TDP 3, Hưng Nhân, Hưng Lợi, Hưng Hòa, Hưng Thịnh, Hưng Bình, Tân Hà, Trần Phú:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3m	2.200	880	675	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.850	1.140	855	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.500	1.000	800	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3m	2.000	810	675	1,00	1,00	1,00
5.183	Các vị trí còn lại ở các TDP Hoàng Trinh, Quyền Thượng, Hòa Lộc, Đông Trinh, Tây Trinh, Quyền Hành:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.600	720	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.500	720	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3m	1.300	630	525	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.350	630	525	1,16	1,16	1,16
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.550	720	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3m	1.150	630	525	1,00	1,00	1,00
5.184	Các vị trí còn lại ở các TDP Thuận Châu, Châu Long, Bắc Châu, Hiệu Châu:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.350	940	705	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
6	Phường Hoàn Sơn						
6.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp phường Vững Áng (TDP Liên Giang) đến đường Nguyễn Du	7.500	3.606	3.005	1,70	1,70	1,70
6.2	Đường Nguyễn Du:						
	Đoạn 1: Từ giáp đất Anh Linh Thái (QL1A) TDP Liên Phú đến hết đất ông Tri	4.200	1.800	1.500	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Quốc lộ 1B	3.600	1.680	1.400	1,20	1,20	1,20
6.3	Đường Lê Văn Huân:						
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Toán (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Nhuệ	2.800	1.440	1.200	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất bà Vượng (TDP Liên Phú);	2.400	1.260	1.050	1,20	1,20	1,20
6.4	Đường Ngô Đức Kế:						
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Túc (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Hà	2.450	1.332	1.110	1,20	1,20	1,20

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tư (TDP Liên Phú)	2.000	1.152	960	1,20	1,20	1,20
6.5	Đường Nguyễn Thiếp:						
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Kiện TDP Lê Lợi đến đường Võ Liêm Sơn (Khu tái định cư TDP Lê Lợi)	2.880	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Phần thuộc Khu tái định cư đến đường Nguyễn Thiếp kéo dài	2.020	882	735	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 3: Tiếp đến đường Hoàng Ngọc Phách	1.920	840	700	1,20	1,20	1,20
6.6	Đường Mai Thúc Loan:						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung (QL1A) đến đường Võ Liêm Sơn	2.800	1.482	1.235	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến đường QL 1B (Khu Tái định cư TDP Lê Lợi)	2.100	1.152	960	1,20	1,20	1,20
6.7	Đường Hoàng Ngọc Phách						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung (QL1A) đến đường Võ Liêm Sơn	2.800	1.440	1.200	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: tiếp đến giáp Quốc lộ 1B	2.500	1.152	960	1,20	1,20	1,20
6.8	Đường Đội Cung:						
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất ông Anh TDP Liên Sơn đến hết đất ông Duẩn	2.800	1.386	1.155	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tuyển TDP Liên Sơn	2.450	1.290	1.075	1,00	1,00	1,00
6.9	Đường Trần Công Thường:						
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất ông Nghị (TDP Hoành Nam) đến hết đất ông Lam	2.450	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tâm	2.000	900	750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến đường QL 1B	1.800	900	750	1,00	1,00	1,00
6.10	Đường Võ Liêm Sơn: Từ đất chị Ngoạn đến đất anh Hoàng	4.200	1.680	1.260	1,20	1,20	1,20
6.11	Đường Quang Trung						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến Trường tiểu học Kỳ Liên	10.500	4.200	3.150	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp Công số 2 Khu LHGT Formosa	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 3: Từ Công số 2 Khu LHGT Formosa đến cầu Thanh Trạng	9.800	3.920	2.940	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 4: Tiếp đến đường Lê Quảng Chí	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
6.12	Đường Hoành Sơn:						
	Đoạn 1: Từ đường Lê Quảng Chí đến cầu Thầu Dầu	8.000	3.200	2.400	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 2: Tiếp đến Cầu Khe Lũy	9.800	3.920	2.940	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã ba đường Hoành Sơn với QL 1B (Ngã ba Đèo Con)	9.800	3.920	2.940	1,00	1,00	1,00
6.13	Đường Lê Quảng Chí:						
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Hòa đến hết ngã tư giao với đường Nguyễn Công Trứ	4.200	1.680	1.260	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến đường QL 1B	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20
6.14	Đường 1B: Từ giáp phường Vũng Áng (TDP Liên Minh đến ngã ba Đèo Con (TDP Đông Yên)	2.100	1.260	1.050	1,20	1,20	1,20
6.15	Đường Lê Khôi	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.16	Đường Nguyễn Công Trứ						
	Đoạn 1: Thuộc Khu tái định cư Kỳ Phương cũ	4.200	1.680	1.260	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Từ đất ông Nguyễn Xuân Tinh (Hồng Sơn) đến đường Lê Huy Tích	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 3: Từ giáp đất ông Long (TDP Nhân Thắng đến đất ông Đoàn Trọng Tuyên	1.820	738	615	1,20	1,20	1,20
6.17	Đường Bùi Dương Lịch	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.18	Đường Phan Huân	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.19	Đường Lê Hữu Tạo	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.20	Đường Đặng Minh Khiêm						
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Hồ đến đường Nguyễn Công Trứ	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Lê Khôi	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20
6.21	Đường Lê Sỹ Triêm: Từ công chào Hồng Sơn kéo dài 520m	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.22	Đường Nguyễn Biên	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.23	Đường Phan Kính	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.24	Đường Nguyễn Bình Khiêm	3.500	1.400	1.075	1,20	1,20	1,20

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.25	Đường Lê Sỹ Bằng: Từ đất ông Quang đến hết đất ông Thành Định	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
6.26	Đường Đinh Nho Hoàn	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.27	Đường Dương Trí Trạch	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.28	Đường Phan Huy Ích	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.29	Đường Lê Huy Tích: Từ Đường 1B qua khu Tái định cư Kỳ Phương cũ đến hết đất ông Đạo (Quốc lộ 1A)	2.800	1.120	850	1,20	1,20	1,20
6.30	Đường Phan Huy Cận	2.240	900	750	1,20	1,20	1,20
6.31	Đường Trương Quốc Dụng	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.32	Đường Võ Nguyên Giáp						
	Đoạn 1: Từ chân Đèo Con (phía nam) đến hết đất Khách sạn Hoành Sơn	4.200	1.896	1.580	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã ba giao với đường Công Chúa Liễu Hạnh	3.500	1.560	1.300	1,20	1,20	1,20
6.33	Đoạn 3: Tiếp đến Hầm Đèo Ngang	2.800	1.278	1.065	1,20	1,20	1,20
	Đường Công Chúa Liễu Hạnh: Từ ngã ba giao với đường Võ Nguyên Giáp đến giáp tỉnh Quảng Trị	2.600	1.278	1.065	1,20	1,20	1,20
6.34	Đường Bà Huyện Thanh Quan:						
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Chàng (đường Võ Nguyên Giáp) đến hết Sân thể thao xã Kỳ Nam cũ	1.400	840	700	1,20	1,20	1,20
6.35	Đoạn 2: Từ đất bà Phình đến hết Giếng Làng TDP Minh Đức	1.350	810	675	1,20	1,20	1,20
	Đường Đoàn Thị Điểm: Từ giáp đất ông Vin (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Chinh	2.100	840	630	1,20	1,20	1,20
6.36	Đường Nguyễn Cao Đôn: Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất chị Diên	1.400	588	490	1,20	1,20	1,20
6.37	Đường Trần Danh Lập: Từ giáp đất anh Chiêu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Mãng	2.100	840	630	1,10	1,10	1,10
6.38	Đường Đặng Văn Kiều: Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cửu TDP Tân Thành	1.400	654	545	1,20	1,20	1,20
6.39	Đường Nguyễn Tiến Đắc: Từ giáp đất chị Thịnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm TDP Tân Thành	1.160	612	510	1,20	1,20	1,20
6.40	Đường Đặng Văn Bá: Từ giáp đất ông Hồng TDP Tân Tiến đến đất anh Thỏa TDP Tân Thành	1.960	784	588	1,20	1,20	1,20
6.41	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bà Huyện Thanh Quan	1.350	612	510	1,20	1,20	1,20
6.42	Ngõ 86 Nguyễn Du: Từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp đường Ngõ Đức Kế	1.600	640	480	1,20	1,20	1,20
6.43	Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất anh Viễn	1.160	588	490	1,20	1,20	1,20
6.44	Đường từ giáp đất bà Hương (QL1A TDP Liên Sơn) đến hết đất anh Thanh (Phượng) giáp Khu tái định cư Kỳ Long cũ	1.750	840	700	1,20	1,20	1,20
6.45	Đường từ giáp đất ông Ninh TDP Hoành Nam đến hết đất ông Nam TDP Hoành Nam	1.400	840	700	1,20	1,20	1,20
6.46	Khu tái định cư phường Kỳ Liên cũ (trừ các lô bấm đường đã có tên)	2.000	900	750	1,20	1,20	1,20
6.47	Đường từ đất ông Danh TDP Liên Phú đến hết đất nhà ông Kỳ TDP Liên Phú	1.960	1.176	980	1,20	1,20	1,20
6.48	Đường từ giáp đất ông Thế TDP Liên Phú đến hết đất ông Tâm TDP Liên Phú	1.330	720	600	1,20	1,20	1,20
6.49	Đường từ đất ông Thanh đến hết đất ông Thắng (TDP Liên Phú)	2.450	1.470	1.225	1,20	1,20	1,20
6.50	Đường từ đất ông Dũng đến hết đất ông Ty (TDP Lê Lợi)	2.100	1.260	1.050	1,20	1,20	1,20
6.51	Đường từ giáp đất ông Hảo TDP Lê Lợi đến hết đất ông Hùng TDP Lê Lợi	1.500	840	700	1,20	1,20	1,20
6.52	Đường từ giáp đất ông Đăng TDP Hoành Nam đến hết đất ông Dương TDP Hoành Nam	1.750	840	700	1,20	1,20	1,20
6.53	Từ đường Vành đai đến hết đất nghĩa trang Kỳ Phương	1.600	960	800	1,20	1,20	1,20
6.54	Từ hết đất ông Nam TDP Hoành Nam đến đường Quốc lộ 1B	1.500	840	700	1,20	1,20	1,20
6.55	Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900	1,10	1,10	1,10
6.56	Các đường bê tông, đường nhựa từ Quốc lộ 1A đi khu Tái định cư	1.500	780	650	1,20	1,20	1,20

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.57	Các đường bê tông, đường nhựa TDP Hồng Sơn, Thắng Lợi tính từ đường Quang Trung và đường Hoàng Sơn đến đường Nguyễn Công Trứ	2.100	840	650	1,20	1,20	1,20
6.58	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Viết Diễn (QL1A) đến hết đất ông Đậu Xuân Định (TDP Thắng Lợi)	1.500	600	500	1,20	1,20	1,20
6.59	Khu tái định cư phường Kỳ Phương cũ (trừ các lô bám đường đã có tên)	2.000	800	600	1,20	1,20	1,20
6.60	Khu tái định cư TDP Ba Đồng phường Hoàng Sơn	1.800	840	700	1,20	1,20	1,20
6.61	Khu tái định cư TDP Đông Yên tại TDP Ba Đồng	1.800	720	600	1,20	1,20	1,20
6.62	Từ QL1A đất ông Liên đến hết đất ông Tiến (TDP Đông Yên)	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.63	Từ QL1A đất ông Trường đến hết đất bà Rạn (TDP Đông Yên)	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.64	Từ QL1A đất ông Bằng (Bích) đến hết đất đất bà Sương (TDP Đông Yên)	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
6.65	Từ giáp đất anh Nông (đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất anh Tuyển TDP Quý Huệ	1.200	654	545	1,20	1,20	1,20
6.66	Khu tái định cư TDP Minh Huệ	1.680	810	675	1,20	1,20	1,20
6.67	Khu tái định cư Đông Yên tại TDP Minh Huệ	1.680	672	504	1,20	1,20	1,20
6.68	Từ giáp đất anh Khánh đến Khe Con Tra TDP Tân Tiến	1.200	588	490	1,20	1,20	1,20
6.69	Đường từ giáp đất chị Lợi (quốc lộ 1A) đến hết đất ông Xường TDP Tân Tiến	1.350	612	510	1,20	1,20	1,20
6.70	Đường từ giáp đất ông Luệ (quốc lộ 1A) đến hết đất anh Hùng TDP Quý Huệ	1.350	612	510	1,20	1,20	1,20
6.71	Đường Từ giáp đất ông Giáp (quốc lộ 1A) đến hết đất bà Thịnh TDP Quý Huệ	1.350	612	510	1,20	1,20	1,20
6.72	Đường từ giáp đất ông Đức đến giáp đất bà Hựu TDP Tân Thành	1.350	612	510	1,20	1,20	1,20
6.73	Các vị trí còn lại ở các TDP Liên Phú, Hoàng Nam, Lê Lợi, Liên Sơn:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.500	840	700	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.400	840	700	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3m	1.200	480	360	1,20	1,20	1,20
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.450	840	700	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.300	520	390	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3m	1.000	420	350	1,20	1,20	1,20
6.74	Các vị trí còn lại ở các TDP Thắng Lợi, Nhân Thắng, Hồng Hải, Ba Đồng, Hồng Sơn:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.450	810	675	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.400	810	675	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3m	1.100	440	350	1,20	1,20	1,20
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.450	810	675	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.400	810	675	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3m	1.000	420	350	1,20	1,20	1,20
6.75	Các vị trí còn lại ở các TDP Quý Huệ, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Đức:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.100	612	510	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.050	612	510	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3m	800	320	240	1,10	1,10	1,10
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.100	612	510	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.050	612	510	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3m	600	252	210	1,10	1,10	1,10
7	Phường Hải Ninh						
	Đường Trường Sa:						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.1	Đoạn 1: Từ cầu Hải Ninh đến ngã tư Lăng Cổ Đệ	7.300	2.920	2.190	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Hành TDP Tiến Thắng	10.500	4.200	3.150	1,20	1,20	1,20
7.2	Đường Tô Hiến Thành: Từ cầu Ninh Thọ đến hết đất ông Thọ TDP Hải Hà 2	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20
7.3	Đường Hoàng Sa:						
	Đoạn 1: Từ cầu Ninh Hà đến ngã tư giao nhau với đường Trường Sa	5.800	2.320	1.740	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang (thôn Trung Tiên)	7.000	2.800	2.100	1,20	1,20	1,20
7.4	Đường Bàn Hải: Từ giáp đường Hoàng Sa đến hết đất ông Khánh (Hoa) TDP Bàn Hải	2.800	1.120	840	1,20	1,20	1,20
7.5	Đường Lý Nhật Quang:						
	Đoạn 1: Từ đường Trường Sa đến ngã tư giao nhau với đường Hoàng Sa	8.200	3.280	2.460	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Từ đường Hoàng Sa đến hết đất chị Lý TDP Vĩnh Thuận	6.000	2.400	1.800	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang (thôn Phú Thượng)	4.500	1.800	1.350	1,20	1,20	1,20
7.6	Đường Yết Kiêu:						
	Đoạn 1: Từ cổng chào TDP Tân tiến qua đất ông Cự TDP Tân Tiến đến hết đất ông Xán TDP Tiến Thắng	4.200	1.680	1.260	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tiến TDP Tam Hải 1	5.800	2.320	1.740	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất đồn Biên phòng	4.700	1.880	1.410	1,20	1,20	1,20
7.7	Đường Đào Tấn: Từ đất Mạnh Hương TDP Hải Hà 2 đến hết đất bà Chòn TDP Tân Tiến	4.000	1.600	1.200	1,20	1,20	1,20
7.8	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đất ông Linh Bé TDP Vĩnh Thuận đến hết đất ông Hoàn Ngọc TDP Vĩnh Thuận	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20
7.9	Đường Hải Khẩu:						
	Đoạn 1: Từ UBND phường đi qua đất ông Nhật TDP Tam Hải 1 đến hết đất anh Hùng Phụng TDP Tam Hải 2	4.200	1.680	1.260	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đồn Biên phòng	5.800	2.320	1.740	1,20	1,20	1,20
7.10	Đường Mạc Đình Chi: Từ giáp đường Trường Sa qua chùa Vĩnh Lộc đến hết điểm trung bày sản phẩm Kỳ Ninh	4.200	1.956	1.630	1,20	1,20	1,20
7.11	Đường Châu Hải Hà:						
	Đoạn 1: Từ đường Liên xã 13 đến hết đất ông Hựu (Tuyết) TDP Đông Hà	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp từ đất chị Huyền TDP Đông Hà đến hết đất ông Nam (Hoạt) TDP Hải Hà 1	2.600	1.040	780	1,10	1,10	1,10
7.12	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: Đoạn từ giáp phường Sông Trí (Cầu Sông Trí - TDP Quyền Hành) đến cầu Ninh Hà	6.700	2.680	2.010	1,10	1,10	1,10
7.13	Đường ĐT.555:						
	Đoạn 1: Từ giáp phường Sông Trí (TDP Châu Phố) đến ngã ba (đất anh Việt cũ)	10.700	4.280	3.210	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp đến cổng chào UBND xã Kỳ Hải cũ	7.700	3.080	2.310	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Tiếp đến cầu Hải Ninh (cầu cũ)	5.400	2.280	1.900	1,10	1,10	1,10
7.14	Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ): từ giáp phường Sông Trí (TDP Thuận Châu) đến ngã ba (đất anh Việt cũ)	6.700	2.680	2.010	1,10	1,10	1,10
7.15	Đường Liên xã 10 (Đường Thụ -Hải):						
	Đoạn 1: Từ giáp xã Kỳ Khang (thôn Đan Trung) đến hết đất anh Duyệt	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp đến đường ĐT.555 (hết đất ông Thìn)	3.500	1.400	1.050	1,10	1,10	1,10
7.16	Đường từ giáp đất ông Hường TDP Tam Hải 2 đi ra biển	4.700	1.880	1.410	1,20	1,20	1,20
7.17	Đường từ giáp đất ông Lộc TDP Tam Hải 2 đi ra biển	4.700	1.880	1.410	1,20	1,20	1,20
7.18	Đường từ giáp đất ông Khuyến Lan (đường WB) đến hết đất anh Thành Tinh (đường kè chắn sóng).	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20
7.19	Đường từ đất anh Hải Huê TDP Hải Hà 2 đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	4.000	1.600	1.200	1,20	1,20	1,20
7.20	Đường từ đất anh Sỹ Thu (đường Trường Sa) đến cổng chợ Kỳ Ninh	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20
7.21	Quy hoạch dân cư TDP Tân Thắng	3.700	2.040	1.700	1,20	1,20	1,20
7.22	Đường từ ngã ba Nhà văn hóa TDP Tam Hải 1 đến đất ông Yêm TDP Tam Hải 1	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.23	Khu Quy hoạch dân cư Vĩnh Thuận (trừ các lô bám đường đã có tên)	4.200	1.680	1.260	1,20	1,20	1,20
7.24	Đường từ đất Trường THCS Kỳ Ninh đến hết đất ông Vinh (Thu) TDP Hải Hà	3.500	1.680	1.400	1,20	1,20	1,20
7.25	Đường từ đất ông Song TDP Hải Hà qua Trường THCS Kỳ Ninh đến hết đất ông Lành TDP Hải Hà	2.800	1.440	1.200	1,20	1,20	1,20
7.26	Đường từ đất bà Thủy (Đệ) đến hết đất Nhà văn hóa TDP Hải Hà 2	3.500	1.680	1.400	1,20	1,20	1,20
7.27	Đường từ đất ông Hòa Hiệu TDP Tây Hà đến hết đất ông Trễ TDP Bắc Hà	3.000	1.200	900	1,10	1,10	1,10
7.28	Đường từ đất bà Cược đến hết đất Trường mầm non.	3.500	1.400	1.050	1,10	1,10	1,10
7.29	Từ đất ông Huệ Hoạt qua đất Ông Tộ đến hết đất ông Anh (Nga)	2.300	920	690	1,11	1,11	1,11
7.30	Đường từ đất ông Đại Trúc qua đất bà Hà (Đặng) TDP Nam Hà đến Đập Cù (Đồng Muối)	2.300	920	690	1,11	1,11	1,11
7.31	Đường từ đất Ông Hòa Hiệu đến hết đất bà Lan TDP Tây Hà	2.300	920	690	1,11	1,11	1,11
7.32	Đường từ đất Ông Lương Ngồn đến hết đất bà Huân TDP Nam Hà	2.100	840	630	1,10	1,10	1,10
7.33	Đường từ đất Ông Trọng Thuận đến hết đất bà Đồng TDP Nam Hà	2.300	920	690	1,11	1,11	1,11
7.34	Đường từ đất Ông Lựu đến hết đất Ông Thiết TDP Bắc Hà	2.600	1.040	780	1,10	1,10	1,10
7.35	Đường từ đất Ông Hạnh Ly đến hết đất Ông Hùng TDP Bắc Hà	3.000	1.200	900	1,10	1,10	1,10
7.36	Đường từ đất Ông Cảnh TDP Hải Hà 1 đến hết đất Ông Nhung TDP Bắc Hà	2.600	1.040	780	1,10	1,10	1,10
7.37	Từ cổng ông Hòa qua ông Anh (Mân) đến hết đất anh Phương (Hà)	2.100	840	630	1,10	1,10	1,10
7.38	Từ đất Ông Trí TDP Đông Hà đến Âu trú bão tàu thuyền	2.100	840	630	1,10	1,10	1,10
7.39	Đường từ đất ông Diên TDP Tây Hà đến đập Cù	3.000	1.200	900	1,10	1,10	1,10
7.40	Từ đất ông Chính đến hết đất ông Thìn TDP Đông Hà	2.300	920	690	1,11	1,11	1,11
7.41	Từ đất ông Sắc đến hết đất ông Thanh Hồng TDP Bắc Hà	3.300	1.320	990	1,11	1,11	1,11
7.42	Đường từ đất ông Luyện Ngọc đến hết đất ông Tộ Lan TDP Nam Hà	2.100	840	630	1,10	1,10	1,10
7.43	Đường từ đất ông Hoàn Thanh đến hết đất ông Đài Dung TDP Nam Hà	2.300	920	690	1,11	1,11	1,11
7.44	Đường từ đất ông Phương Hà đến tiếp giáp TDP Đông Hà (Hồ Ông Thành)	3.300	1.320	990	1,11	1,11	1,11
7.45	Đường từ đất ông Hồ Mai đến tiếp giáp TDP Đông Hà (Chợ Xà)	2.600	1.040	780	1,10	1,10	1,10
7.46	Từ Hậu Lương đến Đền Thành Hoàng	3.300	1.320	990	1,11	1,11	1,11
7.47	Đường từ đất ông Dân TDP Bắc Hà đến cổng số 5 đê ngăn mặn Hải Hà 1	3.300	1.320	990	1,11	1,11	1,11
7.48	Quy hoạch Khu dân cư vùng Đồng Cong TDP Hải Hà 1	3.300	1.320	990	1,11	1,11	1,11
7.49	Quy hoạch Khu dân cư TDP Đông Hà	3.300	1.320	990	1,11	1,11	1,11
7.50	Quy hoạch Khu dân cư vùng Đồng Vườn Phụ Lão, TDP Nam Hà	3.300	1.320	990	1,11	1,11	1,11
7.51	Quy hoạch Khu dân cư Vùng Bàu Đông, TDP Tây Hà	3.300	1.320	990	1,11	1,11	1,11
7.52	Đường bờ kè Sông Trí đoạn qua phường Hải Ninh: Từ giáp phường Sông Trí (TDP Thuận Châu) đến giáp đất anh Phương (Hà) TDP Đông Hà	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
7.53	Đường từ TDP Bắc Hải đi TDP Bắc Sơn Hải	2.300	920	690	1,11	1,11	1,11
7.54	Đường từ giáp đất Trại Y tế đến hết đất anh Duyệt	2.100	840	630	1,10	1,10	1,10
7.55	Từ đường ĐT.555 (đất Hiền Chung) đến cổng ba miêng (đường Châu Hải Hà)	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
7.56	Đường từ đất ông Cảnh đến giáp đất Trụ sở Công an phường Hải Ninh	3.200	1.280	960	1,10	1,10	1,10
7.57	Từ đường ĐT.555 (ngã 3 quán ông Kiên) đến hết kho muối	3.500	1.400	1.050	1,10	1,10	1,10
7.58	Từ giáp đất ông Thông đến ngã 3 đất ông Lư	2.600	1.040	780	1,10	1,10	1,10
7.59	Từ đất bà Hoa Hoàng đến đất ông Vượng	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
7.60	Từ đường ĐT.555 qua đất ông Tín tiếp đến hết đất bà Hiền (Nam Hải)	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
7.61	Từ Cổng Ba Miêng qua đất ông Hiền đến hết đất bà Mai	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
7.62	Từ đất bà Mai qua đất ông Khuân đến đường Liên xã 13	2.600	1.040	780	1,10	1,10	1,10
7.63	Từ đường ĐT.555 (đất anh Thâm) đến hết đất bà Tân	2.300	920	690	1,11	1,11	1,11
7.64	Từ đường LX.10 đến hết đất ông Nga	2.300	920	690	1,11	1,11	1,11
7.65	Từ đường Liên xã 13 đến hết đất Bà Mai	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
7.66	Đường từ đất ông Trung Quỳnh đến đất ông Vượng	4.700	1.880	1.410	1,10	1,10	1,10
7.67	Đường từ trạm điện số 5 đến đất nhà ông Loan	4.700	1.880	1.410	1,10	1,10	1,10

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.68	Đường TX.01: từ đường ĐT.555 đến hết đất ông Võ Xuân Hoàn (TDP Bắc Sơn Hải)	4.700	1.880	1.410	1,10	1,10	1,10
7.69	Các vị trí còn lại ở các TDP Tam Hải 1, Tam Hải 2, Hải Hà 2, Bàn Hải, Tiến Thắng, Tân Tiến, Vĩnh Thuận, Tân Thắng, Tân Thành:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.500	1.000	750	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.300	920	690	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3m	1.900	768	640	1,20	1,20	1,20
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.400	960	720	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	2.000	800	640	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3m	1.850	768	640	1,19	1,19	1,19
7.70	Các vị trí còn lại ở các TDP Tây Hà, Đông Hà, Bắc Hà, Nam Hà, Hải Hà 1:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.000	800	600	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.900	760	570	1,11	1,11	1,11
	Độ rộng đường < 3m	1.600	640	480	1,09	1,09	1,09
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.950	780	585	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.800	720	540	1,11	1,11	1,11
	Độ rộng đường < 3m	1.500	600	450	1,10	1,10	1,10
7.71	Các vị trí còn lại ở các TDP Bắc Hải, Bắc Sơn Hải, Nam Hải, Thượng Hải, Trung Hải:						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5m	2.000	800	600	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.800	720	540	1,11	1,11	1,11
	Độ rộng đường < 3m	1.500	600	450	1,10	1,10	1,10
	Đường đất, đường cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.900	760	570	1,11	1,11	1,11
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.700	680	510	1,12	1,12	1,12
	Độ rộng đường < 3m	1.400	560	420	1,11	1,11	1,11
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh						
8.1	Đường Nguyễn Ái Quốc						
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết Cầu Đồi	25.000	10.000	7.500	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 160 đường Nguyễn Ái Quốc	24.000	9.600	7.200	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 338 đường Nguyễn Ái Quốc	20.000	8.000	6.000	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	18.000	7.200	5.400	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất trạm bơm Xuân Lam	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết Cầu Rong	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
8.2	Đường Trần Phú						
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	30.000	12.000	9.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	26.000	10.400	7.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Bắc Hồng Lĩnh	22.000	8.800	6.600	1,00	1,00	1,00
8.3	Đường Kinh Dương Vương						
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường Nguyễn Nghiễm	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phường Hoàng	15.500	6.200	4.650	1,00	1,00	1,00
8.4	Đường Nguyễn Nghiễm (Đường Suối Tiên - Thiên Tượng cũ)						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đền Cửa Ông	10.000	4.000	3.000	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Chính Hữu	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết Khe Lìm	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Suối Tiên	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Kinh Dương Vương	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
8.5	Đường Thống Nhất						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Ngọc Sơn	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.5	Đoạn 2: Tiếp đó đến cổng bà Hạnh	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê La Giang	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
8.6	Đường 3/2						
	Đoạn 1: Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Biểu	32.000	12.800	9.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Văn Giai	36.000	14.400	10.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Trần Phú	40.000	16.000	12.000	1,00	1,00	1,00
8.7	Đường Phan Hưng Tạo (Đường Cầu Kè cũ)						
	Đoạn 1: Từ cầu Trảng Càn đến đường Trần Phú	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường 18m	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Ngọc Sơn	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
8.8	Đường Ngô Đức Kế						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	22.000	8.800	6.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết Cầu Ông Đạt	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Võ Liêm Sơn	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
8.9	Đường Cao Thắng						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
	Đường Lê Hữu Trác						
8.10	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Hoàng Xuân Hãn	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến khe Bình Lạng	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
8.11	Đường Phan Huy Chú						
	Từ đường Thống Nhất đến đường Quy hoạch 60m tổ dân phố Thuận Hoà	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
8.12	Đường Võ Nguyên Giáp						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	33.000	13.200	9.900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	25.000	10.000	7.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
8.13	Đường Ngọc Sơn						
	Đoạn 1: Từ đường 3/2 đến kênh ông Đạt	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	9.000	3.600	2.700	1,10	1,10	1,10
8.14	Đường Bùi Đăng Đạt						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết đất hội quán tổ dân phố Phúc Sơn	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
8.15	Đường Tiên Sơn						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Lê Hồng Phong (vành đai)	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đặng Nguyên Cẩn	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
8.16	Đường Nguyễn Công Trứ: Từ nhà thờ họ Nguyễn đến đất phường Trung Lương cũ	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
8.17	Đường Lê Đắc Toàn	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
8.18	Đường Nguyễn Biểu: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh Ông Đạt	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
8.19	Đường Mai Thúc Loan: Từ đường Nguyễn Biểu đến đường Sứ Hy Nhan	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
8.20	Đường Sứ Hy Nhan: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	35.000	14.000	10.500	1,00	1,00	1,00
8.21	Đường Suối Tiên: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Nghiễm	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
8.22	Đường Minh Khai	10.000	4.000	3.000	1,20	1,20	1,20
8.23	Đường Hoàng Xuân Hãn: từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
8.24	Đường Võ Liêm Sơn: Từ đường Trần Phú đến hết đất bà Liên tổ dân phố 7	8.000	3.200	2.400	1,20	1,20	1,20
8.25	Đường Hà Tôn Mục: Từ đường Nguyễn Nghiễm đến đường 3/2	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
8.26	Đường Nguyễn Văn Giai	9.000	3.600	2.700	1,30	1,30	1,30

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.27	Đường Nguyễn Xí	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
8.28	Đường Phụng Hoàng	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
8.29	Đường Nguyễn Phan Chánh	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
8.30	Đường Xuân Diệu	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
8.31	Đường Huy Cận: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Hưng Tạo	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
8.32	Đường Hoàng Ngọc Phách	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
8.33	Đường Phan Đình Giót	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
8.34	Đường Bình Lăng	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
8.35	Đường Nguyễn Du	8.500	3.400	2.550	1,30	1,30	1,30
8.36	Đường Phan Huy Ích: Từ đường Ngọc Sơn đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Hòa	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
8.37	Đường Nguyễn Trọng Tường: Trường THCS Đức Thuận (tổ dân phố Thuận An) đến đường Trần Phú	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
8.38	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến Ngô Đức Kế	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Võ Nguyên Giáp	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
8.39	Đường Chu Văn An	8.500	3.400	2.550	1,30	1,30	1,30
8.40	Đường Nguyễn Đệ	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
8.41	Đường Nguyễn Khuyến	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
8.42	Đường Lê Văn Huân	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
8.43	Đường Đặng Nguyên Cẩn	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
8.44	Đường Đào Tấn: Đường Đê La Giang cũ	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
8.45	Đường gom đường Đào Tấn	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
8.46	Đường Võ Quý	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
8.47	Đường 2/9 Từ đường Trần Phú đến hết đất Bắc Hồng Lĩnh (khu vực chợ)	35.000	14.000	10.500	1,00	1,00	1,00
8.48	Đường Chính Hữu: Từ đường Nguyễn Ái Quốc- đến đường Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
8.49	Đường Tô Hữu: Từ đường Nguyễn Ái Quốc- đến đường Nguyễn Du	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
8.50	Khu dân cư vùng Dăm Quan (Trừ các vị trí bóm đường đã có tên)	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
8.51	Quy hoạch khu dân cư xen dăm (vùng đầu giá, tổ dân phố 2 - Khu vực Thị ủy)	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
8.52	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố Thuận Hồng (khối 7,8 cũ), phường Bắc Hồng Lĩnh	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
8.53	Khu dân cư Đầu Dinh (phường Bắc Hồng Lĩnh); Trừ các vị trí bóm đường đã có tên	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
8.54	Khu dân cư Biền Trưa (phường Bắc Hồng Lĩnh); Trừ các vị trí bóm đường đã có tên	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
8.55	Khu dân cư Mật ba (phường Bắc Hồng Lĩnh) trừ các vị trí bóm đường đã có tên	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
8.56	Khu dân cư Tổ dân phố 7 bóm đường 70 (phường Bắc Hồng Lĩnh) trừ các vị trí bóm đường đã có tên	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
8.57	Khu dân cư xen dăm tổ dân phố 10, (trừ các vị trí bóm đường có tên)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
8.58	Khu dân cư phía Đông bệnh viện đa khoa Hồng Lĩnh, (trừ các vị trí bóm đường có tên)	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
8.59	Khu dân cư phía đông đường Thống Nhất, (trừ các vị trí bóm đường có tên)	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
8.60	Khu dân cư phía Bắc tổ dân phố Thuận Tiến, (trừ các vị trí bóm đường có tên)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
8.61	Từ đường Trần Phú đến hết đất trường THPT Hồng Lĩnh (cơ sở 2)	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
8.62	Từ chùa Long Đàm đến hết đất nhà văn hoá tổ dân phố Thuận Hồng	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
8.63	Ngõ 578 đường Nguyễn Ái Quốc	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
8.64	Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết đất trường tiểu học Trung Lương (phân hiệu II), tổ dân phố Bàn Xá, phường Trung Lương	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.65	Từ đường 3/2 đi qua nhà văn hóa Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng đến đường Trần Phú (ngõ 2A đường 3/2)	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
8.66	Từ đường 3/2 đến hết đất ông Thường Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng (ngõ 2B đường 3/2)	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
8.67	Đường trục chính từ trạm bơm Xuân Lam đến hết đường B19 (tiếp giáp QL1A)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí đường chưa có tên của phường						
	Tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 8m$	10.000	4.000	3.000	1,30	1,30	1,30
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 8m; \geq 6m$	9.000	3.600	2.700	1,10	1,10	1,10
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 6m; \geq 4m$	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 4m$	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 8m$	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 6m; < 8m$	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối có nền đường $\geq 4m; < 6m$	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối rộng $< 4m$	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố Thuận Hoà, Thuận An, Thuận Tiến, Đồng Thuận, Ngọc Sơn, Thuận Hồng, Thuận Minh						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 8m$	8.500	3.400	2.550	1,20	1,20	1,20
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 8m; \geq 6m$	7.500	3.000	2.250	1,10	1,10	1,10
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 6m; \geq 4m$	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 4m$	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 8m$	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 6m; < 8m$	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 4m; < 6m$	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối rộng $< 4m$	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố Tiên Sơn, Tân Miếu, Trung Lý, Trung Hậu, Hầu Đến, Tuấn Cầu, La Giang, Phúc Sơn, Bán Xá, Quỳnh Lâm						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 8m$	8.500	3.400	2.550	1,20	1,20	1,20
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 8m; \geq 6m$	7.500	3.000	2.250	1,10	1,10	1,10
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 6m; \geq 4m$	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Bám đường nhựa, đường bê tông rộng $< 4m$	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối, đường đất						
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 8m$	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 6m; < 8m$	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 4m; < 6m$	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối rộng $\geq 3m; < 4m$	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Có đường đất cấp phối rộng $< 3m$	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Tổ dân phố Xuân Lam 1, Xuân Lam 2, Xuân Lam 3-4, Xuân Lam 5						
	Đường bê tông rộng $\geq 4m$	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường bê tông rộng $< 4m$	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối rộng $\geq 4m$	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối rộng $< 4m$	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
9	Phường Nam Hồng Lĩnh						
	Đường Quang Trung						
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết đất Đội thuế Liên Phường	25.000	10.000	7.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Tự	19.600	7.840	6.000	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Phan Kính	14.000	5.600	4.200	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Trần Nhân Tông	12.600	5.040	3.780	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 6: Tiếp đó đến đường Phan Bội Châu	12.600	5.040	3.780	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 7: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.2	Đường Trần Phú Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh (cây xăng)	30.000	12.000	9.000	1,00	1,00	1,00
	Đường Kinh Dương Vương						
	Đoạn 1: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường Nguyễn Biên	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
9.3	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Tuấn Thiện	15.500	6.200	4.650	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Vũ Diệm	12.600	5.040	3.780	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Bùi Cẩm Hồ	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
	Đường Phan Kính						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường 2/9	14.000	5.600	4.550	1,15	1,15	1,15
9.4	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Nguyệt	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh (đường Kim - Thanh)	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
	Đường Nguyễn Thiếp						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	12.600	5.040	3.780	1,15	1,15	1,15
9.5	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Phúc	9.800	3.920	2.940	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Phan Kính	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
	Đường Nguyễn Đồng Chi						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	24.500	9.800	7.350	1,16	1,16	1,16
9.6	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Khắc Viện	20.300	8.120	6.090	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Phan Kính	23.100	9.240	6.930	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Trần Nhân Tông (đường Minh Thanh cũ)	14.000	5.600	4.200	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Quang Trung	12.600	5.040	3.780	1,15	1,15	1,15
	Đường Lê Duẩn						
	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính	12.000	4.800	3.600	1,15	1,15	1,15
	Đường Phan Anh						
9.8	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Kính	9.100	3.640	2.730	1,15	1,15	1,15
	Đường Nguyễn Xuân Linh						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15
9.9	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường 2/9	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
	Đường Trường Chinh						
9.10	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính	11.200	4.480	3.360	1,15	1,15	1,15
	Đường Phan Đình Phùng						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung (Bà Kinh - tổ dân phố 5) đến đường Lê Duẩn (Công an phường)	14.000	5.600	4.200	1,15	1,15	1,15
9.11	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	12.600	5.040	3.780	1,15	1,15	1,15
	Đường Phan Bội Châu						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15
9.12	Đoạn 2: Đối với các vị trí còn lại	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
9.13	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
9.14	Đường Nguyễn Hàng Chi	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.15	Đường Đặng Dung: Từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15
9.16	Đường Đặng Tất	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
9.17	Đường Đặng Thai Mai: Từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	5.600	3.120	2.600	1,16	1,16	1,16
9.18	Đường Nguyễn Khắc Viện: Từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	10.500	4.200	3.250	1,15	1,15	1,15
9.19	Đường Nguyễn Đình Tứ	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.20	Đường Lê Văn Thiêm: Từ đường Phan Anh đến Đường Nguyễn Đồng Chi	11.200	4.480	3.360	1,15	1,15	1,15
9.21	Đường Lê Thước: Từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.22	Đường Nguyễn Tuấn Thiện: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.23	Đường Trịnh Khắc Lập: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
9.24	Đường Lê Ninh: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	3.850	1.540	1.155	1,16	1,16	1,16
9.25	Đường Nguyễn Biên: Từ đường Nguyễn Tuấn Thiện đến đường Kinh Dương Vương	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
9.26	Đường Hà Huy Tập						
	Đoạn 1: Từ đất nhà ông Nguyễn đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố 1	7.500	3.000	2.250	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 1: Tiếp đó đến đường 2/9	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.27	Đường Phan Đăng Lưu	5.600	2.240	1.750	1,16	1,16	1,16
9.28	Đường Nguyễn Huy Oánh	5.600	2.880	2.400	1,16	1,16	1,16
9.29	Đường Phạm Hồng Thái: Trước UBND phường Nam Hồng	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
9.30	Đường Bùi Cầm Hô						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
9.31	Đường Ngô Quyền: Đường WB Đoạn 2 chạy qua khu dân cư Tổ dân phố 3,2,1	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
9.32	Đường Đội Cung						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung - đến đường Ngô Quyền	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đường Đại Hùng	3.850	1.540	1.155	1,16	1,16	1,16
9.33	Đường 19/5						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Quảng Chí	4.900	1.960	1.470	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất phường Nam Hồng Lĩnh	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
9.34	Đường Trần Nhân Tông: (Đường Minh Thanh cũ)						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Phúc Vạn	4.200	1.680	1.260	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường 2/9	12.600	5.040	3.780	1,15	1,15	1,15
9.35	Đường Bùi Dương Lịch: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	4.900	1.960	1.470	1,15	1,15	1,15
9.36	Đường Thái Kinh						
	Đoạn 1: Từ đường Phan Kính đến ngõ 342 đường Quang Trung	4.900	2.340	1.950	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
9.37	Đường Phan Chính Nghị	3.850	1.540	1.155	1,16	1,16	1,16
9.38	Đường Phan Chu Trinh						
	Đoạn 1: Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Phan Chính Nghị	4.900	1.960	1.470	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Đại Hùng	2.800	1.120	840	1,16	1,16	1,16
9.39	Đường Nguyễn Huy Lung	4.900	1.960	1.470	1,15	1,15	1,15
9.40	Đường Thiên Phú: Thanh - Kim - Vượng cũ	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
9.41	Đường 2/9: Từ tiếp giáp phường Bắc Hồng Lĩnh đến đường 19/5	11.250	6.300	5.250	1,15	1,15	1,15
9.42	Đường Lý Tự Trọng	9.100	3.640	2.730	1,15	1,15	1,15
9.43	Đường Nguyễn Trung Thiên: Từ đường Trần Phú đến đường Hà Huy Tập	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.44	Đường Vũ Diêm: Từ đường Quang Trung đến đường Kinh Dương Vương	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.45	Đường Lê Thiệu Huy: Từ đường Nguyễn Khắc Viện đến đường Lê Thước	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.46	Đường Mai Kính						
	Đoạn 1: Từ cầu 19/5 đến hết đất nhà ông Trường	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất nhà ông Cảnh	3.850	1.540	1.155	1,16	1,16	1,16
9.47	Đường Đông Xá						
	Đoạn 1: Từ đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	4.200	1.680	1.260	1,15	1,15	1,15
9.48	Đường Nguyễn Lương Bằng	9.800	3.920	2.940	1,15	1,15	1,15
9.49	Đường Tạ Quang Bửu	9.800	3.920	2.940	1,15	1,15	1,15
9.50	Đường Đại Hùng: Từ đường Bùi Cầm Hô đến đường Ngô Quyền	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.51	Đường Phụng Hoàng: Từ 9Km0+400 QL8B đến Đài Viba Thiên Tượng	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
9.52	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ đường Phan Bội Châu đến khu dân cư tổ dân phố 1, 2, 3.	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
9.53	Đường Lê Quảng Chí	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.54	Đường Ngô Phúc Vạn	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15
9.55	Khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Đồng Chi (phường Nam Hồng Lĩnh)	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15
9.56	Khu dân cư TNR (phường Nam Hồng Lĩnh)	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15
9.57	Khu vực chợ Hồng Lĩnh cũ						
	Đường Nam chợ Hồng Lĩnh cũ	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
	Đường Phạm Khắc Hòe	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.58	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Đồng Chi, phường Nam Hồng Lĩnh						
	Các lô tám đường chưa có tên	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15
9.59	Khu dân cư tái định cư Tổ dân phố số 3, phường Nam Hồng Lĩnh (trừ phần tám đường có tên)	6.300	2.520	1.890	1,15	1,15	1,15
9.60	Khu dân cư Tổ dân phố số 1, 2, phường Nam Hồng Lĩnh						
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 6m$	4.900	1.960	1.470	1,15	1,15	1,15
9.61	Khu dân cư Đồng Đán, tổ dân phố Hồng Nguyệt, Nam Hồng Lĩnh						
	Bám đường Kim Thanh	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
	Vị trí còn lại	3.500	1.400	1.050	1,16	1,16	1,16
9.62	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Nhà Nếp khu Trung tâm phường Nam Hồng Lĩnh						
	Dãy 1	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
	Dãy 2	4.900	1.960	1.470	1,15	1,15	1,15
9.63	Khu quy hoạch dân cư Mạ Đình, thôn Chùa, phường Nam Hồng Lĩnh (trừ các vị trí tám đường có tên)	4.900	1.960	1.470	1,15	1,15	1,15
9.64	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Nương Tiên - Cựa Trộ, thôn Phúc Thuận, phường Nam Hồng Lĩnh	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 12m	5.600	2.240	1.680	1,40	1,40	1,40
	Các vị trí còn lại	4.200	1.680	1.260	1,40	1,40	1,40
9.65	Khu dân cư Đồng Chại (trừ các vị trí tám đường có tên)	9.800	3.920	2.940	1,15	1,15	1,15
9.66	Khu quy hoạch dân cư phía Đông Trung tâm giáo dục thường xuyên	8.400	3.360	2.520	1,15	1,15	1,15
9.67	Khu quy hoạch dân cư phía Tây Trung tâm giáo dục thường xuyên (dãy 2)	9.100	3.640	2.730	1,15	1,15	1,15
9.68	Khu dân cư Tổ dân phố số 5, (khu đô thị K2 cũ), phường Nam Hồng Lĩnh	10.500	4.200	3.150	1,15	1,15	1,15
9.69	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$ tại tờ bản đồ số 8 tổ dân phố Phúc Thuận gồm các thửa sau: 161;157;162;136;137;183;138;131;112;368;139;336;129;130;113;402;403;114;103	5.500	2.200	1.650	1,31	1,31	1,31
9.70	Ngõ 73 - đường Quang Trung	7.000	2.800	2.100	1,15	1,15	1,15
9.71	Khu dân cư Nền Tế	5.250	2.100	1.575	1,15	1,15	1,15
9.72	Khu dân cư Mù Tý						
	Bám đường 70m	8.400	3.360	2.520	1,19	1,19	1,19
	Vị trí còn lại	5.600	2.240	1.680	1,30	1,30	1,30
I.2	Các vị trí đường chưa có tên của phường Nam Hồng Lĩnh						
a 72	Tổ dân phố: 1 Nam Hồng, 2 Nam Hồng, 3 Nam Hồng, 4 Nam Hồng, 5 Nam Hồng, 6 Nam Hồng, 7 Nam Hồng, 8 Nam Hồng						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 8m$	7.000	2.800	2.250	1,15	1,15	1,15
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $< 8m; \geq 5m$	5.600	2.580	2.150	1,16	1,16	1,16
	Đường nhựa, đường bê tông rộng $< 5m; \geq 3m$	3.850	1.540	1.155	1,16	1,16	1,16

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.73	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	2.450	980	750	1,16	1,16	1,16
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	4.200	1.680	1.260	1,15	1,15	1,15
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	2.800	1.120	840	1,16	1,16	1,16
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.750	700	525	1,17	1,17	1,17
9.74	Tổ dân phố: 1 Đạu Liêu, 2 Đạu Liêu, 3 Đạu Liêu						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	4.900	1.960	1.470	1,15	1,15	1,15
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m ; ≥ 5m	3.850	1.540	1.250	1,16	1,16	1,16
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3	2.800	1.260	1.050	1,16	1,16	1,16
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	1.890	900	750	1,16	1,16	1,16
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	2.800	1.120	840	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	2.100	840	630	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.750	700	525	1,20	1,20	1,20
	Tổ dân phố: 4 Đạu Liêu , 5 Đạu Liêu , 6 Đạu Liêu , 7 Đạu Liêu						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	5.600	2.240	1.680	1,16	1,16	1,16
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m; ≥ 5m	4.900	1.960	1.470	1,15	1,15	1,15
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3	3.500	1.400	1.150	1,16	1,16	1,16
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	2.100	840	630	1,17	1,17	1,17
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	2.800	1.120	840	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	2.100	840	630	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.750	700	525	1,20	1,20	1,20
	Tổ dân phố 8 Đạu Liêu						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	3.150	1.680	1.400	1,16	1,16	1,16
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 8m ; ≥ 5m	2.800	1.500	1.250	1,16	1,16	1,16
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 5m; ≥ 3	2.250	1.260	1.050	1,16	1,16	1,16
	Đường nhựa, đường bê tông rộng < 3m	1.600	900	750	1,16	1,16	1,16
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	2.800	1.120	840	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	2.100	840	630	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	1.400	560	420	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.050	420	315	1,20	1,20	1,20
9.75	Tổ dân phố Phúc Thuận, Chùa, Thuận Giang, Thuận Trung, Thuận Sơn, Tân Hoà, Hồng Nguyệt, Hồng Lam, Đồi Cao						
	Đường nhựa, đường bê tông						
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 8m	4.900	1.980	1.650	1,15	1,15	1,15
	Đường nhựa, đường bê tông rộng ≥ 5m; < 8m	3.850	1.540	1.155	1,16	1,16	1,16
	Đường bê tông rộng ≥ 3m; < 5m	2.450	980	735	1,16	1,16	1,16
	Đường bê tông rộng < 3m	1.750	700	525	1,17	1,17	1,17
	Đường cấp phối, đường đất						
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 10m	2.800	1.120	840	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 6m; < 10m	2.100	840	630	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng ≥ 4m; < 6m	1.400	560	420	1,21	1,21	1,21
	Đường đất cấp phối rộng < 4m	1.050	420	315	1,20	1,20	1,20

Bảng 02. Bảng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường của giá đất ở tại nông thôn, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn
(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Xã Thạch Lạc						
	Đường ĐH 103						
1.1	Từ cầu Đò Hà (đường mới) đến ngã tư cổng làng thôn Đoài Phú	13.000	5.200	3.900	1,05	1,05	1,05
	Tiếp đó đến đền cổng Nhà Bà	10.000	4.000	3.100	1,05	1,05	1,05
	Tiếp đó đến Cầu Đạo	7.500	3.000	2.350	1,05	1,05	1,05
1.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
1.3	Đường 19/5	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
1.4	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
1.5	Thôn: Thượng Phú, Sâm Lộc, Hà Thanh, Bắc Bình, Phú Sơn, Hòa Mỹ, Đoài Phú (Xã Tượng Sơn cũ)						
1.5.1	Đường trục xã từ ĐH 103 đi qua Đò Bang đến Kênh N9, qua ngã ba chợ Chùa đến đường Thạch Khê - Vũng Áng	6.000	2.400	1.800	1,05	1,05	1,05
	Tiếp đó đến đường 19/5 (qua đường Thạch Khê- Vũng Áng)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.5.2	Đường vào trung tâm UBND xã nối từ đường ĐH.103 đến bờ sông	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
1.5.3	Đường nối từ đường ĐH.103 đến trạm bơm Hoàng Hà xóm Nam Giang	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
1.5.4	Đường nối từ đường ĐH.103 đến hết đất nhà thờ xứ Hòa Thắng	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
1.5.5	Đường nối từ đường ĐH.103 (qua đất anh Hội xóm Bắc Bình) đến hết đất ông Lý xóm Bắc Bình	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.5.6	Đường từ đất anh Cừ thôn Hà Thanh qua trường Mầm Non, qua UBND xã đến ngã 3 ngõ nhà anh Dũng Lan	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
1.5.7	Đường trạm điện từ đường ĐH.103 đến hết đất ông Chung xóm Hà Thanh	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
1.5.8	Đường từ cổng làng Đoài Phú đến ngã tư nhà anh Thanh	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ ngã tư nhà anh Thế đến hết đất trường Tiểu học	2.800	1.120	900	1,00	1,00	1,00
1.5.9	Đường Tỉnh lộ 27 cũ, thôn Bắc Bình	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
1.5.10	Đường từ đường ĐH.103 qua cổng làng thôn Phú Sơn, qua hội quán thôn Phú Sơn đến đường Tượng Lạc	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
1.5.11	Đường từ ngõ nhà anh Tinh Thảm qua nhà văn hóa thôn Thượng Phú, qua nhà văn hóa thôn Sâm Lộc đến ngã ba	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
1.5.12	Đường từ đất ông Hoàng Thanh Vịnh (thôn Hà Thanh) đến hết đất Nguyễn Văn Hùng (thôn Sâm Lộc)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
1.5.13	Hạ tầng quy hoạch đất ở vùng Giường Trùng, thôn Hà Thanh						
	Đường từ đất bà Hoàng Thị Miến đến hết đất bà Dương Thị Cừ	2.500	1.080	900	1,00	1,00	1,00
1.5.14	Hạ tầng quy hoạch đất ở xen dăm dân thôn Đoài Phú						
	Đường từ đất bà Trịnh Thị Nguyệt đến hết đất ông Nguyễn Doãn Vịnh	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
1.5.15	Hạ tầng quy hoạch đất ở xen dăm ngõ ông Vắn, thôn Hà Thanh						
	Đường từ Hội quán thôn Hà Thanh đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng thôn Hà Thanh	3.000	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
1.5.16	Vùng quy hoạch dân cư Nương Rường	2.500	1.380	1.150	1,00	1,00	1,00
1.5.17	Hạ tầng khu dân cư thôn Hà Thanh (KV2)						
	Đường từ đất ông Dương Đình Hùng thôn Hà Thanh đến đê Hữu Phú	2.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
1.5.18	Hạ tầng xen dăm đất ở thôn Sâm Lộc						
	Đường từ đất ông Dương Kim Học đến hết đất bà Nguyễn Thị Lam (Kỷ)	2.000	960	800	1,00	1,00	1,00
1.5.19	Hạ tầng dân cư vùng Trục Vạc, thôn Sâm Lộc:						
	Đường từ ngã ba nhà ông Dương Kim Bính đến ngã ba nhà ông Bùi Anh Nam	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà bà Trần Thị Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Long	2.000	900	750	1,00	1,00	1,00
1.5.20	Đường nội bộ vùng quy hoạch Địa Seo thôn Đoài Phú	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
1.5.21	Đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất ông Nguyễn Doãn Long	2.000	1.080	900	1,00	1,00	1,00
1.6	Thôn: Cao Thắng, Nam Thắng, Trung Phú, Yên Lạc, Hòa Bình (Xã Thạch Thắng cũ)						
	Đường từ ngã tư ĐH.103 đến ngã 3 cầu Thái Sơn						
1.6.1	Đường từ đường ĐH.103 đi đến kênh N7	6.000	2.400	1.800	1,07	1,07	1,07
	Tiếp đó đến ngã ba cầu Thái Sơn	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.6.2	Đường từ ngã ba cầu Thái Sơn đến hết đất xã Thạch Lạc	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1.6.3	Đường từ ngã ba cầu Thái Sơn đến ngã Quốc lộ 1-Mô sắt	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.6.4	Đường từ ngã tư Bưu điện văn hóa xã đi đến hết đất xã Thạch Lạc	4.000	1.600	1.300	1,05	1,05	1,05
1.6.5	Đường từ đường ĐH.103 đi qua nhà thờ họ Hòa Lạc đến hết đất đền Hòa Thắng	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
1.6.6	Đường từ đường ĐH.103 (cổng chào xóm Hòa Yên) qua trường THPT Tượng đến đường ĐH.107	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
1.6.7	Đường từ ngã ba đường ĐH.107 đến ngã 5 nhà văn hóa thôn Cao Thắng	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
1.6.8	Đường từ đường ĐH.107 đi qua di tích lịch sử văn hóa Võ Văn Khuê qua ngõ nhà ông Bổng đến ngã ba	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
1.6.9	Đường từ ngã năm nhà văn hoá thôn Cao Thắng đi giáp đất thôn Thượng Phú	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
1.6.10	Đường từ ngõ anh Định đến giáp đất thôn Thượng Phú	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
1.6.11	Đường từ ngã năm nhà văn hoá thôn Cao Thắng đi qua cầu Sại đến ngã ba nhà anh Sứu thôn Nam Thắng	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
1.6.12	Đường từ đường ĐH.103 thôn Hoà Bình đến ngã ba nhà văn hoá thôn Trung Phú (đi qua bên trái)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
1.6.13	Hạ tầng quy hoạch dân cư đất ở Đồng Cứng, thôn Cao Thắng	3.500	1.680	1.400	1,06	1,06	1,06
1.6.14	Vùng quy hoạch đất ở Đồng Làng	4.000	1.800	1.500	1,05	1,05	1,05
1.7	Thôn: Hòa Lạc, Quyết Tiến, Trung Lạc, Thanh Quang, Bắc Lạc (Xã Thạch Lạc cũ)						
1.7.1	Từ ngã ba chợ Chùa đến ngã tư vườn Bùi Hồng	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.7.2	Từ đường 3/2 nối đường Quốc lộ 15B (trước trường THCS Thạch Lạc)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
1.7.3	Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến ngã ba hết thôn Vĩnh Thịnh	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
1.7.4	Từ ngã tư cổng Đồng Ngà đến ngã 3 nhà văn hoá thôn Quyết Tiến	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.7.5	Đường từ ngã ba nhà Dương Anh đến ngã tư nhà Hồ Giang Nam	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
1.7.6	Đường từ nhà văn hóa thôn Quyết Tiến đi qua nhà văn hóa thôn Trung Lạc đến cổng Nhà Nang	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.7.7	Đường từ Cổng Nhà Nang đến ngã tư ông Bùi Hồng	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.7.8	Đường từ Cổng Đồng Ngà đến Hồ Vực Dâu	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.7.9	Từ ngã tư vườn Bùi Hồng qua nhà văn hóa thôn Thanh Quang đến đường Quốc lộ 15B	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
1.7.10	Hạ tầng quy hoạch đất ở tại thôn Hòa Lạc và thôn Quyết Tiến	4.000	2.160	1.800	1,00	1,00	1,00
1.7.11	Khu tái định cư dự án đường ven biển Thạch Khê - Vũng Áng	4.000	2.160	1.800	1,00	1,00	1,00
1.7.12	Quy hoạch đất ở thôn Quyết Tiến	3.500	1.440	1.200	1,00	1,00	1,00
1.7.13	Quy hoạch đất ở thôn Trung Lạc	3.500	1.440	1.200	1,00	1,00	1,00
1.8	Các tuyến còn lại của xã Thạch Lạc						
1.8.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Đường rộng ≥ 5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	1.800	720	550	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
1.8.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Đường rộng ≥ 5 m	1.200	660	550	1,08	1,08	1,08
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	528	440	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	800	420	350	1,00	1,00	1,00
2	Xã Đồng Tiến						
2.1	Đường 19/5	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
2.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B)	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
2.3	Đường ĐH.103						
	Đoạn 1: Từ giáp xã Thạch Lạc đến Quốc lộ 15B	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó qua chợ Đạo đến đường 19/5	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó qua hội quán thôn Đông Văn đi ra biển	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
2.4	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
2.5	Các thôn: Nam Văn, Bắc Văn, Đông Văn, Trung Văn, Tân Văn (xã Thạch Văn cũ)						
2.5.1	Đường từ ngã ba Chợ Đạo qua Trụ sở Công an xã Đồng Tiến đến Khe Om	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
2.5.2	Đường trục xã đoạn từ Khe Om đến hết đất nhà anh nhà Sơn thôn Liên Quý	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
2.5.3	Đường nối từ đường 19/5 qua Nhà thờ họ Mai Đức (Thôn Đông Văn) đi ra biển	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
2.5.4	Đường nối từ ĐH 103 qua nhà văn hoá thôn Nam Văn đến đường Thạch Khê- Vũng Áng đi Quốc Lộ 1A	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
2.5.5	Đường thôn Bắc Văn đi Đông Văn: bắt đầu từ sân thể thao đến tiếp đường 19/5	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
2.5.6	Đường nối ĐH 103 từ đất nhà ông Tứ thôn Bắc Văn đi hết thôn Tân Văn	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
2.5.7	Đường nối từ Quốc lộ 15B đến ngã tư đường Khánh Yên thôn Nam Văn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
2.5.8	Tuyến thôn Đông Văn: đoạn từ khe Mã Quan đi đến thôn Hội Tiến	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
2.5.9	Đường nối từ Quốc lộ 15B đến hết đất ông Trần Văn Vinh, thôn Tân Văn	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.5.10	Đường nối từ Quốc lộ 15B qua nhà ông Nhạc đến tiếp giáp bờ biển	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
2.5.11	Quy hoạch khu dân cư bóm đường ĐH.3 thôn Nam Vãn	5.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
2.5.12	Khu quy hoạch tái định cư dự án đường ven biển Thạch Khê- Vũng Áng (tại thôn Bắc Vãn)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
2.5.13	Tuyến từ thôn Bắc Vãn qua nhà văn hoá thôn Bắc Vãn đến tiếp Quốc lộ 15B	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.5.14	Tuyến từ Cổng Chảo thôn Bắc Vãn đi đến hết đất Nhà văn hoá thôn Bắc Vãn	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.5.15	Tuyến từ Cổng chảo thôn Trung Vãn qua Nhà văn hoá thôn Trung Vãn đến hết đất nhà ông Trương Doãn Đại	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.5.16	Tuyến nội thôn Nam Vãn từ ngã tư giao nhau với đường HL3 đối diện Cổng chảo Nam Vãn đi đến hết đất nhà anh Đậu Xuân Đại	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.5.17	Tuyến làng Sinh thái thôn Trung Vãn	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.5.18	Tuyến từ ngã tư giáp đường 19/5 thôn Đông Vãn đi qua nhà bà Nguyễn Thị Huệ tiếp giáp đường Đông Châu đi Đông Bàn (thôn Đông Vãn)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.5.19	Tuyến từ ngã ba nhà Kim Huệ đi Trạng Bò thôn Tân Vãn	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.6	Các thôn: Bắc Trĩ, Hồng Đình, Bắc Đình, Trần Phú, Toàn Thắng, Đại Tiến, Đồng Khánh (xã Thạch Trĩ cũ)						
2.6.1	Tuyến từ Quốc lộ 15B đi qua trung tâm xã, qua Tỉnh lộ 19/5 đến Hội quán thôn Đại Tiến đi ra bãi biển	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
2.6.2	Tuyến từ sân vận động xã đến hết đất ông Nghị thôn Bắc Đình	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
2.6.3	Tuyến từ cổng chảo thôn Trần Phú đến giáp đất xã Thạch Lạc	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
2.6.4	Tuyến từ Quốc lộ 15B đến đất nhà thầy Thảo (thôn Bắc Trĩ)	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
2.6.5	Tuyến từ cổng chảo Thuận Ngại đi Bắc Hải, Nam Hải đến giáp đường 19/5 (thôn Toàn Thắng)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.6.6	Tuyến nối từ kênh N9 qua đất ông Quý đến hết đất Ông Đức	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.6.7	Tuyến nối từ đường trung tâm xã Đồng Tiến đến qua Đền Ao đến hết đất anh Tân thôn Đồng Khánh	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
2.6.8	Tuyến nối từ Kênh N9 đến hết đất anh Văn thôn Đồng Khánh	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
2.6.9	Tuyến nối từ đường trục chính thôn Đại Tiến đến hết đất ông Ái Quyền thôn Toàn Thắng	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
2.6.10	Tuyến từ Tỉnh lộ 19/5 đi hết đất nhà ông Nhuận thôn Toàn Thắng	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
2.6.11	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng dọc đường Quốc lộ 15 B đi thôn Trần Phú						
	Bám đường bê tông >5m (phía Nam)	7.500	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Bám đường bê tông >5m (phía Bắc)	7.000	2.880	2.400	1,00	1,00	1,00
2.6.12	Khu tái định cư dự án đường ven biển Thạch Khê - Vũng Áng (tại thôn Bắc Trĩ)	4.700	1.920	1.600	1,00	1,00	1,00
2.7	Các thôn: Liên Quý, Hội Tiến, Thai Yên, Bắc Thai, Liên Mỹ, Liên Phố, Bình Dương (xã Thạch Hội cũ)						
2.7.1	Đường ĐH 107: đoạn từ đầu thôn Liên Phố đến ngã 5 thôn Liên Quý	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
2.7.2	Tuyến từ tiếp giáp đất bà Đào (thôn Liên phố) đến hết đất ông Lộc (thôn Bình Dương)	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
2.7.3	Tuyến từ tiếp giáp đất anh Mậu thôn Thai Yên qua trạm Y tế xã đến thôn Liên Mỹ sang tiếp giáp đất xã Thạch Lạc	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
2.7.4	Tuyến từ ngã tư đất ông Châu (Thôn Liên Phố) đi Cồn Rằm	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
2.7.5	Tuyến từ tiếp giáp đất anh Dũng Huy thôn Thai Yên đến hết đất anh Thắng thôn Bình Dương	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
2.7.6	Tuyến từ tiếp giáp đất anh Quyền thôn Thai Yên đến tiếp giáp đất xã Yên Hoà	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
2.7.7	Tuyến từ nhà anh Nga Thiện thôn Liên Quý đi qua Đông Thánh đến xã Yên Hoà	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
2.7.8	Tuyến từ nhà anh Sơn Hương thôn Liên Quý đi đến thôn Tân Vãn	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
2.7.9	Tuyến từ thôn Đông Vãn đi qua Hội Quán thôn Hội Tiến đến xã Yên Hoà	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
2.7.10	Đường từ ngã 5 thôn Liên Quý đi ra biển Hội Tiến	4.000	1.600	1.250	1,30	1,30	1,30
2.7.11	Hạ tầng khu dân cư vùng Đội Phốc, thôn Bắc Thai	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
2.7.12	Hạ tầng khu dân cư vùng Đội Cựa và Biển Nông, thôn Bình Dương	3.100	1.240	950	1,00	1,00	1,00
2.7.13	Hạ tầng khu dân cư vùng Mã Giăn, thôn Liên Mỹ						
	Đường bê tông ≥5m	4.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường cấp phối ≥5m	3.400	1.360	1.100	1,00	1,00	1,00
2.7.14	Hạ tầng khu dân cư vùng Bàu Tràm, thôn Liên Quý	4.400	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
2.7.15	Hạ tầng dân cư vùng Ngõ Diệt, thôn Liên Phố	4.400	1.760	1.450	1,00	1,00	1,00
2.7.16	Hạ tầng dân cư vùng Đội Trạng, thôn Liên Quý						
	Lối 1	4.000	1.740	1.450	1,00	1,00	1,00
	Lối 2	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
2.7.17	Quy hoạch xen dăm các thôn	3.300	1.320	1.050	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2.8	Đường còn lại thuộc các thôn: Nam Văn, Bắc Văn, Đông Văn, Trung Văn, Tân Văn, Liên Quý, Hội Tiến, Liên Mỹ, Bắc Trị, Hồng Dinh, Bắc Dinh, Trần Phú, Toàn Thắng, Đại Tiến						
2.8.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Đường rộng ≥ 7 m	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 5 m đến < 7 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
2.8.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Đường rộng ≥ 7 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 5 m đến < 7 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
2.9	Đường còn lại thuộc các thôn: Liên Phố, Thai Yên, Bình Dương, Bắc Thai, Đồng Khánh						
2.9.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Đường rộng ≥ 7 m	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 5 m đến < 7 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
2.9.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Đường rộng ≥ 7 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 5 m đến < 7 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
3	Xã Thạch Khê						
3.1	Đường ĐT 550:						
	Đoạn 1: Từ cầu Thạch Đồng đến công chào thôn Tân Hương	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ công chào thôn Tân Hương đến hết đất trường Lê Hồng Phong.	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ hết đất trường Lê Hồng Phong đến chợ Đàng thôn Đại Hải	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
3.2	Quốc lộ 15B						
	Từ cầu Cửa Sốt đến giáp xã Thạch Lạc (trừ Đoạn qua địa bàn thôn Đồng Giang)	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Qua thôn Đồng Giang	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
		5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
3.3	Vùng dân cư mới (hồi ông Bá, ông Tuệ thôn Đồng Giang)						
3.4	Đường Kênh N9:						
	Đoạn 1: Từ giáp xã Thạch Lạc đến đường ĐT.550	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đó đến công chào thôn Thanh Lan	7.500	3.000	2.250	1,04	1,04	1,04
	Đoạn 3: Tiếp đó xã Thạch Đinh cũ	7.000	2.800	2.100	1,10	1,10	1,10
3.5	Đường từ cầu Đập Hộ đến giáp xăng dầu Giang Nam (gần cầu Cửa Sốt)	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
3.6	Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
3.7	Đường từ kênh N9 đi qua UBND xã đến công chào thôn Đồng Giang	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
3.8	Đường từ khe Biền đến hết đất ông Khanh	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
3.9	Đường từ ĐT 550 (hồi ông Diệm) đến kênh N9:						
	Đoạn 1: Từ đường ĐT 550 (đoạn đất ông Diệm) đến hết trường Mầm non Thạch Khê	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến kênh N9	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
		4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
3.10	Đường từ công chào thôn Tân Hương đến đường Quốc lộ 15B	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
3.11	Đường từ Công chào thôn Đan Khê đi qua nhà thờ họ Đồng đến Quốc lộ 15B	6.000	2.400	1.800	1,25	1,25	1,25
3.12	Đường từ Bưu điện đến hết đất Đài tưởng niệm	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
3.13	Đường đi qua Trường Nguyễn Trung Thiên	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
3.14	Đường thuộc khu tái định cư thôn Tân Hương	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
3.15	Đường kênh N9 đi thôn Phúc Lộc:						
	Từ công chào thôn Thanh Lan đến Quốc lộ 15B	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến thôn giáp Phúc Lộc	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
		4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
3.16	Đường từ Kênh N9 đi thôn Long Giang qua ngõ anh Đề đến đường ĐT.550	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
3.17	Đường đi ngăn mặn từ đường ĐT.550 đến giáp thôn Trường Xuân	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
3.18	Đường từ kênh N9 đến đường vào nghĩa trang cồn Hát Chung	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
3.19	Đường từ đường tránh Quốc lộ 1A đến nghĩa trang cồn Hát Chung	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
3.20	Đường nội bộ trong Khu tái định cư Bắc và Nam Thạch Khê (xóm Long Giang)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3.21	Quy hoạch vùng dân cư đường ĐT 550 (dãy 2)	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
3.22	Đường Thạch Hải - Lê Khôi						
	Đoạn 1: Đoạn từ ngã tư đến hết bãi tắm A	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi và đường trục thôn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết khu dân cư thôn Bắc Hải	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Resort Quỳnh Viên	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
3.23	Đường từ ngã tư Tỉnh lộ 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
3.24	Đường 19/5 (Đoạn từ ngã tư thôn Đại Hải đến giáp xã Thạch Lạc)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
3.25	Đường từ ngã tư đường Thạch Hải - Lê Khôi và đường ĐT.550 đến giáp xã Thạch Lạc	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
3.26	Đường từ cầu Ao đến thôn Vĩnh sơn						
	Đoạn 1: Từ Trung tâm UBND xã Thạch Bàn cũ đến giáp đất trạm Y tế	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng Thuận thôn Vĩnh Sơn	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
3.27	Đường từ cổng số 1 qua ngã ba ông Đồng đến cầu Trung Miếu 2 thôn Tân Phong	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
3.28	Đường từ giáp cổng số 1 đến kênh N9						
	Đoạn 1: Từ cổng số 1 đến ngã ba đường vào chùa Thanh Quang	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất khu quy hoạch trước UBND xã Đình Bàn cũ	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến kênh N9	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
3.29	Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mố sắt	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
3.30	Đường từ ngã ba trục xã đến ngã ba Trộ Ao	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
3.31	Đường từ Trường Tiểu học đến Quốc lộ 15B	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
3.32	Các đường ven khu tái định cư: Thạch Đình II, xóm 8, xóm 9, xóm 11; tổ 10 thôn Tây Sơn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
3.33	Các vị trí còn lại						
3.33.1	Đường nhựa, bề tổng còn lại						
	Đường rộng ≥7 m đến 12 m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥5 m đến <7 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	1.750	700	525	1,00	1,00	1,00
3.33.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Đường rộng ≥7 m đến 12 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥5 m đến <7 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
4	Xã Cẩm Bình						
4.1	Quốc lộ 1A						
	Đoạn 1: Từ Cầu Phù đến đường Đặng Văn Bá	30.000	12.000	9.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu Cao	27.000	10.800	8.100	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ Cầu cao đến hết đất thôn Đông Vĩnh	23.000	9.200	6.900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ thôn Đông Vĩnh đến hết đất xã Cẩm Bình	17.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
4.2	Đường Phan Bội Châu kéo dài						
	Qua các thôn: Tây Bắc, Bình Yên, Đông Nam	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
	Qua thôn Bình Minh	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
4.3	Quốc lộ 1B (đường tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)						
	Từ quốc lộ 1A đến đường Vĩnh Thành Quang	11.000	4.400	3.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	10.000	4.000	3.250	1,00	1,00	1,00
4.4	Đường ĐH.133						
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất thôn Yên Khánh	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Quốc lộ 1B (đường tránh thành phố Hà Tĩnh cũ)	7.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất Trạm y tế xã Cẩm Thành cũ	5.500	2.200	1.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Tùng Phương	4.500	1.800	1.400	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	4.000	1.600	1.200	1,10	1,10	1,10
4.5	Đường trục xã TX.02A: từ đất nhà ông Tam đến hết đất nhà ông Luân (Nhánh rẽ - thôn Ngụ Phúc)	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
4.6	Đường nối Quốc lộ 1A đi mố sắt Thạch Khê: Từ Quốc lộ 1A đến đường ĐH.131 (đường 26/3)	10.000	4.000	3.250	1,00	1,00	1,00
4.7	Đường 553: Từ đường 26/3 (ĐH.131) đến hết đất xã Cẩm Bình	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
4.8	Tuyến bê tông ven khuôn viên Trường Đại học Hà Tĩnh	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
4.9	Đường trục chính (qua thôn Đông Hạ, Tam Đông)						
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Hồng Cương	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ đất anh Hà Hồng đến đường Vĩnh Thành Quang (ĐH.133)	4.870	1.948	1.461	1,00	1,00	1,00
4.10	Đường ĐH.121						
	Từ cầu chợ chùa 1 xã Cẩm Duệ đến hết đất nhà ông Hồng	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã tư đường Duệ - Thành - Bình (nhánh rẽ)	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Quốc Lộ 1A	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Từ Quốc Lộ 1A đến giáp thôn An Việt	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất chị Hương (Bình Luật)	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất Trạm Y tế xã Cẩm Bình cũ	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
4.11	Đường 26/3						
	Từ giáp đất thôn Đông Nam đến ngã tư giao đường Thạch Thành Bình (ĐH.121)	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến kênh N54	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
4.12	Đường liên xã Duệ-Thành-Bình (đường dự án miền núi)						
	Từ giáp đất thôn Đông Nam Lộ đến Cầu Chai	4.000	1.600	1.200	1,25	1,25	1,25
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	3.500	1.400	1.050	1,29	1,29	1,29
4.13	Đường trục chính qua thôn Bình Tân vào UBND xã Cẩm Bình: Từ quốc lộ 1A đến đường 26/3	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
4.14	Đường liên xã Duệ Thành	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
4.15	Đường ĐH 122						
	Từ kênh N5 đến Quốc lộ 1A	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Từ Quốc lộ 1A đến giao đường ĐH.133	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất bà Thọ (thôn Thượng Bàu)	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
4.16	Tuyến ông Dân, từ Quốc lộ 1A đến đường ĐH133 (đường bê tông rộng 3,5m)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
4.17	Đường trục xã (qua thôn Tân Vĩnh Cần đến thôn Nam Bắc Thành)						
	Từ Quốc lộ 1A đến giếng làng trong (thôn Tân Vĩnh Cần)	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất anh Phú Quý	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình)	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
4.18	Đường trục xã từ ĐH.122 qua thôn Đồng Bàu đến giao với đường trục xã (thôn Tân Vĩnh Cần)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
4.19	Đường Đặng Văn Bá						
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Trụ sở công an xã Cẩm Bình	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất thôn Đông Nam	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
4.20	Thôn Đông Vịnh						
4.20.1	Khu quy hoạch đất ở vùng Chà Moi						
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Quế (Huệ)	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bảm đường gom Quốc lộ 1A	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến trong khu quy hoạch	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
4.20.2	Các vị trí còn lại thôn Đông Vịnh						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.300	2.920	2.190	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.160	864	648	1,00	1,00	1,00
4.21	Thôn Đông Hạ						
4.21.1	Quy hoạch đất ở các vùng: Phía tây trường Đại học Hà Tĩnh; Đồng Bà Ân; Nhà anh Hiếu đến nhà ông Núi; Vùng Cửa Bà, vùng Đồng Cựa Bà; Gắn vòng xuyên (Quy hoạch Green); Khu dân cư đô thị, thương mại - dịch vụ xã Cẩm Bình						
	Vị trí đường gom đường tránh và đường nối Quốc lộ 1A với xã Đồng Tiến	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
	Vị trí đường gom Quốc lộ 1A	17.000	6.800	5.100	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	7.800	3.120	2.340	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.440	2.176	1.632	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn Đông Hạ						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.21.2	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.160	864	648	1,00	1,00	1,00
4.22	Các vị trí còn lại của thôn Tam Đồng						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.900	1.960	1.470	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.080	1.632	1.224	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.450	980	735	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
4.23	Thôn Ngụ Quế						
4.23.1	Quy hoạch đất ở vùng nhà văn hoá cũ, thôn Ngụ Quế	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
4.23.2	Quy hoạch đất ở vùng Đồng Giếng						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
4.23.3	Hạ tầng vùng Hới Chọi						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
4.23.4	Các vị trí còn lại thôn Ngụ Quế						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.320	1.728	1.296	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
4.24	Các vị trí còn lại của thôn Yên Khánh						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.040	1.216	912	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
4.25	Thôn Tam Trung						
4.25.1	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Con Hoè	6.800	2.720	2.100	1,00	1,00	1,00
4.25.2	Quy hoạch đất ở đường Vĩnh Thành Quang						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
4.25.3	Các vị trí còn lại của thôn Tam Trung						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.250	900	675	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
4.26	Thôn Ngụ Phúc						
4.26.1	Quy hoạch đất ở vùng Đội Ao						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
4.26.2	Các vị trí còn lại thôn Ngụ Phúc						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.560	1.024	768	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.240	896	672	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	3.080	1.232	924	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.150	860	645	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
4.27	Các vị trí còn lại của thôn Bình Quang						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
4.28	Thôn Đông Nam Lý						
4.28.1	Quy hoạch đất ở các vùng: Đồng Ngộ Hân; bóm đường ĐH.131; Sau Cửa hàng xăng dầu Hồng Sơn						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
4.28.2	Các vị trí còn lại của thôn Đông Nam Lý						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.300	2.520	1.890	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.400	2.160	1.620	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.320	1.728	1.296	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.024	1.210	907	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.900	1.960	1.470	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
4.29	Thôn Bình Vinh						
4.29.1	Quy hoạch xen đầm đất ở Đồng Giếng, bóm đường ĐH.131						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
4.29.2	Các vị trí còn lại của thôn Bình Vinh						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.300	2.520	1.890	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
4.30	Thôn Bình Minh						
4.30.1	Quy hoạch xen đầm đất ở						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
4.30.2	Quy hoạch đất ở vùng điểm cuối đường Phan Bội Châu kéo dài giao với đường tránh 1B						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m (bám đường đi mỏ sắt Thạch Khê)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại của thôn Bình Minh						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.800	2.320	1.740	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.30.3	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
4.31	Các vị trí còn lại của thôn Bình Tân						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
4.32	Thôn Bình Tiến						
4.32.1	Quy hoạch đất ở vùng phía tây đường DH.131						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
4.32.2	Các vị trí còn lại của thôn Bình Tiến						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.400	2.160	1.620	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
4.33	Thôn Tân Vĩnh Cẩn						
4.33.1	Từ DH.121 đến TX 05 (Giếng Làng Trong)	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
4.33.2	Khu quy hoạch dân cư vùng chợ Cẩm Thành: Các lô đất còn lại của khu quy hoạch thuộc tuyến 2, tuyến 3 và các tuyến tiếp theo	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
4.33.3	Khu quy hoạch dân cư vùng đường Thạch - Thành - Bình: Từ lô số 44 đến lô số 57	4.200	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
4.33.4	Quy hoạch đất ở Gắn đất ông Dương	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
4.33.5	Quy hoạch đất ở các vùng: Nương Sáng; Gắn nhà anh Dương						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
4.33.6	Các vị trí còn lại của thôn Tân Vĩnh Cẩn						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.800	2.720	2.040	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
4.34	Thôn Hưng Mỹ						
4.34.1	Quy hoạch đất ở vùng Nương Quyền						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
4.34.2	Quy hoạch đất ở vùng tuyến 2 Quốc lộ 1A (giáp đường DH.121)						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại của thôn Hưng Mỹ						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.34.3	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.900	1.960	1.470	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
4.35	Thôn Đông Nam Lộ						
4.35.1	Quy hoạch đất ở cư vùng sân bóng cũ						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.250	2.900	2.175	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.250	2.100	1.575	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
4.35.2	Quy hoạch đất ở vùng Bàu De (gần nhà văn hóa)						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
4.35.3	Các vị trí còn lại của thôn Đông Nam Lộ						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
4.36	Thôn Kênh						
4.36.1	Quy hoạch đất ở						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
4.36.2	Các vị trí còn lại của thôn Kênh						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.300	2.520	1.890	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.700	1.880	1.410	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.700	1.880	1.410	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
4.37	Thôn Đồng Bàu						
4.37.1	Quy hoạch đất ở các vùng: Đồng Bàu, sau trạm y tế (bám đường ĐH.133, di Quốc lộ 1A, Ngăn hàng nông nghiệp); Đồng Bàu (trước Trạm y tế, tuyến 2 đường ĐH.133)						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
4.37.2	Các vị trí còn lại của thôn Đồng Bàu						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.100	2.440	1.830	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại của thôn Trung Nam						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.38	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.720	1.088	816	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
4.39	Thôn Nam Bắc Thành						
4.39.1	Quy hoạch đất ở vùng sân bóng cũ xã Nam Bắc Thành						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.750	2.300	1.725	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	3.750	1.500	1.125	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	2.720	1.088	816	1,00	1,00	1,00
4.39.2	Các vị trí còn lại của thôn Nam Bắc Thành						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.900	2.360	1.770	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.640	1.056	792	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.550	620	465	1,00	1,00	1,00
4.40	Thôn Đông Mỹ						
4.40.1	Quy hoạch đất ở nhà văn hóa thôn						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.100	2.040	1.530	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	2.560	1.024	768	1,00	1,00	1,00
4.40.2	Các vị trí còn lại của thôn Đông Mỹ						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.800	2.320	1.740	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.300	1.720	1.290	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.560	1.024	768	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.300	1.720	1.290	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
4.41	Thôn An Việt						
4.41.1	Quy hoạch đất ở						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
4.41.2	Các vị trí còn lại của thôn An Việt						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	5.700	2.280	1.710	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	2.480	992	744	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
4.42	Thôn Thạch Bình						
4.42.1	Hạ tầng khu dân cư Đồng Địa: Từ dãy 2 và các dãy tiếp theo (trừ dãy 1)	15.200	6.080	4.560	1,00	1,00	1,00
4.42.2	Các vị trí còn lại của thôn Thạch Bình						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.400	2.560	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.900	1.960	1.470	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
4.43	Thôn Bình Lý						
	Quy hoạch đất ở vùng Ao Tổng 2 (trừ dãy tám đường Đặng Văn Bá)						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4.43.1	Đường rộng 11m	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 9m (nhìn về hướng Đông)	8.800	3.520	2.640	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường nội bộ (đường rộng 12m, nhìn theo hướng Bắc Nam)	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
4.43.2	Quy hoạch đất ở Đồng Cửa Hàng						
	Đường gom Quốc lộ 1A, rộng 10m	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 14m	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng 25m	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
4.43.3	Các vị trí còn lại của thôn Bình Lý						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.400	2.560	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
4.44	Thôn Bình Yên						
4.44.1	Quy hoạch đất ở các vùng: Bến Hói, Lâm Sàng (phía sau Trạm Y tế xã Thạch Bình cũ)						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
4.44.2	Quy hoạch đất ở vùng Mảnh Hai						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	15.200	6.080	4.560	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 5 m đến <7 m	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
4.44.3	Các vị trí còn lại của thôn Bình yên						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	7.600	3.040	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	6.000	2.400	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.200	2.080	1.650	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
4.45	Các vị trí còn lại của thôn Đông Nam						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.800	2.720	2.040	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.720	1.088	816	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.160	864	648	1,00	1,00	1,00
4.46	Các vị trí còn lại của thôn Tây Bắc						
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	4.300	1.720	1.290	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	2.640	1.056	792	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
4.47	Các vị trí còn lại của thôn Xóm Mới						
	Đê Hữu Phú (Đường bê tông rộng 6,0m)	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 12m	9.200	3.680	2.760	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 7m đến <12m	7.600	3.000	2.750	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng ≥ 3 m đến <7 m	6.800	2.720	2.250	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông rộng <3 m	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 12m	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 7m đến <12m	6.400	2.560	1.950	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 3 m đến <7 m	5.600	2.240	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng <3 m	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
5	Xã Kỳ Xuân						
	Quốc lộ 1A						
5.1	Từ giáp đất xã Cẩm Lạc đến đỉnh dốc Voi (hết đất Huỳnh Tứ) thôn Tân Phong	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi chùa Hữu Lạc hết đất ông Phụ Thành thôn Tuần Tượng	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất cửa hàng xăng dầu Voi thôn Tuần Tượng	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất Trức Sỹ đường Liên xã 02 (Kỳ Xuân - Cẩm Lạc)	8.300	3.320	2.490	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Cống kênh Sông Rác thôn Đông Thịnh	10.700	4.280	3.210	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đường đi hội trường thôn Đông Thịnh	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Lân Thạch thôn Đông Thịnh đến cầu Mụ Hàng	5.800	2.320	1.740	1,00	1,00	1,00
5.2	Đường ĐT 551						
	Từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến giáp đất Hồng Hằng Hợp Tiến	10.200	4.080	3.060	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp đất xã Kỳ Anh	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
5.3	Đường trục xã TX04 từ đất Bình Ai đến giáp đường liên xã 01 (QL1A- Kỳ Bắc, cồn Đá) thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Quốc lộ 1A đến hết đất Thủy Chung thôn Hợp Tiến	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.4	Từ Quốc lộ 1A đất Cương Chắt đến hết đất ông Triều thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.5	Từ Quốc lộ 1A đất ông Chinh đến hết đất Hằng Phúc thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.6	Từ Quốc lộ 1A đất ông Tồn đến hết đất nhà văn hoá thôn Tượng Phong	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
5.7	Từ Quốc lộ 1A đất ông Hải Vân đến đường xóm Diêm (trường mầm non cũ) thôn Tuần Tượng	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
5.8	Đường từ Quốc lộ 1A đất (ông Dụ Bế) đến đường TX 04 thôn Hoà Bình	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
5.9	Đường từ giáp đất anh Hà Khuân (đường ĐT551) đến hết đất anh Hạnh Hiệu thôn Hoà Bình	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
5.10	Từ Quốc Lộ 1A dọc nương song rác 1A đất Nam Tuấn thôn Đông Thịnh đến giáp đường ĐT551	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
5.11	Từ Quốc lộ 1A đất anh (Bình Phú) đến giáp đường TX03	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.12	Từ Quốc lộ 1A vào trung tâm hành chính UBND xã	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.13	Từ Quốc lộ 1A đến kênh nhà Lê thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.14	Từ Quốc lộ 1A (TX03), (phía Đông Trường Nguyễn Huệ) đến hết đất Hào Ngu thôn Tuần Tượng	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.15	Đường Nông Trường: Từ Quốc lộ 1A (đất Hải Lài) đến hết đất ông Hiệu Minh thôn Đông Thịnh	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.16	Từ đất Lâm Lợi (đường Nông Trường) đến hết đất ông Ninh Yển (thôn Đông Sơn)	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.17	Đường (ĐT 551) từ đất Lý Kỳ (QL1A) đến hết đất Tường Dung thôn Bắc Sơn	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.18	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lan Thạch) đến Kênh Nhà Lê thôn Bắc Sơn	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.19	Từ Quốc lộ 1A (đất Viện Trúc) đến Kênh Nhà Lê (TX07) thôn Đông Sơn	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.20	Từ Quốc lộ 1A đất Như Thành đến hết đất Thanh Cón thôn Đông Sơn	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.21	Từ Quốc lộ 1A đất ông Việt hết đất Tuấn Thủy thôn Đông Sơn	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.22	Từ Quốc lộ 1A đất Lan Triền đến hết đất Ninh Yển thôn Đông Sơn	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.23	Từ đất thầy Viên thôn Đông Sơn (Quốc lộ 1A) đến Chợ Voi sáng thôn Nam Tiến	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.24	Đường lên thôn Hà Phong (đất ông Ngu) đến hết đất hội cầu Hữu Lệ (TX03) thôn Trung Phong	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.25	Từ Quốc lộ 1A đất ông Hùng Thảo đến giáp đường ĐT 551 thôn Đông Thịnh	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.26	Quy hoạch dân cư vùng Cửa Xã thôn Tuần Tượng	4.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
5.27	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Thanh Cường) đến Cống Diên Phùng thôn Đông Thịnh	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.28	Từ ngã 3 cây Đa thôn Hợp Tiến đến hết đất ông Truyến (Lạc Tiến)	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
5.29	Từ đất ông Hương Hiền đến Kênh Sông Rác thôn Hợp Tiến	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Từ đất Bà Đệ đến Cống phụ Chợ Voi thôn Nam Tiến	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.30	Từ đất ông Trinh thôn Hợp Tiến đến hết đất Khánh Thủy (thôn Hợp Tiến)	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.31	Từ đất bà Lý đến hết đất ông Ngân thôn Nam Tiến	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.32	Từ đất bà Bằng thôn Nam Tiến đến đường Bắc Xuân	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.33	Từ đất đất bà Bằng thôn Lạc Tiến đến hết đất sân bóng Trường tiểu học Kỳ Bắc cũ	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Từ đất bà Châu Bích đến đường vào chùa Hữu Lạc thôn Lạc Tiến	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
5.34	Từ đất ông Duy thôn (Lạc Tiến) đến cống chào thôn Kim Sơn	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.35	Đường ven biển (Từ giáp xã Kỳ Xuân đến giáp đất xã Cẩm Trung)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
5.36	Từ đất trụ sở UBND xã hết đất ông Ngọc Thủy thôn Quang Trung	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.37	Từ đất anh Hanh Hoà đến Cống chào thôn Xuân Phú	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.38	Từ đất anh Diên Kinh đến hết đất anh Nông Toàn (thôn Trần Phú)	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5.39	Từ đất Thắng Lịch (thôn Xuân Tiến) đến hết đất ông Nhuận Bưởi (thôn Nguyễn Huệ)	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
5.40	Từ đất anh Khúc Ngân thôn Xuân Thắng đến ngã 3 Vũng Sồ (thôn Lê Lợi)	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.41	Từ đất anh Thệ đến đường Tuần tra ven biển (thôn Cao Thắng)	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
5.42	Đường ĐH 136	3.300	1.320	1.000	1,00	1,00	1,00
5.43	Đường ĐH 137	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
5.44	Đường ven biển giai đoạn 1 (Từ giáp Kỳ Bắc đến giáp thôn Nguyễn Huệ)	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
5.45	Đường ven biển giai đoạn 2 (Tiếp đến từ thôn Nguyễn Huệ đến hết đất xã Kỳ Xuân)	2.800	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
5.46	Đường Tuần tra ven biển	2.100	900	750	1,40	1,40	1,40
5.47	Quy hoạch vùng Bàu thôn Xuân Tiến	4.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
5.48	Đường từ kênh N1 đến giáp đất sân bóng thôn Kim Sơn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
5.49	Đường từ đất sân bóng thôn Kim Sơn đến giáp Xa Kỳ Anh	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
5.50	Từ đất Tường Dung đến hết đất trang trại lợn Mitraco	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
5.51	Các vị trí còn lại của xã						
5.51.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường > 8 m	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
5.51.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.360	544	408	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	880	352	264	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	640	256	192	1,00	1,00	1,00
6	Xã Kỳ Anh						
6.1	Đường Quốc lộ 1A						
	Đoạn 1: Giáp đất thôn Đông Sơn (xã Kỳ Xuân) đến cầu Kênh (Nhà Lê)	6900	2.760	2.070	1,40	1,40	1,40
	Đoạn 2: Từ cầu Kênh (Nhà Lê) đến hết cầu Núc	6500	2.600	1.950	1,40	1,40	1,40
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 4 (trung tâm Y tế)	7000	2.800	2.100	1,70	1,70	1,70
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết cầu sông Rác	8400	4.620	3.850	1,50	1,50	1,50
6.2	Đường ĐH 551						
	Đoạn 1: Từ đường Đồng Phú đến hết đất thôn Tân Phong	3300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Hồ Sen	3900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp đất thôn Tân Phong	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
6.3	Đường Đồng Phú						
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 1A, ngã 3 thôn Đông Phú đến đường liên khu vực đô thị	5100	2.040	1.650	1,10	1,10	1,10
6.4	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Thượng	3800	1.520	1.140	1,10	1,10	1,10
	Đường 70: Trục chính vào trung tâm đô thị mới thôn Đông Phú (Từ Quốc lộ 1A đến Giáp đường ĐT 551)	7500	3.000	2.250	1,10	1,10	1,10
6.5	Từ đất ông Nghị Hiệp đến hết đất Ba Thê (thôn Đông Tru Tây)	3800	1.520	1.140	1,10	1,10	1,10
	Từ hết đất Ba Thê (thôn Đông Tru Tây) đến hết Kênh Nhà Lê	2700	1.080	810	1,10	1,10	1,10
6.6	Từ Cầu đập Chợ (đường Đồng Phú) đến hết đất thôn Đông Tru Tây	3.300	1.320	990	1,10	1,10	1,10
6.7	Từ đất cô Nguyền (Quốc lộ 1A) đến hết đất Bảo Phả (thôn Đông Phú)	3300	1.320	990	1,10	1,10	1,10
6.8	Từ Kênh sông Rác đến hết đất ông Dương thôn Đông Tru (Quốc lộ 1A)	2100	840	630	1,10	1,10	1,10
6.9	Từ Quốc lộ 1A (Cổng chào thôn Đông Tru) đến hết đất ông Sâm Lai (thôn Đông Tru Tây)	3800	1.520	1.140	1,10	1,10	1,10
6.10	Từ đất ông Duẩn đến hết đất ông Đức Nga (thôn Đông Tru Tây)	2500	1.000	750	1,10	1,10	1,10
6.11	Từ đất Cường Luồng (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Linh Lý (thôn Hải Văn)	3600	1.440	1.080	1,10	1,10	1,10
6.12	Từ đất bà Hoa (Giáp đường 70) đến hết đất bà Thương (thôn Hải Văn)	2750	1.100	825	1,10	1,10	1,10
6.13	Từ đất ông Phước Bảo thôn Yên Sơn (đường Đồng Phú) đến hết Cầu Eo	2400	960	720	1,10	1,10	1,10
6.14	Từ đất ông Đoàn Văn (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Niên đến hết đất ông Tường (thôn Hồ Văn Giang)	2400	960	720	1,10	1,10	1,10
6.15	Từ đất ông Kỷ Liên đến tiếp giáp đất (thôn Yên Sơn)	3300	1.320	990	1,10	1,10	1,10
6.16	Từ đất ông Thiệp (đường Đồng Phú) đến giáp đất Cầu Eo (thôn Yên Sơn)	2400	960	720	1,10	1,10	1,10
6.17	Đường bao quanh khu hành chính xã Kỳ Anh	4200	1.680	1.260	1,10	1,10	1,10
6.18	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất quy hoạch trường dạy nghề (mò đất cũ)	2400	960	720	1,10	1,10	1,10
6.19	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất sân bóng thôn Tân Thịnh (thửa 189 tờ 48)	2500	1.000	750	1,10	1,10	1,10
6.20	Từ đường 70 đến cầu Đập (chợ) qua đất anh Hùng Trâm (đường Đồng Phú) đến Đường 70	6000	2.400	1.800	1,10	1,10	1,10
6.21	Dãy 2 của Quốc lộ 1A đất ông Tứ đến sông Rác đường từ nhà ông Nhuet đến sông Rác (thửa 214 tờ 48 ông Triền)	3300	1.320	990	1,10	1,10	1,10

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.22	Từ đường Đồng Phú đến cầu Bàu (đường 45m)	7000	2.800	2.100	1,10	1,10	1,10
6.23	Từ đường Đồng Trung (Quốc lộ 1A đến kênh sông Rác)	3100	1.240	930	1,10	1,10	1,10
6.24	Từ kênh sông Rác đến hết đất xã Kỳ Văn	2700	1.080	810	1,10	1,10	1,10
6.25	Quy hoạch vùng Đồng Mai Cánh	3500	1.400	1.050	1,10	1,10	1,10
6.26	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Lâm Nghiệp						
	Các lô đất bóm đường 14m	3300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bóm đường 10m	3000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
6.27	Quy hoạch dân cư vùng Cửa Lùm						
	Bóm đường 22m	6500	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Bóm đường 12m	6000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
6.28	Quy hoạch tuyến 2 Quốc lộ 1A (trừ các lô bóm đường có tên)	7000	4.200	3.500	1,10	1,10	1,10
6.29	Đường trục thôn Tân Giang: từ Quốc lộ 1A (ngã tư Kỳ Giang) đến kênh sông Rác	2500	1.000	750	1,10	1,10	1,10
6.30	Từ Quốc lộ 1A (Bưu điện Văn hóa) đến Đập Chùa	2000	800	600	1,00	1,00	1,00
6.31	Từ cổng chào thôn Tân Khê đến hết đất Trường tiểu học xã Kỳ Giang cũ	2100	840	630	1,00	1,00	1,00
6.32	Từ cổng chào thôn Tân Đình từ Quốc lộ 1A (đất ông Khuyến) đến kênh sông Rác	2700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
6.33	Đường Đồng Cồn: từ Quốc lộ 1A (đất Phong Hưng) đến kênh sông Rác	2700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
6.34	Từ ngã 4 Kỳ Giang đến hết đất Nhà máy gạch cũ	7.000	2.800	2.100	1,20	1,20	1,20
	Từ hết đất Nhà máy gạch cũ đến Đường 551	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
6.35	Đường bao quanh thôn Tân Phan	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.36	Từ đất Trung y tế huyện đi xã Kỳ Đồng (tuyến song song với đường QL 1A)	5800	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
6.37	Quy hoạch khu dân cư vùng Nương Hào thôn Tân Giang	2700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
6.38	Từ cầu sông Rác (thôn Tân Bình) đến hết đất ông Đào (thôn Tân Thắng)	2200	880	660	1,00	1,00	1,00
6.39	Từ đất ông Hoà Toàn (giáp Đường 551 đến hết đất anh Sâm Thịnh (thôn Tân Thắng)	2000	800	600	1,00	1,00	1,00
6.40	Từ đường 551 đến hết đất ông Đào (hết hồ nước)	2000	800	600	1,00	1,00	1,00
6.41	Quy hoạch dân cư Ngo Cánh thôn Tân Đình bóm đường rộng 10m	3500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
6.42	Từ đất ông Lộc Hòe (Quốc lộ 1A) đến đường ĐT 551 thôn Sơn Thịnh (cầu Hồ Sen)	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.43	Từ đất ông Mai Viện (ngã 3) đến hết đất ông Lạc Mai thôn Sơn Thịnh (giáp ngã 4)	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.44	Từ đất ông Hiệp Liễu (Quốc lộ 1A) đi qua ngã 4 đất Loan Quyền đến giáp thôn Nam Tiến (xã Kỳ Bắc cũ)	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.45	Từ đất ông Vinh Thủy (Quốc lộ 1A đến vòng hết đất ông Tiến thôn Sơn Thịnh (Quốc lộ 1A)	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.46	Từ đất Minh Tri (Quốc lộ 1A) đến đất Sáu Thảo vòng hết đất ông Dũng (thôn Sơn Thịnh)	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
6.47	Từ cầu Đất (Quốc lộ 1A) đến hết kênh sông Rác (thôn Tân An)	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.48	Từ Quốc lộ 1A đến hết cầu Xạ (Đường ĐH 137)	3900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
6.49	Từ cầu Xạ đến giáp đất thôn Tân Phú (xã Kỳ Xuân) Đường ĐH 137	3900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
6.50	Từ hết cầu Xạ (giáp đường ĐH137) đến hết đất UBND xã Kỳ Tiến cũ	2500	1.152	960	1,00	1,00	1,00
6.51	Từ đất UBND xã Kỳ Tiến cũ đến giáp ngã 4 Khánh Nữ	1500	600	450	1,00	1,00	1,00
6.52	Từ Cầu Bụi Tre (Quốc lộ 1A) qua đất Nhà văn hóa (thôn Minh Tiến) đến kênh sông Rác	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.53	Từ đất ông Kinh Ngọc (ngã 3) qua Quốc lộ 1A, đến đường ĐH 137 (chợ Trâu thôn Hoàng Diệu)	1.600	900	750	1,00	1,00	1,00
6.54	Từ Cầu Thá (Đường ĐT 551) đến hết đất ông Trúc thôn Hoàng Diệu	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
6.55	Từ đất Anh Uân (ngã 3) đến hết đất Hồng Hậu (thôn Sơn Thịnh)	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
6.56	Từ đất ông Loan Dượng đến hết đất ông Vận thôn Hoàng Diệu (giáp đường ĐT 551)	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.57	Từ đất ông Thế (thôn Sơn Thịnh) đến hết đất bà Hằng (thôn Hồ Hải)	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
6.58	Từ đối diện Trường Mầm Non đến Trường Trung Học xã Kỳ Tiến cũ thôn Hưng Phú	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.59	Đường ĐH 137 đi qua đất Bình Toán đến hết đất UBND xã Kỳ Tiến cũ thôn Hưng Phú	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
6.60	Đường từ đất ông Quỳnh Văn (ngã 3) đến hết đất ông Toàn (thôn Kim Nam Tiến)	1600	640	500	1,00	1,00	1,00
6.61	Quy hoạch đất ở vùng Chợ Phú và Cầu Nậy	2700	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
6.62	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Trềng (trừ các lô đất bóm tuyến đường có tên)	1900	960	800	1,00	1,00	1,00
6.63	Quy hoạch dân cư vùng Cự Mương	2500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
6.64	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Quan	2000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
6.65	Đường ĐT.551 (đường Đồng Phú): Từ Cổng chào thôn Phú Hải đến giáp Biển	3.700	1.680	1.400	1,00	1,00	1,00
6.66	Từ cổng chào (thôn Phú Long) đến hết đất thửa số 129 tờ bản đồ số 64	2700	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
6.67	Đường đi (thôn Phú Lợi) đến hết đất Sân vận động (thôn Phú Trung)	2700	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất thôn Tiến Thành (xã Kỳ Khang)	2160	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Chí Mậu đến hết vùng đất quy hoạch Cửa Làng - Phú Tân (cổng chào thôn Phú Tân)	1900	960	800	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6.68	Từ đất thửa số 121 tờ bản đồ 64 (thôn Phú Minh) đến hết đất thửa 240 tờ bản đồ số 08	2600	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
6.69	Đường ven biển qua xã Kỳ Anh	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
6.70	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Lợi	2.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
6.71	Khu quy hoạch Rẫy Đình	2.700	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bám đường trên 13 m	2.700	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bám đường trên 10 m	2.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
6.72	Khu quy hoạch Cửa Làng	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
6.73	Quy hoạch dân cư khe Mụ Ốc (thôn Phú Hải)	2500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
6.74	Đường 70; Từ ĐT 551 đến hết đất thôn Phú Thượng	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
6.75	Các vị trí còn lại của thôn: Đồng Trụ Tây, Đồng Phú, Đồng Trụ Đông, Yên Sơn, Hồ Vân Giang, Đồng Phú, Đồng Tiến, Hải Vân						
	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường > 8 m	2.000	800	600	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	1.800	720	540	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.700	680	510	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	600	450	1,20	1,20	1,20
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.600	640	480	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.500	600	450	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3 m	1.350	540	405	1,20	1,20	1,20
6.76	Vị trí còn lại của thôn: Tân Phan, Tân Thành, Tân Phong, Sơn Thịnh, Hồ Hải, Hưng Phú , Phú Trung, Phú Minh, Phú Thượng, Phú Lợi, Phú Hải						
	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường > 8 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
6.77	Vị trí còn lại của thôn: Tân Giang,Tân Khê, Tân Đình, Tân Thắng , Phú Tân, Phú Long, Phú Sơn						
	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường > 8 m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.350	540	405	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
6.78	Vị trí còn lại của thôn: Bình Lợi, Kim Nam Tiến, Hoàng Diệu, Minh Tiến, Tân An						
	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường > 8 m	1.100	480	400	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	900	420	350	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	360	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	500	200	150	1,00	1,00	1,00
7	Xã Kỳ Hoa						
7.1	Đường 1B						
	Từ Tỉnh lộ 555 đến hết quán cơm Mậu Đức	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Từ quán cơm Mậu Đức đến giáp quốc lộ 1 đất xã Kỳ Văn	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
7.2	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp đất xã Kỳ Khang đến hết đất bà Nam thôn Xuân Dục	38.400	15.360	11.520	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.3	Đường Quốc lộ 12C						
	Từ giáp phường Sông Trí đến đất ông Vũ Khuẩn thôn Trung Thượng	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến nương Đá Cát	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Cựa	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất anh Quang	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất nhà văn hoá thôn Tân Sơn	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lạc	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
7.4	Từ giáp Phường Sông Trí đến công chào Hoa Trung	8.800	3.520	2.640	1,00	1,00	1,00
7.5	Từ công chào Hoa Trung đến hết đất trường tiểu học Kỳ Hoa	10.400	4.160	3.120	1,00	1,00	1,00
7.6	Từ trường tiểu học Kỳ Hoa đến đường tránh 1B	7.920	3.168	2.376	1,00	1,00	1,00
7.7	Từ đường tránh 1B đến Cồn Trâm	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
7.8	Từ Cồn Trâm đến đập Sông Trí	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
7.9	Từ đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phụng	4.800	1.920	1.440	1,20	1,20	1,20
7.10	Từ công chào Hoa Trung đến hết đất bà Hồng	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
7.11	Từ đất anh Tuyển đến hết đất anh Đăng	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
7.12	Từ giáp đất ông Du đến hết đất ông Diện	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
7.13	Từ giáp đất ông Diện đến Quốc lộ 1	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
7.14	Từ đất anh Hòe đến hết đất anh Thăng Oanh	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
7.15	Từ đường Việt - Lào đến hết đất ông Du	10.400	4.160	3.120	1,00	1,00	1,00
7.16	Từ đất ông Lãnh đi bờ kè	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
7.17	Từ đất ông Dũng (Thành) đến hết đất ông Phụng	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
7.18	Từ đất anh Thuận đến hết đất ông Ty	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
7.19	Từ đất anh Dũng (Hoa Thắng) đến hết đất anh Hòa Han	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
7.20	Khu dân cư Bàu Đá						
	Đường dọc nương sông Trí từ giáp phường Sông Trí đến hết quy hoạch dân cư	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại (trừ các lô đất bám đường gom đường Việt Lào)	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
7.21	Khu dân cư vùng Xã Gội						
	Các lô bám đường rộng 8m	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Các lô còn lại	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
7.22	Tuyển bờ kè Sông Trí: Từ đất ông Hồng đến hết đất ông Đạt	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
7.23	Tuyển Từ nhà ông Hời ra Bờ Kè Sông Trí	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
7.24	Khu quy hoạch tái định cư Đập Me	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
7.25	Từ nhà anh Quý đến nhà anh Liệu Tâm	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
7.26	Từ nhà anh Hòa đến nhà anh Kỳ	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
7.27	Tuyển dọc 2 bên bờ đê Sông Trí qua khu dân cư thôn Hoa Trung	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
7.28	Từ đất bà Nam giáp quốc lộ 1 đến Cầu Gỗ	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đất ông Doan thôn Đồng Hạ	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Cầu Quảng Hậu	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
7.29	Từ đất ông Doan thôn Đồng Hạ qua (đất bà Hưng) đến Quốc lộ 12C	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
7.30	Từ đất ông Duy Trục đến hết đất bưu điện xã thôn Xuân Dục	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Tân (Phụng) thôn Trung Đức	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
7.31	Từ đất ông Tân (thôn Trung Đức) đến hết đất Hải Bình thôn Tân Thắng giáp Tránh 1A	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
7.32	Từ đất ông Tân thôn Trung Đức đến đường tránh Quốc lộ 1	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
7.33	Từ đất bà Lương đến hết đất ông Lục Nam	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
7.34	Tiếp đó đến cầu Con Dê	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
7.35	Từ đất bà Nhung thôn Trường Lạc đến hết đất ông Sau thôn Tân Sơn	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
7.36	Từ đất anh Quân Sừu thôn Tân Sơn đến hết đất Phương Ly thôn Tân Sơn	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
7.37	Từ đất ông Viên thôn Xuân Dục đến hết đất nhà văn hoá thôn Xuân Dục	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
7.38	Từ đất anh Chương thôn Tân Sơn đến hết đất ông Mạnh Thảo thôn Trường Lạc	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
7.39	Từ đất anh Khắc thôn Trung Thượng đến hết đất anh Thanh thôn Trường Lạc	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
7.40	Từ đất chị Tứ thôn Đông Văn đến hết đất chị Nuôi thôn Văn Miếu	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
7.41	Từ đất nhà văn hoá thôn Đông Văn đến hết đất ông Lý Chiên thôn Văn Miếu	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
7.42	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Danh thôn Đông Văn	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
7.43	Từ Quốc lộ 12C đến hết đất ông Viên thôn Tân Thắng	1.920	768	576	1,00	1,00	1,00
7.44	Từ Tỉnh lộ 55 đến giáp đất phường Sông Trí	4.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
7.45	Đường liên xã 12 từ nhà hàng Bắc Kinh đến giáp đất Kỳ Khang (Kỳ Thư cũ)	9.600	3.840	2.880	1,00	1,00	1,00
7.46	Khu quy hoạch đất ở vùng Cải Tạo thôn Đồng Văn	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
7.47	Khu quy hoạch đất ở chợ Kỳ Tân	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
7.48	Tuyến đường khu quy hoạch đất ở Hồ Mạ (thôn Trung Thượng)	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7.49	Các lô đất bám đường 14m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	6.500	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
7.50	Các lô đất bám đường 36m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	8.200	4.920	4.100	1,00	1,00	1,00
7.51	Khu quy hoạch đất ở nhà văn hóa thôn Trung Mỹ cũ	3.200	1.280	1.000	1,00	1,00	1,00
7.52	Đường từ Cổng Cầu Bàu đến đường Quốc lộ 12C	10.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
7.53	Khu tái định cư đường tránh Quốc lộ 1A thôn Tân Sơn	2.400	960	800	1,00	1,00	1,00
7.54	Khu dân cư Bàu Rộc Rời	8.000	4.800	4.000	1,00	1,00	1,00
7.55	Khu dân cư Quy hoạch đất ở thôn Trung Đức	3.200	1.280	1.000	1,00	1,00	1,00
7.56	Từ đất ông Diện đến hết đất ông Văn thôn Hoa Tân	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
7.57	Từ đất Nhân Hậu đến cổng chào thôn Hoa Tân	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
7.58	Từ đất anh Loan Vũ đến hết đất anh Lam Nguyệt thôn Hoa Trung	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
7.59	Từ đất Duyệt Phúc đến hết đất Anh Minh Bình thôn Hoa Trung	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
7.60	Từ đất anh Khôi Hòa đến hết đất ông Huân Hoa Đông	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
7.61	Từ đất ông Hùng đến hết đất ông Dũng thôn Hoa Đông	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
7.62	Từ đất ông Miên đến hết đất ông Dũng thôn Hoa Trung	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
7.63	Từ đất anh Thanh Tư đến hết đất anh Sáu	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
7.64	Các vị trí còn lại của xã						
7.64.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
7.65.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
8	Xã Kỳ Văn						
8.1	Đường Quốc lộ 1						
	Đường Quốc lộ 1 đi qua xã Kỳ Văn	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
8.2	Đường Văn Tây						
	Đoạn 1: Từ ngã 3 Quốc lộ 1 đến hết đất ông Hoàn Bình thôn Đồng Văn	3200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Lương thôn Liên Sơn	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã 3 đường sang xã Kỳ Văn	1.500	630	525	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đến đình dốc Lá Dong	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đến đường Tỉnh lộ 551 (hết đất ông Khoa) thôn Đông Xuân	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
8.3	Đường từ ngã 4 đất Đàng Hòa xã (Kỳ Khang) đến đường ĐH 92 (Văn Tây)						
	Từ ngã 4 đất ông Đàng Hòa xã (Kỳ Khang) đến hết Quy hoạch dân cư Cửa Điện thôn Thanh Sơn	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	3000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp Quốc Lộ 1 (Đường tránh Thị xã Kỳ Anh)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết cầu ông Thọ (Sáu) thôn Mỹ Nam Lợi	3000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất ông Duệ (Khuyến) thôn Nam Mỹ Lợi	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết cầu Ông Ný thôn Mỹ Liên	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất ông Bình Xoanh thôn Mỹ Liên	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường ĐH.92 (Đường Văn Tây)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
8.4	Đường từ ngã tư quy hoạch Cửa Điện thôn Thanh Sơn đi UBND xã						
	Từ ngã tư quy hoạch Cửa Điện thôn Thanh Sơn đến hết đất ông Thanh Liệu thôn Thanh Sơn	3000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất ông Điều Diên thôn Mỹ Liên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
8.5	Từ ngã 3 Trường tiểu học đến hết đường Văn Tây (sân vận động thôn Văn Lạc)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
8.6	Đường 1B	6000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
8.7	Từ đất ông Nam thôn Văn Lạc đến hết đất ông Thành thôn Liên Sơn	1500	600	450	1,00	1,00	1,00
8.8	Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam						
	Các lô đất bám đường 14m	6500	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bám đường 36m	8200	4.920	4.100	1,00	1,00	1,00
8.9	Từ đất trường mầm non xã Kỳ Văn đến hết đất ông Yên thôn Mỹ Liên	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường Tỉnh lộ 551						
	Từ giáp đất xã Kỳ Xuân đến hết đất ông Thề	1.750	700	525	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết hầm chui thôn Đát Đồ	2.150	960	800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Khoa (Diệu) thôn Đông Xuân	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8.10	Tiếp đó đến hết đất ông Thư (cầu Tam Pheo)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết cầu Cây Trường đất ông Cường (Hải)	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết ngã ba đất ông Phư Xứ	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết cầu Khe Nha	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Quảng (ngã ba Cây Khế)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đất xã Kỳ Lạc	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
8.11	Từ đất ông Nghiên đến đường Tỉnh lộ 551 đất ông Phụ thôn Nam Xuân	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
8.12	Từ đất Ông Dục thôn Trung Xuân đến hết đất ông Hoạt thôn Trung Xuân	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
8.13	Từ đất ông Trà (Ngã ba Chợ) đến hết cầu Khe Rừa	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
8.14	Từ cầu Khe Rừa đến đường Tỉnh lộ 551	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
8.15	Từ đất ông Nam Tùng đến hết đất ông Ký (Lý)	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Ký (Lý) đến hết đất ông Cường thôn Bắc Xuân	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Cường thôn Bắc Xuân đến hết ngã ba đường 24 thôn Bắc Xuân	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
8.16	Từ đất bà Hội đến hết đất ông Nhí (ngã ba)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
8.17	Đường Trung - Tây						
	Từ ngã ba đường ĐH 91(quán ông Lộc) đến hết cầu Nam Xuân	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
8.18	Tiếp đến ngã ba đường Văn - Tây	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
8.19	Từ ngã 3 đất ông Đường (Chát) đến giáp đất xã Kỳ Thượng	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
8.20	Đường Thọ Trung (ĐH 91)						
	Từ đất xã Kỳ Khang đến cầu Bông Ngọt	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất anh Bắc Lý thôn Trung Sơn	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường Tỉnh lộ 551	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
8.21	Từ đất ông Ngà (ngã ba) thôn Bắc Sơn đến đất xã Kỳ Anh (đường Trung - Đồng)	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
8.22	Từ đất ông Ngà (ngã ba) thôn Bắc Sơn đến đất xã Kỳ Anh (đường Trung - Giang)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
8.23	Từ đất anh Tiến (Thế) đến đường TL 551 đến ngã ba thôn Bắc Sơn						
	Từ đất anh Tiến (Thế) đến đường TL 551 ngàm Bắc Sơn	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến ngã 3 thôn Bắc Sơn	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
8.24	Từ đất anh Nhật (Vinh) đến hết đất ông Ngà (đường Đồng Trung)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
8.25	Từ ngã ba Hồ Xe Máy đến giáp đường ĐH 91	1.300	520	425	1,00	1,00	1,00
8.26	Từ đất ông Tương đến hết ngã ba Cây Khế	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
8.27	Từ đất ông Đường (Chát) đến đất xã Kỳ Thượng	900	360	270	1,00	1,00	1,00
8.28	Từ đất ông Nghiên thôn Trung Xuân đến hết đất ông Hoạt thôn Trung Xuân	750	300	225	1,00	1,00	1,00
8.29	Từ đất ông Thắng Hội đến hết đất ông Chính (Đoàn)	750	300	225	1,00	1,00	1,00
8.30	Khu tái định cư thôn Trung Xuân, thôn Đông Xuân	760	438	365	1,00	1,00	1,00
8.31	Khu tái định cư thôn Nam Mỹ Lợi, thôn Đất đỏ	750	420	350	1,20	1,20	1,20
8.32	Các vị trí còn lại thôn: Thanh Sơn, Hòa Hợp, Nam Mỹ Lợi, Mỹ Liên, Liên Sơn, Văn Lạc, Đại Đồng, Đất Đỏ, Bắc Sơn, Trung Sơn, Nam Sơn, Hồng Xuân, Trung Xuân						
8.32.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 8 m	1100	480	400	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	900	420	350	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	360	300	1,00	1,00	1,00
8.32.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	800	320	250	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	400	160	120	1,00	1,00	1,00
8.33	Các vị trí còn lại đối với các thôn còn lại						
8.33.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường > 8 m	880	352	264	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	720	288	216	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	560	224	175	1,00	1,00	1,00
8.33.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	640	256	192	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	480	192	144	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	320	128	96	1,00	1,00	1,00
9	Xã Kỳ Khang						
q 1	Quốc lộ 1A						
	Đoạn 1: Từ Cầu Đá đến ngã 3 đường vào xứ Hoàng Dụ (thôn Tân Sơn)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cổng chào (thôn Tân Sơn)	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Cửa Giáp thôn Đại Đồng (xã Kỳ Văn)	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ cầu Cao (giáp đất xã Kỳ Văn) đến công chào (thôn Thanh Hoà)	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến giáp ngã 3 Bích Châu	10.000	4.000	3.250	1,00	1,00	1,00
9.2	Đường liên xã Kỳ Khang - Sông Trí (từ ngã 3 Bích Châu đi trụ sở UBND xã Kỳ Thư cũ)	6.200	2.480	1.860	1,00	1,00	1,00
9.3	Đường liên xã Khang Văn (từ đất ông Hà Khai đến hết Đập Hiếm (thôn Trường Thanh)	1.500	660	550	1,00	1,00	1,00
9.4	Từ Công chào thôn Trường Thanh đến hết đất bà Tiếp (thôn Trường Thanh)	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
9.5	Đường đi xã Kỳ Văn từ đất ông Đăng Hòa đến giáp thôn Đại Đồng (xã Kỳ Văn)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
9.6	Đường liên xã Kỳ Khang - Hải Ninh (từ QL 1A đến đến kênh thủy lợi Sông Trí tại thôn Trung Giang)	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 4 trụ sở Đảng uỷ xã (thôn Phú Thượng) đến ngã 3 đường về xã Kỳ Hải	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Tý Nhung đến hết đất thôn Phú Thượng	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
9.7	Đường liên xã Kỳ Khang - Hải Ninh (từ giáp đất Tý Nhung đến nương thủy lợi xã Kỳ Hải cũ)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
9.8	Từ công chào (thôn Thanh Hoà) đến cầu Bà Thông (thôn Thanh Bình)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Thụ - Thọ (thôn Liên Miếu)	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
9.9	Khu dân cư quy hoạch Cồn Sim (xã Kỳ Thư cũ)	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
9.10	Khu dân cư quy hoạch vùng Lò Gạch (thôn Trường Thanh)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
9.11	Khu dân cư quy hoạch Cồn Gát (thôn Thanh Hòa)						
	Các lô đất bóm đường rộng 8m (dãy 1)	3.200	1.280	1.000	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bóm đường rộng 8m (dãy 2)	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
9.12	Khu dân cư quy hoạch đồng Giàng (trừ các lô bóm đường đã có tên)	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
9.13	Khu dân cư quy hoạch Cự Mụ (thôn Đan Trung): bóm đường 8m	2.000	1.200	1.000	1,50	1,50	1,50
9.14	Quy hoạch dân cư Cự Mụ (thôn Đan Trung)	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
9.15	Khu quy hoạch dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam						
	Các lô đất bóm đường 14m	6.500	3.900	3.250	1,23	1,23	1,23
	Các lô đất bóm đường 36m	8.200	4.920	4.100	1,13	1,13	1,13
9.16	Đường ĐH.90						
	Đoạn 1: Đường từ đất bà Lạc (QL 1A) đến giếng làng thôn Tân Thọ	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Nhà văn hoá thôn Sơn Tây	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Mậu (thôn Sơn Tây)	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất trường cấp 3 Bích Châu	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
9.17	Từ đất Trường mầm non đến hết đất ông Ký Quyền (thôn Vĩnh Thọ)	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
	Từ Giếng Làng đến hết đất ông Tiêm (thôn Tân Thọ)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
9.18	Từ đất nhà văn hóa (thôn Sơn Bắc) đến hết đất nhà văn hóa (thôn Sơn Nam)	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
9.19	Đường ĐH 91 (đường đi Kỳ Trung): Từ đất ông Hà Khai đến hết Đập Hiếm (thôn Trường Thanh)	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
9.20	Từ đất trường THCS qua đất anh Tường đến hết đất ông Hiền đến Cầu Rào (thôn Vĩnh Thọ)	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
9.21	Từ chợ Chảo đến hết đất ông Tiêm (thôn Tân Thọ)	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
9.22	Quy hoạch dân cư vùng Cồn Chợ (thôn Tân Thọ)	2.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Chông, (xã Kỳ Thọ cũ)						
	Các lô đất bóm đường 5m (dãy 1)	1.100	660	550	1,00	1,00	1,00
9.23	Các lô đất bóm đường 5m (dãy 2)	1.000	600	500	1,00	1,00	1,00
	Quy hoạch dân cư vùng Đồng Mịch, thôn Trường Thanh (xã Kỳ Thọ cũ)	1.500	900	750	1,00	1,00	1,00
9.24	Trục chính xã Kỳ Khang: từ ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến biển Kỳ Khang						
	Đoạn 1: Đường từ Quốc lộ 1A đến cầu Vĩnh Ai (thôn Vĩnh Phú)	3.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến kênh sông Rác N3	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất Trụ sở ban chi Huy Quân Sự	2.800	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
9.25	Đoạn 4: Tiếp đến giáp biển thôn Trung Tiến (xã Kỳ Khang)	3.100	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Giao đường ĐH 89 đường trục xã (thôn Tiến Thành) đến giáp (xã Kỳ Phú cũ)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
9.26	Đường chéo từ đất ông Thuận đến điểm giao cắt với đường trục chính thôn Sơn Hải (xã Kỳ Khang)	2.100	900	750	1,00	1,00	1,00
9.27	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Thắm (thôn Quảng Ích)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
9.28	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Quyết (thôn Quảng Ích)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
9.29	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Diêu (thôn Quảng Ích)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
9.30	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Hân (thôn Quảng Ích)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
9.31	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất giáo xứ Dụ Thành (thôn Hoàng Dụ)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
9.32	Từ cầu Vĩnh Ai đến hết đất Nhà văn hoá (thôn Vĩnh Long)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9.33	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Ninh	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
9.34	Từ Quốc lộ 1A qua xứ Hoàng Dụ đến giáp đất sản xuất nông nghiệp	1.300	520	400	1,00	1,00	1,00
9.35	Từ đường ĐH 89 đến giáp đất Khu quy hoạch dân cư (thôn Trung Tân)	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Quy hoạch khu dân cư (thôn Trung Tân) đến giáp Biển	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
9.36	Từ đất ông Đại thôn Trung Tân đến giáp đất xã Kỳ Phú	1.400	660	550	2,50	2,50	2,50
9.37	Từ đất Nhà văn hóa Vĩnh Phú đến giáp Kênh N3	1.100	480	400	1,00	1,00	1,00
9.38	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Giáo họ Vĩnh Sơn đến giáp đường ĐH 89	1.500	720	600	1,00	1,00	1,00
9.39	Quy hoạch Khu dân cư tại Hồng						
	Từ đất sân bóng đến hết đất Hùng Anh	4.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bìa đường 7m	3.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
9.40	Quy hoạch Khu dân cư thôn Trung Tân	3.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
9.41	Quy hoạch Khu dân cư vùng Kê (thôn Trung Tiến)	3.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
9.42	Quy hoạch Khu dân cư vùng Khe Cò (thôn Tiến Thành)	5.000	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
9.43	Đường ĐH -547 (đường ven biển) đoạn từ giáp xã Kỳ Phú cũ đến giáp đất phường Hải Ninh	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
9.44	Quy hoạch khu dân cư vùng Hồi Thường (thôn Thanh Hoà)	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
9.45	Các vị trí còn lại các thôn: Thanh Hòa, Trung Giang, Liên Miếu, Đan Trung, Hòa Bình						
	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường > 8 m	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	800	320	250	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại của các thôn						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	720	288	216	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	540	216	162	1,00	1,00	1,00
9.46	Các vị trí còn lại các thôn: Tân Thọ, Tân Sơn, Sơn Tây, Sơn Nam, Vĩnh Thọ, Sơn Bắc, Trường Thanh						
	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường > 8 m	1.000	420	350	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	750	360	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	270	225	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	450	210	175	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại của các thôn						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	670	360	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	540	216	175	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	400	160	120	1,00	1,00	1,00
9.47	Các vị trí còn lại các thôn: Đậu Giang, Vĩnh Long, Tiến Thành, Quảng Ích, Hoàng Dụ, Sơn Hải, Đông Tiến, Vĩnh Phú, Phú Thượng, Trung Tân, Trung Tiến						
	Đường nhựa, bê tông còn lại của các thôn						
	Độ rộng đường > 8 m	1.300	594	495	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	1.000	462	385	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	800	320	250	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	720	288	216	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	450	180	135	1,00	1,00	1,00
10	Xã Kỳ Lạc						
10.1	Đường Quốc lộ 12C (đường Cảng Vũng Áng - Lào):						
	Đoạn 1: Từ đất thôn Tân Sơn, Kỳ Hoa đến hết đất ông Việt Mùi thôn Minh Châu	1.800	797	664	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Đình Hoa thôn Đông Hà	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã tư Kỳ Lạc đến hết ngã 4 Con (đất Thảo Lý) thôn Hải Hà	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đến Cầu Rào Trố thôn Hải Hà (giáp xã Kỳ Thượng)	1.800	780	650	1,00	1,00	1,00
10.2	Đường Tỉnh lộ 551						
	Đoạn 1: Đường từ đất ông Hạnh (Ngã 3 cổng chào Kỳ Hợp cũ) thôn Minh Châu đến hết đất ông Nga Huệ, thôn Minh Tân	1.400	560	450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến Cầu Lãi Dưa thôn Trường Xuân	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến đất xã Kỳ Văn	700	280	210	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.3	Đường Liên xã Tân Hợp						
	Đoạn 1: Từ ngã 3 đất ông Nga Huê, thôn Minh Tân đến hết Cầu Khe Ngệt thôn Tân Cầu	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
10.4	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hoa	850	340	255	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Hùng Nga (Quốc lộ 12) đến hết đất ông Tuấn Nhuận thôn Minh Châu	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến cầu Khe Chợ thôn Minh Tân	850	340	255	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hợp (giáp đường Tỉnh lộ 551) thôn Minh Tân	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
10.5	Đường Tỉnh lộ 554						
	Từ ngã 4 Kỳ Lạc (vòng xuyên) đến hết đất anh Đồn thôn Đông Hà	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đất hết anh Đăng thôn Hải Hà	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết ngã 4 thôn Tân Hà	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết ngã 3 nhà văn hóa thôn Bắc Hà	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thượng	750	300	225	1,00	1,00	1,00
10.6	Từ ngã 4 Kỳ Lạc (vòng xuyên) đến hết ngàm Ma Rén thôn Đông Hà	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Thương Lý thôn Đông Hà	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Nam Luật thôn Xuân Hà	1200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lạc	640	256	192	1,00	1,00	1,00
10.7	Từ đất anh Long Hiền (Đường QL12C, Đường Vũng Áng - Lào) đến hết đất chị Anh Thám thôn Đông Hà	1.400	600	500	1,00	1,00	1,00
10.8	Từ đất ông Nhà Tỉnh lộ 554 đến hết đất anh Cường Lớn thôn Đông Hà	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
10.9	Từ đất ông Dương Lượng qua đường Quốc lộ 12C đến hết đất ông Văn Hương thôn Hải Hà	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
10.10	Từ đất quán ông Thảo qua đường Quốc lộ 12C đến hết đất ông Thìn Thu thôn Hải Hà	1000	400	300	1,00	1,00	1,00
10.11	Từ đất anh Đăng Tỉnh lộ 554 đến hết đất ông Bình Hương thôn Hải Hà	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
10.12	Từ đất anh Bình Tỉnh lộ 554 đến hết đất anh Lập thôn Trung Hà	560	224	168	1,00	1,00	1,00
10.13	Từ đất anh Thanh Tỉnh lộ 554 đến hết đất anh Dũng Phương thôn Trung Hà	420	180	150	1,00	1,00	1,00
10.14	Từ đất anh Duẩn Thanh Tỉnh lộ 554 đến hết đất anh Trung thôn Tân Hà	420	180	150	1,00	1,00	1,00
10.15	Từ đất chị Tư đến hết đất anh Cường Tỉnh lộ 544 thôn Tân Hà, thôn Kim Hà	380	180	150	1,00	1,00	1,00
10.16	Các tuyến đường còn lại thôn: Tân Cầu, Trường Xuân, Minh Tân, Minh Châu, Đông Hà, Hải Hà, Trung Hà, Tân Hà, Kim Hà, Nam Hà, Bắc Hà, Xuân Hà (xã Lâm Hợp cũ)						
10.16.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường > 8 m	330	150	125	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
10.16.2	Độ rộng đường < 3 m	200	80	65	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	102	85	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	220	88	70	1,00	1,00	1,00
10.17	Độ rộng đường < 3 m	170	72	60	1,00	1,00	1,00
	Tỉnh lộ 554						
	Từ Cửa Thờ đến hết Khe Ái thôn Lạc Sơn	300	132	110	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết khe Cây Sắn thôn Lạc Sơn	360	168	140	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết khe Cây Mít thôn Lạc Trung	360	144	110	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Chúng Hương thôn Lạc Vinh	260	145	121	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Diễn Hoa thôn Lạc Vinh	420	198	165	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Khai Ba thôn Lạc Vinh	300	132	110	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất Nông trường cao su thôn Lạc Vinh	310	124	100	1,00	1,00	1,00
10.18	Tiếp đến hết Đường tránh đèo Con thôn Lạc Thắng	360	144	110	1,00	1,00	1,00
	Đường vào UBND xã Kỳ Lạc (cũ): Từ ngã 3 đường TL 554 (đường 22 cũ) đến trạm điện Lạc Vinh	240	96	72	1,00	1,00	1,00
10.19	Tiếp đến hết đất bà Lý thôn Lạc Vinh.	230	105	88	1,00	1,00	1,00
	Đường Sơn - Lạc: Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 554 (đường Tỉnh lộ 22 cũ) đến hết ngã 3 đường vào cầu Rào thôn Lạc Sơn	320	128	100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất ông Luynh Hoa thôn Xuân tiến	250	105	88	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc thôn Xuân Tiến	230	92	75	1,00	1,00	1,00
10.20	Đường tránh đèo Con: Từ giáp đất xã Kỳ Hoa đến hết đất Kỳ Lạc thôn Lạc Thắng	320	147	123	1,00	1,00	1,00
10.21	Đoạn từ đất nông trường cao su đến ngã 3 đường trục xã thôn Lạc Thanh	320	128	100	1,00	1,00	1,00
10.22	Đường Trục xã						
	Từ đường Sơn - Lạc đến đường 554 thôn Lạc Thắng	200	120	100	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
10.23	Từ đường Sơn - Lạc đến hết Khe nước Chàng Vương thôn Lạc Sơn	320	128	100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết khe Cây ươi thôn Lạc Trung	310	126	105	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Huân thôn Lạc Vinh	320	132	110	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết Khe Lầy thôn Lạc Thanh	310	124	100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết Cầu Cây Gia thôn Lạc Thắng	260	114	95	1,00	1,00	1,00
10.24	Tiếp đó đến hết Ngã 4 đường Tỉnh lộ 554 thôn Lạc Thắng	320	138	115	1,00	1,00	1,00
10.25	Các tuyến đường còn lại thôn: Xuân Tiến, Lạc Trung, Lạc Sơn, Lạc Vinh, Lạc Thanh, Lạc Thắng (xã Kỳ Lạc cũ)						
10.25.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường > 8 m	260	132	110	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	240	102	85	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	220	90	75	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60	1,00	1,00	1,00
10.25.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	220	120	100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	90	75	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	140	60	50	1,00	1,00	1,00
11	Xã Kỳ Thượng						
11.1	Đường Quốc lộ 12C (Vùng Áng - Lào)						
	Từ cầu Rào Trỏ đến giáp đất anh Việt Thơ thôn Mỹ Tân	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Trà, thôn Sơn Trung 2	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất ông Toàn, thôn Sơn Trung 2	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết cầu Ruồi Ruồi, thôn Sơn Trung 1	750	300	225	1,00	1,00	1,00
11.2	Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22 cũ)						
	Từ giáp đất thôn Bắc Hà, Kỳ Lạc đến giáp đất ông Sớ thôn Bắc Tiến	650	260	195	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Nhường Suong, thôn Phúc Thành 2	550	220	165	1,00	1,00	1,00
11.3	Đường ĐH.93 (Tỉnh lộ 10 cũ)						
	Từ đất bà Hợp Tuấn đến hết đất anh Phượng (Lúa) thôn Sơn Trung 2	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Thái Hưng thôn Sơn Trung 1	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết Công Trự Vịt thôn Trung Tiến	1.050	420	315	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết cổng cây Danh (đất anh Toàn Hiền) thôn Trung Tiến	1.350	540	405	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến khe Đá Hàng thôn Tiến Thượng	1.050	420	315	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến cầu Khe Vượn thôn Phúc Độ	830	332	270	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Vinh Hoai thôn Phúc Độ	1.050	420	315	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất ông Quận Lành, thôn Phúc Thành 1	810	324	243	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Thành Sâm thôn Phúc Thành 2	570	228	171	1,00	1,00	1,00
11.4	Đường ĐH 94 (Đường Sơn, Lạc)						
	Từ đất ông Tấn đến Cổng Cây Ran thôn Sơn Bình 2	750	300	225	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Trung Lăng thôn Mỹ Lợi	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Từ đất chị Loan Nguyên đến hết cầu Mỹ Thuận thôn Mỹ Lợi	850	340	255	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất anh Hòa Nga thôn Mỹ Lợi	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất ông Dung Đậu thôn Mỹ Lợi	350	140	105	1,00	1,00	1,00
11.5	Từ đất anh Tuấn Mậu đến hết đất anh Nhơn Cảnh thôn Mỹ Lợi	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
11.6	Từ đất anh Tuấn Phượng đến cầu Đập Trắng thôn Mỹ Lợi	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Hồng Diễm thôn Mỹ Lợi	400	160	120	1,00	1,00	1,00
11.7	Từ đất bà Huệ Nghệ đến hết đất anh Quyền Thu, thôn Mỹ Lạc	950	380	285	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Dũng Bích, thôn Mỹ Lạc	400	160	120	1,00	1,00	1,00
11.8	Từ đất anh Hiền thôn Tiến Vinh đến hết ngã 4 chợ đất anh Vinh Hoa, thôn Trung Tiến	950	380	285	1,00	1,00	1,00
11.9	Từ đất bà Nguyên đến hết đất anh Hùng Lãm thôn Trung Tiến	1.050	420	315	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất ông Lưu Hà thôn Bắc Tiến	810	324	243	1,00	1,00	1,00
11.10	Đất ở thuộc Quy hoạch tái định cư dự án Rào Trỏ tại thôn Phúc Sơn, Phúc Lập	210	84	63	1,00	1,00	1,00
11.11	Từ ngã 3 Tùng đến hết đất ông Việt Tung (thôn Phúc Lộ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp cầu Khe Bùi	770	308	231	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất bà Hường thôn Phúc Lập	500	200	150	1,00	1,00	1,00
11.12	Từ đất anh Lý Hoà thôn Sơn Bình 2 đến hết đất anh Nhâm Hoàng thôn Sơn Bình 1	450	180	135	1,00	1,00	1,00
11.13	Từ đất anh Cương Quang đến hết đất anh Thắng hạnh thôn Sơn Trung	400	160	120	1,00	1,00	1,00
11.14	Các tuyến đường còn lại						
	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường > 8 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11.14.1	Độ rộng đường ≥ 5 m đến ≤ 8m	280	112	84	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	230	92	69	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	180	72	54	1,00	1,00	1,00
11.14.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	230	92	69	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	180	72	54	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	45	1,00	1,00	1,00
12	Xã Cẩm Xuyên						
12.1	Đường Nguyễn Văn Cừ (Quốc lộ 1A)						
	Từ giáp đất xã Cẩm Bình đến đường nối cao tốc	12.500	4.480	3.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đường nối cao tốc đến ngã ba Cầu Tùng	14.000	7.200	6.000	1,00	1,00	1,00
12.2	Đường Hà Huy Tập (Quốc lộ 1A)						
	Từ ngã ba Cầu Tùng đến đường Ngô Máy	20.000	9.000	7.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Ngô Máy đến hết đất xã Cẩm Xuyên	14.000	6.600	5.500	1,00	1,00	1,00
12.3	Đường Phan Đình Giót						
	Từ đường Hà Huy Tập đến cầu Hội Mới	14.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Hội Mới đến ngã ba giáp đường Lê Duẩn	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
12.4	Đường Lê Duẩn: Từ ngã ba giáp đường ĐH.124 đến ngã ba Quốc lộ 8C	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
12.5	Đường Hữu Quyền						
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hẻm Hữu Quyền	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Từ hẻm Hữu Quyền đến đất ông Nguyễn Thanh Hải Thôn 1	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.6	Đường Trần Viết Thứ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
12.7	Đường Cát Khánh	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
12.8	Đường Phụng Trì						
	Từ đường Nguyễn Biên đến đường Lê Lợi	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Lê Lợi đến đường Cương Khẩu Lộc Sơn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.9	Đường Cương Khẩu Lộc Sơn						
	Từ đường Nguyễn Biên đến đường Lê Lợi	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Lê Lợi đến hết đất ông Lộc (Thôn 3)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Mỹ Lộc (đi qua đất ông Thường) đến đường Phụng Trì (giáp đất bà Quy)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
12.10	Đường Mỹ Lộc						
	Từ đường Nguyễn Biên đến đường Lê Lợi	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Lê Lợi đến hết đất bà Tinh (Thôn 3)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.11	Đường Cẩm Vân	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.12	Các thôn: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16 (thị trấn Cẩm Xuyên cũ)						
12.12.1	Đường ĐH.124: Từ ngã ba giáp đường Lê Duẩn đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên cũ	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
12.12.2	Đường Nguyễn Đình Liễn (Đường nội thị)						
	Từ đường Hà Huy Tập đến kênh N4	16.000	7.200	6.000	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N4 đến hết đất Trường trung học cơ sở thị trấn cũ	14.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất trường trung học cơ sở thị trấn cũ đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên cũ	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
12.12.3	Đường Thiên Cầm (Quốc Lộ 8C)						
	Từ đường Hà Huy Tập đến Kênh N4	20.000	8.700	7.250	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N4 đến hết đất xã Cẩm Xuyên	16.500	7.500	6.250	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Hà Huy Tập đến cầu Tùng	18.000	8.700	7.250	1,00	1,00	1,00
12.12.4	Đường Nguyễn Biên						
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N4 đến đường Nguyễn Đình Liễn	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Nguyễn Đình Liễn đến kênh N47A	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N47A đến công chào Thôn 3	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Từ công chào Thôn 3 đến ĐH.131	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
12.12.5	Đường Trần Muồng (Tuyến đường lên Cầu Hội mới đi qua Trung tâm thương mại Chợ Hội Cẩm Xuyên)						
	Từ đường Hà Huy Tập đến cầu Hội Mới	20.000	9.000	7.500	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Hội Mới đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	12.000	5.700	4.750	1,00	1,00	1,00
12.12.6	Đường Phạm Lê Đức (Đường đi nghĩa trang Núi Hội)						
	Từ Quốc lộ 1A đến mương tưới nước (gần đất anh Trúc)	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
	Từ mương tưới nước (gần đất anh Trúc) đến kênh N4	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ kênh N4 đến đường Nguyễn Biên	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
12.12.7	Đường Ngô Mây (Tuyến đường Lối kiệt)						
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cầm	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Thiên Cầm đến ngã tư giao đường Nguyễn Đình Liễn	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Nguyễn Đình Liễn đến kênh N47A	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N47A đến đường Cẩm Vân	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Cẩm Vân đến ngã ba hết đất bà Nguyễn Thị Minh	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.12.8	Đường Nguyễn Đăng Minh						
	Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất ông Hán (Thôn 10)	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Tuyên đến đường Nguyễn Đình Liễn	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
12.12.9	Đường Lê Phúc Nhac	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
12.12.10	Đường Biện Hoành (đọc bờ kè phía Bắc sông Hội)	18.000	8.100	6.750	1,00	1,00	1,00
12.12.11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ Quốc lộ 1A đến bờ kè sông Hội - đoạn qua nhà máy nước, huyện đội)	15.000	7.200	6.000	1,00	1,00	1,00
12.12.12	Đường Lê Lợi						
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến kênh N4	8.800	3.520	2.640	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N4 đến ngã tư đường 26/3	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư đường 26/3 đến kênh N6	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
12.12.13	Đường Quang Huy (đường 26/3)						
	Từ ngã ba giáp xã Cẩm Quang cũ đến đường Nguyễn Biên	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
12.12.14	Đường Hải Thượng	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
12.12.15	Đường Quang Huy	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.12.16	Đường Lê Khôi: Từ ngã tư đường Lê Lợi (gần Trường mầm non) đến đường Nguyễn Biên	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
12.12.17	Quy hoạch đất ở dân cư thôn 1 (trừ các lô bảm đường Lê Lợi)	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
12.12.18	Đường phía Tây Chợ Hội cũ (từ Quốc lộ 1A đến kè Sông Hội)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
12.12.19	Từ cầu Hội cũ đến cầu Hội mới	7.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
12.12.20	Đường vào nhà văn hóa Thôn 7 (từ đất ông Hùng Lý đến hết đất ông Diễn)	5.500	2.200	1.750	1,00	1,00	1,00
12.12.21	Các đường thuộc thôn 9						
	Từ đất bà Xuân đến hết đất ông Trạch	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Chương Yên đến hết đất ông Chí	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Thanh Kiệt đến hết đất anh Dũng	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Trần Muông đến hết đất ông Đề (thuộc đường quy hoạch khu đô thị ven sông Hội)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Ngo đến hết đất anh Chiến Lập	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Hải Điểm đến đường vào nhà anh Liệu Hoa	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Mạo đến hết đất ông Quy Hải	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Thanh Trầm đến hết đất anh Nhung	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Hà Sáu đến hết đất ông Kiều	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Trâm Anh đến hết đất ông Tự	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
12.12.22	Các đường thuộc thôn 10						
	Từ đường Hà Huy Tập đến hết khu tập thể 15 tấn K cũ	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Phúc Tâm đến hết đất anh Tùng	8.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Quân Hoàng đến hết đất anh Châu Thuận	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Châu Dạng đến hết đất anh Vị	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Hòa đến hết đất ông Hiếu	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Chắt đến hết đất ông Diễm Hoàng	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đất bà Lý đến hết đất bà Thi	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Thuận đến hết đất bà Nguyệt Tùng	8.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Hùng Thiệu đến hết đất anh Toàn Lam	8.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Cảnh đến hết đất Anh Phở	8.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất bà Minh đến hết đất bà Kiều	8.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất anh Hà Nhân đến hết đất ông Nghĩa Bình	5.000	2.000	1.600	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Nghĩa Bình đến đường Phạm Lê Đức	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.12.23	Các đường thuộc thôn 12						
	Từ hết đất anh Anh đến hết đất anh Lâm Lại	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đất bà Hòe đến hết đất ông Minh Xuân	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất chị Hương Lan đến hết đất bà Từ	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Diệu Bình đến sông Hội	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Văn đến hết đất bà Lợi	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ hết đất anh Sự Vân đến bờ sông Hội	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất bà Tô đến bờ sông Hội	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Ninh đến hết đất anh Dương Thủy	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Thuộc đến hết đất Bình Nguyệt	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.12.24	Các đường thuộc thôn 13						
	Từ đất anh Hùng Đoàn đến hết đất ông Xuy	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Đường đến hết đất ông Hạ	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Ký Hiền đến hết đất bà Bằng	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Vang đến hết đất ông Thụ	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đường phía đông Chợ Hội cũ: Từ Quốc lộ 1A đến giao Trần Muông	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Dũng đến hết đất ông Thành	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường một bên UBND thị trấn Cẩm Xuyên cũ đến hết đất quy hoạch Thôn 13	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
12.12.25	Các đường thuộc thôn 14						
	Đường từ hết đất ông Bé Lan đến hết đất ông Lam	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất thi hành án đến hết đất bà Thanh Lam	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất bà Ty Bảo đến hết đất bà Sở	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất Thê Chuẩn đến hết đất anh Hùng	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất bà Tuyết đến hết đất anh Hà (Thôn 10)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Hoàng đến hết đất bà Trường	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Luyện đến hết đất bà Hồng Bảo	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất bà Lam Cừ đến hết đất bà Nguyệt	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Liên Vành đến hết đất ông Chắt	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất anh Hà Nguyệt đến hết đất bà Phượng	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất anh Khánh Lý đến hết đất anh Hoài	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Dân Đào đến hết đất bà Hồ	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất Lý Thảo đến hết đất bà Phượng	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất anh Dũng Hồng đến hết đất anh Tiểu Hưng	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất anh Cảnh Kỳ đến hết đất bà Hồng Hiếu	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất anh Yên Liệu đến hết đất Thủy Quang	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất Bà Lan đến hết đất ông Phú Sinh	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất Trang Hậu đến hết đất Phú Sinh	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Thiệt đến hết đất ông Văn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất anh Hồng Hải đến hết đất bà Sương	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất bà Lương đến hết đất ông Tinh	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Tinh đến hết đất ông Thủy Quang	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Hằng Châu đến hết đất ông Tinh	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Công đến hết đất anh Hùng	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất anh Thành Liệu đến hết đất anh Hiền	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Ý Tùng đến hết đất ông Lam Nhạn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Lam Nhạn đến hết đất cô Thạch Châu	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Dũng Anh đến hết đất ông Tiến	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Luân Văn đến hết đất bà Vân	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Biện Hoành (một bên trung tâm văn hóa)	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Việt Liên đến hết đất bà Sen	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết cây Xăng dầu đến hết đất ông Nhuận Tuyết	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất bà Văn Lập đến kề sông Hội	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường một bên Ủy ban nhân dân thị trấn Cẩm Xuyên (cũ) đến hết đất quy hoạch Thôn 14	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Thiệt đến hết đất ông Sơn Hồng	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
12.12.26	Khu quy hoạch đất dân cư tại thôn 16, trụ sở cũ của Trung đoàn 841	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
12.12.27	Các đoạn đường thuộc khu quy hoạch tái định cư đường Cứu hộ - Cứu nạn tại thôn 10 (trừ đường Phạm Lê Đức)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
12.12.28	Các đoạn đường thuộc khu quy hoạch đất ở dân cư vùng Giếng Đắt tại thôn 8 (trừ đường Nguyễn Biên)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
12.12.29	Khu quy hoạch đất ở dân cư thôn 8						
	Đoạn từ đường Nguyễn Biên đến đường Nguyễn Đình Liễn	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
	Các đoạn đường quy hoạch còn lại (Trừ đường Nguyễn Biên)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
12.12.30	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu quy hoạch đô thị ven Sông Hội (trừ đường Trần Muông)	11.000	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12.12.31	Các lô quy hoạch dân cư tại Thôn 6 (vùng quy hoạch dân cư phía sau siêu thị Công Đoàn)						
	Lối 2 đường Thiên Cầm	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Lối 3 đường Thiên Cầm	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
12.12.32	Quy hoạch đất ở dân cư thôn 14 vùng gần Ủy ban nhân dân thị trấn Cẩm Xuyên cũ						
	Các lô tám đường nhựa 25m	18.000	8.100	6.750	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường nhựa 13,5m	10.000	5.400	4.500	1,00	1,00	1,00
12.12.33	Quy hoạch đất ở thôn 10						
	Các lô tám đường 13,5m	10.000	4.860	4.050	1,00	1,00	1,00
12.12.34	Quy hoạch đất ở dân cư thôn 7	4.000	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
12.12.35	Quy hoạch đất ở dân cư đối diện cổng chào thôn 6	6.500	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
12.12.36	Khu quy hoạch dân cư tại thôn 6 (nằm 2 phía của đường vành đai)						
	Các lô đất ở (thuộc tuyến 2, tuyến 3 đường Quốc lộ 8C)	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
12.12.37	Đường còn lại thuộc các thôn: 4, 6, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15 và 16						
	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	780	650	1,00	1,00	1,00
12.12.38	Đường còn lại thuộc các thôn: 1, 3, 5 và 7						
	Đường nhựa bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
12.13	Các thôn: Nhân Sơn, Thọ Sơn, Quang Đồng, Nam Vinh, Trung Thành, Nam Thành, Đông Thành, Ưu Trảng, Đông Hoa Vinh, Trung Sơn (xã Cẩm Quang cũ)						
12.13.1	Đường 26/3						
	Từ giáp đất xã Cẩm Bình đến ngã ba giáp đường Quang Huy	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
12.13.2	Đường ĐH.123 (Quang Yên Hòa)						
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Hói (thôn 6)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Hói (thôn 6) đến kênh N4	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N4 đến hết đất xã Cẩm Xuyên	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
12.13.3	Đường trục xã qua Ủy ban nhân dân xã						
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất trường trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thái	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Từ trường trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thái đến giao đường 26/3	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.13.4	Đường ĐH.133						
	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất xã Cẩm Xuyên	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.13.5	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Thủy, thôn 7	2.000	1.140	950	1,00	1,00	1,00
12.13.6	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Má, thôn 2	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.13.7	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Hoạt, thôn 9	2.000	1.140	950	1,00	1,00	1,00
12.13.8	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Cự Miếu, thôn 3	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.13.9	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Quan, thôn 5	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.13.10	Quy hoạch xen ghép các vùng thôn 1,4,10, 3	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.13.11	Quy hoạch đất ở dân cư khu trung tâm, thôn 6	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.13.12	Quy hoạch phân lô đất ở dân cư vùng gần đất ông Tuấn, thôn 8, Cẩm Quang	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.13.13	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Hầm Pháo, thôn 8, Cẩm Quang						
	Các lô tám đường quy hoạch 29m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường quy hoạch 13,5m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.13.14	Quy hoạch phân lô đất ở vùng gần ngõ chị Đào, thôn 4, Cẩm Quang	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.13.15	Quy hoạch phân lô đất ở vùng gần sân vận động, thôn 9, Cẩm Quang						
	Các lô tám đường quy hoạch 13,5m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Các lô bìa đường quy hoạch 15m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
12.13.16	Quy hoạch phân lô đất ở vùng đền chùa, thôn 7, Cẩm Quang	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.14	Các thôn: Thanh Sơn, Thanh Mỹ, Mỹ Am, Vĩnh Phú, Thủy Triều, Thượng Long, Tân Tiến, Thiện Nộ, Chi Quan (xã Cẩm Quan cũ)						
	Quốc lộ 8C						
12.14.1	Từ Cầu Tùng đến ngã 3 giao đường Phan Đình Giót	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 3 giao đường Phan Đình Giót đến hết đường đầu nối cao tốc	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Từ đường đầu nối cao tốc đến cầu Tran	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Tran đến hết đất xã Cẩm Xuyên	5.300	2.120	1.590	1,00	1,00	1,00
12.14.2	Đường ĐH.124						
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên cũ đến hết đất cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Hà Tĩnh	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
12.14.3	Đường bờ kè sông Gia Hội						
	Từ cầu Hội đến cầu Tùng	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
12.14.4	Dãy 2: Đường Quốc lộ 8C						
	Thôn Thanh Sơn (thôn 5 cũ): Từ đất tượng đài Phan Đình Giót đến hết đất anh Hải	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Thôn Thanh Sơn (thôn 5 cũ): Từ đất Trường Phan Đình Giót đến hết đất anh Vịnh	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
12.14.5	Khu tái định cư dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam (trừ đường Quốc lộ 8C)	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
12.14.6	Dãy 2 đường Phan Đình Giót: Từ Quốc lộ 8C đến hết đất nhà anh Tuấn	4.700	1.880	1.410	1,00	1,00	1,00
12.14.7	Dãy 2 đường Quốc lộ 8C: Từ Quốc lộ 8C đến kênh N26	4.700	1.880	1.410	1,00	1,00	1,00
12.14.8	Đường trục Bến Dài thôn Mỹ Am (thôn 3 cũ)						
	Từ đất bà Cúc đến hết đất ông Tuấn Quân	3.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đất Bà Hợi đến hết đất lò gạch ông Dũng	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Kiên đến hết đất ông Minh	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Chiến, bà Huế đến hết đất lò gạch ông Dũng	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Hòa đến hết đất bà Sứ	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
12.14.9	Đường trục chính thôn Thiện Nộ (thôn 2 cũ), cung từ cổng làng đến kênh N2						
	Từ cổng làng Thiện Nộ đến hết đất anh Đại	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất anh Đại đến kênh N2	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N2 đến hết đất thôn Thiện Nộ	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
12.14.10	Đường trục thôn Mỹ Am (thôn 3 cũ):						
	Từ đất ông Hoàng Văn Bình (đoạn hết đất thị trấn cũ) đến hết đất lò gạch ông Dũng	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
12.14.11	Đường trục xã từ Quốc lộ 8C đến đường sắt tốc độ cao	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
12.14.12	Từ đường bộ cao tốc đến kênh N2	1.600	640	500	1,00	1,00	1,00
12.14.13	Đường trục xã lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1 cũ						
	Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất Quân sự	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất quân sự đến hết đất Trường tiểu học Cẩm Quan 1 cũ	2.700	1.080	825	1,00	1,00	1,00
12.14.14	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất anh Hải (thôn 8 cũ), thôn Vĩnh Phú	2.000	960	800	1,24	1,24	1,24
12.14.15	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Hoàn, thôn Thanh Mỹ	3.500	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
12.14.16	Quy hoạch đất ở dân cư vùng thôn 16 cũ, thôn Tân Tiến	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.14.17	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Thọ, thôn Tân Tiến	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.14.18	Từ ngã ba Quốc lộ 8C đến nhà văn hóa thôn Thanh Mỹ	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
12.14.19	Từ Quốc lộ 8C đến hết đất ông Thành thôn Vĩnh Phú	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
12.14.20	Từ Quốc lộ 8C đến đường sắt tốc độ cao	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.14.21	Từ Quốc lộ 8C đến kênh N2 (đi lên nhà máy nước)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
12.14.22	Từ kênh N2 đến đường sắt tốc độ cao (đi lên nhà máy nước)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
12.14.23	Từ đường Phan Đình Giót (đất ông San) đến ngã tư (đất bà Thanh)	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
12.14.24	Từ đất ông Lê Quang Thống đến hết đất ông Nguyễn Văn Lưu	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.14.25	Từ đất ông Lê Quang Thiệu đến hết đất bà Lê Thị Loan	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
12.14.26	Các tuyến đường còn lại (Cẩm Quang cũ, Cẩm Quan cũ)						
12.14.26.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	325	1,00	1,00	1,00
12.14.26.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
13	Xã Thiên Cẩm						
	Đường Giếng Tàu						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.1	Từ tiếp giáp đường Kỳ La đến cổng ngõ bà Vòng	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ cổng ngõ bà Vòng đến ngã tư giáp đường Hùng Vương	16.000	6.400	5.000	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư giáp đường Hùng Vương đến kề biển (khách sạn Sông La)	22.000	8.800	6.600	1,00	1,00	1,00
13.2	Đường Minh Hải	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
13.3	Đường Tây Long	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
13.4	Các thôn: Tây Long, Yên Hà, Yên Thọ, Nhân Hòa, Tân Phú, Trần Phú, Song Yên (thị trấn Thiên Cầm cũ)						
13.4.1	Đường Kỳ La						
	Từ cầu Nậy đến cầu Đụn	10.500	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Đụn đến ngã tư đường Trần Phú	16.000	6.400	5.000	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư đường Trần Phú đến cầu Vọng	11.500	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Đường Trần Phú						
	Từ ngã tư đến ngã ba (giáp đất anh Hợi)	16.000	7.200	6.000	1,00	1,00	1,00
13.4.2	Từ đất anh Hợi đến tiếp giáp đường Thiên Cầm (Khách sạn Công đoàn)	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
	Đường Hồ Quý Ly	10.000	4.000	3.150	1,00	1,00	1,00
13.4.3	Đường công vụ (từ đường Kỳ La đến Cảng Minh Hải cũ)						
	Từ đường Kỳ La đến ngã ba đi Tiến Sầm	8.000	3.200	2.650	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba đi Tiến Sầm đến Cảng Minh Hải cũ	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
13.4.4	Quy hoạch đất ở vùng Đồng Muối, Thôn Tân Phú						
	Các lô tám đường 20,5m	7.000	3.660	3.050	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 13,5m	5.000	2.580	2.150	1,00	1,00	1,00
13.4.5	Quy hoạch đất ở vùng Trọt Nước Thôn Trần Phú						
	Các lô tám đường 16m	8.000	3.660	3.050	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 15m	6.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 13,5m	5.500	2.760	2.300	1,00	1,00	1,00
13.4.6	Quy hoạch đất ở vùng kề đất ông Nhiên, Thôn Trần Phú						
	Các lô tám đường 20,5m	6.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 17m	4.500	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
13.4.7	Quy hoạch đất ở vùng kề đất ông Việp, Thôn Trần Phú						
	Các lô tám đường 15m	4.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 10m	3.500	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
13.4.8	Quy hoạch đất ở vùng Thôn Nhân Hòa. Các lô tám đường 13,5m	5.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
13.4.9	Từ ngã ba đường Trần Phú (ngõ anh Hợi) đến tiếp giáp đường Giếng Tàu	12.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
13.4.10	Từ đất anh Hiền Thành đến tiếp giáp đường quy hoạch mới Trần Phú	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
13.4.11	Khu đô thị và tổ hợp khách sạn - nghỉ dưỡng phía Nam Khu du lịch Nam Thiên Cầm						
	Các lô tám đường 18m	22.000	8.800	6.600	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 14,5m	17.000	6.800	5.100	1,00	1,00	1,00
13.4.12	Đường Hồ Tùng Mậu	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
13.4.13	Đường Thiên Cầm	22.000	8.800	6.600	1,00	1,00	1,00
13.4.14	Đường Hùng Vương						
	Từ giáp xã Yên Hòa đến ngã ba đường Hồ Quý Ly	16.000	7.200	6.000	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba đường Hồ Quý Ly đến ngã tư đường Giếng Tàu	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
13.4.15	Đường B1 khu quy hoạch Bắc Thiên Cầm	10.000	4.000	3.200	1,00	1,00	1,00
13.4.16	Đường Trần Hữu Duyệt	22.000	8.800	6.600	1,00	1,00	1,00
13.4.17	Đường Nhân Hòa	7.500	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
13.4.18	Khu quy hoạch dân cư xứ Bàu Rầy thôn Trần Phú						
	Các lô tám tuyến 2 đường Hùng Vương	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám tuyến 3 đường Hùng Vương	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám tuyến 4 đường Hùng Vương	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám tuyến 2 đường Trần Phú	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
13.4.19	Khu quy hoạch dân cư tại vùng Cồn Mô, thôn Nhân Hoà (trừ đường công vụ)	5.500	2.200	1.750	1,00	1,00	1,00
13.4.20	Các lô đất tám các tuyến đường thuộc các thôn: Song Yên, Trần Phú, Tân Phú						
13.4.20.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.500	1.728	1.440	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	3.000	1.440	1.200	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.000	1.152	960	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
13.4.20.2	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.000	1.440	1.200	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	600	480	1,00	1,00	1,00
13.4.21	Các lô đất bầm các tuyến đường thuộc các thôn còn lại						
13.4.21.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.000	1.440	1.200	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
13.4.21.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000	900	750	1,00	1,00	1,00
13.5	Độ rộng đường < 3 m	1.000	480	400	1,00	1,00	1,00
	Các thôn: Tây Nguyên, Yên Thành, Nam Yên, Hưng Lộc, Hà Phúc Đồng, Trung Đông, Tân Trường, Trung Tiến, Trường Yên, Phong Hầu, Đông Cao, Đông Đoài, Phúc Tiến, Phúc Trung, Phúc Thịnh, Hưng Quang, Vĩnh Phúc (xã Nam Phúc Thăng cũ)						
	Quốc lộ 8C:						
13.5.1	Từ giáp đất xã Cẩm Xuyên đến đường ĐH.125	12.000	4.800	4.000	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐH.125 đến hết đất bà Đậu Thị Xuân, thôn Trung Tiến	10.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất bà Đậu Thị Xuân, thôn Trung Tiến đến hết đất bà Hiền Kỳ, thôn Tân Trường	9.000	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất bà Hiền Kỳ, thôn Tân Trường đến Cầu Gon	8.000	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Gon đến kênh N6	10.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N6 đến tiếp giáp đường Kỳ La	8.000	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
13.5.2	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Nhâm thôn Phong Hầu	4.000	1.920	1.600	1,00	1,00	1,00
13.5.3	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Cử thôn Nam Yên	2.200	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
13.5.4	Quy hoạch chi tiết đất ở dân cư thôn Tây Nguyên	5.700	3.420	2.850	1,00	1,00	1,00
13.5.5	Quy hoạch đất ở dân cư vùng ngõ Quỳnh thôn Nam Thành nay là thôn Hưng Lộc	4.300	2.580	2.150	1,00	1,00	1,00
13.5.6	Đường 26/3:						
	Từ giáp đất xã Cẩm Xuyên đến giao đường Quốc lộ 8C	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
13.5.7	Từ Quốc lộ 8C nối dài đến hết đất thôn Tân Trường	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
13.5.8	Đường ĐH.125						
	Từ Quốc lộ 8C đến hết đất xã Thiên Cẩm	4.300	1.720	1.290	1,00	1,00	1,00
13.5.9	Đường liên thôn						
	Từ đường ĐH.127 đến đê ngăn mặn thôn Vĩnh Phúc	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
13.5.10	Đường ĐH.127						
	Từ sông Gia Hội đến giáp đất xã Yên Hòa	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
13.5.11	Đường ĐH.124	5.700	2.280	1.710	1,00	1,00	1,00
13.5.12	Đường LX.02						
	Từ giáp đường ĐH.124 đến giáp đất thôn Trung Đông	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
13.5.13	Đường Tây Long qua thôn Trung Đông	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
13.5.14	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại						
13.5.14	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
13.6	Các thôn: Tân Hải, Tân Đình, Liên Thành, Thôn Chùa, Phúc Hải, Xuân Bắc, Xuân Nam, Hải Bắc, Hải Nam (xã Cẩm Nhượng cũ)						
13.6.1	Đường trục xã						
	Từ cầu Vọng đến hết đất Bưu điện Cẩm Nhượng	11.500	4.600	3.450	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất Bưu điện Cẩm Nhượng đến cầu Chui	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Chui đến hết đất nhà thờ Cẩm Nhượng	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất nhà thờ Cẩm Nhượng đến ngã tư gần chợ Hòm	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư gần chợ Hòm qua đê đến Cà đền Cồn Gò	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba trước cổng khách sạn Sông La đến hết đất khách sạn Vườn Ra Biển Lớn	22.000	8.800	6.600	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ hết đất khách sạn Vươn Ra Biển Lớn đến hết đất nhà thờ giáo xứ Cẩm Nhượng	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
13.6.2	Từ hết đất nhà thờ giáo xứ Cẩm Nhượng đến hết đất khu thương mại dịch vụ Cẩm Nhượng	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
	Quốc lộ 15B						
13.6.3	Từ ngã tư tiếp giáp đường Giếng Tàu đến chân cầu Chui xã Thiên Cẩm	20.000	8.000	6.000	1,00	1,00	1,00
	Từ chân cầu Chui xã Thiên Cẩm đến cầu Cửa Nhượng	17.000	6.800	5.100	1,00	1,00	1,00
13.6.4	Đường Chợ Đón đến trạm Thủy văn	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường kè biển từ Sông La đến thôn Hải Nam						
13.6.5	Từ đất khách sạn Sông La đến hết đất đến Cá Ông	22.000	8.800	6.600	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất đến Cá Ông đến thôn Hải Nam	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
13.6.6	Đường mới Bến Trước	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Khu quy hoạch tái định cư Liên Thành						
13.6.7	Các lô đất có vị trí tuyến 1	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất có vị trí tuyến 2	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất có vị trí tuyến 3	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
13.6.8	Quy hoạch đất dân cư thôn Liên Thành, xã Cẩm Nhượng cũ thuộc khu vực phía Tây Nam cầu Cửa Nhượng (trừ đường Quốc lộ 15B đoạn: Từ chân cầu Chui xã Thiên Cẩm đến cầu Cửa Nhượng)	10.200	4.080	3.060	1,00	1,00	1,00
13.6.9	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà máy nước thôn Tân Hải	4.600	2.640	2.200	1,00	1,00	1,00
13.6.10	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần Quốc lộ 15B	4.600	2.640	2.200	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bê tông còn lại						
13.6.11	Độ rộng đường ≥ 5 m	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối còn lại						
13.6.12	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
14	Xã Cẩm Duệ						
	Quốc lộ 8C						
14.1	Từ kênh chính Kè Gỗ đến cống chào thôn Tân Mỹ	7.500	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Từ cống chào thôn Tân Mỹ đến hết đất anh Dương Hữu Thắng	6.000	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất anh Dương Hữu Thắng đến hết đất Hội trường thôn 7 (Mỹ Sơn)	6.500	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất Hội trường thôn 7 (Mỹ Sơn) đến ngã 3 (giao với đường chính Kè Gỗ)	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 3 (giao với đường chính Kè Gỗ) đến cầu Trần Hồ Bộc Nguyên	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Trần Hồ Bộc Nguyên đến giáp đất xã Thạch Xuân	1.600	720	600	1,00	1,00	1,00
	Đường liên xã Duệ - Thạch:						
14.2	Từ giáp đường Quốc lộ 8C đến giáp đất ông Ty (Thôn Phương Trứ)	5.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Ty (Thôn Phương Trứ) đến cầu Hối Nước Cẩn thôn Na Trung	3.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Hối Nước Cẩn thôn Na Trung đến giáp đất trụ sở Công an xã Cẩm Duệ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
14.3	Các thôn: Hoa Thám, Tân Mỹ, Chu Trinh, Phương Trứ, Tân Duệ, Quang Trung, Trung Thành, Ái Quốc, Phú Thượng, Trần Phú, Quốc Tiến, Thống Nhất (xã Cẩm Duệ cũ)						
	Đường liên xã Duệ Thành						
14.3.1	Từ giáp đường Quốc lộ 8C đến hết đất cầu Lạch	6.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất cầu Lạch đến hết đất xã Cẩm Duệ	5.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đường lên Am tháp						
14.3.2	Từ Quốc lộ 8C đến kênh chính Kè Gỗ	4.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh chính Kè Gỗ đến ngã ba hết đất bà Phú	3.400	1.560	1.300	1,00	1,00	1,00
14.3.3	Khu tái định cư dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam (trừ đường Duệ Thành)	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
14.3.4	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Miếu thôn Thống Nhất	2.300	1.380	1.150	1,00	1,00	1,00
14.3.5	Quy hoạch đất ở dân cư vùng nhà văn hoá thôn Quang Trung	3.400	2.040	1.700	1,00	1,00	1,00
14.3.6	Quy hoạch đất ở dân cư vùng cầu Bến Voi thôn Quang Trung	1.200	720	600	1,10	1,10	1,10
14.4	Các thôn: Bộc Nguyên, Xuân Lâu, Na Trung, Cẩm Đông, Mỹ Thành, Đại Tăng (xã Cẩm Thạch cũ)						
	Đường liên xã Thạch - Thành - Bình						
14.4.1	Từ hồ Bộc Nguyên đến ngã tư hết đất Trạm xá xã Cẩm Thạch cũ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư hết đất Trạm xá xã Cẩm Thạch cũ đến đường vào trang trại chăn nuôi tập trung	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đường vào trang trại chăn nuôi tập trung đến hết đất trụ sở Công an xã Cẩm Duệ	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ hết đất trụ sở Công an xã Cẩm Duệ đến hết đất ông Nguyễn Văn Thìn	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Thìn đến cầu Chợ Cầu	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
14.4.2	Từ ngã tư thôn Cẩm Đông đi cầu mới Vạn Thành	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
14.4.3	Khu tái định cư dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam (trừ đường Thạch - Thành - Bình)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
14.4.4	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Trầu thôn Xuân Lâu: Từ lô số 01 đến lô số 14	1.500	660	550	1,00	1,00	1,00
14.4.5	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần khu tái định cư dãy 3 đường Thạch - Thành - Bình (thôn Na Trung)	2.200	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
	Quy hoạch đất ở dân cư phía Nam vùng Đồng Trầu, thôn Xuân Lâu						
14.4.6	Các lô đất bảm đường 29m	1.400	840	700	1,20	1,20	1,20
	Các lô đất bảm đường 10m	1.100	660	550	1,20	1,20	1,20
14.4.7	Quy hoạch đất ở dân cư vùng đồng ông Phú, thôn Bộc Nguyên	1.100	660	550	1,20	1,20	1,20
14.4.8	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà ông Phương, thôn Bộc Nguyên	1.100	660	550	1,20	1,20	1,20
14.5	Các thôn: Mỹ Hà, Mỹ Yên, Mỹ Phú, Mỹ Đông, Quốc Tuấn, Mỹ Sơn, Mỹ Trung, Mỹ Lâm (xã Cẩm Mỹ cũ)						
	Đường trục liên thôn						
14.5.1	Từ đất bà Hoa Văn đến kênh chính kê Gổ	1.700	720	600	1,10	1,10	1,10
	Từ đất ông Tuyên đến hết đất ông Hường (Thôn Mỹ Yên)	1.500	600	500	1,10	1,10	1,10
	Từ hết đất ông Hường đến hết đất ông Tin (thôn Mỹ Hà)	1.300	520	400	1,10	1,10	1,10
	Đường chính kê Gổ (từ đất ông Hùng thôn Quốc Tuấn) đến thủy điện kê Gổ)	1.500	600	500	1,10	1,10	1,10
	Đường Cựu chiến binh (từ đất chị Hòa Thanh đến hết đất Phạm Văn Lịch)	1.600	660	550	1,10	1,10	1,10
14.5.2	Từ đất nhà văn hóa thôn Mỹ Yên đến hết đất nhà văn hóa thôn Mỹ Phú	1.300	520	400	1,10	1,10	1,10
14.5.3	Từ kênh chính kê Gổ (thôn Mỹ Đông) đến hết đất nhà ông Dũng (Thôn Mỹ Đông)	1.300	520	400	1,10	1,10	1,10
14.6	Các tuyến đường còn lại (Cẩm Duệ cũ, Cẩm Thạch cũ, Cẩm Mỹ cũ)						
	Đường nhựa, bê tông còn lại						
14.6.1	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.100	600	500	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	900	480	400	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3 m	800	390	325	1,20	1,20	1,20
	Đường đất, cấp phối còn lại						
14.6.2	Độ rộng đường ≥ 5 m	900	480	400	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	800	390	325	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3 m	600	300	250	1,20	1,20	1,20
15	Xã Cẩm Hưng						
	Quốc lộ 1A						
15.1	Từ tiếp giáp đất xã Cẩm Xuyên đến giáp Cầu Ngậy	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Từ Cầu Ngậy đến hết đất anh Nguyễn Hữu Lộc thôn Yên Trung.	8.000	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất anh Nguyễn Hữu Lộc đến hết đất xã Cẩm Hưng	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
	Đường DH.132 (Đường Hưng, Hà, Lộc)						
15.2	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duyên thôn Hưng Thành	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Duyên thôn Hưng Thành đến hết đất nghĩa trang cầu Chát	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất nghĩa trang cầu Chát đến giáp cầu Con Da	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Con Da đến hết đất xã Cẩm Hưng	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường cứu hộ hồ Thượng Tuy						
15.3	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Nguyễn Văn Hiệu Thôn Tân Thuận.	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hiệu Thôn Tân Thuận đến thác Điều Hòa.	2.300	920	750	1,00	1,00	1,00
15.4	Đường Cẩm Sơn đi Cẩm Thịnh cũ khu vực thôn Tân Thuận.	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
15.5	Từ đường DH.132 đến hết đất xã Cẩm Hưng	2.500	1.020	850	1,00	1,00	1,00
	Đường DH. 127						
15.6	Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Tri Hải	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Từ Cầu Tri Hải đến giáp đường DH.134	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N4 đến đường DH.132	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ đường DH 132 đến hết đất xã Cẩm Hưng (Cầu Gon)	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
15.7	Đường trục xã 3-2	1.500	720	600	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn						
15.8	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất khu dân cư thôn Yên Trung	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất khu dân cư thôn Yên Trung đến đường DH 132.	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Đường DH.134						
15.9	Từ ngã 3 thôn Hưng Trung đến ngã 3 thôn Hưng Tân	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 3 thôn Hưng Tân đến hết đất xã Cẩm Hưng	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ Ngã 3 Hưng Trung đến giáp đường 3/2	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đường 3/2 đến đường cứu hộ Thượng Tuy	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
15.10	Đường ĐH.126-D1						
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh xô viết đến hết đất khu lưu niệm cố Tổng bí thư Hà Huy Tập	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
15.11	Đường ĐH.126-D2						
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh Xô Viết	3.500	1.400	1.150	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh xô viết đến hết đất khu lưu niệm cố Tổng bí thư Hà Huy Tập	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
15.12	Đường lên khu mộ cố Tổng bí thư Hà Huy Tập						
	Từ ngã 3 (đất ông Thuận thôn 7) đến đập Gia Bù (đất ông Hà Huy Túc thôn 7)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đập gia bù (đất ông Hà Huy Túc thôn 7) đến công chính khuôn viên khu mộ (nhánh rẽ 1)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Từ đập Gia Bù hết đất ông Bình thôn 6 (nhánh rẽ 2)	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
15.13	Đường vào công chính Khu lưu niệm cố Tổng Bí Thư Hà Huy Tập: Từ đất ông Hà Huy Thuận đến hết đất ông Phan Xuân Hà	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
15.14	Đường Nguyễn Đình Liễn	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
15.15	Đường trục thôn Hưng Dương (Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến cầu họ cũ)	2.200	880	700	1,00	1,00	1,00
15.16	Đường trục thôn Hưng Tiến (Từ Quốc lộ 1A đến cầu Kênh)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
15.17	Đường Trục chính xã: Từ QL 1A đến giáp đường ĐH.132	3.000	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00
15.18	Đường Trục chính xã: Từ QL 1A đến giáp đường ĐH 132						
	Từ QL 1A đến hết đất thôn Yên Trung	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất thôn Yên Trung đến đường đường ĐH 132	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
15.19	Đường liên thôn Nguyễn Đồi - Tiến Thắng	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 3 (giáp đường ĐH.132) đến hết đất bà Nguyễn Thị Mai thôn Đông Tây Xuân.	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
15.20	Đường 1/9						
	Từ ngã 4 (Giáp đường ĐH.132) đến hết đất ông Trần Văn Hoan (thôn Đông Tây Xuân)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 4 (Giáp đường ĐH.132) đến giáp đất ông Nguyễn Văn Phúc (thôn Nguyễn Đồi)	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
15.21	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Quan thôn Hòa Sơn: Trừ các lô tám đường quốc lộ 1A	4.000	2.040	1.700	1,00	1,00	1,00
15.22	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần cửa ông Cường Kính thôn Hưng Thành: Trừ các lô tám đường ĐH.132	2.000	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00
15.23	Quy hoạch đất ở dân cư vùng nhà văn hoá Hoa Xuân cũ thôn Nguyễn Đồi	2.000	960	800	1,00	1,00	1,00
15.24	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Nương Cộ thôn Nguyễn Đồi						
	Các lô tám đường 10m	2.800	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
15.25	Vùng đầu giá phục vụ tái định cư thôn Hòa Sơn	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
15.26	Vùng quy hoạch gần cửa ông Hùng thôn Hưng Tiến Trừ các lô tám đường ĐH. 126						
	Các lô tám đường 17m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 10m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
15.27	Hạ tầng khu dân cư cửa ông Thanh thôn Nam Hoa Xuân: Trừ các lô tám đường ĐH.132						
	Các lô tám đường 15m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 10m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
15.28	Hạ tầng khu dân cư gần cửa ông Bùng thôn Thành Xuân: Các lô tám đường 9m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
15.29	Khu quy hoạch tái định cư vùng Vận Trái thôn Sơn Trung						
	Các lô tám đường rộng 13,5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường rộng 11,5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường rộng 11,5 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
15.30	Khu quy hoạch tái định cư vùng Cồn Ngang thôn Hưng Tân	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
15.31	Khu tái định cư Vùng gần nhà Ông Trung thôn Tiến Thắng						
	Các lô tám đường 13,5m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 10m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
15.32	Khu tái định cư Vùng Sân bóng thôn Hưng Thắng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
15.33	Khu quy hoạch đất ở dân cư thôn Lai trung: Các lô tám đường quy hoạch 15m.	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15.34	Đường nhựa, bê tông các thôn: Hưng Trung, Hưng Tân, Hưng Thắng, Tiến Thắng Cẩm Thịnh cũ, Sơn Nam, Hòa Sơn						
15.34.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.600	640	500	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
15.34.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
15.35	Các thôn còn lại						
15.35.1	Đường nhựa, bê tông còn lại.						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.400	600	500	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.300	520	400	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
15.35.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	400	325	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	250	1,00	1,00	1,00
16	Xã Cẩm Lạc						
16.1	Quốc lộ 1A						
	Từ giáp đất xã Cẩm Hưng đến giao đường ĐH.128 (đường đi lên trại giam Xuân Hà 2)	10.000	4.000	3.250	1,00	1,00	1,00
	Từ giao đường ĐH.128 (đường đi lên trại giam Xuân Hà 2) đến hết cầu Rác.	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Rác đến hết đất xã Cẩm Lạc.	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
16.2	Đường ĐH.134						
	Đoạn từ giáp đất xã Cẩm Hưng đến ngã 3 giao đường TX 34 (giao đường Cẩm Lạc - Cẩm Lộc)	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 3 giao đường TX 34 (giao đường Cẩm Lạc - Cẩm Lộc) đến hết đất nhà văn hoá thôn Quang Trung 1	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất nhà văn hóa thôn Quang Trung 1 đến hết đất nhà văn hóa thôn Quang Trung 2	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất nhà văn hóa thôn Quang Trung 2 đến ngã 3 chợ Biển (giao TX 35)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất nhà văn hóa thôn Quang Trung 2 đến cầu Chợ Biển	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Chợ Biển đến ngã 4 giao đường TX36	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 4 giao đường TX36 đến hầm chui đường bộ cao tốc Bắc - Nam	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Từ hầm chui đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến ngã 4 giao đường TX40	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
16.3	Từ ngã 4 giao đường TX40 giáp đất xã Kỳ Phong.	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường TX35 (đường Cẩm Trung đi Cẩm Lạc, trục xã từ Quốc lộ 1A đến ngã 4 chợ Biển)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
16.4	Đường TX36 (Đường Phú Thọ)						
	Từ ngã 3 giao đường TX.37 đến công chui đường bộ cao tốc Bắc Nam	3.200	1.280	1.000	1,00	1,00	1,00
	Từ công chui đường bộ cao tốc Bắc Nam đến cầu Máng	2.700	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 3 giao đường TX.37 đến hết đất xã Cẩm Lạc	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
16.5	Đường TX.37 (từ cầu chợ Biển đến giao đường TX36 thôn Phú Đoàn và thôn Hưng Đạo)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
16.6	Đường TX 34 (đường Lộc Lạc): Đoạn tiếp giáp với ĐH134 đến hết đất xã Cẩm Lạc	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
16.7	Đường TX 38: (Từ ngã 3 giao ĐH.134 đến cầu trần Trộc Vin)						
	Từ ngã 3 giao ĐH.134 đến hầm chui đường cao tốc Bắc Nam	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ hầm chui đường cao tốc Bắc Nam đến cầu trần Trộc Vin	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
16.8	Đường vùng sau nhà anh Nhâm thôn Linh Sơn	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
16.9	Đường nội vùng trong khu quy hoạch dân cư thôn Yên Lạc (phía sau cây xăng mini)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
16.10	Tuyến đường bê tông dọc theo kè sông Rác						
	Tuyến đường dọc theo kè sông Rác (phía Bắc)	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
	Tuyến đường dọc theo kè sông Rác (phía Nam)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Tuyến đường bờ kè sông Rác thôn Hà Văn.	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16.11	Đường TX32 (Đường 26/3 từ Quốc lộ 1A đi vào Ủy ban nhân dân xã Cẩm Sơn cũ và lên đến điểm giao Cầu Cẩm						
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất bà Tường thôn 7 .	6.500	2.600	2.000	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất Bà Tường thôn 7 đến giao đường ĐH.134	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ giao đường ĐH.134 đến hết đất ông Tuấn	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Tuấn đến hết đất ông Thê (giáp khu đất sản xuất nông nghiệp)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
16.12	Đường đi xã Cẩm Hà (đoạn qua xã Cẩm Sơn cũ)	4.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
16.13	Đường TX 33	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba giao đường trục thôn Phúc Sơn đến ngã tư giao đường ĐH.128	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư giao đường ĐH.128 đến giáp đất xã Cẩm Trung	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
16.14	Đường ĐH.128 (Đường lên trại giam Xuân Hà cơ sở Cẩm Sơn)						
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã tư giao đường TX 33	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư giao đường TX 33 đến ngã tư giao đường ĐH.134 (Ngã tư xưởng Mây Tre Đan)	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư giao đường ĐH.134 (Ngã tư xưởng Mây Tre Đan) đến giao hầm chui đường bộ cao tốc Bắc Nam	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
16.15	Đường TX 31 (Đường liên thôn: Từ cổng chào An Sơn đến cầu Làng ; Từ cầu Làng đến giao đường TX32 tại trạm xá Xã Cẩm Sơn cũ; đoạn từ cầu Làng đến ĐH.134						
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Làng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ Cầu Làng đến giao ĐH.134	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
16.16	Đường TX40 (Từ xã Cẩm Minh cũ đi trụ sở Đảng ủy)						
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất trạm y tế xã Cẩm Minh cũ	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất trạm y tế xã Cẩm Minh đến ngã tư giao đường ĐH.134 (cổng chào thôn 3)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ cổng chào thôn 3 đến cầu kênh N1	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
16.17	Đường TX39 (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua giáo xứ Lạc Sơn đến giao TX36 kéo dài đoạn sân bóng thôn 9)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
16.18	Đường TX39 -xã Cẩm Minh cũ (Từ tiếp đất xã Cẩm Lạc cũ đến giao với đường TX.40 (đường về trụ sở cơ quan Đảng ủy)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
16.19	Đường quy hoạch vùng Bập Cát thôn Phúc Sơn	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
16.20	Đường trục thôn Hưng Đạo đi xóm Trại (Từ đường TX36 đến hầm chui đường bộ cao tốc Bắc Nam)	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
16.21	Quy hoạch đất ở gần trường cấp 3 Hà Huy Tập	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
16.22	Tái định cư cao tốc đường sắt thôn Thượng Sơn	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
16.23	Quy hoạch đất ở dân cư dọc trục xã thôn Yên Lạc	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
16.24	Tái định cư cao tốc đường sắt thôn Quang Trung 1	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
16.25	Tái định cư đường sắt Lạc Thọ	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
16.26	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Cửa thôn Phú Đoài: Gồm các lô tuyến 2,3	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
16.27	Quy hoạch đất ở dân cư vùng đồng cửa Nghè trong thôn 1(Gồm các lô tuyến 2)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
16.28	Quy hoạch đất ở dân cư vùng đồng Phúc Huyền	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
16.29	Quy hoạch đất ở dân cư thôn 8 (Vùng Giếng Nảy)	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
16.30	Quy hoạch đất ở dân cư gần sân bóng thôn 9	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
16.31	Quy hoạch đất ở gần nhà ông Mao các lô dãy 2 bám đường 12m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
16.32	Các vị trí còn lại của xã						
16.32.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
16.32.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
17	Xã Cẩm Trung						
17.1	Quốc lộ 1A						
	Từ tiếp giáp xã Cẩm Hưng đến ngã ba đường chợ Mới	9.500	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba đường chợ Mới đến hết đất bà Phan Thị Hằng thôn Nam Thành	8.500	3.400	2.750	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ hết đất bà Phan Thị Hằng thôn Nam thành đến Cầu Rác	6.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Từ Cầu Rác đến hết đất xã Cẩm Trung	4.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
17.2	Đường ven biển						
	Từ giáp đất xã Thiên Cẩm đến đường nội đồng vào khu quy hoạch đất ở tái định cư	7.000	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
	Từ đường bê tông nội đồng vào khu quy hoạch đất ở tái định cư đến hết đất trại ông Phúc thôn thôn 1	6.500	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất trại ông Phúc thôn 1 đến đường vào thôn 6	5.500	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Từ đường vào Thôn 6 đến hết đất xã Cẩm Trung.	4.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
17.3	Tuyến đường tuần tra Quốc phòng (bám ven núi Cẩm Lĩnh đi vào xã Kỳ Xuân)						
	Đoạn từ cầu Cửa Nhượng đến hết đất trạm Hải Đăng	5.000	2.000	1.600	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất trạm Hải Đăng đến hết đất xã Cẩm Trung	3.000	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
17.4	Tuyến đường dọc bờ kè biển (về phía Tây và phía Nam)						
	Từ cầu Cửa Nhượng đến cống Đập Vệt	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Từ cống Đập Vệt đến ngã ba ĐH.129	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
17.5	Đường ĐH.129						
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Dục thôn Trung Thành	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Dục thôn Trung Thành đến hết đất anh Loan Linh thôn Trung Tiến	5.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất Anh Loan Linh thôn Trung Tiến đến hết đất Hoàng Huy thôn Trung Thịnh	5.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất Hoàng Huy thôn Trung Thịnh đến Quốc lộ 15B (Ngã ba giao nhau với đê ngăn mặn phía Tây bao gồm đất ông Hiến)	6.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
17.6	Đường liên xã Trung - Lạc						
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Cẩm Lạc	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
17.7	Đường trục xã (từ Quốc lộ 1A đến giao đường ĐH.129	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
17.8	Đường ĐH.132: Từ giáp đất xã Cẩm Hưng đến Cầu Đá						
	Từ Cẩm Hưng đến hết đất anh Hùng Hường	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Đá	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
17.9	Tuyến đường đê ngăn mặn: thôn Tân Trung Thủy.						
	Từ đất ông Lê Xuân Đạt đến hết đất ông Lý Minh (Cầu Đá)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Lý Minh (Cầu Đá) đến hết đất nhà Bà Nhung Định	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất bà Nhung Định đến hết đất Lê Xuân Thoại	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Từ cống ngăn mặn Cẩm Trung đến đất Hoàn Huy	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
17.10	Đê Cẩm Trung						
	Từ đất ông Thăng Lan đến hết Khu dân cư làng Mọt	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Từ khu dân cư làng Mọt đến QL 1A	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
17.11	Đường trục thôn: Từ nhà văn hoá thôn Nam Phong đến Quốc lộ 1A						
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Nhi Chi	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất Nhi Chi đến hết đất xã Cẩm Lạc	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
17.12	Trục đường chính của xã: Từ Quốc lộ 1A đến ĐH132 thôn Đông Phong	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
17.13	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Con Bóm thôn 3						
	Các lô tám đường 15m	3.500	1.680	1.400	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 12m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Quy hoạch đất ở Nhà văn hoá thôn 3	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
17.14	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Cò thôn 4						
	Các lô tám đường 15m	4.000	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 13,5m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
17.15	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà anh Đại thôn Nam Thành	9.000	5.400	4.500	1,00	1,00	1,00
17.16	Quy hoạch gần trường Mầm Non thôn Nam Thành	9.000	5.400	4.500	1,00	1,00	1,00
17.17	Quy hoạch xen kẹt thôn Nam Thành	9.000	5.400	4.500	1,00	1,00	1,00
17.18	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần trường Mầm Non, thôn Trung Thành	9.000	5.400	4.500	1,00	1,00	1,00
17.19	Quy hoạch xen kẹt tại thôn Trung Thành	6.100	3.660	3.050	1,00	1,00	1,00
17.20	Quy hoạch đất ở dân cư gần trụ sở xã thôn Đông Phong						
	Các lô tám đường 16,5m	3.000	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
17.21	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Quà thôn Tân Trung Thủy						
	Các lô tám đường 15m	3.500	1.400	1.100	1,00	1,00	1,00
	Các lô tám đường 13,5m	2.500	1.140	950	1,00	1,00	1,00
17.22	Quy hoạch đất ở dân cư xen ghép Lạch Tre thôn 8	2.500	1.000	800	1,00	1,00	1,00
17.23	Quy hoạch đất ở dân cư vùng Rậm Nậy thôn 1	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17.24	Đường còn lại thuộc các thôn 1,4 xã Cẩm Lĩnh cũ, Thôn Quyết Tâm, Quyết Thắng, Trung Thành xã Cẩm Trung cũ, Thôn Tân Trung Thủy, Minh Lộc, Vinh Lộc xã Cẩm Lộc cũ						
17.24.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
17.24.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
17.25	Các thôn còn lại						
17.25.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	900	540	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	420	350	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	600	360	300	1,00	1,00	1,00
17.25.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	700	420	350	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	360	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	460	276	230	1,00	1,00	1,00
18	Xã Yên Hoà						
18.1	Quốc lộ 15B						
	Từ hết đất xã Đồng Tiến đến đường ĐH 123 (Đường Quang Yên Hoà)	6.000	2.400	1.900	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐH .123 đến đường ĐH. 124	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐH.124 đến đường ĐH .125	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐH.125 đến hết đất xã Yên Hoà	9.000	4.080	3.400	1,00	1,00	1,00
18.2	Đường ĐH.123						
	Từ tiếp giáp xã Cẩm Xuyên đến kênh N9	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N9 đến Quốc lộ 15B	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
18.3	Đường ĐH.124						
	Từ tiếp giáp xã Cẩm Xuyên đến đường Đồng Cửa	4.000	1.680	1.400	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Đồng Cửa đến hết đất ông Phan Xuân Hồng thôn Bắc Thành	3.500	1.680	1.400	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất ông Phan Xuân Hồng thôn Bắc Thành ra đến Biển	1.800	900	750	1,39	1,39	1,39
18.4	Đường ĐH.125	3.000	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00
18.5	Đường ĐH.127	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
18.6	Đường TX 79	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
18.7	Đường TX 78	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
18.8	Đường trục xã 20/7						
	Từ đường trục xã 78 đến kênh N9	2.000	900	750	1,00	1,00	1,00
	Từ kênh N9 đến Quốc lộ 15B	3.500	1.440	1.200	1,00	1,00	1,00
18.9	Đường trục xã (Qua trung tâm hành chính xã Yên Hoà Cũ)						
	Từ đường ĐH 124 đến giao đường ĐH.123 (Đường Quang Yên Hoà)	4.000	1.600	1.300	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐH.123 đến hết đất xã Yên Hoà	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
18.10	Đường Trung Tiến kéo dài ra biển	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
18.11	Đường trục thôn Rạng Đông 1,2 kéo dài ra biển	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
18.12	Đường trục thôn Mỹ Hòa	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
18.13	Đường trục thôn Phú Hòa	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
18.14	Đường trục thôn Bắc Hòa						
	Từ Quốc lộ 15B đến hết đất trại lợn Anh Đức	3.500	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
	Từ hết đất trại lợn Anh Đức ra biển	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
18.15	Đường đi thôn Liên Hương	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
18.16	Đường giao thông số 3	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
18.17	Đường Đồng Cửa	2.200	880	660	1,30	1,30	1,30
18.18	Quy hoạch vùng Đường Cựạ thôn Trung Dương, Trung Tiến. Các lô lối 2 bóm đường 10m	1.600	640	480	1,30	1,30	1,30
18.19	Quy hoạch vùng gần nhà ông Chu Văn Sử thôn Rạng Đông	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
18.20	Quy hoạch vùng gần nhà ông Quảng thôn Rạng Đông	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
18.21	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà ông Phan Xuân Diện thôn Nam Thành	1.700	900	750	1,00	1,00	1,00
18.22	Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đường 19/5 thôn Phú Hòa.						
	Khu B	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Khu C	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Khu D	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
18.23	Vùng đường 19/5:						
	Khu E	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Khu F	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
18.24	Quy hoạch vùng gần nhà văn hóa thôn Bắc Hòa	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
18.25	Quy hoạch vùng gần Trạm Y tế thôn Quý Hòa	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
18.26	Quy hoạch dân cư thôn Đông Hòa	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
18.27	Quy hoạch vùng gần nhà bà Nhường thôn Hồ Phụng	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
18.28	Quy hoạch vùng gần nhà ông Lượng thôn Hồ Phụng	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
18.29	Quy hoạch vùng gần nhà Anh Huân thôn Minh Lạc	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
18.30	Quy hoạch vùng gần nhà ông Ty thôn Yên Mỹ	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
18.31	Quy hoạch vùng gần nhà ông Thanh thôn Yên Quý	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
18.32	Quy hoạch vùng gần nhà bà Tĩnh thôn Yên Quý.	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
18.33	Quy hoạch vùng gần nhà anh Quang thôn Yên Quý.	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
18.34	Đường nhựa bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	1.000	510	425	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	860	420	350	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	750	360	300	1,00	1,00	1,00
18.35	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	900	390	325	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	750	300	250	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m.	650	270	225	1,00	1,00	1,00
19	Xã Thạch Hà						
19.1	Quốc lộ 1A (Thạch Long cũ)						
	Từ Cầu Sim đến hết vòng xuyên đường tránh Quốc lộ 1A	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Cầu Nga	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp đất trung tâm y tế Thạch Hà	17.000	6.800	5.100	1,00	1,00	1,00
19.2	Đường Lý Tự Trọng						
	Từ đất trung tâm y tế Thạch Hà đến đường Lý Nhật Quang	19.000	7.800	6.500	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến Cầu Cây	21.000	9.000	7.500	1,20	1,20	1,20
19.3	Đường Lương Thượng: Từ đường Hoài Ân đến hết đất nhà ông Nguyễn Duy Hỷ	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
19.4	Đường Vách Nam: Từ đường Hoài Ân đến cổng công trình	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
19.5	Đường Trà Sơn						
	Từ đường Lý Tự Trọng (nhà thuốc Thúy Hà) đến đường Phân Lũ	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Hoài Ân	6.300	2.520	1.890	1,00	1,00	1,00
19.6	Đường Nguyễn Bá Đình: Từ đường Hoài Ân đến đường Thanh Vinh	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
19.7	Đường Đồng Văn Năng: Từ đường Lý Tự Trọng đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên	17.500	7.000	5.250	1,00	1,00	1,00
19.8	Đường Nguyễn Sỹ Quý: Từ ngõ 1 đường Đồng Văn Năng (khu đô thị) đến đường Phân Lũ	12.600	5.040	3.780	1,20	1,20	1,20
19.9	Đường Lê Biên: Từ ngõ 1 đường Đồng Văn Năng (khu đô thị) đến Phía Tây khu đô thị	12.600	5.040	3.780	1,20	1,20	1,20
19.10	Đường Lý Nhật Quang						
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Phân Lũ	13.500	5.400	4.050	1,20	1,20	1,20
	Tiếp đó đến hết phía Tây đường Hoài Ân	12.000	4.800	3.600	1,20	1,20	1,20
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Riêng phía bắc Kênh N1	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
19.11	Đường 19/8						
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Phân Lũ	13.500	5.400	4.050	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến đường Hoài Ân	12.000	4.800	3.600	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến đường Thanh Vinh	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
19.12	Đường Nguyễn Hoảng Nghĩa: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
19.13	Đường Trương Quang Trạch: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
19.14	Đường Trần Tinh: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
19.15	Đường Trần Danh Tổ: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Lê Đại Hành	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
19.16	Đường Nguyễn Hoàn Từ: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Lê Đại Hành	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
19.17	Đường Nguyễn Hộc: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Đại Hành	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
19.18	Đường Mai Kính						
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Nguyễn Thiếp	8.400	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Tiếp đó đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.880	2.400	1,00	1,00	1,00
19.19	Đường Hồ Phi Chấn						
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Nguyễn Thiếp	8.400	3.480	2.900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Lê Đại Hành	7.000	2.800	2.300	1,00	1,00	1,00
19.20	Đường Nguyễn Suyên: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Lê Đại Hành	6.300	2.520	1.890	1,00	1,00	1,00
19.21	Đường Nguyễn Thiếp	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
19.22	Đường Võ Tá Sắt: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Sông Cày	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
19.23	Đường Trần Danh Lập						
	Từ đường sông Cày đến đường Ngô Quyền	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Bờ Kè	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
19.24	Đường Ngô quyền kéo dài						
	Từ đất phường Trần Phú đến đường Phan Lũ	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
19.25	Đường Trần Mậu: Từ đường sông Cày đến đường Bùi Thố	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
19.26	Đường Bùi Thố: Từ đường sông Cày đến đường Trần Danh Lập	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
19.27	Đường Sông Cày						
	Từ cầu Cày đến đường Lê Đại Hành	13.500	5.400	4.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường vào nhà văn hóa thôn 2	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Nguyễn Phi Hồ	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
19.28	Đường Lê Đại Hành						
	Từ đường Sông Cày đến đường 19/8	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Lý Nhật Quang	11.000	4.400	3.300	1,20	1,20	1,20
	Tiếp đó đến đường Đồng Văn Năng	12.600	5.040	3.780	1,30	1,30	1,30
19.29	Đường Dương Xuân Ban: Từ đường Lê Đại Hành đến đường Trần Tĩnh	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
19.30	Đường Phan lũ						
	Từ Kè Sông Cày đến đường 19/8	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Đồng Văn Năng	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Sông Vách Nam	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
19.31	Đường Nguyễn Lý: Từ đường Lý Nhật Quang đến đường 19/8	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
19.32	Đường Nguyễn Hiền						
	Từ đường 19/8 đến đường Lý Nhật Quang	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Trà Sơn	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
19.33	Đường Lê Văn Nghĩa: Từ đường Trà Sơn đến đường Nguyễn Hiền	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
19.34	Đường Nguyễn Phi Hồ	8.500	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
19.35	Đường Hoài Ân: Từ giáp đất xã Toàn Lưu đến giáp đất công ty Hơi Đồng	9.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
19.36	Đường tránh Quốc lộ 1A: Từ đất công ty Hơi Đồng đến đường Quốc lộ 1A	10.500	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
19.37	Đường Tiền Lương: Từ đường 19/8 đến đường Vách Nam (Trạm bơm trung tâm)	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
19.38	Đường Thanh Vĩnh						
	Từ đường Vách Nam đến đường 19/8	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
19.39	Đường Trương Trung Thông: Từ đường Thanh Vĩnh đến đường Nguyễn Bá Đình	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
19.40	Đường Phạm Hiệu: Từ đường Lý Nhật Quang đến hết đất ông Nguyễn Đức Sừ thôn 13	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
19.41	Đường Trương Quang Thâm: Từ đường Thanh Vĩnh đến hết đất ông Phạm Xuân Quý thôn 13	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
19.42	Đường Thanh Giang: Từ đường Trương Trung Thông đến đường Nguyễn Trí Thề	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
19.43	Đường Nguyễn Trí Thề: Từ đường Trương Quang Thâm đến hết đất Bà Bình	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
19.44	Đường Trương Hữu Quỳnh: Từ đường Lý Nhật Quang đến đường Thanh Vĩnh	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
19.45	Đường Ngô Phúc Hoành: Từ đường Lý Nhật Quang đến hết đất nhà ông Bình	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
19.46	Đường Nguyễn Công Mưu: Từ đường Thanh Vĩnh đến đường Tiền Lương	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
19.47	Đường Trần Đức Đông: Từ đường 19/8 đến đường Nguyễn Huy Điển	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
19.48	Đường Nguyễn Huy Điển: Từ đường 19/8 đến hết đất ông Lộc	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
19.49	Đường Nguyễn Tôn Khiêm: Từ đường Hoài Ân đến đường Thanh Vĩnh	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
19.50	Đường Nguyễn Tôn Tây: Từ đường 19/8 đến đường Nguyễn Tôn Khiêm	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
19.51	Đường Trần Như Kiên: Từ đường Sông Cày đến đường Nguyễn Thái Cư	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
19.52	Đường Nguyễn Thái Cư						
	Từ đường Sông Cày đến hết đất trạm bơm Con Xoài	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Ngô Quyền	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
19.53	Đường Nguyễn Huy Thuận: Từ đất nhà ông Cường (Thôn 1) đến đường Hoài Ân	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
19.54	Đường Nguyễn Doãn Tinh: Từ đường Nguyễn Phi Hồ đến Cầu Trạo giáp xã Toàn Lưu	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.55	Đường Lê Khôi: Từ đường Lý Tự Trọng đến hết đất Kho Muối	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
19.56	Đường Trương Quốc Dụng						
	Từ đường Lê Khôi đến đường Phan Huy Chú	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất nhà ông Đình thôn 10	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đất trường mầm non thôn 11	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Bờ Kè	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
19.57	Đường Từ Hữu Hòe: Từ đường Phan Huy Chú đến hết đất ông Trần Văn Mao	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
19.58	Đường Phan Huy Chú						
	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trương Quốc Dụng	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã tư đất ông Đặng Công Tiến thôn 8	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
19.59	Hạ tầng quy hoạch tái định cư AFD, thôn 10						
	Đường quy hoạch 22,5m	12.000	5.700	4.750	1,00	1,00	1,00
	Đường quy hoạch 18 m	7.200	3.420	2.850	1,00	1,00	1,00
	Đường quy hoạch 14m	6.400	3.060	2.550	1,00	1,00	1,00
19.60	Hạ tầng quy hoạch đồng Xối	21.000	12.600	10.500	1,00	1,00	1,00
19.61	Hạ tầng xen đầm quy hoạch Nương Thong thôn 12	6.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
19.62	Hạ tầng quy hoạch xem đầm Thanh Giang - Thôn 14	2.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
19.63	Tái định cư thôn 14 (Trừ các lô bóm đường Thanh Vĩnh)	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
19.64	Hạ tầng khu Tái định cư Ngô Quyền, thôn 12; Bám đường quy hoạch rộng 15m:						
	- Lối 2	9.000	3.780	3.150	1,00	1,00	1,00
	- Lối 3	8.500	3.400	2.650	1,00	1,00	1,00
19.65	Đường từ nhà văn hóa thôn 12 đến hết đất ông Hồng (phía Bắc đường WB Thượng-Thanh-Vĩnh)	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
19.66	Tỉnh lộ 20						
	Từ đường QL1A đến hết đất nhà bà Hoa Long	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến ba ra Đò Diệm (giáp xã Mai Phụ)	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
19.67	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê						
	Từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất nhà ông Quang	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hà	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
19.68	Đường Cầu Sim từ đường Quốc lộ 1A đến đường Tỉnh lộ 20	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
19.69	Đường từ dây 3 Tỉnh lộ 20 (giáp trụ sở Ủy ban Thạch Long cũ) đến giáp thôn Đồng Hà (trừ dây 1 đến hết dây 3 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê)	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
19.70	Từ nhà bà Hoa Long thôn Đan Trung đến hết đất xã Thạch Hà (đi ngã Ba Giang)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
19.71	Đường từ Tỉnh lộ 20 (đối diện đất bà Hoa Long) đi Chợ Trên đến hết đất Thạch Long (cũ)	2.500	1.000	750	1,20	1,20	1,20
	Tiếp đó đến đường Quốc lộ 15B	2.000	800	600	1,20	1,20	1,20
19.72	Hạ tầng dân cư vùng quy hoạch đất ở gần nhà ông Lê Đình Hoá						
	Các lô đất bám đường quy hoạch 18m	6.000	3.000	2.500	1,20	1,20	1,20
	Các lô đất bám đường quy hoạch 13m	5.000	2.400	2.000	1,20	1,20	1,20
19.73	Hạ tầng dân cư vùng quy hoạch đất ở Đập Đình Trung	3.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
19.74	Hạ tầng dân cư vùng quy hoạch đất ở xứ đồng Sửa Su thôn Hội Cát	2.000	960	800	1,00	1,00	1,00
19.75	Quy hoạch xen đầm thôn Đan Trung	2.000	1.020	850	1,00	1,00	1,00
19.76	Khu quy hoạch Nam Cầu Nga						
	Các lô đất bám đường rộng $\geq 5m$	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất bám đường rộng $<5m$	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
19.77	Khu quy hoạch vùng Hạ Lâm	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
19.78	Khu quy hoạch vùng Mụ Nàng	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
19.79	Khu dân cư Đập Đình Trung cũ	3.000	1.200	900	1,20	1,20	1,20
19.80	Đường trước Ủy ban nhân dân Thạch Sơn đi thôn Đồng Lạnh	2.500	1.000	750	1,50	1,50	1,50
19.81	Đường Chợ Rú từ đất ông Minh đến hết đất ông Dung	2.500	1.000	750	1,50	1,50	1,50
	Tiếp đó đến đường Quốc lộ 15B	2.500	1.000	750	1,30	1,30	1,30
19.82	Đường từ Ủy ban nhân dân Thạch Sơn (cũ) qua nhà ông Quyền đi đê Hữu Nghèn	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
19.83	Đường từ Tỉnh lộ 20 đến hết đất nhà thờ Sòng Tiến	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
19.84	Đường đê Hữu Nghèn	2.500	1.000	750	1,20	1,20	1,20
19.85	Hạ tầng quy hoạch vùng Chùm Lau, thôn Sơn Tiến	2.300	1.380	1.150	1,50	1,50	1,50
19.86	Hạ tầng quy hoạch vùng sân bóng Đông Lạnh, thôn Tri Khê	2.200	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
19.87	Hạ tầng quy hoạch vùng sân bóng Sơn Hà	1.900	900	750	1,00	1,00	1,00
19.88	Hạ tầng quy hoạch vùng Trầm Đền, thôn Tân Hợp	1.900	900	750	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19.89	Hạ tầng vùng quy hoạch đầm thôn Tri Khê (ngõ ông Tháo)	1.900	760	600	1,00	1,00	1,00
19.90	Tuyến nối ĐH 104 đi thôn Sơn Tiến (nhà ông Kỳ)	2.300	920	690	1,50	1,50	1,50
19.91	Các vị trí còn lại thôn: 1, 11, 13,14,15						
19.91.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.800	780	650	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	780	650	1,00	1,00	1,00
19.91.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.800	780	650	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.500	780	650	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.300	780	650	1,00	1,00	1,00
19.92	Các vị trí còn lại thôn: 3,4,5,6,7,9,12						
19.92.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.800	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
19.92.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.800	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.200	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
19.93	Các vị trí còn lại thôn: 2, 8,10, Gia Ngải 1						
19.93.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.000	900	750	1,00	1,00	1,00
19.93.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000	900	750	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.800	900	750	1,00	1,00	1,00
19.94	Các vị trí còn lại thôn: Gia Ngải 2, Đại Đồng, Hội Cát, Đan Trung, Tân Hợp, Sơn Hà						
19.94.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
19.94.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
19.95	Các vị trí còn lại thôn còn lại						
19.95.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
19.95.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
20	Xã Toàn Lưu						
20.1	Đường ĐT 550						
	Từ giáp đất phường Hà Huy Tập đến hết đất bà Nguyễn Thị Lan thôn Yên Nghĩa	16.000	6.400	4.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó qua cây xăng Thạch Vinh (cũ) đến 300m	17.000	6.800	5.100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp Khu Công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	14.400	5.760	4.320	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường vào trường Lái	17.000	6.800	5.100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Quốc lộ 8C	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
20.2	Tiếp đó đến Quốc lộ 15A	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
20.2	Đường tránh QL1A	10.400	4.160	3.250	1,00	1,00	1,00
20.3	Quốc lộ 8C						
	Từ đường ĐT 550 đến hết đất ông Nguyễn Đăng Sự (thôn Trung Tâm)	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Toàn Lưu	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20.4	Quốc lộ 15A Từ giáp đất xã Xuân Lộc đến đỉnh dốc Đồng Bụt	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
20.5	Đường Liên Hương						
	Từ Cầu Trao đến đường ĐT 550	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Thạch Vĩnh (cũ)	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Thường thôn Trung Nam	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
20.6	Đường Tân Vĩnh: Từ đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp đường 92	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
20.7	Từ đường tránh QL 1A qua nhà ông Tùng (thôn Tân Đình) đến đường 92	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
20.8	Đường 92: Từ đường ĐT 550 đến cầu Máng	10.400	4.160	3.120	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất xã Toàn Lưu	9.500	3.800	2.850	1,00	1,00	1,00
20.9	Từ đường 92 (cạnh trường THCS) đến hết đất ông Phan Cầu thôn Song Hoành	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó qua đất anh Nghệ đến hết đất xã Toàn Lưu	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
20.10	Từ cổng chào (thôn Tân Hương) đi qua nhà ông Ngụ (thôn Thiên Thai) đến đường vào K19	3.200	1.280	960	1,25	1,25	1,25
20.11	Từ đất anh Bá (xóm Vĩnh Cát) đến cầu Mới (thôn Thiên Thai)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
20.12	Đường vào K19: Từ đường ĐT 550 đến hết đất ông Nguyễn Văn Cường (thôn Vĩnh Cát) rẽ trái đến hết đất ông Cao Xuân Nam (thôn Vĩnh Cát) đến đường trục K19	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó qua trường trung cấp nghề Hà Tĩnh đến đường ĐT 550	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
20.13	Từ đường ĐT 550 (nhà anh Ngọc Trờ) đến hết đất ông Nguyễn Quang Kiên (thôn Ngọc Hà)	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
20.14	Từ đường ĐT 550 (đất bà Bảy Thành) đến ngã ba sân vận động xã	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
20.15	Từ đất ông Mạnh Minh (thôn Trung Tâm) đến Đập Cầu Trắng ĐT 550	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
20.16	Đường Thượng Ngọc: Từ đất bà Thái Thị Hương (thôn Trung Tâm) đi qua trung tâm UBND (xã Ngọc Sơn cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Trí Huân (thôn Khe Giao)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
20.17	Từ đường QL15A đến hết đất xã Toàn Lưu	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
20.18	Từ đường ĐT 550 đến hết đất ông Hoàng Trung Am thôn Bảo Lộc (đường vào làng công giáo)	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
20.19	Đường Ngụ Đông						
	Từ đường ĐT 550 (thôn Vĩnh Trung) đến hết đất bà Cảnh (thôn Đông Tiến)	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất trường mầm Non Thạch Vĩnh cũ	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
20.20	Đường từ UBND xã Toàn Lưu qua đất ông Linh Địa chính đến hết đất bà Cầu (thôn Đông Tiến)	3.200	1.280	1.000	1,00	1,00	1,00
20.21	Từ đường Liên Hương (đất quán anh Toàn Long) đến hết đất Trường Mầm non Thạch Vĩnh cũ	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
20.22	Từ đường ĐT 550 đi vào trại Xuân Hà	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
20.23	Từ đất anh Hán Từ (thôn Vĩnh Cát) đến khu Công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
20.24	Đường Kênh N1: Từ nhà văn hoá (thôn Đồng Vĩnh) đến đường K19	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
20.25	Từ đường ĐT 550 đến giáp trại giam Xuân Hà	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
20.26	Từ ngã tư cầu Văn Hóa đến hết đất xã Toàn Lưu	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
20.27	Từ ngã tư Cầu Văn hóa đến đất ông Dương Hữu Phúc (thôn Xuân Sơn)	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
20.28	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Cỏ Ngừa (thôn Tân Đình)	3.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
20.29	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Nhà Trao và quy hoạch Lối Vại	8.000	3.200	2.400	1,25	1,25	1,25
20.30	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Cửa Trưa thôn Vĩnh Cát: Các dãy 2,3,4,5	8.000	4.500	3.750	1,25	1,25	1,25
20.31	Hạ tầng quy hoạch khu dân cư dãy 2 vùng Thầu Dầu, thôn Thiên Thai	3.200	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
20.32	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Đồng Vụng thôn Lộc Ân: Các lô đất bóm đường quy hoạch 12m	4.000	2.280	1.900	1,25	1,25	1,25
20.33	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Sân bóng thôn Xuân Sơn	4.000	1.740	1.450	1,25	1,25	1,25
20.34	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Sân bóng thôn Tây Sơn	3.000	1.200	950	1,33	1,33	1,33
20.35	Hạ tầng quy hoạch khu dân cư Vùng hè Thanh, thôn Tây Sơn	3.000	1.200	950	1,33	1,33	1,33
20.36	Đường từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Tân Vĩnh (hết đất ông Lê Danh Ngụ thôn Tân Đình)	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
20.37	Đường Ngô Quyền kéo dài: Từ giáp đất xã Thạch Hà đến giáp ĐT 550	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
20.38	Đường Song Hoành: từ nút giao ĐT 550 đến hết đất xã Toàn Lưu	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
20.39	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Vĩnh An, Vĩnh Trung, Bến Toàn, Tân Đình, Song Hoành, Tân Hương, Bàu Am, Thiên Thai, Vĩnh Cát, Bắc Tiến Nhà Ngo, Đông Tiến, Lộc Ân, Trung Nam, Yên Nghĩa (xã Lưu Vĩnh Sơn cũ)						
20.39.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.400	560	425	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
20.39.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.400	560	425	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
20.40	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Xuân Sơn, Kim Sơn, Tây Sơn, Đồng Vinh (xã Lưu Vinh Sơn cũ) và Trung Tâm, Khe Giao 1, Khe Giao 2, Ngọc Hà, Nam Sơn (xã Ngọc Sơn cũ)						
20.40.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
20.40.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
21	Xã Việt Xuyên						
21.1	Quốc lộ 1A						
	Từ giáp đất xã Đông Kinh đến đường vào cổng chào thôn Hòa Bình	15.500	6.200	4.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp đất xã Thạch Hà	13.500	5.400	4.050	1,00	1,00	1,00
21.2	Quốc lộ 15B (Tỉnh lộ 2 cũ)						
	Từ ngã ba Giang đến đường vào trụ sở UBND xã Việt Xuyên	13.500	5.400	4.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã tư đèn Nen	15.500	6.200	4.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Việt Xuyên	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
21.3	Đường đi Nhà máy gạch Thương Phú: Từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Việt Xuyên.	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
21.4	Đường Cảng: Từ đường Quốc lộ 1A đi Trạm bơm Đội Triều	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
21.5	Vùng quy hoạch Đội Triều	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
21.6	Vùng quy hoạch đồng Vịnh						
	Lối 3, Lối 4	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
21.7	Quy hoạch tái định cư Visip						
	Đường từ Quốc Lộ 1A (từ đất bà Lộc) đến hết đất khách sạn Thăng Long	9.000	4.800	4.000	1,00	1,00	1,00
	Đường bê tông ≥ 5 m	8.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
21.8	Hạ tầng quy hoạch khu dân cư Bà Khiêm thôn Ba Giang	9.000	3.600	2.850	1,00	1,00	1,00
21.9	Đường từ đài tưởng niệm đến Quốc lộ 1A	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
21.10	Đường đối diện đường vào UBND xã đến hết đất ông Kỳ thôn Trung Tiến	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
21.11	Đường 92 nối từ Quốc lộ 15B qua thôn Trung Tiến đến hết đất xã Việt Xuyên	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
21.12	Khu quy hoạch vùng Nương Rọ, thôn Phúc Lộc	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
21.13	Khu quy hoạch vùng Làng Tráng thôn Phúc	7.000	2.880	2.400	1,00	1,00	1,00
21.14	Đường HIRDP nối từ đất ông Tam đến hết đất nhà văn hóa thôn Hưng Giang	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
21.15	Đường liên xã từ Quốc lộ 15B qua UBND xã Việt Xuyên (cũ) đến tiếp giáp đất xã Đông Kinh	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
21.16	Đường từ ngã ba đất ông Trần Cát thôn Tân Long đi Nghĩa trang	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
21.17	Đường từ Quốc lộ 15B (ngã tư đất ông Đức thôn Hưng Giang) đến ngã 3 đường liên xã đi xã Đông Kinh	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
21.18	Đường từ đất anh Tuấn Thìn (dãy 3 Quốc lộ 15B) đến cầu Đồng Diềm	7.200	2.880	2.160	1,00	1,00	1,00
21.19	Đường Thượng Ngọc						
	Từ giáp xã Thạch Hà đến cổng 23	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến chân đường bộ cao tốc Bắc - Nam	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất trường THCS Ngọc Sơn	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp đất xã Toàn Lưu	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
21.20	Đường từ Quốc lộ 15B đến cầu sông Vách Nam	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Kênh C12	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đập Trầm	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Việt Xuyên	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
21.21	Đường Nhà Thủy: Từ giáp đất xã Thạch Hà đến hết đất ông Đăng Liêm	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
21.22	Vùng Quy hoạch dân cư xã Thạch Tiến						
	Lối 2 đường Thượng Ngọc từ cầu Là đến hết đất UBND xã Thạch Tiến (cũ)	2.900	1.560	1.300	1,00	1,00	1,00
21.23	Đường 23 (đường Đèn Nen) từ đường Quốc lộ 15B đến sông Vách Nam	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Thượng Ngọc	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Việt Xuyên	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21.24	Đường ĐT 550 (Tỉnh lộ 3 cũ): Từ giáp đất bà Hà đến hết đất ông Đồng	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
21.25	Đường Thượng Ngọc (từ sân vận động thôn Đông Châu đến nhà bà Đào)	2.800	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
21.26	Đường từ nghĩa trang Trường Rọ đến K19 giáp đất xã Toàn Lưu	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
21.27	Đường trục thôn Đông Châu tuyến 1 (từ đất nhà ông Nam đến hết đất nhà bà Yêm)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
21.28	Hạ tầng quy hoạch dân cư thôn Mỹ Châu (tuyến 1): Từ đất nhà ông Tương đến hết đất nhà ông Khương)	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
21.29	Đường từ thôn Mỹ Châu đến thôn Ngọc Sơn:						
	Từ giáp đường Thượng Ngọc đến chân đường bộ cao tốc Bắc - Nam	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
21.30	Tiếp đó đến hết đất thôn Ngọc Sơn	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Hạ tầng quy hoạch dân cư thôn Ngọc Sơn						
	Đường quy hoạch 9m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
21.31	Đường quy hoạch 5m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Đường quy hoạch khu tái định cư thôn Ngọc Sơn	2.800	1.120	850	1,00	1,00	1,00
21.32	Hạ tầng quy hoạch dân cư Đồng Trọt thôn Mỹ Châu	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
21.33	Đường từ sân bóng xã đến hết đất nhà văn hóa thôn Mộc Hải						
	Đường quy hoạch 12m (lối 1)	2.700	1.620	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường quy hoạch 7m (lối 2, lối 3)	1.900	1.140	950	1,00	1,00	1,00
21.34	Đường từ giếng Da đến hết đất xã Việt Xuyên	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
21.35	Đường từ đất nhà văn hóa thôn Đại Long qua nhà văn hóa thôn Quý Hải đến giáp đất xã Toàn Lưu	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
21.36	Đường liên xã Việt Xuyên đi Thạch Ngọc						
	Đoạn từ Cầu Trưa đến ngã tư vào nhà văn hóa thôn Mộc Hải	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất cây xăng Thạch Ngọc	4.400	1.760	1.320	1,00	1,00	1,00
21.37	Đoạn từ đường Thượng Ngọc đến đường ĐT550	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cây xăng Thạch Ngọc qua Nhà văn hóa thôn Bắc Tiến đến hết đất anh Tài Thành	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
21.38	Các vị trí còn lại thôn: Ba Giang, Hoà Bình, Bùi Xá, Tân Long, Việt Yên, Phúc Lộc						
21.38.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
21.38.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
21.39	Các vị trí còn lại thôn: Trung Trinh, Trung Tiến, Thống Nhất, Trưa, Hưng Giang						
21.39.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
21.39.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
21.40	Các vị trí còn lại thôn: Trầm, Long Minh, Vĩnh Mới, Tùng Lang, Mỹ Châu, Đông Châu, Quý Hải, Ngọc Sơn, Đại Long, Tân Tiến, Bắc Tiến, Mộc Hải						
21.40.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
21.40.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	250	1,00	1,00	1,00
22	Xã Đông Kinh						
22.1	Quốc lộ 1A						
	Từ cầu Già đến giáp đất xã Việt Xuyên	14.400	5.760	4.320	1,00	1,00	1,00
	Riêng đoạn từ đất Lê Hữu Phụng đến giáp đất ông Lê Quang Nga	16.800	6.720	5.040	1,00	1,00	1,00
???	Đường từ Quốc lộ 1A đến hết đất anh Nhiệm Phụng	6.500	2.600	1.950	1,20	1,20	1,20

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
22.3	Đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bắc Kênh: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi đến kênh C12	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
	Tiếp đó đến hết đất ông Đồng Ai	4.000	1.600	1.200	1,20	1,20	1,20
22.4	Đường từ Quốc lộ 1A đi Nam Kênh: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy gạch Tân Phú đến ngã ba cầu Kênh Cạn	5.600	2.240	1.680	1,07	1,07	1,07
22.5	Đường từ ngõ ông Điền đi đến hết đất ông Nguyễn Bá Thanh	5.600	2.240	1.680	1,20	1,20	1,20
22.6	Tuyến ngang xã Thạch Kênh cũ từ ngã tư đất ông Từ Dương Tài thôn Chi Lưu đến ngã tư đất ông Nguyễn Văn Lý thôn Trí Nang	3.000	1.200	900	1,20	1,20	1,20
22.7	Hạ tầng dân cư vùng Nương Xuông, thôn Trí Lễ						
	Các lô đất bám đường quy hoạch 13m	5.000	3.000	2.500	1,20	1,20	1,20
22.8	Hạ tầng dân cư vùng Đồng Ông Bộ, thôn Trí Lễ						
	Các lô đất bám đường quy hoạch 10m	3.500	2.100	1.750	1,20	1,20	1,20
	Các lô đất bám đường quy hoạch 6m	3.000	1.800	1.500	1,20	1,20	1,20
22.9	Hạ tầng khu dân cư vùng Nhà Chiên, thôn Chi Lưu						
	Lối 1	2.500	1.500	1.250	1,20	1,20	1,20
	Lối 2	2.000	1.200	1.000	1,20	1,20	1,20
22.10	Hạ tầng khu dân cư vùng Ông Nông, thôn Chi Lưu	2.200	1.320	1.100	1,20	1,20	1,20
22.11	Quy hoạch đất ở thôn Trí Nang	2.500	1.500	1.250	1,20	1,20	1,20
22.12	Hạ tầng quy hoạch xen dăm tại thôn Hoà Hợp, thôn Trí Lễ	2.500	1.500	1.250	1,20	1,20	1,20
22.13	Hạ tầng quy hoạch đất ở vùng Thầu Dầu, thôn Trí Nang						
	Lối 1	2.500	1.500	1.250	1,20	1,20	1,20
	Lối 2	2.000	1.200	1.000	1,20	1,20	1,20
22.14	Hạ tầng quy hoạch vùng Đồng Hà, thôn Trí Nang	1.700	1.020	850	1,20	1,20	1,20
22.15	Khu dân cư đồng Nhà Máy	7.100	2.840	2.130	1,20	1,20	1,20
22.16	Đường nối từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến ngã tư thôn Khang	6.500	2.600	1.950	1,20	1,20	1,20
22.17	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến cầu Hồng Quang: Đường từ Quốc lộ 1A đến hết đất nhà văn hoá thôn Ninh	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
	Tiếp đó đến hết đất khu dân cư thôn Hanh	4.000	1.600	1.200	1,20	1,20	1,20
22.18	Đường từ hói cầu Già (ngã tư đất ông Châu thôn Đông Nguyên) đi cầu mới thôn Khang	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
22.19	Đường từ Quốc lộ 1A đến Hợp tác xã Gia bảo	6.500	2.600	1.950	1,20	1,20	1,20
	Đường từ công chào thôn Lợi đến hết đất dân cư thôn Lợi	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
22.20	Đường từ đất nhà nghỉ Cúc Thông đến hết đất ông Ánh Sừ thôn Phú Quý	6.500	2.600	1.950	1,20	1,20	1,20
22.21	Đường từ đất ông Hợi thôn Minh đến hết đất ông Hoa thôn Nguyên.	4.000	1.600	1.200	1,20	1,20	1,20
22.22	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Nhà Xăng thôn Ninh						
	Các lô đất bám đường Quy hoạch 14m	3.500	2.100	1.750	1,20	1,20	1,20
22.23	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng đất ông Tài đến đất ông Nam thôn Nguyên						
	Các lô đất bám đường quy hoạch 12m	3.000	1.200	1.000	1,20	1,20	1,20
22.24	Hạ tầng quy hoạch dân cư xứ đồng Giếng thôn Hanh						
	Các lô đất bám đường quy hoạch 16m	3.000	1.200	1.000	1,20	1,20	1,20
	Các lô đất bám đường quy hoạch 14m	2.500	1.000	750	1,20	1,20	1,20
22.25	Hạ tầng quy hoạch dân cư xứ đồng Cồn Vua thôn Hanh	3.000	1.200	1.000	1,20	1,20	1,20
22.26	Hạ tầng quy hoạch dân cư xứ đồng cửa ông Sinh thôn Thọ						
	Các lô đất bám đường quy hoạch 12m	3.500	2.100	1.750	1,20	1,20	1,20
22.27	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng nhà thờ họ Lê thôn Khang	3.000	1.200	1.000	1,20	1,20	1,20
22.28	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng cửa bà Hương thôn Khang	2.500	1.320	1.100	1,20	1,20	1,20
22.29	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng cạnh vườn bà Thắm thôn Khang	2.500	1.200	1.000	1,20	1,20	1,20
22.30	Đường đi Nhà máy gạch Tân Phú: đường từ đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Đông Kinh (Thạch Liên cũ)	6.000	2.400	1.800	1,20	1,20	1,20
22.31	Đường ĐT 548						
	Từ giáp đất xã Tùng Lộc đến Cầu Trù	12.000	4.800	3.600	1,20	1,20	1,20
	Riêng từ công chào thôn Thống Nhất đến Đường vào đền Nguyễn Văn Giai	15.000	6.000	4.500	1,20	1,20	1,20
22.32	Đường từ giáp ĐT 548 đến cầu Kênh Cạn						
	Từ ĐT 548 đến hết đất trường tiểu học Ích Hậu	14.000	5.600	4.200	1,20	1,20	1,20
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	8.000	3.200	2.400	1,20	1,20	1,20
22.33	Đường Hồng - Ích (từ ĐT 7) đến giáp xã Hồng Lộc cũ	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
22.34	Từ ngã 3 đường đi Cầu Kênh Cạn (sân bóng xã) đến hết Giếng Quán	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
22.35	Từ ĐT 548 đến đường quy hoạch K4 thôn Thống Nhất	6.500	2.600	1.950	1,20	1,20	1,20
	Tiếp đó đến hết đất anh Xuân Xy (thôn Thống Nhất)	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22.36	Từ đất Ông Lập đến hết đất ông Phan Bá Trình	4.000	1.600	1.200	1,20	1,20	1,20
22.37	Vùng quy hoạch giao đất ở Nhà Giàng thôn Thống Nhất	6.500	2.600	1.950	1,20	1,20	1,20
22.38	Đường từ ĐT 548 đến hết đất nhà văn hóa thôn Thống Nhất	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
22.39	Xen đầm đất nhỏ hẹp phía Tây đường quy hoạch K4	2.000	800	600	1,20	1,20	1,20
22.40	Vùng quy hoạch K4 thôn Thống Nhất	6.200	2.480	1.860	1,20	1,20	1,20
22.41	Vùng quy hoạch K7 và K10 thôn Trung Lương	5.400	2.160	1.620	1,20	1,20	1,20
22.42	Các vị trí còn lại thôn: Tri Lễ, Thượng Nguyên, Chi Lưu, Trí Nang, Hòa Hợp (Xã Thạch Kênh cũ)						
22.42.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.400	560	420	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,20	1,20	1,20
22.42.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	480	360	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	400	300	1,20	1,20	1,20
22.43	Các vị trí còn lại thôn: Phú Quý, Lợi, Thọ, Khang, Ninh, Nguyên, Hạnh (xã Thạch Liên cũ)						
22.43.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.400	560	420	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.200	480	360	1,20	1,20	1,20
22.43.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.200	480	360	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.000	400	300	1,20	1,20	1,20
22.44	Các vị trí còn lại thôn: Bắc Kinh, Thống Nhất, Lương Trung, Ích Mỹ, Phù Ích (Xã Ích Hậu cũ)						
22.44.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.200	480	360	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	1.000	400	300	1,20	1,20	1,20
22.44.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.000	400	300	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3m đến < 5m	800	320	240	1,20	1,20	1,20
23	Xã Thạch Xuân						
23.1	Quốc lộ 8C	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
23.2	ĐT 553						
	Từ giáp đất phường Hà Huy Tập đến Cầu Tùng	10.500	4.200	3.400	1,81	1,81	1,81
	Tiếp đó đến kênh N1-5	11.200	4.480	3.360	1,79	1,79	1,79
	Tiếp đó đến kênh N1	9.800	3.920	2.940	1,84	1,84	1,84
23.3	Đường Mương nước						
	Từ giáp đất phường Hà Huy Tập đến ngã tư đường 92	9.000	3.600	2.700	1,50	1,50	1,50
	Tiếp đó đến kênh N1 Thạch Xuân	7.500	3.000	2.250	1,51	1,51	1,51
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8C	6.000	2.400	1.800	1,50	1,50	1,50
23.4	Từ đường ĐT 553 vào UBND xã Thạch Hương cũ	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
23.5	Từ đường ĐT 553 đến hết đất ông Thắng (thôn Lộc Hồ)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoài (thôn Lộc Hồ)	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
23.6	Từ đường ĐT 553 đi cầu Minh (thôn Lộc Hồ)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.7	Từ đường ĐT 553 đến cầu Khê Mèn (đường vào nhà thờ Kê Đông)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất khu dân cư thôn Trung Long	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
23.8	Từ đường ĐT 553 vào công chào thôn Lộc Hồ	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.9	Đường từ đất anh Bảo (thôn Nam Linh) theo bờ kênh đến hết đất anh Quý (thôn Tân Lộc)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.10	Từ đường ĐT 553 đến cầu Bà Huê	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.11	Từ đường ĐT 553 đến ngã tư đất anh Hê (thôn Tân Lộc)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.12	Từ đường ĐT 553 qua UBND xã Thạch Xuân đến hết đất ông Diêm (thôn Tân Lộc)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.13	Đường từ cầu Tân Lộc đến ngã tư đường WB Hưng Hòa	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
23.14	Từ đường ĐT 553 đi qua nhà văn hóa thôn Tùng Lâm đến hết đất anh Hiếu (thôn Tùng Lâm)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23.15	Đường từ giáp ĐT 553 đi hồ Bộc Nguyên	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
23.16	Từ đường ĐT 553 (thôn Hưng Hoà) đến hết đất trường tiểu học (xã Nam Hương cũ)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất nhà chị Na (thôn Hưng Hòa)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Mường nước	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.17	Đường từ đất trường THCS Nam Điền cũ đến kênh N1 (thôn Trung Long)	2.100	840	675	1,00	1,00	1,00
23.18	Đường So Đũa: Đất khu dân cư thôn Yên Thượng đến ngã tư đường Động Ngang	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
23.19	Đường từ kênh N1 đến hết đất nhà chị Thuận (thôn Hưng Hòa)	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Hương	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8C	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.20	Vùng quy hoạch đồng Cột Cờ thôn Lộc Hồ	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
23.21	Vùng quy hoạch thôn Phúc Điền: Các lô đất bảm đường rộng 12m	4.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
23.22	Vùng quy hoạch Nhà Phệ	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
23.23	Vùng ngõ ông Hòa thôn Lộc Hồ	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
23.24	Vùng quy hoạch ngõ ông Tịnh thôn Tân Lộc	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
23.25	Vùng quy hoạch Giếng Lầy thôn Tùng Sơn	2.000	1.080	900	1,00	1,00	1,00
23.26	Vùng quy hoạch Lối Khoai thôn Hưng Hòa	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
23.27	Vùng quy hoạch Tân Hòa thôn Hưng Hòa	2.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
23.28	Vùng quy hoạch ngõ ông Tri thôn Hòa Bình	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
23.29	Vùng quy hoạch ngõ ông Tài thôn Hòa Bình: Các lô đất bảm đường quy hoạch 10m	2.800	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
23.30	Vùng quy hoạch nhà văn hóa thôn Lâm Hưng	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
23.31	Vùng quy hoạch ngõ ông Hải, ngõ ông Đạt thôn Hòa Bình	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
23.32	Vùng quy hoạch ngõ cổ Thịnh thôn Thống Nhất	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
23.33	Vùng quy hoạch đất ở gần nhà văn hóa thôn Thống Nhất	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
23.34	Vùng quy hoạch thôn Hòa Bình (xã Nam Hương cũ (hồi ông Hậu))	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
23.35	Vùng quy hoạch thôn Thống Nhất - ngõ ông Sửu	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
23.36	Từ đường 92 đến giáp đất thôn Đại Đồng, phường Hà Huy Tập (lối 1)	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Từ đường 92 đến giáp đất thôn Đại Đồng, phường Hà Huy Tập (lối 2)	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
23.37	Từ ngã tư Cửa Hàng đến Cầu Vải	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.38	Từ ngã tư Cửa Hàng (giáp đường 92) đến hết đất trường tiểu học Thạch Xuân cũ	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
23.39	Từ giáp trường tiểu học Thạch Xuân cũ đi qua kênh N1 đến hết đất nhà anh Thọ Mơ (thôn Quyết Tiến)	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
23.40	Từ đất nhà văn hoá thôn Quyết Tiến đến đường Mường Nước	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
23.41	Từ ngã tư Cửa Ai đến giáp đất thôn Kỳ Phong, phường Hà Huy Tập	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
23.42	Đường 92						
	Đoạn ngã tư Cửa Ai trong vòng bán kính 150m	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất nhà văn hoá thôn Lộc Nội	6.300	2.520	1.890	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Xuân	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
23.43	Đường từ ngã tư Cửa Ai đến Cửa Miếu Ông (thôn Quý Linh)						
	Từ ngã tư Cửa Ai đi 150m đến hết đất khu quy hoạch đất ở thôn Đồng Sơn	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Kênh (thôn Quý Linh)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Cửa Miếu Ông (thôn Quý Linh)	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
23.44	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bảm đường 92) Lối 1	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bảm đường 92) Lối 2	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
23.45	Đường Bắc Nam						
	Từ ngã 3 thôn Đồng Sơn đến hết nhà văn hóa thôn Lệ Sơn (cũ)	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đầu kênh N1	3.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp đất khu dân cư (thôn Quý Linh)	2.000	1.080	900	1,00	1,00	1,00
23.46	Từ đường Bắc Nam (đất Cường Quế) đến giáp đất trường tiểu học Thạch Xuân cũ	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Xuân	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
23.47	Đường từ thôn Đồng Sơn đi cổng Khe Lác	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
23.48	Hạ tầng quy hoạch thôn Lộc Nội (trừ dây 1 bảm đường 92)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
23.49	Hạ tầng quy hoạch thôn Tân Thanh (vùng sân bóng xóm 6 cũ)	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
23.50	Hạ tầng quy hoạch thôn Đồng Sơn	6.500	2.600	2.000	1,00	1,00	1,00
23.51	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Đới vườn thôn Quý Linh	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
23.52	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Hoang Hậu thôn Đồng Sơn	3.000	1.500	1.250	1,07	1,07	1,07

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23.53	Hạ tầng quy hoạch xen dăm vùng Ngõ Thù	2.500	1.200	1.000	1,12	1,12	1,12
23.54	Hạ tầng quy hoạch dân cư Hè Trung Tá thôn Quyết Tiến	2.800	1.500	1.250	1,07	1,07	1,07
23.55	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Đội Lườn thôn Đông Sơn các dãy còn lại	2.700	1.380	1.150	1,00	1,00	1,00
23.56	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Đội Vại thôn Đông Sơn	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
23.57	Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng tiểu học cũ thôn Quý Linh các dãy còn lại	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
23.58	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Phúc Điền, Tân Đông, Nam Lĩnh, Tân Lộc, Hoà Bình, Lộc Hồ (Nam Điền cũ); Tân Thanh Lộc Nội (Thạch Xuân cũ)						
23.58.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
23.58.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
23.59	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Tùng Sơn, Tùng Lâm, Việt Yên, Thống Nhất, Trung Long (Nam Điền cũ); Quyết Tiến, Đông Sơn (Thạch Xuân cũ)						
23.59.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.400	560	435	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	380	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
23.59.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	480	380	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
23.60	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn: Hưng Hoà, Yên Thượng, Lâm Hưng, Tân Sơn (Nam Điền cũ); Đông Xuân, Quý Linh, Đông Sơn (Thạch Xuân cũ)						
23.60.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	510	425	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	450	375	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	360	300	1,00	1,00	1,00
23.60.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.000	450	375	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	800	360	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	600	300	250	1,00	1,00	1,00
24	Xã Lộc Hà						
24.1	Quốc lộ 281						
	Quốc lộ 281 đi qua thị trấn Lộc Hà cũ						
	Từ giáp đất xã Mai Phụ (Thạch Châu cũ) đến Đại Lộ Mai Hắc Đế (thôn Yên Bình)	8.300	3.320	2.490	1,10	1,10	1,10
	Khu vực ngã tư giao với đường Trần Đức Mậu (bán kính 300m)	8.800	3.520	2.640	1,10	1,10	1,10
	Quốc lộ 281 đi qua xã Bình An cũ						
	Từ thôn 6 (giáp xã Phù Lưu cũ) đến hết đất thôn 1 (xã Bình Lộc cũ)	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	10.900	4.360	3.270	1,00	1,00	1,00
	Khu vực ngã tư đường vào UBND xã Bình Lộc cũ bán kính 300m	11.300	4.520	3.390	1,00	1,00	1,00
	Từ thôn Chân Thành (giáp xã Bình Lộc cũ) đến đường Vượng - An	10.200	4.080	3.060	1,00	1,00	1,00
24.2	Tỉnh lộ 547						
	Từ thôn Hòa Bình (giáp thị trấn Lộc Hà cũ) đến ngã tư đất anh Lực Chính	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết xã Thịnh Lộc cũ	10.900	4.360	3.270	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư đất bà Trang đến hết đất công Chợ Vùn	10.900	4.360	3.270	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp xã An Lộc cũ	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Vượng An	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường Bình An Thịnh						
	Từ đường Quốc lộ 281 qua chợ huyện mới đến đất nhà ông Hoạt	4.800	1.920	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp thôn Bình Nguyên (xã Bình An cũ)	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
24.3	Tiếp đó đến hết đất thôn Bình Nguyên	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Tiếp đó đến ngã tư thôn Nam Sơn	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Diện thôn Quyết Thắng	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
24.4	Đường Chiêu Trưng						
	Từ giáp đất xã Mai Phụ (xã Thạch Châu cũ) đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh sân bóng đá thị trấn Lộc Hà cũ)	13.700	5.480	4.110	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến cầu bà Thụ (xã Thạch Kim cũ)	14.700	5.880	4.410	1,10	1,10	1,10
24.5	Đại lộ Bằng Sơn (Đường Tỉnh lộ 549 đoạn qua trung tâm rộng 70 m)	12.700	5.080	3.810	1,20	1,20	1,20
24.6	Đại lộ Mai Hắc Đế						
	Từ kè biển (khu vực bãi tắm) đến Đại lộ Bằng Sơn	12.700	5.080	3.810	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến giáp với đất xã Mai Phụ	9.500	3.800	2.850	1,10	1,10	1,10
24.7	Đường Trần Đức Mậu						
	Từ đường Quốc lộ 281 (đường Tỉnh lộ 547) đến cầu Chợ Mới	8.800	3.520	2.640	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến đường vào nhà văn hóa Xuân Dừa (cũ)	9.200	3.680	2.760	1,10	1,10	1,10
24.8	Đường Nguyễn Văn Giai	10.300	4.120	3.090	1,10	1,10	1,10
24.9	Từ đường Chiêu Trưng (đất nhà ông Dương) đến đường Nguyễn Văn Giai	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
24.10	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Tuấn) đến đường 70 m thôn Xuân Hải	3.900	1.560	1.250	1,00	1,00	1,00
24.11	Từ đường Chiêu Trưng (đất ở ông Ninh Vàng) đến đường Nguyễn Văn Giai	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
24.12	Từ đường Chiêu Trưng (đất thầy Long) đến đường Nguyễn Văn Giai (Ngân hàng Chính sách xã hội)	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
24.13	Đường từ nhà thờ Xuân Hải ra khu dân cư Xuân Hải	4.600	1.840	1.500	1,00	1,00	1,00
24.14	Từ Đại lộ Mai Hắc Đế thôn Yên Bình (đất anh Cương) đến đường Trần Đức Mậu	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
24.15	Khu vực quy hoạch dân cư đầu giá bãi biển Xuân Hải đã xây dựng cơ sở hạ tầng	9.600	4.500	3.750	1,10	1,10	1,10
24.16	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Phước trạm xá) đến hết hẻm Phú Mậu	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
24.17	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Hảo) đến hết đất nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
24.18	Từ đường Chiêu Trưng (đất cô Thu) đến Đê đập nhà Chung thôn Phú Mậu	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
24.19	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Hợp) đến Nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	3.600	1.440	1.080	1,10	1,10	1,10
24.20	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Quang) đến đê nuôi trồng thủy sản (thôn Phú Nghĩa)	3.600	1.440	1.080	1,10	1,10	1,10
24.21	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Thụ) đến đê nuôi trồng thủy sản thôn Xuân Hòa	3.600	1.440	1.080	1,10	1,10	1,10
24.22	Từ đường Chiêu Trưng (qua nhà anh Hiếu) đến đê Đồng Muối (xã Thạch Châu cũ)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
24.23	Từ đường Nguyễn Văn Giai qua sân bóng thôn Xuân Mỹ (cũ) đến ngã 3 giáp đường đi Ninh Vàng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
24.24	Từ đường Chiêu Trưng (đất ông Thoan) đến hết hẻm Phú Mậu	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
24.25	Từ đất nhà thờ họ Trần Đình đi qua nhà văn hóa thôn Phú Xuân đến hết đất Chùa Kim Quang	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
24.26	Từ đường Trần Đức Mậu đi qua nhà văn hoá thôn Khánh Yên đến hết đất xã Lộc Hà	3.600	1.440	1.080	1,10	1,10	1,10
24.27	Đường Dự án đi qua nhà văn hóa thôn Phú Đông	3.600	1.440	1.080	1,10	1,10	1,10
24.28	Từ đường Trần Đức Mậu (từ cầu chợ mới) đến Đại lộ Mai Hắc Đế (thôn Phú Đông)	3.600	1.440	1.080	1,10	1,10	1,10
24.29	Đường từ Nhà thờ Đào Lâm đi qua nhà văn hoá thôn Tân Xuân cũ đến đường Trần Đức Mậu	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
24.30	Khu tái định cư thôn Yên Bình	5.000	2.000	1.500	1,10	1,10	1,10
24.31	Đường lối 2 khu đầu giá đường 70m	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
24.32	Đường từ đất nhà thờ ông Cương (thôn Yên Bình) đến đường Trần Đức Mậu	3.900	1.560	1.170	1,10	1,10	1,10
24.33	Đường từ Quốc lộ 281 (đất ông Tiến) qua nhà văn hóa thôn Yên Bình đến hết đất ông Cương	3.900	1.560	1.170	1,00	1,00	1,00
24.34	Đường Cửa Sót (Từ giáp đất xã Thạch Kim cũ đến hết đất thị trấn Lộc Hà)	9.200	3.680	2.760	1,00	1,00	1,00
24.35	Đường từ giáp xã Thạch Kim cũ đến hẻm Phú Mậu	3.200	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
24.36	Khu quy hoạch đầu giá phía Tây đại lộ Bằng Sơn	7.700	3.080	2.310	1,10	1,10	1,10
24.37	Khu quy hoạch đất cán bộ	7.000	2.800	2.100	1,10	1,10	1,10
24.38	Khu quy hoạch hạ tầng đầu giá trước kho Bạc nhà nước	8.700	3.900	3.250	1,10	1,10	1,10
24.39	Khu quy hoạch N145 (lối 2)	7.700	3.600	3.000	1,10	1,10	1,10
24.40	Tuyến đường nương cửa chùa (Phú Nghĩa - Xuân Hòa)	3.900	1.560	1.170	1,10	1,10	1,10
24.41	Đường Chân Tiên (đường ven biển từ giáp Đại lộ Mai Hắc Đế đến giáp xã Thịnh Lộc)	6.700	2.700	2.250	1,10	1,10	1,10
24.42	Đường Phan Huy Ích (đoạn từ Đại lộ Bằng Sơn đến Kho bạc)	5.000	2.000	1.500	1,10	1,10	1,10
24.43	Đường Phan Huy Lê (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế đoạn qua BHXH cũ đến đường cứu hộ cứu nạn)	5.000	2.000	1.500	1,10	1,10	1,10
24.44	Đường Phan Huân (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế (đoạn NHNN&PTNT) đến đường cứu hộ cứu nạn)	5.000	2.000	1.500	1,10	1,10	1,10
24.45	Đường Đặng Đôn Phục (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế đến Trung tâm Điều dưỡng)	5.000	2.000	1.500	1,10	1,10	1,10

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24.46	Từ Đường Quốc lộ 281 đến đường Nguyễn Văn Giai (cây xăng Thạch Châu cũ đến trường dạy nghề thị trấn Lộc Hà cũ)	7.500	3.000	2.250	1,10	1,10	1,10
24.47	Quy hoạch Khu dân cư phía Bắc trung tâm điều dưỡng người có công, thôn Xuân Hải	7.000	2.800	2.100	1,10	1,10	1,10
24.48	Từ đường QL281 qua UBND xã Bình Lộc cũ đến ngã tư đất ông Thịnh	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
24.49	Từ đường QL281 qua giáo xứ Mỹ Lộc đến hết đất anh Thiện	2.200	880	660	1,20	1,20	1,20
24.50	Vùng quy hoạch Đồng Mong, thôn 2	2.800	1.120	900	1,10	1,10	1,10
24.51	Vùng quy hoạch Cửa Tù, thôn Xuân Triều	5.600	2.240	1.680	1,40	1,40	1,40
24.52	Đường Vương - An từ giáp đường Tỉnh lộ 547 đến hết xã Bình An cũ	4.300	1.720	1.290	1,16	1,16	1,16
24.53	Từ đường QL281 (cạnh đất anh Quân Lân) đến hết đất thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc cũ)	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
24.54	Từ đường QL281 (cạnh sân vận động xã) đến đường (Bình An Thịnh)	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
24.55	Từ ngã tư đường Tỉnh lộ 547 đến công chào thôn Nam Sơn	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
24.56	Đường huyện 118 qua Chùa Chân Tiên đến hết đất xã Lộc Hà	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
24.57	Vùng Quy hoạch lối 2 Đồng Sâm, thôn Yên Định (phía nam cây xăng)	3.600	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
24.58	Vùng Quy hoạch đất ở thôn Yên Định (nhà văn hóa xóm 8 cũ)	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
24.59	Khu quy hoạch cộng đồng thôn Nam Sơn	3.900	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
24.60	Đường từ cây xăng Thịnh Lộc qua trường đến giáp xã đất Bình An cũ (tuyến đường Can Lộc - Lộc Hà)	6.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
24.61	Đường kè biển						
	- Đoạn từ giáp đất thị trấn Lộc Hà cũ đến hết đất thôn Hoà Bình (xã Thịnh Lộc cũ)	7.000	2.800	2.250	1,00	1,00	1,00
	- Tiếp đó đến hết đất xã Lộc Hà (xã Thịnh Lộc cũ)	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
24.62	Đường 549 từ cầu bà Thụ đến điểm cuối 549 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	13.000	5.200	4.000	1,00	1,00	1,00
24.63	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 549 đến hết cảng cá Thạch Kim						
	Dãy ngoài kè chắn sóng (phía Đông)	10.900	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
	Dãy trong kè chắn sóng (phía Tây)	10.900	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
24.64	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 549 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân						
	Dãy ngoài kè chắn sóng (phía Đông)	10.500	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
	Dãy trong kè chắn sóng (phía Tây)	10.500	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
24.65	Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 549 (trừ tuyến 1): thôn Giang Hà; Xuân Phượng; Hoa Thành						
	Đường trục thôn từ đất ốt bà Văn Cam đến Âu thuyền Giang Hà	4.700	1.880	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ốt bà Tâm Từ đến hết đất nhà văn hoá thôn Hoa Thành	4.700	1.880	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Linh Ninh đến hết đất nhà ông Khanh	4.700	1.880	1.410	1,00	1,00	1,00
	Từ Tỉnh lộ 549 đi qua nhà thờ Kim Đồi đến Âu thuyền thôn Xuân Phượng	4.700	1.880	1.410	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Thiết Cảnh đến hết đất nhà anh Dũng Mỹ	4.700	1.880	1.410	1,00	1,00	1,00
	Từ đất cô Ai đến Cảng cá	9.500	3.800	3.000	1,00	1,00	1,00
24.66	Các vị trí còn lại của thôn Giang Hà; Xuân Phượng; Hoa Thành	4.700	1.880	1.410	1,00	1,00	1,00
24.67	Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân), giáp Tỉnh lộ 549 cạnh đất anh Tiến Bình đến kè chắn sóng (trừ các vị trí đã có giá quy định)						
	Từ Tỉnh lộ 549 đến đường liên thôn Long Hải Liên Tân	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
	Từ Tỉnh lộ 549 lên đến hết đất nhà văn hoá thôn Liên Tân	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường liên thôn Long Hải Liên Tân đoạn từ đất anh Tiến Bình đến kè chắn sóng	5.200	2.160	1.800	1,00	1,00	1,00
24.68	Các vị trí còn lại của thôn Long Hải - Liên Tân	3.200	1.280	1.000	1,00	1,00	1,00
24.69	Các vị trí bám trục đường liên thôn Sơn Bằng						
	Từ đất chị Loan Sơn đến giáp đất cụm Công nghiệp Thạch Kim	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ Tỉnh lộ 549 từ đất anh Toàn Mạn đến hết đất Trạm y tế	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đất nhà anh Phú Xinh đi qua đất anh Thành Nghĩa tiếp đó đến hết đất ông Đạt	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Xô Dẩn đi qua trường THCS tiếp đó đến hết đất chùa Kim Quang	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ trường THCS ra đến hết đất ông Kiện	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
24.70	Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim cũ	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
24.71	Các vị trí còn lại của thôn Yên Bình, Khánh Yên, Phú Đông, Xuân Khánh, Xuân Hòa, Phú Nghĩa, Trung Nghĩa, Phú Mậu, Phú Xuân, Xuân Hải (thị trấn Lộc Hà cũ)						
24.71.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24.71.1	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
24.71.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m;	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m;	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m;	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
24.72	Các vị trí còn lại của các thôn: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, Bình Nguyên, Xuân Triều, Thống Nhất, Quyết Thắng, Chân Thành (xã Bình An cũ)						
24.72.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.250	500	375	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
24.72.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
24.73	Các vị trí còn lại của các thôn: Yên Diễm, Quang Trung, Hồng Thịnh, Yên Định, Hòa Bình, Nam Sơn (xã Thịnh Lộc cũ)						
24.73.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
24.73.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3m đến <5m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
25	Xã Hồng Lộc						
25.1	Đường Vượng - An						
	Từ giáp xã Tùng Lộc đến hết đất nhà văn hoá thôn Thượng Phú	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến khu vực trung tâm hành chính xã	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp xã Lộc Hà (An Lộc cũ) đến hết đất xã Tân Lộc cũ	5.900	2.360	1.770	1,00	1,00	1,00
25.2	Khu vực trung tâm xã Tân Lộc cũ (từ đường vào Trại Xá đến Trại Viên thông)	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
25.2	Đường Hồng - Thụ từ giáp xã Mai Phụ (Phù Lưu cũ) đến đường Vượng An	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
25.3	Đường Hồng - Ích (từ giáp xã Ích Hậu cũ đến đường 58						
	Từ giáp xã Đông Kinh (Ích Hậu cũ) đến phía Bắc cây xăng Hồng Lộc cũ	3.700	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường 58	2.700	1.080	900	1,00	1,00	1,00
25.4	Từ đường Hồng - Ích đến đường Hồng - Thụ (qua trường Mầm Non)	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
25.5	Đường Hồng Lộc đi Tùng Lộc qua trường tiểu học	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
25.6	Đường vào Bãi rác huyện	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
25.7	Vùng quy hoạch Đồng Lau, thôn Yên Giang	3.700	1.480	1.200	1,00	1,00	1,00
25.8	Vùng quy hoạch Cầu Ao, thôn Đại Lự	3.000	1.440	1.200	1,00	1,00	1,00
25.9	Vùng quy hoạch đầu giá QSD đất tại vùng mụ Bà thôn Tân Thượng (trừ lối 1)	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
25.10	Đường từ Hồng Thụ đến đường Vượng An	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
25.11	Từ đường Vượng An (Trạm viễn thông) đến Khe Hao (thôn Tân Thành)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
25.12	Đường trục thôn Tân Thượng (từ đường Vượng - An) đến hết đất thôn Tân Thượng	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
25.13	Đường từ đền Đình Lự đến Cầu Ngao	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
25.14	Các tuyến đường còn lại						
25.14.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	930	372	279	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	850	340	255	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
25.14.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m;	850	340	255	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m;	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	750	300	225	1,00	1,00	1,00
26	Xã Mai Phụ						
26.1	Đường ĐT 549:						
	Từ giáp Phường Trần Phú đến đường đi Nhà thờ Đồng Xuân	10.400	4.160	3.120	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến giáp đất xã Thạch Châu cũ	12.000	4.800	3.600	1,10	1,10	1,10

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.1	Đoạn từ giáp đất xã Mai Phụ cũ đến đường Jka	13.600	5.440	4.080	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến công Ngoài đất anh Huynh Tiếp	15.200	6.080	4.560	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến giáp đất xã Lộc Hà	13.700	5.480	4.110	1,10	1,10	1,10
26.2	Đường từ ĐT 549 (thôn Tây Sơn) đến Đền Vua Mai						
	Đoạn 1: Từ ĐT 549 đến cách ngã 4 (200 m)	4.800	1.920	1.440	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư xã Mai Phụ cũ bán kính 200 m	6.000	2.400	1.800	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Tiếp đó cách ngã 4 (200 m) đến đê Tà Ngành thôn Mai Lâm	4.400	1.760	1.320	1,10	1,10	1,10
26.3	Đường từ Thị tứ Thạch Châu cũ đến giáp đê Tà Ngành:						
	Đường từ ngã 4 thị tứ Thạch Châu cũ đến giáp đất xã Mai Phụ cũ	6.400	2.560	1.920	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến cầu Cửa Đình	6.000	2.400	1.800	1,10	1,10	1,10
26.4	Đường từ ĐT 549 đến đoạn giáp đất xã Thạch Mỹ cũ	6.400	2.560	1.920	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến cầu Đò điếm (Từ giáp đất xã Mai Phụ cũ)	4.000	1.600	1.200	1,10	1,10	1,10
26.5	Đường từ đất ông Phùng đến đê Tà Ngành (Cầu Bà Vường) thôn Liên Tiến	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.6	Các vị trí bám đường Đê Tà ngành (Kênh C2)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.7	Đường JKa: đoạn từ giáp đất xã Thạch Châu cũ đến Đê C2	4.500	1.800	1.350	1,10	1,10	1,10
	Đường JKa từ giáp đường ĐT 547 (ngã tư Thôn Tiến Châu) qua đường ĐT 549 đến giáp đất xã Mai Phụ cũ	5.600	2.240	1.680	1,10	1,10	1,10
26.8	Đường từ đất nhà văn hoá thôn Đông Thắng đi hết đất thôn Đông Thắng	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.9	Khu quy hoạch phía Tây, khu dân cư thôn Hợp Tiến						
	Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 32m	6.000	2.520	2.100	1,10	1,10	1,10
	Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 14m	5.000	2.400	2.000	1,10	1,10	1,10
	Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 12m	4.800	2.280	1.900	1,10	1,10	1,10
	Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 10m	4.600	1.840	1.380	1,10	1,10	1,10
26.10	Vùng quy hoạch gần đất bà Hoan thôn Hợp Tiến	4.500	1.800	1.350	1,10	1,10	1,10
26.11	Vùng quy hoạch gần đất ông Thạch Hội thôn Hợp Tiến	4.000	1.600	1.200	1,10	1,10	1,10
26.12	Vùng quy hoạch gần nhà ông Dục thôn Hợp Tiến	3.000	1.200	900	1,10	1,10	1,10
26.13	Vùng Quy hoạch cửa Ông Thiệu	3.500	1.400	1.050	1,10	1,10	1,10
26.14	QL281: Từ giáp đất xã Lộc Hà đến hết đất xã Thạch Mỹ cũ	8.300	3.320	2.490	1,10	1,10	1,10
26.15	Đường từ ngã 3 Cồn Sơn đến giáp đất xã Thạch Mỹ cũ	4.800	1.920	1.440	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến đường ĐT 547	5.600	2.240	1.680	1,10	1,10	1,10
	- Đoạn trung tâm ngã 3 chợ Cồn bán kính 250 m	6.000	2.400	1.800	1,10	1,10	1,10
26.16	Đường từ Thạch Mỹ cũ đi Trường THPT Mai Thúc Loan	6.000	2.400	1.800	1,10	1,10	1,10
26.17	Đường từ ĐT 549 (Cầu Trù) đến giáp đường ĐT 547 (Thạch Châu Cũ):						
	Đường từ ĐT 548 (ngã 3 cây xăng Cầu Trù) đến Trường Mầm non Phù Lưu	5.600	2.240	1.750	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến giáp đất xã Thạch Mỹ cũ	4.800	1.920	1.500	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến qua ngã tư thôn Đại Yên 100m	4.400	1.760	1.320	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến ngã tư Bệnh viện Lộc Hà	6.200	2.480	1.860	1,10	1,10	1,10
26.18	Đường từ trường tiểu học Thạch Mỹ đến hết đất sân bóng thôn Hà Ân	2.400	960	750	1,10	1,10	1,10
26.19	Đường từ giáp Cầu Trù - Thạch Mỹ đến hết đất ông Sáu thôn Hà Ân	2.400	960	750	1,10	1,10	1,10
26.20	Đường từ giáp ĐT 549 đến Đê Tà ngành (qua thôn Tây Giang)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.21	Đường phía tây UBND (xã Thạch Mỹ cũ) đến hết đất nhà Văn hoá thôn Tân Phú cũ	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.22	Đường từ đất nhà Thầy Quân qua Trạm xá đến ngã 3 đường rẽ về đất cô Ca (thôn Hữu Ninh)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.23	Đường từ ngã 3 Chợ cón đến giáp đường hộ đê (thôn Tân Phú)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.24	Đường từ ĐT 547 đến đất nhà ông Tài (Hữu Ninh) đến đường hộ đê (thôn Phú Mỹ cũ)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.25	Vùng quy hoạch đường Sông nghèn, thôn Liên Giang	4.000	2.400	2.000	1,10	1,10	1,10
26.26	Vùng quy hoạch cửa anh Tứ thôn Tây Giang	2.000	800	600	1,10	1,10	1,10
26.27	Vùng đường hộ đê cửa anh Thiệp, thôn Tân Phú						
	Lối 1	2.500	1.500	1.250	1,10	1,10	1,10
	Lối 2	1.800	1.080	900	1,10	1,10	1,10
26.28	Vùng quy hoạch Chênh Giáo, thôn Hà Ân						
	Lối 1	4.400	2.400	2.000	1,10	1,10	1,10
	Lối 2, 3	2.500	1.500	1.250	1,10	1,10	1,10
26.29	Vùng quy hoạch cửa anh Tuấn, thôn Tây Giang	1.600	640	480	1,10	1,10	1,10
26.30	Vùng quy hoạch Sân Bóng Thôn Liên Giang, xã Thạch Mỹ cũ	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.31	Vùng quy hoạch Trạm Bơm thôn Liên Giang	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.32	Vùng quy hoạch cửa anh Cảnh (thôn Phú Mỹ)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.33	Vùng Đồng Ao thôn Hà Ân	1.800	720	540	1,10	1,10	1,10
26.34	Vùng cửa bà Vân thôn Hà Ân	1.600	640	480	1,10	1,10	1,10
26.35	Đường ĐT 547						
	Từ giáp ĐT 549 (thị tứ Thạch Châu cũ) đến giáp đất xã Lộc Hà	8.000	3.200	2.400	1,10	1,10	1,10
	Từ giáp ĐT 549 đến cuối đường 1 chiều (đến hết đất anh Cơ)	7.600	3.040	2.280	1,10	1,10	1,10
	Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - xã Lộc Hà (bán kính 300m) (đường 547)	9.600	3.840	2.880	1,10	1,10	1,10
	Đường ĐT 547: Từ giáp đất xã Thạch Mỹ cũ đến hết đất xã Phù Lưu cũ	11.200	4.480	3.360	1,10	1,10	1,10
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	12.000	4.800	3.600	1,10	1,10	1,10
26.36	Đường nối từ ĐT 549 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường ĐT 547	7.200	2.880	2.160	1,10	1,10	1,10
26.37	Đường từ ĐT 549 (Đất anh Vượng) đến đường đi Thạch Mỹ cũ	6.400	2.560	1.920	1,10	1,10	1,10
26.38	Đường giáp từ Thạch Mỹ cũ đến đường ĐT 547 (cạnh nhà truyền thống)	5.600	2.240	1.680	1,10	1,10	1,10
26.39	Đường từ ĐT 549 (cạnh cây xăng dầu) đến giáp đường đi Thạch Mỹ cũ (thôn Đức Châu)	4.000	1.600	1.200	1,10	1,10	1,10
26.40	Đường từ ĐT 549 qua trường Mầm non đến giáp đất xã Mai Phụ cũ	4.000	1.600	1.200	1,10	1,10	1,10
26.41	Đường từ ĐT 549 (đất anh Hào) đến Đê tả ngừn	4.000	1.600	1.200	1,10	1,10	1,10
26.42	Đường từ sân bóng xã Thạch Châu (cũ) qua nhà ông Đệ đến giáp đường Thạch Châu cũ đi Mai Phụ	4.000	1.600	1.200	1,10	1,10	1,10
26.43	Đường từ ĐT 549 (nhà Chị Vân) đến thôn Khánh Yên xã Lộc Hà						
	Đoạn 1: Từ đường ĐT 549 đất anh Phổ đến hết đất khu dân cư Đồng Nát	3.200	1.280	1.000	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đất dân cư thôn Khánh Yên	3.200	1.280	1.000	1,10	1,10	1,10
26.44	Đường trục thôn Đức Châu (giáp đường ĐT 547) đến giáp đường đi Thạch Mỹ cũ	3.200	1.280	1.000	1,10	1,10	1,10
26.45	Đường nối từ đường đi Khánh Yên qua đất ông Hoàng đến ĐT 549	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.46	Đường khu dân cư sau đất ông Đệ đến giáp đường JKA	4.000	1.600	1.250	1,10	1,10	1,10
26.47	Đường phía Đông trụ sở UBND xã Thạch Châu cũ	4.000	1.600	1.250	1,10	1,10	1,10
26.48	Đường từ đất ông Tiến qua đất anh Cơ đến hết đất trường Mai Thúc Loan	4.000	1.600	1.250	1,10	1,10	1,10
26.49	Đường từ ĐT 549 qua đất anh Phổ đến hết đất nhà văn hóa thôn Châu Hạ	3.200	1.280	1.000	1,10	1,10	1,10
26.50	Đường giáp đường ĐT 547 (điểm cua) qua thôn Tiến Châu đến trường tiểu học Thạch Mỹ	2.400	960	750	1,10	1,10	1,10
26.51	Đường từ ĐT 549 đi qua hồ NTS anh Nhạ đến hết đất kho muối anh Long	2.400	960	750	1,10	1,10	1,10
26.52	Đường phía đông bờ làng thôn Quang Phú, Kim Ngọc	3.200	1.280	1.000	1,10	1,10	1,10
26.53	Khu dân cư Đồng Nát	4.000	1.600	1.200	1,10	1,10	1,10
26.54	Từ ĐT 549 tiếp đến phía Đông thôn Đức Châu qua đất anh Sơn tiếp đến đất anh Thắng tiếp đến giáp đất trường Mai Thúc Loan	4.000	1.600	1.200	1,10	1,10	1,10
26.55	Khu dân cư Đồng Mí, sau đất cây xăng dầu	4.800	1.920	1.440	1,10	1,10	1,10
26.56	Đường từ ĐT 549 tiếp đến giáp đất Trường THCS Mỹ Châu	7.200	2.880	2.160	1,10	1,10	1,10
26.57	Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Đình	7.600	3.040	2.280	1,10	1,10	1,10
26.58	Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Bông	6.000	2.700	2.250	1,10	1,10	1,10
26.59	Đường ĐT 548:						
	Từ cầu Trù đến đường Hồng - Thụ	7.000	2.800	2.100	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến cách ngã ba Thụ - Bình 200m giáp đường ĐT 547	6.400	2.560	1.920	1,10	1,10	1,10
	Đoạn cách ngã ba Thụ - Bình (bán kính 200m)	7.000	2.800	2.100	1,10	1,10	1,10
26.60	Đường từ (đường Hồng - Thụ) từ ngã 4 đường Cầu Trù - Thạch Mỹ cũ đến giáp đất xã Hồng Lộc	3.200	1.280	1.000	1,10	1,10	1,10
26.61	Đường từ Trường Mầm non Phù Lưu đến Thôn Thái Hòa (Đê Tả Ngừn)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.62	Từ đường ĐT 547 đến đường đi Chùa Kim Dung xã Lộc Hà	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.63	Đường trục xã từ thôn Bắc Sơn (Bưu điện) đến kênh trục Hữu Ninh	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.64	Vùng quy hoạch Nhà Trót thôn Thanh Lương	1.600	960	800	1,10	1,10	1,10
26.65	Vùng quy hoạch Đồng Cự, thôn Mỹ Hòa	1.700	1.020	850	1,10	1,10	1,10
26.66	Vùng quy hoạch đầm dân thôn Mỹ Hòa	1.600	660	550	1,10	1,10	1,10
26.67	Vùng quy hoạch Cồn Trúc thôn Thanh Hòa	2.200	1.320	1.100	1,10	1,10	1,10
26.68	Vùng quy hoạch Cửa ông Tỉnh (thuộc vùng đầm dân thôn Thanh Lương)	1.800	1.080	900	1,10	1,10	1,10
26.69	Tuyến đường trục thôn Bắc Sơn (đoạn từ trường Nguyễn Văn Trỗi đến đất ông Nguyễn Văn Nga)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.70	Tuyến trục thôn Thanh Lương (Từ ĐT 548 đến đất trạm điện thôn Thanh Lương)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.71	Đường trục thôn Đông Châu (Đường Cầu trù -thạch Mỹ đến hết đất ông Tỉnh thôn Hà Ân)	2.400	960	720	1,10	1,10	1,10
26.72	Các vị trí còn lại thôn: Đồng Thắng, Mai Lâm, Đông Vinh, Hợp Tiến, Liên Tiến, Sơn Phú, Đồng Sơn (Xã Mai Phụ cũ)						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.72.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.600	640	480	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.280	512	384	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3 m	1.120	448	336	1,10	1,10	1,10
26.72.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m;	1.280	512	384	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m;	1.120	448	336	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3 m;	960	384	288	1,10	1,10	1,10
26,73	Các vị trí còn lại thôn: Báo Ân, Đại Yên, Hà An, Đại Yên, Hà Ân, Hữu Ninh, Tây Giang, Phú Mỹ, Tân Phú, Liên Giang (Xã Thạch Mỹ cũ)						
26.73.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.440	576	432	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.280	512	384	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3 m	1.120	448	336	1,10	1,10	1,10
26.73.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	1.280	512	384	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m.	1.120	448	336	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3 m.	960	384	288	1,10	1,10	1,10
26,74	Các vị trí còn lại thôn: Thôn Bằng Châu, Tiến Châu, Đức Châu, Hồng Lạc, Minh Quý, Thanh Tân, Kinh Ngọc, Quang Phú, An Lộc, Lâm Châu, Châu Hạ (Xã Thạch Châu cũ)						
26.74.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.920	768	576	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.440	576	432	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3 m	1.120	448	336	1,10	1,10	1,10
26.74.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	1.440	576	432	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m.	1.120	448	336	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3 m.	960	384	288	1,10	1,10	1,10
26,75	Các vị trí còn lại thôn: Thôn Thanh Hòa, Thanh Lương, Mỹ Hòa, Đông Châu, Thanh Ngọc, Thanh Mỹ, Bắc Sơn, Thái Hòa (Xã Phù Lưu cũ)						
26.75.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.120	448	336	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	960	384	288	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240	1,10	1,10	1,10
26.75.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	960	384	288	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	800	320	240	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3 m	640	256	192	1,10	1,10	1,10
27	Xã Can Lộc						
27.1	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (Quốc lộ 1A)						
	Từ Cầu Nghén đến đường Phan Kính	30.000	12.000	9.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường vào thôn 5 (hết đất nhà ông Thịnh)	21.500	8.600	6.450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất dân cư thôn K130	17.500	7.000	5.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến Cầu Già	13.500	5.400	4.050	1,00	1,00	1,00
27.2	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)						
	Từ cầu Nghén tiếp giáp phía bắc đất trạm Bảo vệ thực vật	19.000	7.600	6.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết khu dân cư Tân Vĩnh (hết đất anh Trần Đình Tiềm)	16.500	6.600	4.950	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến Cầu Hạ Vàng	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất phường Nam Hồng Lĩnh	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
27.3	Đường Thượng Trụ						
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến Quốc lộ 1A cũ	13.500	5.400	4.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến cầu Thượng Trụ	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất xã Can Lộc	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
27.4	Đường Nguyễn Thiếp (ĐT.548)						
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hết đất Trường PTTH Nghén	21.000	8.400	6.300	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn	16.500	6.600	4.950	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh (phía Bắc)	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh (phía Nam)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
27.5	Đường Bắc Sơn (Nội thị)						
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đặng Dung	8.000	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Tiếp đến đường vào nghĩa trang Bắc Sơn	6.000	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến cầu Thuận Chân	4.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
27.6	Đường Đặng Dung	8.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
	Đường Ngô Đức Kế						
27.7	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đặng Dung	16.500	6.600	5.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Ngô Đức Kế	7.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đường Phan Kính						
27.8	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Xuân Diệu	16.500	6.600	4.950	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Xuân Lộc	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đường Xuân Diệu						
27.9	Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	18.500	7.400	5.550	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường vào thôn Vĩnh Phong	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất dân cư thôn K130	8.500	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
27.10	Tuyến từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Giếng nước thôn K130	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
27.11	Đường Nguyễn Trung Thiên	13.500	5.400	4.050	1,00	1,00	1,00
27.12	Đường Nguyễn Huy Tự	13.500	5.400	4.050	1,00	1,00	1,00
27.13	Đường Nguyễn Huệ	23.000	9.200	6.900	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Huệ kéo dài						
27.14	Đoạn từ đường Xuân Diệu đến ngã tư đường vào trường Giáo dục thường xuyên	14.500	5.800	4.350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường Vũ Diệm	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường ĐH.38	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường Nam Sơn						
27.15	Từ Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã tư đất ông Dân	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường Ngạn Sơn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường Ngạn Sơn						
27.16	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hết đất ông Ngô Đức Bá (thôn 4)	7.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường Bắc Sơn	5.000	2.580	2.150	1,00	1,00	1,00
	Đường Dương Trí Trạch						
27.17	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hết đất Trường mầm non Hoa Hồng cụm Tiến Lộc cũ	4.500	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất thôn Sơn Thịnh	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường vào chợ Nghèn						
27.18	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đất chợ Nghèn	10.000	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Nguyễn Thiếp đến giáp đất chợ Nghèn	10.000	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
	Đường Ngô Phúc Vạn						
27.19	Từ đường Nguyễn Thiếp đến hết đất ông Cường (thôn Phúc Sơn)	8.000	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến công Hối Láng	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất anh Trường (thôn Hồng Vinh)	4.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
27.20	Đường Nguyễn Huy Hổ	6.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đường Vũ Diệm						
27.21	Từ đường Nguyễn Thiếp (ĐT.548) đến đường 36m	6.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Xuân Lộc	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường Võ Liêm Sơn (ĐH.33)						
27.22	Từ đường Thượng Trụ đến hết đất ông Dung (thôn 9)	7.000	2.800	2.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất Ban Quản lý Chùa Hương	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Quốc lộ 281						
27.23	Từ giáp đất xã Gia Hanh đến đường ĐH.35	5.500	2.200	1.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến cầu Hạ Vàng 2	6.000	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất nhà văn hoá thôn Trung Hải	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất nhà bà Xuân (thôn Tân Thượng)	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH.38						
27.24	Từ đường Quốc lộ 281 đến cầu Khánh Vượng	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Nguyễn Thiếp (ĐT.548) đến hết đất xã Can Lộc	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
27.25	Đường ĐH.35, từ Quốc lộ 281 đến giáp đất xã Gia Hanh	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
27.26	Tuyến từ Quốc lộ 281 đến hết đất ông Lợi (thôn Đông Nam)	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
27.27	Tuyến từ Quốc lộ 281 đến cầu thôn Trôi	5.500	2.200	1.650	1,10	1,10	1,10
27.28	Tuyến từ Quốc lộ 1A qua thôn Làng Lau, thôn Đông Huê đến Quốc lộ 281	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
27.29	Tuyến từ Quốc lộ 1A qua thôn Hồng Vượng đến giáp khu dân cư thôn Thái Hòa	3.800	1.520	1.250	1,00	1,00	1,00
27.30	Tuyến đường 58 đi qua thôn Hồng Lĩnh	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
27.31	Quy hoạch khu dân cư Đập Bộng (thôn 10)	3.500	1.680	1.400	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27.32	Vùng Lò Rèn (từ đường ĐT.548 đến đường Phan Kính)						
	Đường rộng ≥ 8m	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng từ 6m - 8m	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
27.33	Vùng Ba Mần (từ trường THPT Nghèn đến đường Hà Tông Mục)						
	Đường rộng ≥ 8m	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng từ 6m - 8m	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
27.34	Khu tái định cư phục vụ đường sắt Bắc Nam tại thôn Đoài Duyệt						
	Dãy 1	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Các dãy còn lại	2.700	1.080	810	1,00	1,00	1,00
27.35	Khu tái định cư phục vụ đường sắt Bắc Nam tại thôn Xuân Thủy (các dãy còn lại)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
27.36	Đường quy hoạch 8m - 10m thuộc quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Phong	6.000	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
27.37	Quy hoạch dân cư thôn Hồng Quang	4.200	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
27.38	Quy hoạch mới, thôn Sơn Thịnh (vùng UBND xã Tiến Lộc cũ)	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
27.39	Quy hoạch đất ở vùng đồng Khảo, thôn Hồng Tân	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
27.40	Quy hoạch đất ở vùng đồng Cáp, đồng Bệ thôn Trường Lộc	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
27.41	Quy hoạch đất ở vùng Bà Trạch, thôn Yên Đình	6.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
27.42	Quy hoạch đất ở vùng Trào Nha, thôn Đông Nam	4.200	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
27.43	Quy hoạch vùng Sa Lạc, thôn Đoàn Kết (đường quy hoạch rộng ≥ 6 m)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
27.44	Quy hoạch khu vực nhà Táp, thôn Trung Hải (đường quy hoạch rộng ≥ 8 m)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
27.45	Quy hoạch vùng Con Thị, thôn Thiên Hưng; vùng Bà Trạch, thôn Yên Đình (đường quy hoạch rộng ≥ 5 m)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
27.46	Quy hoạch khu vực Hà Vàng, thôn Trung Hải (đoạn giáp cây xăng, đường quy hoạch rộng ≥ 6 m)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
27.47	Quy hoạch dân cư Đồng Ngói, thôn Tân Mỹ	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
27.48	Quy hoạch khu dân cư thôn Hạ Vàng (quy hoạch 20 lô)	4.300	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
27.49	Quy hoạch khu dân cư thôn Cừ Lâm (quy hoạch 7 lô)	3.600	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
27.50	Quy hoạch khu dân cư Hối Trạng, thôn Làng Lau	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
27.51	Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Mới, giáp cụm công nghiệp Hạ Vàng	3.600	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
27.52	Vùng Cồn Phượng (khu vực Đại Lộc cũ)						
	Đường rộng > 6m	2.800	1.200	1.000	1,20	1,20	1,20
	Đường rộng từ 4m - 6m	2.500	1.020	850	1,20	1,20	1,20
	Đường rộng < 4m	2.100	900	750	1,20	1,20	1,20
27.53	Các vị trí còn lại						
27.53.1	Đường nhựa, bê tông thuộc các thôn: 1,2,3,4,5,6,7,8,9 và 10						
	Đường rộng ≥ 8m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 6m	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng từ 4m - 6m	2.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	2.000	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
27.53.2	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Đường rộng ≥ 5 m	2.000	800	600	1,20	1,20	1,20
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	1.700	680	510	1,20	1,20	1,20
	Đường rộng < 3 m	1.200	480	360	1,20	1,20	1,20
27.53.3	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 5 m	1.700	680	510	1,20	1,20	1,20
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	1.500	600	450	1,20	1,20	1,20
	Đường rộng < 3 m	1.000	400	300	1,20	1,20	1,20
28	Xã Tùng Lộc						
28.1	Quốc Lộ 281						
	Từ giáp đất xã Hồng Lộc đến cầu Trùng Mối	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Can Lộc	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
28.2	Đường ĐT.548						
	Đoạn từ giáp đất xã Can Lộc đến Kênh T9	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất xã Tùng Lộc	11.500	4.600	3.450	1,00	1,00	1,00
28.3	Tuyến từ đường ĐT.548 đi qua thôn Đông - Tây Vinh đến đê Tả Nghèn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
28.4	Tuyến từ đường ĐT.548 đi qua thôn Phú Thọ đến đê Tả Nghèn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
28.5	Tuyến từ đường ĐT.548 đến hết nhà văn hoá thôn Nam Tân Dân	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đê Tả Nghèn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
28.6	Tuyến từ đường ĐT.548 đến hết đất ông Thoại (thôn Tân Tùng Sơn)	4.900	1.960	1.470	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất xã Tùng Lộc	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
28.7	Tuyến từ đường ĐT.548 đi qua chợ, qua nhà văn hoá thôn Yên đến đường Quốc lộ 281	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến chân đập Cu Lây	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
28.8	Tuyến từ đường ĐT.548 qua UBND xã đến hết đất ông Hoán (thôn Lồng Lộng)	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến chân đập Cu Lây	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
28.9	Tuyến từ cầu Thuận Chân đến đường ĐT.548	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
28.10	Tuyến đường quốc phòng 58	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
28.11	Tuyến từ nhà ông Đệ (thôn Trường Tiến) đi qua Quốc lộ 281 đến đường Quốc phòng 58	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
28.12	Tuyến từ đường ĐT.548 lên thôn Tân Tùng Sơn (có khu vực đấu giá)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
28.13	Quy hoạch dân cư Bầu Ràn trên						
	Từ đất nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Huỳnh (thôn Cửu Quốc)	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đường quy hoạch 10m thuộc quy hoạch dân cư Bầu Ràn, thôn Tây Hồ	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
28.14	Quy hoạch đất ở thôn Bắc Tân Dân	3.500	2.088	1.740	1,00	1,00	1,00
28.15	Khu quy hoạch Đồng Diệu, Hới Con (thôn Đông Vinh, thôn Tây Hương)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
28.16	Khu quy hoạch đồng Cựa Bả, thôn Tân Tùng Sơn	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
28.17	Các vị trí còn lại						
28.17.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
28.17.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
29	Xã Gia Hanh						
29.1	Quốc lộ 15A						
	Đoạn từ giáp đất xã Đồng Lộc đến ngã ba đường vào Trường mầm non Đại Thành	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến ngã tư đường Hồng Tiên Tân Bình	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Trường Lưu	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
29.2	Quốc lộ 281						
	Từ đất cây xăng đến ngã tư Trường tiểu học Thanh Lộc cũ	6.200	2.480	2.000	1,05	1,05	1,05
	Các đoạn còn lại	5.500	2.200	1.650	1,05	1,05	1,05
29.3	Đường ĐT.548						
	Đoạn từ giáp xã Can Lộc đến đường ĐH.38 đi nhà văn hóa thôn Lương Hội, phía Bắc	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc, phía Bắc	6.800	2.720	2.040	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ giáp xã Can Lộc đến hết đất bà Nguyễn Thị Vinh (ông Trọng) thôn Lương Hội, phía Nam	7.100	2.840	2.130	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc, phía Nam	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
29.4	Đường ĐH.32						
	Từ giáp đất xã Can Lộc đến cổng chào thôn Lương Hội	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường ĐH.36	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến cầu Rú Ràn	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến cầu Một Lẽ	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến ngã ba đường lên Cầu Vượt	2.200	1.020	850	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến ngã ba đường đi nghĩa trang Rú Mỏ	2.500	1.020	850	1,00	1,00	1,00
	Các đoạn còn lại	2.000	1.020	850	1,00	1,00	1,00
29.5	Đường ĐH.35						
	Từ đường ĐH.36 đi qua Chợ Nhe đến ngã tư đường ĐH.32	5.100	2.040	1.530	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐH.36 đến giáp đất xã Can Lộc	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
29.6	Đường ĐH.36						
	Từ ngã ba chợ Đình đến hết đất Chùa Hội	5.100	2.040	1.530	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến Cầu Nậy	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến Cầu Nhe	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Tiếp đến giáp đất thôn Phong Sơn	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Trường Lưu	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
29.7	Đường LX.07: Từ ngã ba cầu vượt cao tốc đến đường ĐH.36 đi xã Trường Lưu	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH.38						
29.8	Đoạn từ Cầu 10 đến hết đất xã Gia Hạnh	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ đường ĐT.548 đi thôn Lương Hội	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
29.9	Tuyến từ đường ĐT.548 đi thôn Vân Cừ đến giáp đất xã Can Lộc	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường ĐT.548 đến hết thôn Kiều Mộc						
29.10	Từ đường ĐT.548 đi đến hết đất trạm y tế xã Khánh Vĩnh Yên cũ	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất thôn Kiều Mộc	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
29.11	Quy hoạch đất ở sân bóng thôn Hoà Bình	1.900	1.140	950	1,00	1,00	1,00
29.12	Khu vực quy hoạch đất ở đồng Nương Sây, lối 2,3,4 thôn Lương Hội	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
29.13	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Hạ Triều, trừ các lô bám đường ĐH.32	2.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
29.14	Tuyến từ ngã tư Giếng Mới đến đường ĐH.36	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
29.15	Tuyến từ ngã tư thôn 2 cũ đến đường ĐH.36	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
29.16	Đoạn từ ngã tư thôn Phong Sơn đi giáo xứ Yên Mỹ đến UBND xã Yên Lộc cũ (trừ khu vực quy hoạch đất ở thôn Phong Sơn, thôn Trảng Sơn)	4.600	2.160	1.800	1,00	1,00	1,00
29.17	Đoạn từ ngã tư UBND xã Yên Lộc cũ đến nhà văn hóa thôn Đông Lĩnh	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
29.18	Khu vực ở thôn Thạch Ngọc (đối diện Đài tưởng niệm xã Yên Lộc cũ)	1.200	1.020	850	1,50	1,50	1,50
29.19	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Trảng Sơn	4.500	2.700	2.250	1,20	1,20	1,20
29.20	Đoạn đường từ đất ông Đặng Văn Thìn đến giáp đất ông Đặng Văn Hoàn (thôn Từ Xuyên)	2.100	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00
29.21	Tuyến từ đường ĐH.36 (Chi cục thuế cũ) đến hết đất nhà ông Huệ (thôn Phong Sơn)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
29.22	Khu vực quy hoạch đất ở Đồng Cựa, thôn Trảng Sơn, Thạch Ngọc (dây 1)	6.800	2.720	2.040	1,04	1,04	1,04
29.23	Khu vực quy hoạch đất ở Đồng Cựa, thôn Trảng Sơn, Thạch Ngọc (dây 2,3,4,5)	5.600	2.240	1.680	1,20	1,20	1,20
29.24	Quy hoạch đất ở dân cư (2 lô) tại thôn Phong Sơn	1.800	720	540	1,30	1,30	1,30
29.25	Khu vực quy hoạch đất ở sân bóng tại thôn Thăng Bình	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
29.26	Khu vực quy hoạch đất ở (2 lô) thôn Thái Triều	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
29.27	Đường từ ngã ba Quốc lộ 281 đi qua nhà thờ giáo xứ Yên Mỹ đến hết đất thôn Mỹ Thủy	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
29.28	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Mỹ Thủy	3.500	1.800	1.500	1,09	1,09	1,09
29.29	Khu vực quy hoạch đất ở tại Đồng Cựa thôn Hợp Sơn	850	340	255	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến đường ĐH.32 (qua cổng chào Ngọc Lâm)						
29.30	Đoạn từ Quốc lộ 15A đến cổng chào Ngọc Lâm	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ giáp Cổng chào Ngọc Lâm đến hết đất Trạm y tế	2.500	1.020	850	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ giáp đất Trạm y tế đến đường ĐH.32	2.000	1.020	850	1,35	1,35	1,35
29.31	Tuyến đường từ Hợp Sơn đi thôn Mỹ Thủy (đường trục giữa -Thanh Lộc cũ)	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
29.32	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Tân Tiến và Hợp Sơn (trừ tám Quốc lộ 281)	3.500	1.400	1.050	1,09	1,09	1,09
29.33	Khu vực quy hoạch đất ở Đồng Cựa thôn Tân Tiến (trừ tám Quốc lộ 281)	3.500	1.400	1.050	1,09	1,09	1,09
29.34	Khu vực thôn Bắc Trung Sơn (các lô số 01, 02, 03, 04)	2.500	1.500	1.250	1,08	1,08	1,08
29.35	Các lô Quy hoạch đất ở thôn Bắc Trung Sơn (trừ các lô 01,02,03,04)	1.500	780	650	1,20	1,20	1,20
29.36	Đoạn đường từ Quốc lộ 15A đi cầu Cá Gáy	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
29.37	Khu quy hoạch đất ở đồng Ba Phần, thôn Nhân Phong	800	450	375	1,25	1,25	1,25
29.38	Đoạn từ Quốc lộ 15A đến tuyến trục chính thôn Ngọc Lâm	2.500	1.020	850	1,00	1,00	1,00
29.39	Đoạn từ Quốc lộ 15A đến đập Cổ Châu	2.000	1.020	850	1,00	1,00	1,00
29.40	Đoạn từ Quốc lộ 15A đến giáp trường Mầm Non và Tiểu Học	2.500	1.020	850	1,00	1,00	1,00
29.41	Đoạn từ đường ĐH.32 đến ngã tư sân bóng cũ	2.000	1.020	850	1,00	1,00	1,00
29.42	Khu quy hoạch đất ở Đồng Cựa và Đồng Trưa thôn Phong Sơn	6.100	2.440	1.830	1,10	1,10	1,10
29.43	Khu quy hoạch đất ở Đồng Cựa và Đồng Trưa thôn Phong Sơn (các dây còn lại)	4.500	1.800	1.350	1,20	1,20	1,20
29.44	Các vị trí còn lại						
29.44.1	Thôn Trảng Sơn, Đình Sơn, Quận Ngọc, Hạ Triều, Hòa bình, Thăng Bình, Thái Kiều (xã Khánh Vĩnh Yên cũ); Ngọc Lâm, Kim Sơn, Hồng Tiến, Trung Ngọc (xã Gia Hạnh cũ) và Khu vực các thôn vùng Thanh Lộc cũ kẹp giữa đường trục giữa với Quốc lộ 281, Đường từ ngã ba giáp Quốc lộ 281 đi qua nhà thờ giáo xứ Yên Mỹ đến giáp vùng Yên Lộc; Thôn Lương Hội phía Nam Đường ĐT.548 (xã Khánh Vĩnh Yên cũ)						
	Đường nhựa, bê tông						
29.44.1.1	Đường rộng ≥5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
29.44.1.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 5 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
29.44.2	Thôn: Đông Linh, Thạch Ngọc, Yên Sơn, Phong Sơn (xã Yên Lộc cũ); Đại Bản, Kiều Mộc, Lương Hội phía Bắc Đường ĐT.548 (xã Khánh Vĩnh Yên cũ); Nghĩa Sơn, Bắc Trung Sơn, Bình Sơn (xã Gia Hanh cũ) và Khu vực còn lại các thôn Thanh Lộc trừ các trường hợp tại mục 29.44.1						
29.44.2.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Đường rộng ≥ 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	550	220	165	1,00	1,00	1,00
29.44.2.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Đường rộng ≥ 5 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	500	200	150	1,00	1,00	1,00
29.44.3	Thôn: Chiến thắng, Thượng Phúc, Vân Cừ, Tứ Xuyên (xã Khánh Vĩnh Yên cũ), Tân Bình, Phan Sơn, Nhân Phong, Hồng Sơn (xã Gia hanh cũ)						
29.44.3.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 5 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	450	180	135	1,00	1,00	1,00
29.44.3.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 5 m	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
30	Xã Trường Lưu						
30.1	Quốc lộ 15A						
	Từ giáp đất xã Đức Thịnh đến cầu Gia Mua	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
	Từ Công chào Già Lam đến hết đất Trường tiểu học Phú Lộc cũ	6.200	2.480	1.860	1,00	1,00	1,00
	Các đoạn còn lại	5.100	2.040	1.530	1,00	1,00	1,00
30.2	Quốc lộ 281						
	Từ đường ĐH.36 đến hết đất khu dân cư thôn Yên Trảng	5.200	2.080	1.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến ngã tư Bưư điện	2.200	1.980	1.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến cầu Chợ Vỹ	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
30.3	Đường ĐH.32: Tuyến từ Quốc lộ 15A (đốc Bồ Bồ) đến giáp đất xã Gia Hanh	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
30.4	Đường ĐH.34						
	Từ Quốc lộ 15A đến cầu Đất Đỏ	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Đất Đỏ đến ngã ba Tam Ti (biển cấm rừng xã Thường Nga cũ)	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất xã Trường Lưu	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ cây xăng đến giáp đất đền Hai Voi	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Các đoạn còn lại	5.100	2.040	1.530	1,00	1,00	1,00
30.5	Đường ĐH.36						
	Từ Trung tâm văn hóa Trường Lưu đến hết đất khu dân cư thôn Phúc Yên	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Các đoạn còn lại	5.300	2.120	1.590	1,00	1,00	1,00
30.6	Đường từ Song - Kim - Đức Bình: Đoạn từ đường ĐH.34 đến hết đất khu dân cư thôn Thượng Xá	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
30.7	Tuyến đường 554	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
30.8	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Phúc Yên	3.500	1.400	1.150	1,11	1,11	1,11
30.9	Khu vực quy hoạch đất ở tái định cư Thôn Đông Vĩnh	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
30.10	Khu vực quy hoạch đất ở khu tái định cư thôn Phúc Yên	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
30.11	Tuyến từ đường ĐH.34 thôn Tam Đình đến đất anh Bồng, thôn Quỳnh Sơn	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
30.12	Tuyến từ đường ĐH.36 (nhà ông Lam) đến hết đất khu dân cư thôn Phượng Lĩnh (anh Lịch)	2.800	1.380	1.150	1,00	1,00	1,00
30.13	Tuyến từ đường ĐH.36 (Quang Hào) đến hết đất anh Hoàn (xã Kim Song Trường cũ)	3.000	1.380	1.150	1,00	1,00	1,00
30.14	Tuyến từ đường ĐH.36 (Lam Chung) đến hết đất anh Bồng, thôn Quỳnh Sơn (xã Kim Song Trường cũ)	3.000	1.380	1.150	1,00	1,00	1,00
30.15	Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vời thôn Tân Tiến, Phượng Lĩnh, Quỳnh Sơn	3.500	1.400	1.150	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
30.16	Khu quy hoạch đất ở thôn Phúc Tân	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
30.17	Khu quy hoạch đất ở thôn Thượng Xá	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
30.18	Khu quy hoạch đất ở thôn Yên Trảng, Kim Thịnh	2.500	1.000	750	1,10	1,10	1,10
30.19	Khu quy hoạch đất ở thôn Tam Đình	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
30.20	Tuyến từ Quốc lộ 15A qua Trạm y tế, đến hết đất bà Liên Thuyết (xã Phú Lộc cũ)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
30.21	Tuyến từ Quốc lộ 15A qua Trường Mầm Non đến hết đất Thủy Vượng (xã Phú Lộc cũ)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
30.22	Tuyến từ Quốc lộ 15A qua Lò Sấy đến hết đất nhà Thủy Vượng (xã Phú Lộc cũ)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
30.23	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến ngã 3 thôn Tiến Thịnh (xã Phú Lộc cũ)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
30.24	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến hết đất sân vận động Đông Lam	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
30.25	Tuyến từ Quốc lộ 15A qua cổng chào Giã Lam thôn Đông Lam đến ngã tư hết đất ông Trung	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
30.26	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến bờ kênh Linh Cảm, thôn Vĩnh Phú	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
30.27	Tuyến từ Quốc lộ 15A quán Hà Bình đến hết đất Trạm thủy lợi Bắc Hà Tĩnh	1.500	660	550	1,00	1,00	1,00
30.28	Khu quy hoạch đất ở thôn Tiến Thịnh, Đông Lam, Làng Hội, Tân Tiến, Thượng Hà	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
30.29	Tuyến từ Quốc lộ 15A, ngã ba Quán Trại đến hết đất ở ông Thiệp, thôn Trà Liên	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
30.30	Tuyến từ đất ông Thiệp đến hết đất nhà Hiền Hoan	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
30.31	Tuyến từ đất nhà Hiền Hoan qua Trường Tiểu học đến đường ĐH.34	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
30.32	Tuyến từ đất ông Tới Tấn đến Quốc lộ 15A	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
30.33	Khu vực quy hoạch đất ở thôn Trung Hòa, Đông Nam	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
30.34	Các vị trí còn lại thôn: Phúc Trường, Tân Tiến 1, Phượng Lĩnh, Quỳnh Sơn, Vĩnh Gia, Đông Vĩnh, Phúc Yên, Phúc Lộc, Tam Đình (xã Kim Song Trường cũ)						
30.34.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
30.34.2	Độ rộng đường < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	850	340	255	1,00	1,00	1,00
30.35	Độ rộng đường < 3 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn: Thượng Xá, Phúc Tân, Kim Thịnh, Yên Trảng, Mật Thiết (xã Kim Song Trường cũ), Đông Nam, Trung Hòa, Tây Bắc, Trà Liên, Văn Minh, Chùa Hội (xã Thường Nga cũ); Thượng Hà, Tiến Thịnh, Đông Lam, Tân Tiến 2, Làng Hội, Vĩnh Phú (xã Phú Lộc cũ)						
	Đường nhựa, bê tông						
30.35.1	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	650	260	195	1,00	1,00	1,00
30.35.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	850	340	255	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
30.36	Độ rộng đường < 3 m	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn: Trà Sơn, Hồng Sơn (xã Phú Lộc cũ); Đất Đỏ (xã Thường Nga cũ)						
	Đường nhựa, bê tông						
30.36.1	Độ rộng đường ≥ 5 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	450	180	135	1,00	1,00	1,00
30.36.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	650	260	195	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	500	200	150	1,00	1,00	1,00
31	Độ rộng đường < 3 m	400	160	120	1,00	1,00	1,00
	Xã Xuân Lộc						
	Quốc lộ 15A						
31.1	Từ giáp đất xã Hà Linh đến giáp đất ở ông Đức thôn Khe Giao	3.500	1.400	1.100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường ĐH.31	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất xã Xuân Lộc	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Quốc lộ 15B						
	Từ cầu Soong đến đường cao tốc	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đường cao tốc đến hết đất bà Thuận thôn Trà Dương	5.600	2.280	1.900	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.2	Tiếp đến đường ĐH.31	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp đất xã Đồng Lộc đến đường tránh khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc	5.300	2.120	1.590	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất xã Xuân Lộc	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
31.3	Quốc lộ 15B cũ	2.500	1.440	1.200	1,00	1,00	1,00
31.4	Tuyến đường 554	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
31.5	Đường ĐH.31						
	Từ giáp xã Can Lộc đến cầu Văn Thịnh	7.300	2.920	2.190	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Văn Thịnh đến đường vào giáo xứ Hoà Mỹ	5.100	2.040	1.530	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến ngã ba di thôn Đồng Yên	3.000	1.470	1.225	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất thôn Văn Cừ	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường Quốc lộ 15B	4.200	1.980	1.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến hết đất ông Chuyên thôn Phúc Sơn	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất ông Thắng thôn Khánh Sơn	2.500	1.260	1.050	2,00	2,00	2,00
	Tiếp đến đường vào thôn Chi Lê	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
31.6	Tiếp đến hết đất xã Xuân Lộc	3.000	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH.37						
	Đoạn từ đường ĐH.31 đến hết đất Trại y tế xã Xuân Lộc	4.100	1.640	1.230	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
31.7	Tuyến tránh phía Đông Khu di tích ngã ba Đồng Lộc	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH.38						
	Từ tiếp giáp xã Gia Hanh đến hết đất sân vận động thôn Yên Xuân	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến cầu Yên Xuân phía Bắc	6.000	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường cao tốc Bắc Nam	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
31.8	Từ đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Quốc lộ 15B	3.500	1.740	1.450	1,00	1,00	1,00
31.9	Tuyến từ đất anh Dũng thôn Ban Long đến giáp đất ông Lê thôn Yên Bình	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
31.10	Tuyến từ đường ĐH.31 đến hết đất thôn Đập Lã	2.000	900	750	1,00	1,00	1,00
31.10	Tuyến từ ĐH.31 đến đường vào Cao tốc Bắc Nam						
	Đoạn 1: Từ đường ĐH.31 đến hết đất Chợ Cường	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường vào Cao tốc Bắc Nam	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
31.11	Tuyến từ sân vận động Yên Lập đến hết đất anh Khoa thôn Yên Lập	2.200	1.176	980	1,00	1,00	1,00
31.12	Tuyến từ Quốc lộ 15B đến ngã ba Trường Kén	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
31.13	Tuyến từ đường ĐH.31 qua thôn Tam Long đến giáp xã Đồng Kinh	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
31.14	Tuyến từ đường ĐH.31 đến đất ông Thông	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
31.15	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Tà Dương đến đường ĐH.31	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
31.16	Tuyến từ đường ĐH.31 đến hết đất thôn Bình Yên	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
31.17	Tuyến từ đường ĐH.31 đến hết đất nhà ông Hảo thôn Đồng Yên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
31.18	Tuyến từ đường ĐH.31 đến hết đất thôn Trại Lê	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
31.19	Tuyến từ đất nhà ông Hồng thôn Đồng Yên đến cổng Ba Nái	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
31.20	Tuyến từ đường Thị Sơn cũ đến giáp đất Trường tiểu học Xuân Lộc	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
31.21	Tuyến từ đường ĐH.37 đến hết đất Trường tiểu học Xuân Lộc	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
31.22	Tuyến từ đường ĐH.38 đến hết nhà văn hóa thôn Dư Nại	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
31.23	Tuyến từ Quốc lộ 15B đến đường ĐH.38	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
31.24	Tuyến từ Quốc lộ 15B đến hết nhà Bà Hương, thôn Mai Sơn	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
31.25	Đường quy hoạch vùng tái định cư và mở rộng khu tái định cư thôn Ban Long	3.100	1.860	1.550	1,00	1,00	1,00
31.26	Khu quy hoạch đất ở thôn Văn Cừ (các lô đất còn lại thuộc lối 2,3,4)	1.500	900	750	1,53	1,53	1,53
31.27	Khu quy hoạch đất ở thôn Tam Long (quy hoạch 22 lô)	1.600	960	800	1,00	1,00	1,00
31.28	Khu quy hoạch đất ở thôn Ban Long	2.200	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
31.29	Khu quy hoạch đất ở Nương Phúc thôn Yên Bình	1.500	900	750	1,00	1,00	1,00
31.30	Khu quy hoạch đất ở thôn Bình Yên	1.700	680	550	1,00	1,00	1,00
31.31	Khu quy hoạch đất ở thôn Văn Thịnh	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
31.32	Khu quy hoạch đất ở thôn Mỹ Yên	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
31.33	Khu quy hoạch đất ở thôn Đồng Yên	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
31.34	Khu quy hoạch đất ở xen dầm đường sắt cao tốc Bắc Nam	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
31.35	Khu quy hoạch đất ở thôn Yên Xuân	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
31.36	Khu quy hoạch đất ở Xóm Mới	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
31.37	Khu quy hoạch đất ở thôn Mai Sơn	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
31.38	Các vị trí còn lại						
31.38.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Đường rộng ≥5 m	1.200	480	365	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31.38.1	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
31.38.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Đường rộng ≥5 m.	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến <5 m.	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m.	600	240	180	1,00	1,00	1,00
32	Xã Đồng Lộc						
32.1	Quốc lộ 15A						
	Từ giáp đất xã Gia Hanh đến ngã tư đường vào thôn Sơn Bình	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường ĐH.37	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường Quốc lộ 15B	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến ngã ba Truong Kén	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Xuân Lộc	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
32.2	Đoạn từ đường 24/7 đến ngã ba Truong Kén	6.300	3.780	3.150	1,00	1,00	1,00
	Quốc lộ 15B						
	Từ giáp đường Quốc lộ 15A đến cầu Tùng Cốc	5.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến ngã ba Khiêm Ích	7.700	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến giáp đất xã Xuân Lộc	10.000	5.100	4.250	1,00	1,00	1,00
32.3	Đoạn tiếp theo từ đất ông Sừu (thôn Thái Xá) đến hết đất xã Đồng Lộc	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường Khiêm Ích (ĐT.548)						
	Từ ngã ba Khiêm Ích đến đường Vương Đình Nhỏ	7.500	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường ĐH.37	6.500	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
32.4	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh	5.000	2.000	1.600	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH.35						
	Từ giáp đất xã Gia Hanh đến đường Quốc lộ .15A	3.500	1.400	1.050	1,14	1,14	1,14
	Tiếp đến hết đất ông Khẩn (thôn Sơn Bình)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
32.5	Tiếp đến đường 554	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH.37						
	Từ giáp đất xã Xuân Lộc đến đường ĐT.548	3.000	1.200	900	1,33	1,33	1,33
	Tiếp đến đến Quốc lộ 15A	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đến đường 554	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
32.6	Tiếp đến hết đất xã Đồng Lộc	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH.38						
	Từ đường Quốc lộ 15A đến kênh Khe Út	3.500	1.400	1.050	1,09	1,09	1,09
32.7	Tuyến từ đường ĐT.548 đến đường ĐH.37	2.800	1.120	840	1,43	1,43	1,43
32.8	Tuyến từ đường 24/7 đến Cầu Cao	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
32.9	Đường Vương Đình Nhỏ	5.000	2.000	1.500	1,50	1,50	1,50
32.10	Tuyến khu vực chợ huyện cũ	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
32.11	Tuyến từ đường 24/7 đến đường Vương Đình Nhỏ	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
32.12	Tuyến từ đường Võ Triều Chung đến đường Khiêm Ích	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
32.13	Đường Võ Thị Tần	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
32.14	Tuyến từ đất hạt kiểm lâm Truong Kén đến đường Quốc lộ 15B	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
32.15	Tuyến từ đường Quốc lộ 15A đi qua miếu Cự Miếu, qua trường tiểu học Mỹ Lộc cũ đến hết đất sân bóng thôn Trại Tiểu	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
32.16	Tuyến từ đường Quốc lộ 15B đến giáp đất xã Xuân Lộc	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
32.17	Tuyến đường 554	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
32.18	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến đường ĐH.35	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
32.19	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến đường 554	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
32.20	Tuyến từ đường ĐH.37 đi qua Quốc lộ 15A đến đường 554	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
32.21	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến đường vào nhà văn hoá thôn Tân Hương	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
32.22	Tuyến từ ngã ba chợ Đình đến giáp đất xã Gia Hanh (phía Nam)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
32.23	Quy hoạch đất ở thôn Kim Thành	4.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
32.24	Quy hoạch đất ở thôn Phú Sơn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
32.25	Quy hoạch đất ở thôn Vĩnh Xuân	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
32.26	Quy hoạch đất ở thôn Sơn Bình	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
32.27	Quy hoạch đất ở thôn Đông Phong	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
32.28	Quy hoạch đất ở thôn Bắc Mỹ	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
32.29	Quy hoạch đất ở thôn Nam Mỹ	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
32.30	Quy hoạch đất ở thôn Kim Thành	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32.31	Quy hoạch đất ở vùng gần nhà văn hoá thôn Kim Thành	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
32.32	Quy hoạch đất ở thôn Kiến Thành	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
32.33	Quy hoạch đất ở thôn Trung Thành	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
32.34	Quy hoạch đất ở thôn Minh Hương	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
32.35	Quy hoạch đất ở thôn Minh Tân	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
32.36	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Kim	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
32.37	Quy hoạch đất ở thôn Nhật Tân	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
32.38	Các vị trí còn lại thuộc các thôn: Kiến Thành, Kim Thành, Tùng Liên, Trung Thành, Thượng Liên, Nam Mỹ và Bắc Mỹ						
32.38.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 5 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
32.38.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 5 m.	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m.	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m.	700	280	210	1,00	1,00	1,00
32.39	Các vị trí còn lại thuộc các thôn: Anh Hùng, Thanh Mỹ						
32.39.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 5 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	500	200	150	1,00	1,00	1,00
32.39.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 5 m	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	550	220	165	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	450	180	135	1,00	1,00	1,00
32.40	Các vị trí còn lại						
32.40.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 5 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
32.40.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 5 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng ≥ 3 m đến < 5 m	750	300	225	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 3 m	550	220	165	1,00	1,00	1,00
33	Xã Tiên Điền						
33.1	Quốc lộ ven biển						
	Từ tiếp giáp xã Đan Hải đến hết đất thôn Yên Thông	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp xã Cô Đàm	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
33.2	Đường Nguyễn Du (Quốc lộ 8B)						
	Đường từ đầu ngã ba Chi cục Thuế đến cầu Trắng	20.000	8.000	6.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Tiên Điền	18.000	7.200	6.000	1,00	1,00	1,00
33.3	Đường ĐT.547						
	Từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ nhà Chiến Hường thôn Hồng Mỹ đến ngã tư nhà ông Bé thôn Thành Tiến	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã tư nhà ông Tiến thôn Hương Hòa	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
33.4	Đường ĐT.546						
	Đường từ ngã ba Bưu điện đến hết đất thôn Giang Thù	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Tiên Điền (giáp xã Nghi Xuân)	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
33.5	Đường Tiên Yên						
	Từ ngã ba Cầu Trắng khu lưu niệm Nguyễn Du đến hết đất khu Lưu niệm Nguyễn Du về phía Nam	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
	Từ điểm đầu nối đường Nguyễn Hành đến ngã tư đèn xanh đèn đỏ Quốc lộ ven biển	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất thôn Hải Lợi	7.000	2.800	2.250	1,00	1,00	1,00
33.6	Đường Mỹ Hoa						
	Đường từ đầu ngã tư đèn xanh đèn đỏ nhà ông Tỉnh Ảnh đến hết đất nhà văn hoá thôn Hồng Mỹ	12.000	4.800	3.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Tiên Điền	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.7	Đường liên xã						
	Từ giáp xã Đan Hải đến nhà văn hóa thôn Yên Hòa	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà văn hóa thôn Yên Hòa đến hết đất ông Bé thôn Thành Tiến	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường Phở - Hải - Yên: Từ giáp xã Đan Hải đến đường Tiên Yên	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.8	Các thôn: Tiên Thuận, Giang Thủy, Giang Đình (thị trấn Nghi Xuân cũ)						
33.8.1	Đường Phan Khắc Hòa	6.500	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 16, đường Phan Khắc Hòa	5.000	2.000	1.600	1,00	1,00	1,00
33.8.2	Đường Tả Ao	6.500	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 04 Tả Ao	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.8.3	Đường Lý Nhật Quang	6.500	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 01. Đường Lý Nhật Quang	3.500	1.920	1.600	1,00	1,00	1,00
33.8.4	Đường Lê Văn Diễn	6.500	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
	Từ cây Đa Ngõ 7, đường Tả Ao đi đến hết đất anh Tri của đường Lê Văn Diễn	5.000	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ ngã tư nhà văn hóa Giang Thủy đến hết thửa đất giếng Kê	6.000	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
33.8.5	Các Tuyến nối đường Lý Nhật Quang và đường Lê Văn Diễn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
33.8.6	Đường Hồ Giao	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
33.8.7	Đường Đặng Thái Bằng	6.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
33.8.8	Đường Đặng Sỹ Vinh	7.000	2.800	2.250	1,00	1,00	1,00
33.8.9	Đường Lê Đăng Truyền	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 4 Lê Đăng Truyền	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 3 Lê Đăng Truyền	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.8.10	Đường Giang Đình	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
33.8.11	Đường Nguyễn Mai	5.000	2.000	1.600	1,00	1,00	1,00
33.8.12	Đường Đặng Sỹ Hàn	7.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 12 Đặng Sỹ Hàn	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.8.13	Đường Nguyễn Quỳnh	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
33.8.14	Đường Nguyễn Trọng	5.500	2.200	1.750	1,00	1,00	1,00
33.8.15	Đường Nguyễn Hành						
	Đường từ đèn xanh đèn đỏ đến ngã tư đất nhà ông Xuân	10.000	4.000	3.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đường Nguyễn Hành	9.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
33.8.16	Đường Lê Văn Xướng	7.000	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
33.8.17	Đoạn tuyến đê hữu sông Lam	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
33.8.18	Ngõ 20, đường Nguyễn Công Trứ	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 38, đường Nguyễn Công Trứ	5.000	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
33.8.19	Ngõ 77 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 101 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 157 Nguyễn Du	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 206 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 199 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 172 Nguyễn Du	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.8.20	Đường từ đất ông Xuân đầu Ngõ 14, đường Nguyễn Hành đến đường Hối Lở	5.000	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
33.8.21	Đường Trần Thị Tần	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
33.8.22	Các vị trí còn lại						
33.8.22.1	Đường nhựa , bê tông						
	Đường rộng ≥ 4m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.8.22.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 4 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
33.9	Các thôn: Hồng Lam, Hòa An, Giang Phong Thủy, Thanh Minh (Thị trấn Tiên Điền cũ)						
33.9.1	Đường Phan Trung Nghị	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
33.9.2	Đường Nguyễn Nhiệm	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
33.9.3	Đường Nguyễn Ôn						
	Đường từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Nhiệm	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đường Nguyễn Ôn	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
33.9.4	Ngõ 07 . Đường Nguyễn Ôn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Thiện	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.9.5	Ngõ 15 đường Nguyễn Thiện	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 30 và ngõ 31 Nguyễn Thiện	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.9.6	Đường Phan Cáo	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
33.9.7	Đường Nguyễn Thê	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.9.8	Đường Hà Văn Tấn	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
33.9.9	Đường Đậu Minh Dương	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
33.9.10	Đường Đặng Sỹ Vinh	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
33.9.11	Đường Nguyễn Điều	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 10 Nguyễn Điều	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
33.9.12	Các Tuyến nội bộ						
	Từ đường Nguyễn Quỳnh đến đường Nguyễn Ôn	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 75 đường Nguyễn Nễ	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 87 Đường Nguyễn Nễ	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.9.13	Khu quy hoạch xen dăm dân cư thôn Hòa An	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.9.14	Khu tái định cư thôn Phong Giang Thủy	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.10	Các thôn: Thịnh Mỹ, Quang Mỹ, Hồng Mỹ, Thuận Mỹ, Phúc Mỹ (xã Xuân Mỹ cũ)						
33.10.1	Đường từ cầu Bàu (ĐT 547) đến hết đất thôn Thịnh Mỹ	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.10.2	Đường từ trường THCS Thành - Mỹ đến hết đất ông Thiêng thôn Quang Mỹ	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó từ đất ông Thiêng thôn Quang Mỹ đến hết đất thôn Quang Mỹ	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.10.3	Tuyến đầu nối đường Tỉnh lộ 546, đoạn từ đất nhà Ông Thịnh thôn Hồng Mỹ đến nhà văn hóa thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.4	Tuyến đầu nối với đường Mỹ - Hoa. Đường từ đất ông Long Nga đến hết đất ông Minh thôn Hồng Mỹ	3.500	1.400	1.050	1,11	1,11	1,11
	Tiếp đó đến hết đất Bà Thanh Tài thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,17	1,17	1,17
33.10.5	Đường từ đất ông Trường Lương đến hết đất nhà thờ họ Lê thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.6	Đường từ đất ông Nghi đến hết đất ông Hồ Hoà thôn Hồng Mỹ	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.10.7	Đường từ trường Tiểu học đến hết đất trường Mầm Non Xuân Mỹ (cũ)	3.500	1.400	1.050	1,14	1,14	1,14
33.10.8	Đường từ trường Mầm Non đến hết đất ông Lương thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900	1,33	1,33	1,33
33.10.9	Tuyến chính Quy hoạch xen dăm dân cư Nam sân bóng Thịnh Mỹ	5.000	2.000	1.500	1,20	1,20	1,20
33.10.10	Tuyến nhánh Quy hoạch Nam sân bóng Thịnh Mỹ	4.000	1.600	1.200	1,25	1,25	1,25
33.10.11	Tuyến chính Quy hoạch Tây Cồn cấp 3, thôn Thịnh Mỹ	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.10.12	Tuyến nhánh Quy hoạch Tây Cồn cấp 3, thôn Thịnh Mỹ	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.10.13	Tuyến chính Quy hoạch xen dăm dân cư Nam sân bóng thôn Hồng Mỹ	5.000	2.000	1.500	1,40	1,40	1,40
33.10.14	Tuyến nhánh Quy hoạch xen dăm dân cư Nam sân bóng thôn Hồng Mỹ	4.000	1.600	1.200	1,50	1,50	1,50
33.10.15	Khu dân cư quy hoạch vùng Cồn Trạng	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.16	Đường từ đường Viên - Mỹ (ĐT 546) đến hết đất ông Sửu thôn Phúc Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.17	Đường từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Văn thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.18	Đường từ tiếp giáp đất ông Thụ đến hết đất bà Hợi thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.19	Đường từ tiếp giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Tân thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.20	Đường từ tiếp giáp đất ông Tuyển đến hết đất bà Dân thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.21	Đường từ tiếp giáp đất bà Hương đến hết đất ông Lê Văn Hải thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.22	Đường từ đất ông Duệ đến hết đất ông Hoàng Anh Quân thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.23	Đường từ tiếp giáp đất ông Duy đến hết đất ông Long thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.24	Đường từ tiếp giáp đất ông Trọng đến hết đất bà Khang thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.25	Đường từ tiếp giáp đất ông Là đến hết đất bà Hải thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.26	Đường từ tiếp giáp đất ông Tỉnh đến hết đất ông Hải thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.27	Đường từ tiếp giáp đất ông Đông đến hết đất ông Đan thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.28	Đường từ tiếp giáp đất bà Năm đến hết đất bà Tâm thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.29	Đường từ tiếp giáp đất ông Anh đến hết đất bà Ngọ thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.30	Đường từ tiếp giáp đất ông Biển đến hết đất bà Tỏa thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.31	Đường từ đất ông Hoàng Văn Dung đến hết đất ông Đình Thanh, thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.32	Đường từ tiếp giáp đất ông Lương thôn Thuận Mỹ đến hết đất bà Mao thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.33	Đường từ tiếp giáp đất ông Hà đến hết đất bà Uyên thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.34	Đường từ tiếp giáp đất ông Dương đến hết đất ông Lê Văn Hải thôn Thuận Mỹ (phía Đông)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.35	Đường từ đất ông Mai Tinh đến tiếp giáp đường ĐT 546	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.36	Đường từ đất ông Hoàng Danh Tuyên đến tiếp giáp đường trục thôn 09	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
33.10.37	Đường từ nhà văn hóa thôn Hồng Mỹ đến hết đất ông Hoa Trường Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.38	Đường từ tiếp giáp đất ông Đại đến hết đất bà Nghi thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.10.39	Đường từ tiếp giáp đất bà Khang thôn Quang Mỹ đến hết đất ông Lan thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.40	Đường từ tiếp giáp đất ông Thanh thôn Hồng Mỹ đến hết đất ông Thịnh thôn Trường Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.41	Đường từ tiếp giáp đất ông Thiện đến hết đất bà Lan thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.42	Đường từ tiếp giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất ông Lợi thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.43	Đường từ phía Đông Trường tiểu học đến hết đất bà Trần Thị Loan thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.44	Đường từ giáp đất ông Tý đến hết đất ông An thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.45	Đường từ tiếp giáp đất ông Hào đến Cầu Cậm thôn Hồng Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.46	Đường từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Thiện thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.47	Đường từ tiếp giáp đất ông Ngo đến hết đất ông Thiệu thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.48	Đoạn tiếp giáp đất ông Duệ đến tiếp giáp đất bà Loan Thiện thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.49	Đường từ đất ông Hạnh đến hết đất bà Lân thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.50	Đường từ đất bà Nga đến hết đất ông Mân thôn Thịnh Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.51	Đường từ đất ông Hải Lương đến hết đất ông Nghị thôn Thuận Mỹ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
33.10.52	Đoạn tiếp giáp đất ông Hải đến hết đất bà Tâm thôn Quang Mỹ	3.000	1.200	900	1,30	1,30	1,30
33.11	Các thôn: Thành Long, Thành Hải, Thanh Văn, Thanh Hải, Thành Vân (xã Xuân Thành cũ)						
33.11.1	Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành						
	Từ ngã tư ông Tiến thôn Hương Hòa đến cầu Đông Hội	15.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí bám các trục đường 25m thôn Thành Long, Thành Hải, Thành Vân	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí bám các trục đường 15m thôn Thành Long, Thành Hải, Thành Vân	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
33.11.2	Các vị trí khác nội khu du lịch Xuân Thành thôn Thành Long, Thành Hải, Thành Vân	6.500	2.600	1.950	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến nhánh đầu nối với đường ĐT 547						
	Đường từ đất ông Hòa đến cầu Trộ Su	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiếu thôn Thanh Văn đến giáp xã Xuân Mỹ (cũ)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Bé thôn Thành Tiến đến hết đất khu dân cư thôn Thành Phú	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Tân Bình thôn Thành Tiến đi về phía Nam hết đất khu dân cư thôn Thanh Văn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Danh thôn Thành Tiến đến hết đất ông Báo thôn Thành Yên	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Diện đến hết đất bà Niêm thôn Thành Tiến	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Tân Bình đến giáp đất nông nghiệp bà Sáu thôn Thành Tiến	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Ngọc đến đất nông nghiệp Bà Sáu thôn (Thành Tiến)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Đặng Sơn đến hết đất ông Thăng thôn Thành Tiến	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất bà Đào đến hết đất ông Hạo thôn Thành Vân	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Trần Quốc Thành đến hết đất ông Hùng thôn Thành Vân	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Thanh đến hết đất ông Phạm Công Sáu thôn Thanh Văn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Hiệu đến hết đất ông Hạo thôn Thanh Văn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Ông Vững đến hết đất ông Sinh thôn Thanh Văn	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Tú thôn Thành Vân	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ giáp đất ông Quang đến hết đất ông Tuấn thôn Thành Vân	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ giáp đất ông Ngọc đến đất nông nghiệp bà Hào	4.500	1.800	1.350	1,56	1,56	1,56
	Các Tuyến nội thôn						
	Đường từ đất bà Hiền thôn Thanh Văn đến phía Đông Nam trường Mầm non Xuân Thành	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Tấn thôn Thành Yên đến đường Hải - Thành	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đường Hải - Thành đến hết đất khách sạn Hùng Nhung thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Tam thôn Thành Tiến đến đường Trịnh Khắc Lập đi hướng Bắc giáp đất ông Dương Xứ thôn Minh Hòa	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Dung đến hết đất ông Hoàn thôn Thành Yên	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Viện đến hết đất ông Vạn thôn Thành Yên	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Khu tái định cư thôn 4 (xã Xuân Thành cũ)	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Khu tái định cư thôn Thành Long	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Thuận đến hết đất ông Ba thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Thanh Hùng đến hết đất bà Loan thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất Anh Đông đến hết đất ông Đức (thôn Thanh Hải)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Dục đến hết đất bà Minh thôn Minh Hòa	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Quý đến giáp đất ông Hồng thôn Minh Hòa	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Viện đến giáp đất ông Bảo thôn Hương Hòa	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.11.3	Đường từ hết đất ông Mỹ đến giáp đất ông Sáu thôn Hương Hòa	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Hằng Nhật đến giáp đất ông Trịnh Ánh thôn Hương Hòa	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Tuấn đến giáp đất Bà Ngọc (thôn Hương Hòa)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Ngọc đến hết đất bà Minh (thôn Hương Hòa)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Tịnh đến hết đất Bà Thanh Tạo (thôn Hương Hòa)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Bà Hoa đến hết đất Ông Túy (thôn Hương Hòa)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Bà Thu Hải thôn Minh Hòa đến hết đất Ông Tịnh Cận thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Tường đến giáp đất ông Trần Bình thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ hết đất ông Tân đến hết đất bà Xoan (Loan) Thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Sơn Hà đến giáp đất ông Trịnh Hà thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Bà Nguyệt đến giáp đất ông Phương thôn Thành Long	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Thanh đến hết đất ông Do thôn Thành Long	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường Từ giáp đất Ông Do đến hết đất Bà Song thôn Thành Long	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất Ông Tam đến hết đất bà Nhỏ thôn Thành Vân	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ bà Nhỏ thôn Thành Vân đến hết đất ông Hùng (Trần) thôn Thành Vân	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Khanh đến giáp đất Bà Dung Trung thôn Thành Vân	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Bảy Lài đến hết đất ông Sinh thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Chinh đến đường đi bãi rác thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Von (phía Tây) đến hết đất ông Xuân Kim thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Von (phía Đông) đến hết đất bà Thanh Nhân thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Trần Trung đến hết đất ông Khang thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Hội quán Thôn Thành Yên đến hết đất ông Hoá thôn Thành Yên	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Nguyễn đến hết đất ông Tiến thôn Thành Yên	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Nguyễn đến hết đất ông Bảo thôn Thành Yên	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đường Hải Thành, thôn Thành Yên đến cổng trường Tiểu học Xuân Thành	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất bà Bé đến hết đất bà Ngoan thôn Thành Hải	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Thom đến hết đất bà Lục thôn Thành Hải	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Đạt đến hết đất ông Bổng thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất nhà Anh Cường đến hết đất ông Nga thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Phương đến hết đất ông Hùng thôn Thành Hải	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất bà Tự đến giáp đất bà Huy thôn Hương Hoà	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Tân Lịch đến hết đất bà Tú thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Phong đến hết đất bà Thu Hùng thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Dũng đến giáp đất ông Bảy thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Quảng đến giáp đất bà Diên thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Ông Cận đến hết đất bà Nguyệt thôn Thành Phú	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Khang đến hết đất bà Thanh Nhân thôn Thành Phú	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp nhà Ông Tích đến hết đất ông Minh Hằng thôn Thành Sơn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ phía Đông đất ông Lục đến hết đất ông Nghinh thôn Thành Sơn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Mến đến giáp đất ông Thành Toàn thôn Thành Sơn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất bà Thành thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Nghinh thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Hương đến đất Ông Uyển thôn Thanh Sơn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất chị Hiền đến hết đất anh Anh thôn Thanh Văn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Trung (thôn Thanh Văn) đến hết đất ông Dinh (thôn Thành Phú)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.11.4	Khu dân cư chính trang đất ở thôn Thanh Văn 1	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Khu dân cư chính trang đất ở thôn Thanh Văn 2	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.12	Các thôn: Yên Liễu, Yên Thông, Hải Lợi, Nam Ngọc, Yên Hòa, Yên Ngư, Yên Khánh (xã Xuân Yên cũ)						
33.12.1	Tuyến đầu nối với đường ĐT 547 (từ đất anh Giang thôn Yên Hòa đến hết đất nhà chị Vân thôn Yên Thông)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.12.2	Đường từ cầu Đập Trần thôn Nam Ngọc đi đồng Tôm thôn Hải Lợi	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.12.3	Đường từ đất nhà ông Năng thôn Nam Ngọc đến hết đất nhà chị Cúc, thôn Yên Hòa	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.12.4	Đường từ đất nhà Bà Kiều Thị Việt thôn Nam Ngọc đến hết đất nhà anh Lý thôn Hải Lợi	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.12.5	Đường từ đất bà Phạm Thị Thiêm thôn Yên Ngư đến giáp đất xã Đan Hải	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.6	Đường từ thôn Quang Mỹ đến hết đất ông Kiều thôn Nam Ngọc	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33.12.7	Đường từ đất bà đậu thị Sâm thôn Yên Khánh đến hết đất anh Đồng thôn Yên Khánh	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.8	Từ đất anh Đồng thôn Yên Khánh đến hết đất ông Phan Thành Điệp thôn Yên Thông	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.9	Đường từ đất ông Phan Thành Điệp đến hết đất bà Phan Thị Năm thôn Nam Ngoc	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.10	Đường từ nhà bà Phan Thị Cương thôn Yên Hòa đến tiếp giáp xã Đan Hải	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.11	Đường từ đất bà Trần Thị Cương đến hết đất ông Đặng Quốc Nhi (Yên Hòa)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.12	Đường từ đường Hải - Yên - Thành đến hết đất ông Hoàng Văn Huông thôn Yên Liễu	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.13	Đường từ đường Tiên Yên đến hết đất ông Nguyễn Hữu Bình thôn Yên Ngư	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.12.14	Đường từ trụ sở UBND xã Xuân Yên (cũ) đến Đồng Bát Toại (đất nông nghiệp ông Nguyễn Văn Oánh)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.12.15	Đường từ đất ông Phan Quốc Tuấn thôn Yên Khánh đến hết đất bà Phan Thị Chấm thôn Yên Thông	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.12.16	Đường từ đất ông Vũ Văn Tân đến hết đất ông Trịnh Ngọc Hồng thôn Hải Lợi	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.17	Đường từ đất ông Nguyễn Đức Trung đến hết đất Trịnh Văn Hạnh thôn Hải Lợi	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.18	Đường từ đất Trịnh Văn Hạnh thôn Hải Lợi đến hết đất ông Trịnh Văn Vía thôn Hải Lợi	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.19	Đường từ đất ông Vũ Văn Tân đến hết đất ông Trịnh Ngọc Hồng (Hải Lợi)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.20	Đường từ đất ông Trần Văn Thường đến hết đất bà Phạm Thị Đóa thôn Hải Lợi	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.12.21	Đường từ cầu Thống Nhất đến hết đất Phạm Văn Quang thôn Yên Liễu	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.21	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Văn Điều thôn Yên Liễu	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.12.22	Đường từ đất ông Nguyễn Văn Hành đến hết đất bà Hồ Thị Tân thôn Yên Liễu	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.12.23	Đường từ đất ông Nguyễn Xuân Quán đến hết đất ông Hoàng Văn Hải thôn Yên Liễu	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.24	Đường từ Nhà văn hóa thôn Yên Ngư đi ra biển	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.25	Đường từ đất ông Nguyễn Thái Nguyên thôn Yên Ngư đi ra biển	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.12.26	Đường từ đất ông Nguyễn Văn Minh thôn Yên Ngư đến tiếp giáp đường Tiên Yên hết đất bà Hoàng Thị Hinh thôn Yên Ngư	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.12.27	Đường từ đất nhà bà Phan Thị Dung đến hết đất Ông Nguyễn Đức Linh thôn Yên Hòa	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
33.12.28	Đường từ đất Bà Thanh Tâm đến hết đất Nguyễn Thị Hiền thôn Hải Lợi	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.29	Đường từ đất Ông Mai Khắc Thêu thôn Hải Lợi đi ra biển	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.30	Đường từ đất Ông Hoàng Văn Thọ đến hết đất Ông Hoàng Văn Mai (thôn Hải Lợi)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.31	Khu quy hoạch chỉnh trang đất ở thôn Yên Thông						
	Tuyến phía Đông quy hoạch rộng 21m	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường còn lại	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
33.12.32	Đoạn từ đường Hải Lợi đến cổng Ba Cửa	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
33.12.33	Từ thôn Hải Lợi đến tiếp giáp đường 35m (Xuân Thành cũ)	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
33.13	Các vị trí còn lại tại các thôn, trừ các thôn: Tiên Thuận, Giang Thủy, Giang Đình						
33.13.1	Đường nhựa , bê tông						
	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
33.13.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
34	Xã Nghi Xuân						
34.1	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh						
	Từ cầu Bến Thủy đến Eo núi (hết đất ông Ôn)	14.000	5.600	4.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất thôn Xuân An 1	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Giăng	9.200	3.840	3.200	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết Trường THCS Lam Hồng	7.500	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến qua chợ Đò Cùi 100m	9.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Rong	7.500	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
34.2	Đường Gia Lách (Quốc lộ 1A)						
	Đường từ Quốc lộ 1A cũ đến giao với Quốc lộ 8B	12.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất thôn Xuân An 4 đi về phía thôn Nam Viên, Quốc lộ 8B	11.000	5.400	4.500	1,00	1,00	1,00
34.3	Tuyến đê hữu sông Lam						
	Đường từ cầu Bến Thủy đến hết đất thôn Xuân An 7	8.500	3.400	2.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất thôn Xuân An 11	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.4	Thôn: Xuân An 1, Xuân An 2, Xuân An 3, Xuân An 4, Xuân An 5, Xuân An 6, Xuân An 7, Xuân An 8A, Xuân An 8B, Xuân An 9, Xuân An 10, Xuân An 11 (Thị trấn Xuân An cũ)						
34.4.1	Đường Nguyễn Nghiễm (Quốc lộ 8B)						
	Từ Quốc lộ 1A đến đường vào nhà máy đóng tàu	21.000	9.000	7.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất bà Liên, tổ dân phố 8	20.000	9.000	7.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Đồng Bề	16.000	7.500	6.250	1,00	1,00	1,00
34.4.2	Từ cầu Đồng Bề đến cầu Mụ Nít	15.000	6.300	5.250	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Khánh						
34.4.2	Đường từ nhà Trường niệm đến hết đất Trường PTTH Nguyễn Công Trứ	14.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Gia Lách	12.000	4.800	4.000	1,00	1,00	1,00
34.4.3	Đường Nguyễn Xí						
	Đường từ ngã ba chợ Xuân An đến hết ngã 4 giao với đường Nguyễn Khánh (Trường PTTH Nguyễn Công Trứ)	14.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất khu đô thị Xuân An	14.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
34.4.4	Tiếp đó đến hết đất thôn Xuân An 11	11.000	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
	Đường Lê Duy Diễm	11.500	4.600	3.750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Quốc lộ 1A đến cây Đa	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
34.4.4	Tiếp đó đến cầu Phao cũ	9.000	3.600	2.750	1,00	1,00	1,00
	Ngõ 60, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
34.4.6	Đường Rú Cơm						
	Đường từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (Quốc lộ 1A cũ) đến hết đất khách sạn Xuân Lam	9.000	3.600	2.750	1,00	1,00	1,00
34.4.7	Đường từ đất ông Hàn đến Sông Lam	9.000	3.600	2.750	1,00	1,00	1,00
	Đường Phan Đình Linh	12.000	4.800	3.750	1,00	1,00	1,00
34.4.8	Đường Nguyễn Ngọc Huân						
	Đường từ ngã tư phía Tây chợ Xuân An đến đầu ngã tư đất bà Tàn	10.000	4.000	3.250	1,00	1,00	1,00
34.4.9	Tiếp đó đến hết đất Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ)	9.000	3.600	2.750	1,00	1,00	1,00
	Đường Trịnh Khắc Lập	12.000	4.800	4.000	1,00	1,00	1,00
34.4.10	Đường Ngụy Khắc Tuần	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
34.4.11	Đường Ngụy Khắc Đán	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
34.4.12	Đường Đặng Đình An	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
34.4.13	Đường Đậu Vĩnh Trường	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
34.4.14	Đường Nguyễn Bá Lân	6.500	2.600	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Lộc, thôn Xuân An 11 đến hết đất ông Thắng, thôn Xuân An 11	6.500	2.600	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Ngô, thôn Xuân An 11 đến đê Hữu sông Lam	6.500	2.600	2.000	1,00	1,00	1,00
34.4.15	Đường Đinh Văn Hòe	6.500	2.600	2.000	1,00	1,00	1,00
34.4.16	Đường Phan Chính Nghị	6.500	2.600	2.000	1,00	1,00	1,00
34.4.17	Đường Trần Bảo Tín	6.500	2.600	2.000	1,00	1,00	1,00
34.4.18	Đường Vô Thời Mẫn	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
34.4.19	Đường Hoàng Ngan Chương	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
34.4.20	Đường Trần Sỹ Trác	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
34.4.21	Ngõ 270, Đường Nguyễn Nghiễm:	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
34.4.22	Ngõ 302, Đường Nguyễn Nghiễm:	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
34.4.23	Ngõ 367, Đường Nguyễn Nghiễm (từ ngã 3 đất thầy Hồng đến đường An - Viên)	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
34.4.24	Đường Nguyễn Bất Lạng	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
34.4.25	Đường Thái Danh Nho	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
34.4.26	Khu đô thị mới Xuân An						
	Dãy 2, 3	11.500	4.600	3.750	1,00	1,00	1,00
34.4.27	Các tuyến đường bám và hướng về mặt hồ điều hòa	13.500	5.700	4.750	1,00	1,00	1,00
	Khu tái định cư thôn Xuân An 5						
	Các lô đất phía Tây Nam thuộc khu quy hoạch nhà cao tầng	9.500	3.800	3.000	1,00	1,00	1,00
	Tuyến 2, 3 khu tái định cư	10.000	4.000	3.250	1,00	1,00	1,00
34.4.28	Các tuyến đường còn lại	9.500	3.800	3.000	1,00	1,00	1,00
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
34.4.28	Khu tái định cư Bến Thủy II						
	Các vị trí bám đường gom nối cầu Bến Thủy II	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí bám đường quy hoạch 24m	8.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Các vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
34.4.29	Các vị trí còn lại						
34.4.29.1	Các vị trí còn lại thuộc thôn Xuân An 1, Xuân An 2, Xuân An 3, Xuân An 4, Xuân An 5, Xuân An 6, Xuân An 7						
	Đường nhựa, bề tông rộng ≥ 4m	6.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bề tông rộng < 4m	5.000	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 4m	5.000	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng < 4m	4.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
34.4.29.2	Các vị trí còn lại thuộc xóm Truong, xóm Lân, thôn Xuân An 4	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
34.4.29.3	Các vị trí còn lại thuộc thôn: Xuân An 8A; Xuân An 8B; Xuân An 9						
	Đường nhựa, bề tông rộng ≥ 4m	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bề tông rộng < 4m	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 4m	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng < 4m	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
34.4.29.4	Các tuyến còn lại thuộc thôn: Xuân An 10; Xuân An 11; Xuân An 12						
	Đường nhựa, bề tông rộng ≥ 4m	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bề tông rộng < 4m	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng ≥ 4m	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối rộng < 4m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
34.5	Các thôn: An Tiên, Hồng Nhất, Hồng Tiến, Hồng Lam, Hồng Khánh, Hồng Thịnh, Lam Thủy (xã Xuân Giang cũ)						
34.5.1	Quốc lộ 8B						
	Đường từ cầu Mụ Nít đến cầu Bãi Tập (xã Xuân Giang cũ)	15.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu sắt	15.000	6.300	5.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Nghi Xuân	16.000	6.600	5.500	1,00	1,00	1,00
34.5.2	Đường tỉnh DT546						
	Đường từ giáp xã Tiên Điền đến đầu ngã tư Trạm điện	11.000	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất Trường THPT Nghi Xuân	10.000	4.000	3.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Nghi Xuân	10.000	4.000	3.250	1,00	1,00	1,00
34.5.3	Các tuyến liên thôn						
	Đường từ Trạm Thú y đến đất chị Oanh Hồ, thôn An Tiên	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất chị Oanh Hồ đến hết đất ông Nuôi (Sửu)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Bầu đến khu tái định cư lương thực thôn Hồng Nhất	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Sảng đến kho xăng dầu thôn An Tiên	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Lân đến nhà văn hóa cũ thôn An Tiên	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Sơn Chiên đi ra bến đò Hồng Nhất	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Chương (Liệu) đến hết đất nhà văn hóa cũ thôn An Tiên	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà văn hóa cũ thôn An Tiên đến hết đất bà Xoan	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Xoan đến hết đất bà Ngai	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Xoan đến hết đất bà Lý	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Hương (Luyến) đến hết đất ông Vinh Thê	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đê hữu sông Lam	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Giáp (Hải) đến hết đất nhà văn hóa thôn Hồng Tiến	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà văn hóa thôn Hồng Tiến đến hết đất ông Chương thôn Hồng Khánh	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Chương thôn Hồng Khánh tiếp đến hết đất anh Hạnh	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất chị Tâm (con bà Thanh) đến hết đất nhà thờ của ông Hùng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Linh đến hết đất anh Thành	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Thiệu đến đường thôn An Tiên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Bình đến hết đất ông Quý thôn Lam Thủy	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Quyết đến hết đất chị Nhuận Tả	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Vân đến hết đất ông Bình Thanh	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Hùng Nguyệt đến đê hữu sông Lam	4.200	1.680	1.300	1,00	1,00	1,00
	Tuyến quy hoạch phía Tây sân thể thao Nghi Xuân	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Linh (Thu) đến hết đất bà Việt Hoá	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đường Huyện đội (từ giáp thị trấn Nghi Xuân cũ đến hết đất bà Hào)	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Nuôi Thoa đến hết đất anh Cương	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi hết đất ông Sơn Hòa	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Thừa đến đường Huyện đội	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà văn hóa Lam Thủy đến đường Huyện đội	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường từ đất anh Trung đến hết đất ông Đàng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Trạm điện đến hết đất anh Sơn Hòa	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Sơn Hoà đến đường Giang - Viên	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất thầy Hội đến hết đất ông Vượng Nhuận thôn Hồng Thịnh	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Dũng đến công Đồng Tim (ông Lịch)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đường Giang - Viên đến thôn Gia Phú	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
34.5.4	Khu tái định cư lương thực	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
34.5.5	Khu quy hoạch đồng Vành	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
34.5.6	Khu quy hoạch thôn An Tiên	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
34.5.7	Khu quy hoạch dân cư thôn Hồng Khánh	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
34.5.8	Các vị trí còn lại						
	Đường nhựa, bê tông						
34.5.8.1	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
34.5.8.2	Đường rộng ≥ 4 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
34.6	Các thôn: Xuân Hồng 1, Xuân Hồng 2, Xuân Hồng 3, Xuân Hồng 4, Xuân Hồng 5, Xuân Hồng 6, Xuân Hồng 7, Xuân Hồng 8 (xã Xuân Hồng cũ)						
34.6.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 1A đi vào đền Cùi	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường liên thôn						
34.6.2	Đoạn 1: Từ đất ông Hiên đến ngã ba thôn Xuân Hồng 7	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đất Ông Hoà thôn Xuân Hồng 6	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Công chào thôn Xuân Hồng 4	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp từ đất ông Hòa thôn Xuân Hồng 6 đến hết đất anh Hòa (Thân) thôn Xuân Hồng 2	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
34.6.3	Đường liên thôn, mặt đường nhựa hoặc bê tông rộng ≥ 4m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường liên thôn, mặt đường nhựa hoặc bê tông rộng < 4m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
34.6.4	Các vị trí còn lại thôn Xuân Hồng 1, Xuân Hồng 2, Xuân Hồng 7, Xuân Hồng 8						
	Đường nhựa, bê tông						
34.6.4.1	Đường rộng ≥ 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
34.6.4.2	Đường rộng ≥ 4 m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	900	360	270	1,00	1,00	1,00
34.6.5	Các vị trí còn lại thôn: Xuân Hồng 3, Xuân Hồng 4, Xuân Hồng 5						
	Đường nhựa, bê tông						
34.6.5.1	Đường rộng ≥ 4m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
34.6.5.2	Đường rộng ≥ 4 m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	700	280	210	1,00	1,00	1,00
34.7	Các thôn: Xuân Linh 1, Xuân Linh 2, Xuân Linh 3, Linh 4, Xuân Linh 5, Xuân Linh 6, Xuân Linh 7 (xã Xuân Linh cũ)						
	Quốc lộ 1A						
34.7.1	Đường từ giáp đất thôn Nam Viên đến hết khu đất quy hoạch kinh doanh dịch vụ (hết đất ông Trần Xuân Mậu thôn Xuân Linh 5)	6.500	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Luyện thôn 5 (thôn Xuân Linh 9 cũ)	6.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Đàng Văn Hùng thôn 4 (thôn 7 cũ)	5.500	2.200	1.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Văn Tuấn thôn Xuân Linh 3 (thôn 5 cũ) - Đoạn chính tuyến	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp cầu Khe mương hết đất ông Nguyễn Văn Dương thôn Xuân Linh 3 (thôn 5 cũ)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp đất xã Nam Hồng Linh	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường liên thôn						
34.7.2	Đường từ ngã 3 (giáp thôn Nam Viên) đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 1A (Quốc lộ 8B cũ) 100m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường nội thôn						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
34.7.3	Đường từ đất bà Đặng Thị Phương thôn 4 đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam thôn Xuân Linh 3	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cổng chào thôn Xuân Linh 5 đến hết đất bà Kỳ thôn Xuân Linh 5	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cổng chào thôn Xuân Linh 5 đến hết đất Ông Tri thôn Xuân Linh 5	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
34.7.4	Các vị trí còn lại						
34.7.4.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
34.7.4.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường đất ≥ 4m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đường đất < 4m	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
34.8	Các thôn: Khang Thịnh, Gia Phú, Mỹ Lộc, Cát Thủy, Nam Viên, Phúc Tuy, Xuân Áng (xã Xuân Viên cũ)						
34.8.1	Quốc lộ 8B: Đường từ giáp thôn Xuân An 4 đến hết đất thôn Nam Viên	7.500	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
34.8.2	Đường Viên - Mỹ						
	Đường từ giáp thôn Xuân An 11 đến ngã tư hết đất thầy Bình	8.500	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Giang-Viên	8.500	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
34.8.3	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Tiên Điền	8.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Mươi -Thôn Gia Phú đến hết đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Hoàn đến hết đất anh Chương thôn Khang Thịnh	3.500	1.400	1.100	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Chương thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Thành thôn Cát Thủy	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Thung thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Lý	3.000	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Cường thôn Phúc Tuy đến hết đất anh Thái thôn Mỹ Lộc	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Hường thôn Cát Thủy đến hết đất ông Cát	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ tiếp giáp đất ông Thuận thôn Gia Phú đến hết đất chị Hải	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Lý thôn Mỹ Lộc đến hết đất ông Văn	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Phương thôn Mỹ Lộc đến hết đất ông Phú	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Thắng thôn Mỹ Lộc đến hết đất chị Lài	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp xã Xuân Giang đi theo đường Giang - Viên đến hết đất anh Chiến thôn Xuân Áng	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cổng nhà ông Linh thôn Khang Thịnh đến hết đất bà Lương thôn Nam Viên	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất anh Bính thôn Phúc Tuy đến hết đất anh Cường	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Anh thôn Gia Phú đến hết đất anh Hải (Tá)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Trường Mầm non đến hết đất bà Phương - thôn Mỹ Lộc	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Thi thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Phùng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Tùng đến hết đất chị Thương - thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất chị Diệp thôn Cát Thủy đến hết đất chị Cúc	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Lâm thôn Phúc Tuy đến hết đất ông Tứ	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Tứ thôn Phúc Tuy đến hết đất chị Thương	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cổng bà Khoản thôn Phúc Tuy đến hết đất ông Công (Tạo)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất chị Tam (Lự) thôn Gia Phú đến hết đất ông Hiến	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Áng đến hết đất anh Thắng (Thụ) thôn Khang Thịnh	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Lục thôn Xuân Áng đến hết đất ông Thuyết	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ tiếp giáp đất bà Thanh thôn Xuân Áng đến hết đất nhà văn hóa	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ tiếp giáp đất ông Hùng thôn Gia Phú đến hết đất chị Hải	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Bắc Cội thôn Nam Viên đến hết đất anh Bắc	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Bắc thôn Nam Viên đến đường Quốc lộ 8B	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Nam đất bà Lương thôn Nam Sơn đến giáp đất thôn Xuân Linh 1	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Minh thôn Nam Viên đến hết đất ông Dân	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Đại thôn Nam Viên đến giáp thôn Xuân Linh 5	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Từ đến hết đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Hùng (Hy) đến hết đất ông Toàn thôn Mỹ Lộc	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Tuế đến hết đất ông Hùng thôn Gia Phú	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Luật đến hết đất ông Cảnh thôn Gia Phú	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Đăng đến hết đất bà Nga thôn Khang Thịnh	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất bà Thích đến hết đất anh Tùng thôn Khang Thịnh	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất bà Thủy đến hết đất anh Văn thôn Khang Thịnh	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất bà Trúc đến hết đất anh Phúc thôn Xuân Áng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Cường đến hết đất anh Khanh thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Đức đến hết đất anh Trường thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ đất anh Tinh đến hết đất anh Việt thôn Nam Viên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Tuyến biên Viên - Linh: Từ đất anh Hiền đến hết đất anh Hồng Tứ thôn Nam Viên.	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất bà Sâm thôn Nam Viên đến giáp đất thôn Xuân Linh 5	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba đất ông Thông thôn Nam Viên đến giáp đất thôn Xuân Linh 5	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba đất ông Tề thôn Nam Viên đến giáp đất thôn Xuân Linh 5	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Đặng Thành đến hết đất anh Hào thôn Nam Viên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Sinh đến hết đất anh Thiện thôn Nam Viên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Phong đến tiếp giáp đất chị Nhung thôn Phúc Tuy	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba đất ông Sáu đến hết đất anh Vân (Tri) thôn Phúc Tuy	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Hải thôn Nam Viên đến cầu Chùa	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Minh đến ngã 4 đất ông Cao Văn Anh, thôn Nam Viên	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cầu Đồng Ba đến hết đất anh Bắc thôn Nam Viên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất chị Bầy đến hết đất bà Thìn thôn Nam Viên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Bình đến hết đất bà Tiú thôn Xuân Ấng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Quát đến hết đất anh Trinh thôn Cát Thủy	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Đại đến hết đất anh Sừ thôn Mỹ Lộc	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ ngã tư đất ông Hùng đến hết đất anh Vân thôn Nam Viên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Công bà Khoán đến hết đất anh Hạnh thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất nhà văn hóa thôn Xuân Ấng đến hết đất ông Cận	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Tuyến biên Viên - Linh: Từ đất anh Hiền đến hết đất anh Hồng Tứ thôn Nam Viên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
34.8.4	Đường từ đất anh Hòa đến hết đất anh Thắng thôn Khang Thịnh	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Bắc thôn Bắc Sơn đến Quốc lộ 8B	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Khu quy hoạch dân cư khu vực Đồng Mối thôn Xuân Ấng	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Khu quy hoạch dân cư Bãi Phàn thôn Xuân Ấng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Khu quy hoạch dân cư Múi ngoài thôn Phúc Tuy	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Khu quy hoạch dân cư vùng Lòi thôn Nam Viên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Khu quy hoạch tái định cư vùng Cồn Lều thôn Nam Viên	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
34.8.5	Khu quy hoạch vùng Bắc Cọi thôn Nam Viên	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến còn lại khu quy hoạch dân cư khu vực Cồn Phường - Bắc Nác thôn Gia Phú	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại						
34.8.5.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 4m	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
34.8.5.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
35	Xã Cổ Đạm						
35.1	Đường tỉnh 547						
	Đường từ tiếp xã Tiên Điền đến đất ông Bính (thôn Vân Thanh Bắc)	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp trường THCS Hoa Liên	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Rào Liên - Song	15.500	6.200	4.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất anh Bình bán vật liệu xây dựng	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đến Thanh Minh Từ	17.000	6.800	5.100	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Trương Mạnh Hà thôn Nam Mới	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã 3 Song Long	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 3 Song Long đến hết đất xã Cương Gián cũ (theo Quốc lộ ven biển)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
35.2	Từ ngã ba Song Long đi đến hết đất thôn Song Nam	3.500	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
	Đường Mỹ - Hoa						
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất lò gạch TuyNen xã Cổ Đạm (cũ) đến hết đất ông Yên thôn Kỳ Tây	6.500	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Mão thôn Phú Vinh đường đi Xuân Sơn	7.500	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
35.3	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 4 đường ĐT.547 hết đất bà Lộc thôn Phú Thuận Hợp	8.000	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Các thôn: Yên Quốc, Xuân Sơn, Kê Lạt, Phú Thuận Hợp, Văn Thanh, Thanh Bắc, Nam Lạc, Hải Đông, Bắc Tây Nam, Phú Hòa, Phú Vinh, Thanh Văn Bắc, Kỳ Đông, Kỳ Tây (xã Cổ Đạm cũ)						
35.3.1	Đường tỉnh lộ, từ đường ĐT.547 ra biển						
	Đường từ đường ĐT.547 đi hết đất Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa)	4.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó từ Đình Làng Vân Hải ra biển (theo 2 nhánh ra giáp biển)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
35.3.2	Đường từ đường ĐT.547 từ đất ông Hoàng Quang đến đường Mỹ - Hoa	6.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đất ông yên đến Đập Đồng Quốc						
35.3.3	Đường từ đất Ông Yên đến hết đất ông Vinh thôn Kê Lạt	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
35.3.2	Tiếp đó đến cầu Rời thôn Kê Lạt	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến chân đập Đồng Quốc	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
35.3.3	Đường từ ngã tư đất ông Vinh (thôn Kê Lạt) đến hết đất trang trại ông Quân						
	Đoạn 1 : Từ đất ông Vinh thôn Kê Lạt đến hết đất trạm điện thôn Xuân Sơn	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
35.3.4	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất trang trại ông Quân	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến có nhánh đầu nối từ Đường ĐT.547						
35.3.4.1	Từ ngã tư đất anh Quế thôn Phú Thuận Hợp đi ra biển						
	Đoạn 1: Từ ngã tư đất anh Quế thôn Phú Thuận Hợp đi ra biển đến hết đất anh Bình xã Cổ Đàm (cũ)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
35.3.4.2	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp biển	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư đất anh Công thôn Văn Thanh đi ra biển						
35.3.4.3	Đường từ đất anh Công thôn Văn Thanh đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn Hải Đông	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp biển	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
35.3.4.4	Từ ngã tư đất ông Đông đi vào vùng quy hoạch dân cư thôn Văn Thanh giáp UBND xã Cổ Đàm (cũ)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Bình thôn Văn Thanh Bắc đi ra biển						
35.3.4.5	Đoạn 1: Từ đất anh Bình thôn Văn Thanh Bắc đến hết đất nhà văn hóa thôn Bắc Tây Nam	4.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp biển	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
35.3.4.6	Đường từ đất ông Đại đến đường Mỹ Hoa						
	Đoạn 1: từ đất ông Đại đến Cầu Trọ Cửa	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
35.3.4.7	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Mỹ Hoa	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Tuyến vào Trường THPT Nghi Xuân	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
35.3.4.8	Đường từ đất Ông Phạm Đăng Hạnh thôn Phú Hòa đến cầu Tre	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cổng làng thôn Phú Hòa đến hết đất ông Phan Viết Nhiệm (thôn Phú Hòa)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
35.3.4.9	Đường từ đất ông Nguyễn Xuân Bé đến hết đất Phan Thị Thìn thôn Phú Hòa	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đất Mai Dũng thôn Phú Thuận Hợp đến hết đất Ông Phan Tiến Ất thôn Phú Vinh						
35.3.4.10	Đường từ đất Mai Dũng thôn Phú Thuận Hợp đến hết đất Ông Nghiễm thôn Phú Thuận Hợp	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất Ông Phan Tiến Ất thôn Phú Vinh	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
35.3.5	Khu quy hoạch gần Trường THPT Nghi Xuân	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Khu vực Khu du lịch, khu đô thị Xuân Thành						
35.3.6	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 25m	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch từ > 10m đến < 25m	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
35.3.7	Các vị trí khác trong khu du lịch	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại						
35.3.7.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng > 6m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
35.3.7.2	Đường rộng ≤ 6m; ≥ 4m	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
35.3.7.3	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
35.4	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Các thôn: Lâm Vượng, Tân Trù, Lâm Hải Hoa, An Phúc Lộc, Cường Thịnh, Trung Vượng (xã Xuân Liên cũ)						
35.4.1	Đường nội xã						
	Đường từ đường ĐT 547 giáp đất Anh Thông (xăng dầu) đến hết đất ông Lê Bình (thôn Lâm Hải Hoa)	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
35.4.1	Đường từ đường ĐT 547 đất anh Đồng đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ ngã tư đường ĐT 547 tiếp giáp đất ông Trần Hoàn (thôn Tân Trù) đến hết đất nhà văn hóa thôn Tân Trù	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
35.4.1	Đường từ đất bà Lê Thị Tam (thôn Tân Trù) đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Trù (cũ)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Lê Bình (thôn Lâm Hải Hoa) theo hai nhánh Bắc, Nam ra giáp đường ven biển	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
35.4.1	Từ đường ĐT 547 đất ông Nguyễn Trâm (thôn Lâm Vượng) đến hết đất ông Ngô Văn Hảo thôn An Phúc Lộc	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Từ đường ĐT 547 đất bà Tô Thị Lý (thôn Cường Thịnh) đến hết đất nhà Văn hóa Trung Thịnh	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐT 547 đến hết đất bà Trần Thị Lai (thôn Cường Thịnh)	5.000	2.000	1.500	1,30	1,30	1,30
	Đường từ đất anh Trần Hiếu (thôn Trung Vượng) đến giáp biển	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Toàn đến hết đất ông Nghĩa (thôn Cường Thịnh)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐT.547 đất ông Định đến hết đất Nguyễn Văn Lai	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
35.4.2	Khu dân cư nông thôn mới An Phúc Lộc						
	Đường nhựa 18m	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa 12m	8.500	3.400	2.550	1,00	1,00	1,00
35.4.3	Khu dân cư nông thôn mới Cường Thịnh	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
35.4.4	Khu dân cư thôn An Phúc Lộc (Phía Tây khu dân cư nông thôn mới Phúc Lộc)	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
35.4.5	Các vị trí còn lại						
35.4.5.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
35.4.5.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường đất rộng ≥ 4 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường đất rộng < 4 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
35.5	Các thôn: Bắc Sơn, Bắc Mới, Trung Sơn, Song Hải, Tân Thượng, Đông Tây, Cầu Đá, Nam Mới, Nam Sơn, Song Long (xã Cương Gián cũ)						
35.5.1	Các Tuyến nhánh đầu nối với đường ĐT 547						
	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tùng đường trục thôn Bắc Mới đến đường Duyên Hải.	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Văn Thắng đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Trính thôn Bắc Sơn	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất nhà văn hóa Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Hoàng Thị Chiến thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Nguyễn Thế Chánh thôn Bắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Minh	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Sơn đường trục thôn Song Hải đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Đồng Tuất thôn Trung Sơn đến hết đất ông Lê Long Biên thôn Tân Thượng	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường trục thôn Tân Thượng đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường trục thôn Ngọc Huệ đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Tuyến trục thôn Đông Tây đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường trục thôn Ngự Tĩnh đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường trục thôn Song Hồng đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường trục thôn Cầu Đá đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Linh Khương thôn Nam Sơn đến hết đất Khu nội trú trường tiểu học 1	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Huỳnh thôn Nam Sơn đến hết đất bà Ái Nhân thôn Nam Sơn	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông bà Hoàng Thị Hồng thôn Nam Sơn đến hết đất Bà Tâm thôn Nam Sơn	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất bà Lê Thị Tinh thôn Nam Sơn đến hết đất đền Thanh Minh Từ	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Trương Thị Hiền đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Nguyễn Cẩn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Kỳ	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Dương Anh Toàn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Lê Văn Huân	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Hoàng văn Luân thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Nguyễn Duy Lương thôn Nam Sơn đến hết anh Bình thôn Nam Sơn	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
35.5.2	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại đầu nối đường 547 thuộc thôn Bắc Sơn đến rào Mỹ Đường.	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
35.5.3	Đường Duyên Hải	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
35.5.4	Khu quy hoạch dân cư Long Bông	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
35.5.5	Các tuyến đường thuộc thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
35.5.6	Khu quy hoạch dân cư đô thị Đồng Dương tại thôn Bắc Sơn	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
35.5.7	Khu dân cư Song Long	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
35.5.8	Các vị trí còn lại						
35.5.8.1	Đường rải nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 4m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
35.5.8.2	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
36	Xã Đan Hải						
	Đường tỉnh ĐT 546						
	Đường từ ngã ba Cây Đa thôn Hồng Thủy đến tiếp giáp thôn Hợp Thuận	11.500	4.600	3.500	1,00	1,00	1,00
36.1	Tiếp đó đến hết đất thôn Phúc An	11.500	4.600	3.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất thôn Kiều Thăng Lợi	11.500	4.600	3.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất thôn Long Thủy	12.500	5.000	4.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến dốc Cổ Sò	12.500	5.000	4.000	1,00	1,00	1,00
	Quốc lộ ven biển						
36.2	Từ giáp xã Tiên Điền đến hết đất thôn Đông Biên	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất thôn Phúc An	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến vòng xuyên	8.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Cửa Hội	8.000	3.200	2.500	1,00	1,00	1,00
36.3	Các thôn: Đông Biên, Trung Vân, Hải Lục, Hồng Thủy, Dương Phòng, Trung Vân, Trường Lam, Lam Long (xã Xuân Hải cũ)						
36.3.1	Quốc Lộ 8B:						
	Từ tiếp giáp xã Tiên Điền - Đến ngã 3 Cây Đa Thôn Hồng Thủy	13.000	5.200	4.000	1,00	1,00	1,00
36.3.2	Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng						
	Đường từ Đường Tỉnh lộ 1 đến hết Trạm Hải Quan	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết Cảng Xuân Hải	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
36.3.3	Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải: Đường từ cảng Xuân Hải đến hết đất bà Xuân (giáp xã Xuân Phổ cũ)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường ven biển: Đường từ thôn Đông Biên đến tiếp giáp xã Tiên Điền	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
36.3.4	Đường từ đất bà Tư Hà thôn Hồng Thủy đến hết đất ông bà Oanh Nhượng thôn Dương Phòng Lục	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Phương (thôn Đông Biên) đến đường Hải - Yên - Thành	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Từ Đường Hải- Yên- Thành đến tháy Hộc thôn Dương Phòng Lục	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường nhánh đầu nối với đường ĐT.546						
36.3.5	Đường từ đường ĐT.546 đến Hải quan	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ĐT.546 đến đường ven biển thôn Đông Biên	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đường ĐT.546 đến hết đất bà Nhung thôn Đông Biên	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đường ĐT.546 đến hết đất bà Tâm Linh thôn Trung Vân	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư An Tâm Fan đến giáp xã Tiên Điền	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
36.3.6	Đường từ đất ông Nguyễn Văn Trọng thôn Lam Long đến hết đất ông Trần Văn Chương thôn Lam Long	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
36.3.7	Đường từ đất ông Trần Văn Hoàn thôn Đông Biên đến hết đất ông Trần Văn Hải thôn Đông Biên	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
36.3.8	Khu dân quy hoạch dân cư Trung Vân	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
36.3.9	Các vị trí còn lại						
	Đường nhựa, bê tông						
36.3.9.1	Đường rộng ≥ 4 m	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
36.3.9.2	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
36.4	Các thôn: Phúc An, Ninh Hòa, Hợp Thuận, Kiều Văn, Trường An, Thống Nhất (xã Xuân Phổ cũ)						
	Quốc lộ 8B: Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải						
36.4.1	Đường từ đất bà Xuân (thôn Lam Long) đến đường vào cơ quan Cảnh sát Biển	3.200	1.280	1.000	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cảnh sát Biển đến đường ĐT 546	3.500	1.400	1.100	1,00	1,00	1,00
	Đường nội xã						
	Đường từ chợ đi ra biển	3.200	1.280	1.000	1,00	1,00	1,00
	Đường Yên - Hải - Phổ (Tuyến qua thôn Phúc An, Ninh Hòa, Hợp Thuận)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Cổng làng Trường An đi Đê sông	2.800	1.120	900	1,00	1,00	1,00
36.4.2	Từ đường ĐT 546 đi Cầu Đồng Lót	3.200	1.280	1.000	1,00	1,00	1,00
	Đường từ thôn Trường An đến đường Cảnh sát biển	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cầu Đồng Lót đến hết đất ông Chắt Hoa thôn Thống Nhất	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Bà Dân thôn Ninh Hòa đến hết đất Anh Phương Lâm thôn Phúc An	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Tuyến Cầu Đồng Lót đến Đê	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Tuyến nhà văn hóa Hợp Thuận đến Đường Hải- Yên- Phố	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Bà Nguyệt thôn Hợp Thuận đến hết đất bà Hương Lập thôn Phúc An	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
36.4.3	Khu quy hoạch dân cư Hợp Thuận	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
36.4.4	Các vị trí còn lại						
36.4.4.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
36.4.4.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
36.5	Các thôn: Long Văn Thủy, Thanh Văn Hải, Quý Du Châu, Tinh Phú Hoa, Lộc Hạnh, Hợp Phúc, Song Giang, Linh Thành, Bình Phúc, Kiều Thắng Lợi, Lương Ninh, Đan Kiều, Thắng Lợi, Trường Quý, Trường Châu, Trường Hoa, Trường Tinh, Lộc Hạnh, Trường Vịnh, Hợp Phúc, Trường Hải, Trường Thủy (xã Đan Trường cũ)						
36.5.1	Đường nhánh đấu nối với đường ĐT 546						
	Đường từ đất ông Quất thôn Kiều Thắng Lợi đến đê sông	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ chùa Phúc Hải đến hết đất trường Tiểu học	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Ngọc thôn Bình Phúc đến hết đất ông Tăng Ngà thôn Song Giang	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất hoa Việt thôn Lương Ninh đến đê biển	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Hóa thôn Bình Phúc đến đê biển	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Phi đến hết đất ông Phúc Thanh	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ công chào Long Thủy đến hết đất ông Tiến Thái	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐT 546 đến hết đất Hoa Sứ (thôn Long Thủy)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Thu Sơn đến hết đất Lâm Lân (thôn Quý Du Châu)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Linh Ngu đến đường ĐT 546 thôn Lộc Hạnh.	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
36.5.2	Đường từ đất Ông Bích đến Đê biển (Thôn Kiều Thắng Lợi)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường nội thôn						
	Đường từ đền Xóm đến đê Biển	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Tiến Thái đến hết đất ông Thành (Thanh Văn Hải, Long Thủy)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Tiến Thái đến đê biển	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
36.5.3	Đường từ đất Lâm Lân đến hết đất Hạnh Hùng (thôn Quý Du Châu)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Ca đến hết đất Anh Vơn Hiền (Thôn Quý Du Châu, thôn Lộc Hạnh)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Từ đất Anh Vơn Hiền đến hết đất Hải Linh (thôn Lộc Hạnh)	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
36.5.4	Đường từ đất Hải Linh đến hết đất Lục Hạnh (thôn Lộc Hạnh, Hợp Phúc)	3.700	1.480	1.110	1,00	1,00	1,00
	Đường chống biển đôi khí hậu (2 tuyến)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Nhuận đến đường ĐT 546 (Thôn Lộc Hạnh)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất bà Dục đến hết đất bà Nguyệt Cát (Thôn Lộc Hạnh, thôn Tinh Phú Hoa)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Tuấn Lan đến hết đất ông Ngọc Mai (thôn Tinh Phú Hoa).	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất anh Toan đến hết đất bà Minh (thôn Lộc Hạnh, Hợp Phúc).	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Hùng đến hết khu tái định cư (thôn Thanh Văn Hải)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Nhà văn hóa đến hết khu tái định cư (thôn Thanh Văn Hải)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Từ đường trục xã 02 đến hết khu dân cư nông thôn mới (Thôn Thanh Văn Hải)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ cây Lô Lã thôn Linh Thành đến Kỳ làng Sang	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
36.5.5	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Trường Quý	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
36.5.6	Các vị trí còn lại						
36.5.6.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 4 m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
36.5.6.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 4 m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4 m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
36.6	Các thôn: Hội Thủy, Hội Tiến, Ninh Châu, Phú Quý, An Toàn, Hội Minh, Hội Long, Phú Quý, Hội Thái, Hội Thành, Hội Thành 1 (xã Xuân Hội cũ)						
36.6.1	Đường Đê: Đường từ tiếp giáp dốc Cổ Sô đến cảng cá Xuân Hội	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
36.6.2	Các tuyến đường nội thôn						
	Đường từ đất anh Quý Trường đến hết đất Ngọc Lài	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đình Hội Thống	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
36.6.3	Đường từ đình Hội Thống đến hết đất Lý Anh	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
36.6.4	Từ đường ĐT 546 đến hết đất bà Du	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
36.6.5	Đường từ đất Duyên Phúc đến giáp đền Ông Nội. Ông Ngoại	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Tuyến tiếp đó đến hết Đền Thánh	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
36.6.6	Đường từ đất ông Khá đến hết khu đất ở xen dậm nương Phần Khảm (thôn Hội Thủy)	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
36.6.7	Đường từ đất Lương Bình đến hết đất Thủy Loan xóm Tân Ninh Châu	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
36.6.8	Từ đường ĐT546 (đất bà Nguyễn Thị Hợi) đến hết đất Anh Môn (thôn Thái Phong)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
36.6.9	Từ đường ĐT546 đất ông Loan xóm Thái Phong đến Đê biển	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
36.6.10	Từ đường ĐT546 đất anh Xuân Lê xóm Hội Long đến Đê biển	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
36.6.11	Đường từ đất đền ông Nội, ông Ngoại đến đất đền Cả	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
36.6.12	Đường từ đất Nguyễn Thị Cừ đến hết đất Ông Nguyễn Đình Hiếu	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
36.6.13	Từ đường ĐT546 đến hết đất Ông Nguyễn Văn Dũng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
36.6.14	Khu tái định cư Xuân Hội (cũ)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
36.6.15	Các vị trí còn lại						
36.6.15.1	Đường nhựa, bê tông						
	Đường rộng ≥ 4m	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
36.6.15.2	Đường đất, cấp phối						
	Đường rộng ≥ 4m	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng < 4m	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
37	Xã Đức Thọ						
37.1	Quốc lộ 8A						
	Từ cầu Đồi II đến cầu Kênh	18.000	7.200	5.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường vào thôn Thạch Thành	13.000	5.200	3.900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường ĐT.554	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Linh Cảm	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
37.2	Quốc lộ 15A						
	Đoạn 1: Từ vòng xuyến đến hết đất Trường dạy nghề	14.000	6.000	5.000	1,14	1,14	1,14
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba quán Giàng	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp mỏ phía Nam cầu Linh Cảm (mới)	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
37.3	Đường ĐT.552						
	Từ ngã ba cầu Kênh đến hết đất thôn Phụng Thành	8.000	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Cỏ Bả	6.000	2.580	2.150	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Đức Thọ	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
37.4	Đường ĐT.554						
	Từ Quốc lộ 15A (công chợ Đồn) đến hết đất xí nghiệp Gỗ Linh Cảm	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến điểm giao với Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường ĐT.552	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến trục xã 30 (đi thôn Trầm Bàng)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
37.5	Đường ĐH.56						
	Đoạn từ cầu Kênh Tàng đến hết đất nhà thờ họ Lê	2.000	800	600	1,60	1,60	1,60
	Tiếp đó đến đường ĐT.552	2.200	880	660	1,59	1,59	1,59
37.6	Đường Yên Trung						
	Đoạn 1: Đường từ Đê La Giang đến hết đất Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đức Thọ	22.000	9.000	7.500	1,00	1,00	1,00
37.7	Đoạn 2: Tiếp đó đến vòng xuyến	21.000	9.000	7.500	1,00	1,00	1,00
	Đường vào ga Yên Trung	8.800	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
37.8	Đường Trần Dục						
	Đoạn 1: Tiếp giáp thôn Yên Hội đến đường Hoài Nhon	5.000	2.220	1.850	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phan Bá Đạt	3.700	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
37.9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai						
	Đoạn 1: Đường từ Quốc lộ 15A đến đường Hoài Nhon	14.000	7.800	6.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Thọ Tường	15.000	8.580	7.150	1,00	1,00	1,00
37.10	Đường La Giang (phía đông)						
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 15A (thôn Châu Trinh) đến đường Lê Thước	5.000	2.820	2.350	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường sắt Bắc Nam	15.000	6.000	4.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết thôn Tân Định (Bãi Phờ)	4.500	2.280	1.900	1,00	1,00	1,00
37.10	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất xã Đức Thọ	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường Hoài Nhon						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37.11	Đoạn 1: Từ Đê La Giang đến đường Trần Dục (thôn 1)	6.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Giếng Ngọc Đàng	7.500	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến chân phía Bắc đường sắt	10.000	5.160	4.300	1,00	1,00	1,00
37.12	Đường Ngô Bá Thành						
	Đoạn 1: đường Yên Trung đến cầu chui đường sắt (thôn 5)	4.500	1.920	1.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê La Giang	3.000	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
37.13	Đường Lê Văn Thiêm: Từ đường Minh Khai (Trụ sở công an xã) đến hết đất khu quy hoạch nhà Lay	8.000	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
37.14	Đường Phan Bá Đạt	4.500	1.800	1.450	1,00	1,00	1,00
37.15	Đường Phan Anh	4.300	1.740	1.450	1,00	1,00	1,00
37.16	Đường Lê Ninh	4.000	1.980	1.650	1,00	1,00	1,00
37.17	Đường Bùi Dương Lịch: Từ đường Hoài Nhơn đến giáp thôn Yên Hội	3.800	1.740	1.450	1,00	1,00	1,00
37.18	Đường Lê Thước						
	Đoạn 1: Từ đường Yên Trung đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.500	2.280	1.900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê La Giang	5.000	2.640	2.200	1,00	1,00	1,00
37.19	Đường WB: Từ ngã tư Trường mầm non đến cầu Hói	2.000	900	750	1,00	1,00	1,00
37.20	Đường WB: Từ đường cứu hộ cứu nạn (đất năng lượng mặt trời anh Tùng) đi giáp xã Đức Thịnh	900	540	450	1,00	1,00	1,00
37.21	Đường cứu hộ cứu nạn: Đoạn tiếp với dãy 2,3 Quốc lộ 8A đến đường ĐT.552	1.100	660	550	1,00	1,00	1,00
37.22	Đường Đức Yên Tùng Ảnh						
	Bắt đầu từ khu lưu niệm Trần Phú đến đường vào thôn Hội Tây	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất thôn 1	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
37.23	Đường Long - Lạc - Tân Hương						
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A đến Kênh Linh Cầm	1.700	720	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường trục xã 30	1.500	960	800	1,00	1,00	1,00
37.24	Các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Đại Lợi, Đại Thành, Tân Định, Đại Nghĩa, Hùng Dũng (thị trấn Đức Thọ cũ)						
37.24.1	Đường Đậu Quang Lĩnh: Đường từ Đê La Giang, thôn 6 đến hết đất Trại thú y (thôn 5)	2.500	1.080	900	1,00	1,00	1,00
37.24.2	Đường Hộ Đê: Từ đường Trần Phú đến đường Hoài Nhơn	10.000	4.500	3.750	1,40	1,40	1,40
37.24.3	Đường Đức Yên Tùng Ảnh: Đường từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	6.000	2.760	2.300	1,00	1,00	1,00
37.24.4	Đường mới cơ đê La Giang phía đông: Từ cơ đê La Giang đến Quốc lộ 8A	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
37.24.5	Đoạn từ đường Yên Trung (đất sân vận động) đến đường Minh Khai (Trường mầm non cũ)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ đường Yên Trung (nhà cô Thủy, thôn 5) đến đường Minh Khai (nhà ông Lộc thôn 2)	4.000	1.740	1.450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn đường mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Trại y tế cũ (thôn 5)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Khoa (thôn 1) đến đê La Giang (thôn 1)	2.500	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Quý (thôn 1) đến đê La Giang, (thôn 1)	2.500	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	Đường nối với tuyến Đức Yên Tùng Ảnh (trường Mầm non địa điểm 2) đến đê La Giang, (thôn 1)	2.500	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đê La Giang, thôn 6 đến nối Cầu Chui, thôn 5	2.500	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn Đại Lợi: Từ góc ao đất bà Hồng Sang, thôn 2 đến ngã tư trước đất bà Liên	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn Đại Lợi: Từ cầu ông Hàn đến hết nhà văn hóa thôn 1	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn: Từ đất ông Xuân đến hết đất ông Trạch (thôn Đại Lợi)	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn từ đất Cổ Hợp (thôn Đức Lợi) đến cống thoát nước sau đất bà Ngọc, thôn Đại Thành	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ tương Đức Mẹ, thôn Đại Thành đến đường trục chính	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn Đại Lợi: Từ đất ông Phán đến cầu 34	1.500	750	625	1,00	1,00	1,00
	Đường trục Quang Lĩnh: Từ cầu 34 đến đất ông Khang lên nhà thờ ra đến đường đê	1.300	540	450	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất ông Khang đến hết đất nhà Dòng	1.300	540	450	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn Đại Nghĩa: từ cầu Hói (trước đất anh Minh) đi qua đường WB2 đến trước đất nhà bà Mai	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn Hùng Dũng: Từ đất anh Đạt đến hết đất ông Tùng	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn Đức Minh từ đê đến cuối đường thôn	1.000	510	425	1,00	1,00	1,00
	07 tuyến đường tại thôn 8 (rộng < 3m, phía Tây đường): Từ đường Yên Trung đến giáp đất sản xuất nông nghiệp	2.700	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	04 tuyến đường mới trong thôn 7, rộng < 3m: Từ đường Yên Trung đi đường sắt	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Đường trong khu dân cư Thương nghiệp cũ (dãy 2, 3 đường Yên Trung)	6.500	3.120	2.600	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37.24.6	Đường trong khu dân cư mới đường rộng > 9m thuộc dãy 2,3 đường Yên Trung (phía đông đường)	8.000	4.080	3.400	1,48	1,48	1,48
	Đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 4,5 đường Yên Trung (phía đông đường)	6.000	2.580	2.150	1,92	1,92	1,92
	Đường trong khu dân cư mới đường rộng > 9m thuộc dãy 6,7,8 đường Yên Trung (phía đông đường)	5.200	2.400	2.000	1,85	1,85	1,85
	Đường > 9m trong khu dân cư mới Nhà Lay Dưới	9.000	4.680	3.900	1,06	1,06	1,06
	Đường rộng > 7m trong khu dân cư mới Nhà Lay Dưới	7.500	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng > 5m trong khu dân cư mới Nhà Lay Dưới	7.000	2.940	2.450	1,00	1,00	1,00
	Khu dân cư mới, đường rộng > 10m dãy 2,3 Quốc lộ 8A	8.300	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2, 3 trong khu dân cư mới Nhà Lay Trên	10.000	4.980	4.150	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4, 5 trong khu dân cư mới Nhà Lay Trên	7.000	3.120	2.600	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A, vùng quy hoạch Lò Ngói	5.000	2.280	1.900	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4, 5 Quốc lộ 8A, vùng quy hoạch Lò Ngói	5.000	2.160	1.800	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A (vùng quy hoạch Tam Tang)	7.000	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4, 5 Quốc lộ 8A (vùng Tam Tang)	5.500	2.340	1.950	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A (vùng quy hoạch Cồn Mỏ)	7.000	2.800	2.250	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4, 5 Quốc lộ 8A (vùng Cồn Mỏ)	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2, 3 đường Đức Yên - Tùng Anh (vùng quy hoạch Tam Tang)	4.000	1.600	1.300	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường khu vực Đội Mỏ, Đội Ngon	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
37.24.7	Các vị trí còn lại tại các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8						
	Đường rộng ≥ 3m đến < 5m	2.500	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	Các đường còn lại trong thôn 6 (khu vực trong đê)	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
	Các đường còn lại trong các thôn 3, 4, 5, 6 (khu vực ngoài đê)	1.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Các đường còn lại trong các thôn 1, 2, 3, 4	3.000	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
37.24.8	Các vị trí còn lại tại các thôn: Đại Lợi, Đại Thành, Tân Định, Hùng Dũng						
	Đường rộng ≥ 6m	1.500	600	450	1,33	1,33	1,33
	Các vị trí còn lại	1.000	450	375	1,00	1,00	1,00
37.25	Thôn: Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Linh, Vọng Sơn, Thông Tứ, Sơn Lễ, Dương Tượng, Thạch Thành, Châu Linh						
37.25.1	Đường lên khu lăng mộ cố Tổng bí thư Trần Phú						
37.25.2	Từ ngã tư cầu Linh Cảm đến ngã ba Linh Cảm	3.200	1.280	960	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất mộ Tổng bí thư Trần Phú	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng						
37.25.3	Từ đê La Giang đến Quốc lộ 15A	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
37.25.4	Đường hộ đê (ngã ba quán Giăng đến Đê La Giang)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
37.25.5	Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú	3.500	1.400	1.150	1,00	1,00	1,00
37.25.6	Đường từ Quốc lộ 15A đến đường ĐT.554	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
37.25.7	Từ đường ĐT.554 đến hết thôn Đông Tư	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
37.25.8	Đường trước làng Châu Nội: Từ Trường THCS đến đường Thống nhất	6.500	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Tiếp, thôn Châu Đình) đến đê La Giang	1.300	780	650	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Vị, thôn Châu Đình) đến đê La Giang	1.000	400	325	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất bà Ràn, thôn Châu Đình) đến đê La Giang	1.000	400	325	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Quốc lộ 15A (thôn Châu Tùng) đi thôn Châu Linh đi thôn Vọng Sơn đi thôn Sơn Lễ	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Đường từ WB (đất ông Bình Hoài Vọng Sơn) đến nhà ông Sơn Lan, thôn Châu Dương	1.000	400	325	1,00	1,00	1,00
37.25.9	Đường dọc kênh Linh Cảm (từ cầu kênh Linh Cảm đến đường Phan Đình Phùng (Cầu Dương Tượng)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
37.25.10	Các vị trí còn lại tám đường rộng ≥ 3m (thôn Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Linh, Thạch Thành)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
37.25.11	Các vị trí còn lại tám đường rộng ≥ 2,5m trong các thôn thuộc xã Tùng Anh cũ	800	330	275	1,00	1,00	1,00
37.25.12	Các khu đất tám đường Quốc lộ 8A (dãy 2) ngõ vào duy nhất <20m						
	Từ cầu kênh đến mộ lối vào mộ Phan Đình Phùng	3.500	1.620	1.350	1,00	1,00	1,00
37.25.13	Tiếp đó đến hết đất xã Đức Thọ	2.500	1.020	850	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ Quốc lộ 8A đến đường đi mộ Phan Đình Phùng	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường đi mộ Phan Đình Phùng đến đường ĐT.554	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường ĐT.554 đi thôn Thông Tự đến đường WB (giáp đất bà Châu)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ Cây Đa Thạch Thành đi ngã ba cầu Kênh (thôn Châu Linh)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
37.25.14	Tuyến từ Quốc lộ 8A (đất ông Vạn, thôn Châu Linh) đi kênh Linh Cảm	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đường chéo từ Quốc lộ 8A (đất ông Mận Châu Lĩnh) đến góc sau đất ông Mai Châu Lĩnh	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất ông Thuận Quý) đến đường ĐT.554	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đường 25m: Đường từ hộ đề đến ngã 3 quán Giảng	12.000	4.800	3.800	1,00	1,00	1,00
37.25.13	Khu quy hoạch mới vùng Đồng Trưa (thôn Yên Hội)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2,3 vùng quy hoạch Đồng Râm	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2,3 vùng quy hoạch Đồng Véo	7.000	2.880	2.400	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4,5 vùng quy hoạch Đồng Véo	5.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Khu quy hoạch vùng Đồng Mua và vùng Đồng Cháng (dãy 2, 3)	9.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Quy hoạch Đồng Mua, Đồng Cháng thuộc các dãy 4,5,6,7 (thôn Châu Lĩnh)	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
37.26	Thôn: Phượng Thành, Long Lập, Lộc Phúc, Long Sơn, Đồng Vĩnh, Thịnh Cường, Cầu Đôi, Tân Tiến, Tân Xuyên, Tân Mỹ, Đồng Hòa, Trầm Bàng						
37.26.1	Từ đường WB (đất nhà ông Tạo thôn Lộc Phúc) đến đường ĐT.554	1.500	900	750	1,00	1,00	1,00
	Từ đường ĐT.552 (nhà ông Hoàn Nghĩa thôn Hồng Lộc) đến đường ĐT.554	1.100	540	450	1,00	1,00	1,00
	Đường trục xã 30: Đường từ đường ĐT.554 đến đường trục thôn 05 (Trầm Bàng)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường trục xã 30: Đường từ trục thôn 05 đi hết xã Đức Thọ	800	420	350	1,00	1,00	1,00
	Đường trục xã 24: Từ đường ĐT.554 (thôn Tân Tiến) đến hết đất xã Đức Thịnh	1.500	690	575	1,00	1,00	1,00
	Đường trục xã 01 (thôn Tân Mỹ): Đường từ đường ĐT.554 đi kênh Linh Cảm	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
37.26.2	Thôn Lộc Phúc						
	Trục thôn 08: Từ đường ĐT.552 (Trường tiểu học) đến hồ Phượng Thành	1.000	420	350	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường ngõ xóm trong thôn Lộc Phúc	700	312	260	1,00	1,00	1,00
	Khu quy hoạch dãy 2, 3 đường ĐT.552 (khu vực C377 cũ)	2.600	1.040	850	1,00	1,00	1,00
37.26.3	Thôn Phượng Thành						
	Trục thôn 09: Đường từ đường ĐT.552 đi nghĩa trang thôn	900	420	350	1,00	1,00	1,00
	Các trục đường còn lại	700	396	330	1,00	1,00	1,00
37.26.4	Thôn Long Lập						
	Trục thôn 08: Đường từ đường ĐT.552 đi hồ Phượng Phành	900	420	350	1,00	1,00	1,00
	Các trục đường còn lại	700	360	300	1,00	1,00	1,00
37.26.5	Thôn Cầu Đôi						
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A thuộc vùng quy hoạch khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4, 5 Quốc lộ 8A thuộc vùng quy hoạch khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đất Xí nghiệp xây dựng đến hết đất ông Nhâm	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
37.26.6	Thôn Thịnh Cường						
	Trục thôn 10: Đường từ trục xã 03 đến Quốc lộ 8A	900	420	350	1,00	1,00	1,00
	Các trục đường còn lại	700	300	250	1,00	1,00	1,00
37.26.7	Thôn Đồng Vĩnh						
	Tuyến trục thôn 07: Đường từ đường trục xã 03 (nhà anh Kiên Vệ) đến đường trục xã 04 (nhà cô Thịnh)	900	360	300	1,00	1,00	1,00
	Các trục đường còn lại	700	648	540	1,00	1,00	1,00
37.26.8	Thôn Long Sơn						
	Đường trục thôn: Từ Trường THCS Đậu Quang Lĩnh đến đường ĐT.554	1.200	840	700	1,00	1,00	1,00
	Các trục đường còn lại	700	280	210	1,00	1,00	1,00
37.26.9	Thôn Tân Xuyên: Đường trục thôn 01 (nhánh 1): Từ kênh Linh Cảm đến nhà chị Mai cát; (nhánh 2): Từ kênh Linh Cảm đến hết đất thôn Tân Xuyên	900	420	350	1,00	1,00	1,00
	Các trục đường bê tông còn lại	600	240	180	1,00	1,00	1,00
37.26.10	Thôn Tân Mỹ						
	Trục thôn 01: Đường từ ĐT.554 đến kênh Linh Cảm	960	576	480	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn 02: Từ nhà anh Vệ (đường ĐT.554) đến Đền Chùa	960	660	550	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường còn lại	600	240	200	1,00	1,00	1,00
37.26.11	Thôn Đồng Hòa						
	Đường trục thôn 03: Từ kênh Linh Cảm đi quanh thôn đến đường trục xã 24	900	462	385	1,00	1,00	1,00
37.26.12	Thôn Tân Tiến						
	Đường trục thôn 04: Đường từ đường ĐT.554 đi đến đường trục xã 24	900	420	350	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường còn lại	600	240	180	1,00	1,00	1,00
37.26.13	Thôn Trầm Bàng						
	Đường trục thôn 05: Đường từ đường ĐT.554 (cổng chào thôn) đến đường trục xã 30 (nhà ông Chiến)	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường ngõ cụt	300	120	100	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến còn lại	500	200	150	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
37.27	Thôn: Yên Cường, Yên Thắng, Thượng Tiến, Đồng Lạc, Thị Hòa, Hòa Thái, Tân Sơn, Trại Trăn, Đồng Đoài, Làng Hạ, Phúc Xá, Thượng Lĩnh, Đông Xá						
37.27.1	Đường trục xã 31: Đường từ đường ĐT.552 (Rú Dầu) đến đường trục xã 23	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Đường trục xã: Từ Chợ Nướót đến hết đất bà Sanh	800	320	250	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn 06: Đường từ đường ĐT.554 đến đường trục 31 (Trường mầm non)	700	300	250	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn 13 (thôn Hòa Thái): Đường từ cầu Rào Cạn đến Rú Non	800	336	280	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn 16 (thôn Thượng Tiến): Đường từ đường ĐT.552 đến đường trục xã 31	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn 19 (thôn Yên Cường): Đường từ đường ĐT.552 đến đường trục xã 06	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn Yên Thắng: Từ nhà ông Toàn Mười đến hết đất nhà ông Cầm	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn: Từ đường sắt đến hết đất nhà ông Đoàn Bá	800	320	250	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn: Từ nhà ông Thiều đến hết đất nhà ông Bằng	700	280	225	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn: Từ kho mới đến hết đất nhà bà Canh, thôn Đồng Lạc	600	240	200	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn: Từ nhà ông Diệu đến hết đất nhà bà Tam	700	280	225	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn: Từ ngã tư trường Hòa Lạc qua chợ Nướót đến đường trục thôn 13	700	300	250	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn: Từ nhà bà Oánh đến hết đất nhà ông Tự	700	280	225	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn: Từ ngã tư trường Hòa Lạc đến hết đất nhà ông Dụng, thôn Thị Hòa	800	378	315	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà văn hóa thôn Thượng Lĩnh đến hết đất Rú Tròn (thôn Tân Sơn)	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà bà Yên (thôn Tân Sơn) đến ngã 3 Đoàn Dũng	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường từ đường ĐT.554 đến ngã ba Quán Tiến	900	360	300	1,00	1,00	1,00
37.27.2	Các lô dãy 2 vùng quy hoạch Cửa Ai, thôn Đồng Đoài	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2 vùng quy hoạch, thôn Thượng Lĩnh	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Các dãy sau vùng quy hoạch Đồng Mỹ, Yên Thắng	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Vùng quy hoạch Đồng Trọt, Tiến Thắng	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
37.27.3	Thôn Trại Trăn						
	Từ nhà ông Cầm qua dốc bà Nhu đến nhà ông Huỳnh	800	320	250	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà ông Trần Thành đến hết đất nhà ông Trinh	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Đập tràn Bến Lội đến hết đất nhà ông Trinh	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà anh Đoàn Thành đến dốc Chùa Am	800	320	240	1,00	1,00	1,00
37.27.4	Thôn Đồng Đoài						
	Đường từ nhà ông Trần Thành nhà ông Tùng Vạn đến Tạm bơm	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà ông Đường đến hết đất ông Phạm Sơn	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà ông Ngu đến hết đất nhà ông Diệu	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường từ nhà bà Thanh đến hết đất nhà bà Đệ	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường hội quán đến hết đất nhà ông Cương	600	240	180	1,00	1,00	1,00
37.27.5	Thôn Thượng Lĩnh						
	Nhà Bà Hạnh đến eo Diệp nhà ông Trọng đến hNgĩa địa Trảng Nhặt đến tiếp giáp đường ĐT.554 tiếp đó đến trục thôn 3 (thôn Tiến Sơn đi thôn Tiến Lĩnh)	500	210	175	1,00	1,00	1,00
	Đường từ ngã ba Lê Nam đến hết đất nhà ông Trần Điều	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Đường từ eo ông Trọng đến Eo Thái Diệp	500	200	150	1,00	1,00	1,00
37.27.6	Thôn Làng Hạ và thôn Phúc Xá						
	Từ nhà anh Ngô đến Kè đầu làng	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Từ cầu Bàu Rò đến hết đất nhà ông Phạm Chương	600	240	180	1,00	1,00	1,00
37.27.7	Thôn Đông Xá						
	Đường từ Quốc lộ 8A đến trại Chót	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường khu vực thị tứ cũ	600	270	225	1,00	1,00	1,00
	Đường từ Quốc lộ 8A đến hết đất nhà ông Khang	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại trong Đông xá	350	168	140	1,29	1,29	1,29
38	Xã Đức Đồng						
38.1	Đường ĐT 552	3.200	1.500	1.250	1,19	1,19	1,19
38.2	Đường Quốc lộ 281 (Tân Hương - Đức Đồng - Đức Lạng)						
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Đức Thịnh đến đường sắt (thôn Thanh Phúc)	1.000	400	300	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 2: Tiếp đó đến chợ Đàng	2.000	800	600	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết thôn Hồng Hoa	4.000	1.800	1.500	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Đồng Văn	3.500	1.500	1.250	1,20	1,20	1,20
38.3	Đường DH 34						
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất xã Đức Thọ đến hết đất nhà chị Loan, thôn Đồng Quang	1.800	900	750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Trần Đập Bạ, thôn Thanh Sơn	800	360	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Đức Đồng	700	280	210	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
38.4	Đường Đức Đồng - Bồng Phúc - Đức Lạng						
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 281 đến đường vào trạm Y tế, thôn Hồng Hoa	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết vùng dân cư Hậu Đình, thôn Lai Đồng	800	420	350	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất nhà anh Hải, thôn Hà Cát	700	300	250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Đồng Văn, thôn Sơn Quang	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ Đá Hàn (thôn Lai Đồng) đến ngõ anh Hải	800	320	240	1,00	1,00	1,00
38.5	Đường bê tông liên xã						
	Tuyến Từ Hậu Đình (thôn Lai Đồng) đến trạm bơm	900	420	350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Đức Đồng	800	390	325	1,00	1,00	1,00
38.6	Đường trục xã 07						
	Đoạn 1: Từ đường ĐT.552 đến quán chị Loan, thôn Đồng Quang	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã tư đường tàu, thôn Thanh Phúc	1.900	900	750	1,00	1,00	1,00
38.7	Đường liên thôn 10						
	Từ đường ĐH 34 (nhà văn hoá thôn Đồng Tâm) tiếp đến ĐH 34 (ngã 3 nhà ông Thắng)	400	160	120	1,00	1,00	1,00
38.8	Đường Gia Dũ						
	Từ Quốc lộ 281 đến ngã 3 đất anh Nam, thôn Sơn Quang	1.900	760	600	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 (ngã 3 đất anh Tuấn) đến hết đất nhà anh Lương, thôn Sơn Quang	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 đến hết đất nhà ông Quế, thôn Sơn Quang	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
38.9	Đường nối thôn Tiến Lạng, Minh Lạng						
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 281 (nhà anh Vinh Vịnh) đến hết nhà anh Dực	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 nhà anh Cơ	700	280	210	1,00	1,00	1,00
38.10	Đường liên thôn Hồng Hoa - Sơn Thành						
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 281 đến hết đất anh Phùng	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa thôn Sơn Thành	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
38.11	Thôn Sơn Thành						
	Từ đường Quốc lộ 281 đến hết đất nhà văn hóa thôn Sơn Thành (các lô đất dây 1)	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Từ Quốc lộ 281 đến hết đất nhà văn hóa thôn Sơn Thành (các lô đất dây 2)	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến còn lại	350	150	125	1,00	1,00	1,00
38.12	Thôn: Hồng Hoa, Đồng Vịnh, Đồng Quang, Thanh Phúc						
	Đường trục thôn Hồng Hoa, Đồng Vịnh	1.000	420	350	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn Đồng Quang, Thanh Phúc	1.000	420	350	1,00	1,00	1,00
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch thôn Đồng Vịnh	1.500	660	550	1,00	1,00	1,00
	Đất quy hoạch hai bên đường Quốc lộ 281 thuộc dây 2,3 (đoạn từ chợ Đàng đến cầu Đồng Văn)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến còn lại	350	150	125	1,00	1,00	1,00
38.13	Thôn: Thanh Sơn, Phúc Hoà, Lai Đồng						
	Tuyến từ nhà ông Dương đến hết đất ông Văn, thôn Thanh Sơn	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ nhà ông Hậu đến hết đất nhà anh Hùng	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ kênh Ngàn Trươi - Đường Quốc lộ 281	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Đường liên thôn Tân Thanh, Tân Quang 2: Từ Quốc lộ 281 "cổng Khe trét" vòng qua thôn Tân Quang 2 nối với đường ĐH 34 (ngã 3 ông Đại)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến bê tông	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến còn lại	300	150	125	1,00	1,00	1,00
38.14	Đường trục vào thôn Tân Quang						
	Từ đường Quốc lộ 281 đến đường sắt, thôn Tiến Lạng	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Từ đường sắt, thôn Tiến Lạng đến đường Quốc lộ 281 (thôn Tân Quang)	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ ao Kho đến hết đất nhà văn hóa thôn Tân Quang 1	600	240	180	1,00	1,00	1,00
38.15	Thôn Tiến Lạng, thôn Minh Lạng, thôn Sơn Quang						
	Các Tuyến trong thôn có đường rộng >3m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến còn lại	350	150	125	1,00	1,00	1,00
38.16	Thôn Hà Cát						
	Các Tuyến trong thôn có đường rộng >3m	500	210	175	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến còn lại	350	150	125	1,00	1,00	1,00
38.17	Thôn Vĩnh Yên						
	Tuyến từ nhà anh Hải đến ngã 3 đến hết đất ông Tân	600	240	200	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến trong thôn có đường rộng >3m	400	210	175	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến còn lại	350	150	125	1,00	1,00	1,00
	Thôn Sơn Quang						
	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 (nhà anh Chung) đến đường Quốc lộ 281 (trạm điện)	800	320	240	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
38.18	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 đến cầu Bến Đền	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến còn lại trong thôn Sơn Quang có đường rộng >3m	500	240	200	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến còn lại	350	150	125	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ ao Kho đến hết đất nhà văn hóa thôn Tân Quang 1	600	240	180	1,00	1,00	1,00
38.19	Thôn: Tiến Lạng, Minh Lạng						
	Đường rộng >3m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường còn lại	350	150	125	1,00	1,00	1,00
38.20	Thôn Hà Cát						
	Đường rộng >3m	500	210	175	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường còn lại	350	150	125	1,00	1,00	1,00
38.21	Thôn Vĩnh Yên						
	Tuyến từ nhà anh Hải đến ngã 3 đến hết đất ông Tân	600	240	200	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng >3m	400	210	175	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường còn lại	350	150	125	1,00	1,00	1,00
38.22	Thôn Sơn Quang						
	Tuyến từ Quốc lộ 281 (nhà anh Chung) đến Quốc lộ 281 (trạm điện)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ Quốc lộ 281 đến cầu Bến Đền	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
	Đường rộng >3m	500	240	200	1,00	1,00	1,00
38.23	Thôn Tân Thành, Tân Quang 2; Tân Lộc; Tân Nhân						
	Đường liên thôn Tân Thanh, Tân Quang 2: Từ Quốc lộ 281 "cổng Khe trét" vòng qua thôn Tân Quang 2 nối với đường ĐH 34 (ngã 3 ông Đại)	400	160	120	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến trong thôn có đường rộng >3m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Các Tuyến còn lại	300	120	90	1,00	1,00	1,00
39	Xã Đức Quang						
39.1	Quốc lộ 8A						
	Từ cổng chào xã Đức Thịnh đến ngã tư Trỏ	12.300	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết thôn Phú Quý	12.500	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Đồi II	13.000	7.200	6.000	1,00	1,00	1,00
39.2	Đường ĐH.47						
	Từ ngã tư Trỏ đến đê La Giang (dây 1)	7.300	2.920	2.190	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến mố phía Nam cầu Đò Hào	3.800	1.520	1.250	1,00	1,00	1,00
	Từ mố phía Bắc cầu Đò Hào đến Cầu Nghênh	1.300	540	450	1,00	1,00	1,00
39.3	Đường ĐH.48						
	Đoạn trong đê La Giang thôn Hoa Đình	2.200	960	800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn ngoài đê La Giang thôn Hoa Đình	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn qua thôn Đông Đoài	900	360	270	1,00	1,00	1,00
39.4	Đường ĐH.49 (vùng ngoài đê)						
	Đoạn 1: Từ đê La Giang đến hết thôn Khang Ninh	900	450	375	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đê La Giang (đoạn qua thôn Hoa Đình đến hết đất thôn Hạ Tứ)	900	360	270	1,00	1,00	1,00
39.5	Đường Cơ đê La Giang: Đoạn qua thôn Thượng Tứ đến hết thôn Hoa Đình (trong đê)	2.100	900	750	1,00	1,00	1,00
39.6	Đường Cơ đê La Giang: Đoạn qua thôn Thượng Tứ đến hết thôn Hoa Đình (ngoài đê)	800	320	250	1,00	1,00	1,00
39.7	Đường Cơ đê La Giang phía đồng: Đoạn qua thôn Khang Ninh đến hết thôn Phú Quý (đến ngã tư Trỏ)	1.500	780	650	1,00	1,00	1,00
39.8	Đường Cơ đê La Giang phía đồng: Từ ngã tư Trỏ đến hết thôn Phú Quý	1.200	600	500	1,00	1,00	1,00
39.9	Đường cơ đê la Giang phía đồng: Đoạn từ thôn Phú Quý, thôn Tiến Hòa đến hết thôn Trung Nam Hồng	1.200	510	425	1,00	1,00	1,00
39.10	Đường Bùi Long						
	Tuyến từ Đê La Giang đến đường vào Trường Dân lập	1.300	570	475	1,00	1,00	1,00
39.11	Tiếp đó đến hết đất thôn Triều Đông	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Đường trục xã 19: Từ Cầu Hói, thôn Thượng Tứ (giáp xã Đức Thọ) đến đê La Giang	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
39.12	Đường kênh C2: Tuyến từ đất anh Tinh đến đường hộ đê, thôn Phú Quý	800	320	250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến thôn Tiến Hòa, thôn Trung Hậu	600	270	225	1,00	1,00	1,00
	Đường Yên Hồ đi Đức Quang						
	Đoạn từ đê La Giang đến cổng chào thôn Trung Văn Minh	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
39.13	Tiếp đó đến hết đất bà Võ Thị Chương	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Bùi Văn Thông	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Đò Dè	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
39.14	Khu quy hoạch đất ở	3.600	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
39.14.1	Vùng dân cư Quán Tre, thôn Phú Quý						
	Dãy 1	10.000	4.000	3.000	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2	7.500	3.000	2.250	1,20	1,20	1,20
	Dãy 3	6.800	2.720	2.040	1,20	1,20	1,20
	Dãy 4	6.000	2.400	1.800	1,20	1,20	1,20
	Dãy 5	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Các dãy tiếp theo	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
39.14.2	Dãy 2,3 hai bên đường đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trỏ	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
39.14.3	Các dãy tiếp theo hai bên đường đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trỏ, trừ các dãy 1, 2, 3	4.000	1.740	1.450	1,00	1,00	1,00
39.14.4	Vùng quy hoạch đồng Mung, thôn Tiến Hòa, thôn Trung Hậu	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
39.14.5	Các vị trí còn lại trong khu quy hoạch mới vùng Cựa Phù	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
39.15	Đường liên thôn Trung Thành, Đại Quang, thôn Quang Lộc 1, Quang Lộc 2						
	Tuyến từ Trường Tiểu học đến Hoàng Thắng	1.200	540	450	1,00	1,00	1,00
	Đường nhựa, bề tổng rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	80	60	1,20	1,20	1,20
39.16	Thôn Quang Lộc 1						
	Đường nhựa, bề tổng rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	90	75	1,20	1,20	1,20
	Đường còn lại <3 m	150	90	75	1,20	1,20	1,20
39.17	Thôn Quang Lộc 2						
	Đường nhựa, bề tổng rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	90	75	1,20	1,20	1,20
	Các vị trí còn lại	150	90	75	1,20	1,20	1,20
39.18	Thôn Đại Quang						
39.18.1	Từ đường liên xã đến kề Trần Quân	400	180	150	1,00	1,00	1,00
39.18.2	Đường nhựa, bề tổng rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	90	75	1,20	1,20	1,20
39.18.3	Các tuyến đường còn lại	150	90	75	1,20	1,20	1,20
39.19	Thôn Trung Thành						
	Đường nhựa, bề tổng rộng ≥ 3 m đến <5 m	200	90	75	1,20	1,20	1,20
	Các tuyến đường còn lại	150	90	75	1,20	1,20	1,20
39.20	Thôn: Tiền Phong, Vinh Phúc, Vinh Hòa, Vinh Đại (xã Đức Vinh cũ)						
39.20.1	Tuyến từ nhà thờ Họ Hoàng thôn Vinh Đại 1 đến hết đất Lê Lưu (thôn Vinh Đại)	250	100	75	1,00	1,00	1,00
39.20.2	Tuyến từ giáp chân cầu cao tốc (qua cầu) đến hết đất ông Mạnh Chính, thôn Vinh Hòa	300	120	90	1,00	1,00	1,00
39.20.3	Tuyến từ nhà hội quán thôn Vinh Phúc đến hết đất ông Lưu	250	100	75	1,00	1,00	1,00
39.20.4	Tuyến từ đất Hoàng Việt đến hết đất Thái Hùng, thôn Vinh Phúc	250	100	75	1,00	1,00	1,00
39.20.5	Tuyến từ đất chị Xanh đến hết đất Đường Trường, thôn Vinh Đại	250	192	160	1,00	1,00	1,00
39.20.6	Tuyến từ đất bà Tiên đến hết đất ông Bội, thôn Vinh Hòa	250	150	125	1,00	1,00	1,00
39.20.7	Tuyến từ đất ông Võ Bình đến hết đất ông Nguyễn Hồng, thôn Vinh Phúc	250	100	75	1,00	1,00	1,00
39.20.8	Tuyến từ đất ông Trần Chiến đến hết đất ông Phạm Sửu, thôn Vinh Đại	250	100	75	1,00	1,00	1,00
39.20.9	Tuyến từ nhà văn hóa thôn Tiền Phong đến hết vùng tái định cư Thôn 24 hộ dân vạn chài	400	210	175	1,00	1,00	1,00
39.20.10	Dãy 3 trục đường từ mỏ phía Bắc cầu Đò Hào (thôn Vinh Đại, trụ sở UBND xã Quang Vinh cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
39.20.11	Dãy 2 trục đường từ mỏ phía Bắc cầu Đò Hào đến (thôn Vinh Đại,)	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
39.20.12	Đường nhựa, bề tổng rộng ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
39.20.13	Các vị trí còn lại	200	90	75	1,00	1,00	1,00
39.21	Thôn Thượng Tứ						
39.21.1	Tuyến từ đất ông Hoàng Đào đến hết đất ông Trần Lực, thôn Thượng Tứ	1.200	570	475	1,00	1,00	1,00
39.21.2	Tuyến từ Quốc Lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Thuận, thôn Thượng Tứ	1.200	570	475	1,00	1,00	1,00
39.21.3	Tuyến từ Cầu ông Thanh đến Công Hới Khoáng, thôn Thượng Tứ	900	480	400	1,00	1,00	1,00
39.21.4	Tuyến từ đất bà Mạnh đến đê La Giang, thôn Thượng Tứ	900	450	375	1,00	1,00	1,00
39.21.5	Tuyến từ đất ông Bùi Đình Thành đến hết đất ông Nguyễn Hiên, thôn Thượng Tứ	900	450	375	1,00	1,00	1,00
39.21.6	Tuyến từ đất ông Nguyễn Thông đến hết đất ông Nguyễn Toàn, thôn Thượng Tứ	900	450	375	1,00	1,00	1,00
39.21.7	Dãy 2, 3 vùng quy hoạch Lò Gạch (Cầu Đồi), Vùng Ba Mươi, thôn Thượng Tứ	5.000	2.400	2.000	1,20	1,20	1,20
39.21.8	Các vị trí còn lại	800	432	360	1,00	1,00	1,00
39.22	Thôn Triều Đông						
39.22.1	Tuyến từ đất ông Lê Hội đến Kênh 19/5	900	450	375	1,00	1,00	1,00
39.22.2	Tuyến từ trục đường chính xã đến hết đất ông Thái Hoàn	900	450	375	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
39.22.3	Tuyển từ đất ông Lê Hòe đến đê La Giang	900	450	375	1,00	1,00	1,00
39.22.4	Tuyển từ cầu Đồng Vang, qua đất ông Đặng Văn Thành đến hết đất nhà ông Lê Viết Hùng	900	450	375	1,00	1,00	1,00
39.22.5	Tuyển từ đất ông Lê Diệm đến cổng ông Quang	900	450	375	1,00	1,00	1,00
39.22.6	Các vị trí còn lại	800	432	360	1,00	1,00	1,00
39.23	Thôn Hạ Tứ						
39.23.1	Tuyển từ đất ông Đặng Dương đến bến Sông La	900	444	370	1,00	1,00	1,00
39.23.2	Tuyển từ đất ông Nguyễn Thanh Lộc đến bến Sông La	900	444	370	1,00	1,00	1,00
39.23.3	Tuyển từ đất ông Đặng Phong đến Đền Cả	900	444	370	1,00	1,00	1,00
39.23.4	Tuyển từ đất ông Đặng Phong đến Họ Nguyễn	900	444	370	1,00	1,00	1,00
39.23.5	Các vị trí còn lại	800	432	360	1,00	1,00	1,00
39.24	Thôn Hoa Đình						
	Tuyển từ đất ông Lưu Sỹ Khanh đến hết đất ông Nguyễn Quốc Đông	900	444	370	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	800	432	360	1,00	1,00	1,00
39.25	Các thôn: Quyết Tiến, Đông Đoài						
39.25.1	Tuyển từ đường liên xã (đất anh Hường) đến hết đất anh Khanh, thôn Quyết Tiến	400	160	120	1,00	1,00	1,00
39.25.2	Tuyển từ đất anh Tý, thôn Đông Đoài đến hết đất anh Hào, thôn Quyết Tiến	400	192	160	1,00	1,00	1,00
39.25.3	Tuyển từ đất anh Dũng đến hết đất ông Thực, thôn Đông Đoài	400	160	120	1,00	1,00	1,00
39.25.4	Tuyển từ đất anh Khương đến hết đất ông Thành, thôn Đông Đoài	400	160	120	1,00	1,00	1,00
39.25.5	Tuyển từ đất anh Phương đến hết đất anh Lâm, thôn Đông Đoài	400	160	120	1,00	1,00	1,00
39.25.6	Các vị trí còn lại	300	120	90	1,00	1,00	1,00
39.26	Các thôn: Hoa Đình, Khang Ninh, Phú Quý, Phúc Lộc						
39.26.1	Tuyển từ đường cơ Đê La Giang phía sông, thôn Khang Ninh đến hết thôn Phú Quý	550	270	225	1,00	1,00	1,00
39.26.2	Tuyển từ đất ông Học đến hết đất ông Thái	600	270	225	1,00	1,00	1,00
39.26.3	Tuyển bê tông: Từ đê (đất ông Việt) đến kênh C2, thôn Phú Quý	600	270	225	1,00	1,00	1,00
39.26.4	Tuyển từ đê (đất ông Hạp) đến kênh C2, thôn Phú Quý	600	270	225	1,00	1,00	1,00
39.26.5	Tuyển từ đê (đất anh Tân) đến kênh C2, thôn Phú Quý	550	270	225	1,00	1,00	1,00
39.26.6	Tuyển từ đê (đất anh Bảng) đến kênh C2, thôn Phú Quý	600	270	225	1,00	1,00	1,00
39.26.7	Tuyển từ đê (đất anh Lý) đến đường WB	600	270	225	1,00	1,00	1,00
39.27	Thôn: Tiến Hòa, Trung Hậu, Quy Vượng, Tiến Thọ, Trung Văn Minh, Trung Nam Hồng						
39.27.1	Tuyển từ đất ông Tứ, thôn Tiến Hòa đến hết đất chị Minh, thôn Quy Vượng	1.800	960	800	1,00	1,00	1,00
39.27.2	Tuyển từ đất ông Tá, thôn Trung Hậu đến hết nhà văn hóa thôn Quy Vượng	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
39.27.3	Tuyển từ nhà anh Tạo (thôn Tiến Thọ) qua Cầu Cao đến vùng Đồng Trám, thôn Trung Văn Minh	600	240	200	1,00	1,00	1,00
39.27.4	Tuyển từ đất anh Tạo thôn Tiến Thọ đến hết đất ông Thành, thôn Trung Văn Minh	800	420	350	1,00	1,00	1,00
39.28	Thôn Phú Quý						
39.28.1	Tuyển từ đất anh Hiệp đến đường đê	600	240	200	1,00	1,00	1,00
39.28.2	Tuyển từ đê đến hết đất ông Chinh	600	240	200	1,00	1,00	1,00
39.28.3	Các vị trí còn lại	500	216	180	1,00	1,00	1,00
39.29	Thôn Khang Ninh						
39.29.1	Tuyển từ trạm xá đến hết đất anh Hoàng	600	240	200	1,00	1,00	1,00
39.29.2	Tuyển từ Đường nương tươi (đất cô Thảo)	600	240	200	1,00	1,00	1,00
39.29.3	Tuyển từ đê đến hết đất ông Diễm	600	240	200	1,00	1,00	1,00
39.29.4	Tuyển từ đê đến hết đất ông Tam	600	240	200	1,00	1,00	1,00
39.29.5	Tuyển từ đường WB đến hết đất anh Hoàng Trạm	600	240	200	1,00	1,00	1,00
39.29.6	Dãy 2, 3 vùng Cửa Trộ	600	240	200	1,00	1,00	1,00
39.29.7	Khu quy hoạch vùng Cửa Trộ thuộc dãy 2,3 đường hộ đê	3.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
39.29.8	Khu quy hoạch mới vùng Đồng Biền năm 2010 và vùng Đồng Ong năm 2012 (đợt 1, 2)	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
39.29.9	Các vị trí còn lại	500	216	180	1,00	1,00	1,00
39.30	Thôn Trung Nam Hồng						
39.30.1	Tuyển từ đất ông Võ Đình Toàn đến hết đất ông Nguyễn Bá Bình	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
39.30.2	Tuyển từ đất ông Bùi Văn Thông đến đất ông Võ Đình Linh	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
39.30.3	Tuyển từ thôn Trung Nam Hồng đi xã Đức Thịnh	600	270	225	1,00	1,00	1,00
39.30.4	Đường vòng Trung Nam Hồng Đê La Giang	600	270	225	1,00	1,00	1,00
39.30.5	Khu Tái định cư Đường sắt, thôn Trung Nam Hồng						
	Dãy 1	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Dãy 3	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
39.30.6	Các vị trí còn lại	500	240	200	1,00	1,00	1,00
39.31	Thôn Trung Văn Minh						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
39.31.1	Tuyến từ đất ông Xuyên đi Đò Dè (Đức Thuận)	600	270	225	1,00	1,00	1,00
39.31.2	Tuyến từ Công chào thôn Tiên Hòa đến điểm giáp Đê La Giang	600	270	225	1,00	1,00	1,00
39.31.3	Đường trục xã 9: Từ Đê La Giang đến Quốc lộ 8A, thôn Trung Văn Minh						
	Dãy 1	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Các dãy còn lại	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
39.31.4	Các vị trí còn lại	500	240	200	1,00	1,00	1,00
40	Xã Đức Thịnh						
40.1	Quốc lộ 8A	18.000	7.200	5.400	1,00	1,00	1,00
40.2	Quốc lộ 15A	9.000	3.600	2.700	1,00	1,00	1,00
40.3	Quốc lộ 281						
	Từ Quốc lộ 15A đến hết đất thôn Ngọc Lâm	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Đức Thịnh	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
40.4	Tỉnh lộ 554						
	Từ giáp đất xã Đức Lạng đến Quốc lộ 281 (hội quán thôn Long Sơn)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã ba Khe Lạng	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
40.5	Đường ĐH.19						
	Tuyến từ thôn Thượng Ích đến Quốc lộ 281 (nhà anh Chung Chính)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường 70	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
40.6	Đường ĐH.12						
	Từ Quốc lộ 15A (chợ giấy) đến cầu Cự Nương	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường ĐT.554	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
40.7	Đường ĐH.46	3.800	1.520	1.140	2,11	2,11	2,11
40.8	Đường ĐH.57						
	Từ Quốc Lộ 8A Quán Nậu đến ngã tư Quán Ngại	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường 281	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
40.9	Đường ĐH.48	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
40.10	Đường ĐH.50						
	Từ Quốc lộ 8A (Nuôi Tài) đến Trường C3 Trần Phú	3.500	1.400	1.050	1,14	1,14	1,14
	Tiếp đó đến hết đất thôn Đồng Cản	3.400	1.360	1.020	1,03	1,03	1,03
	Tiếp đó đến hết đất thôn Tường Vân	3.300	1.320	990	1,06	1,06	1,06
40.11	Từ Quốc lộ 8A (cây xăng dầu) đi xã Đức Quang	8.000	3.200	2.400	1,00	1,00	1,00
40.12	Tuyến từ Trường Mầm non thôn Quang Chiêm đến đường ĐH.50 (thôn Gia Thịnh)	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
40.13	Tuyến từ thôn Quang Tiến đến thôn Trường Thịnh	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
40.14	Thôn Xóm Mới						
	Các đường trục thôn Xóm Mới	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2, 3 Quốc lộ 15A thuộc vùng Đồng Đeo, Trọt Kia, Đồng Trổ	3.600	1.440	1.080	1,25	1,25	1,25
	Các vị trí còn lại thôn Xóm Mới	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.15	Thôn Đại Liên						
	Các tuyến đường trục thôn Đại Liên	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2, 3 đường ĐH.46 qua thôn Đại Liên	3.000	1.200	1.000	1,07	1,07	1,07
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Đại Liên	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.16	Thôn Đại Lợi						
	Các vị trí còn lại thôn Đại Lợi	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Các đường bê tông còn lại thuộc thôn Đại Lợi	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.17	Thôn Thanh Trung						
	Các tuyến đường trục thôn Thanh Trung	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn Thanh Trung	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.18	Thôn Thanh Đình						
	Các tuyến đường trục thôn Thanh Đình	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Thanh Đình	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.19	Các thôn: Quang Tiến, Quang Chiêm, Liên Thịnh, Trường Thịnh, Đồng Cản (xã Đức Thịnh cũ)						
40.19.1	Thôn Quang Chiêm						
	Tuyến từ đất anh Đức Cầu đến hết đất anh Hợp	3.000	1.200	900	1,17	1,17	1,17
	Tuyến từ Quốc lộ 8A đến đường liên thôn (Quang Tiến, Trường Thịnh)	3.000	1.200	900	1,17	1,17	1,17
	Dãy 2,3,4 thuộc vùng quy hoạch Mậu 6	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Dãy 2, 3 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	6.000	2.400	1.900	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4, 5, 6 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường trục thôn Quang Chiêm	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn Quang Chiêm	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
40.19.2	Thôn Liên Thịnh						
	Tuyến từ cầu Bảy Thẹn đến giáp thôn Bình Hà	3.000	1.200	900	1,17	1,17	1,17
	Các vị trí còn lại thôn Liên Thịnh	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.19.3	Thôn Trường Thịnh						
	Tuyến từ đất anh Công đến hết đất anh Diệu	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đất Hưng Thu đến hết đất anh Thương	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đất anh Lưu đến hết đất chị Thủy	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn Trường Thịnh	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.19.4	Thôn Đồng Cản						
	Dãy 2,3 vùng quy hoạch đất ở xóm Đồng Cản	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Các tuyến đường ngõ xóm trong thôn Đồng Cản	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn Đồng Cản	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.20	Các thôn: Bình Định, Bình Hà, Bình Tiến A, Bình Tền B, Bình Tân (Xã Thái Yên cũ)						
	Tuyến nhánh từ đường từ ĐH.46: Cụm công nghiệp đến nương Dưa "Đường Quan"	6.000	2.400	1.900	1,00	1,00	1,00
	Tuyến nhánh từ đường từ ĐH.46 đến đường Máng (ngã 3 ông Trạch)	5.200	3.120	2.600	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đất Thánh Thợ (thôn Bình Định1) đến ngã ba bà Láng thôn Bình Tân (đường trượt)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ cổng bà Đình đến Bến trộ đặng (đường trượt sau)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Vùng quy hoạch Nương Dưa	5.000	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại của thôn Bình định, Bình Hà, Bình tiến A, Bình Tiến B, Bình Tân	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
40.21	Các thôn: Trung Tiến, Trung Nam, Trung Khánh, Trung Bắc, Trung Đông, Trung Đại Lâm, Hoa Ích Lâm, Ngọc Lâm, Đức Hương Quang, Đồng Thanh Lâm, Hòa Bình, Văn Xá, Tường Vân, Hạ Thủy, Trung Thành.(Xã Lâm Trung Thủy cũ)						
40.21.1	Đường trục xã 01: Tuyến từ đất ông Tân Võ đến trục xã 02	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
40.21.2	Đường trục xã 28: Tuyến từ đất ông Bình Hữu qua Cầu Văn Xá đến trục xã 01	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
40.21.3	Đường trục xã 03: Tuyến từ Quốc lộ 8A cũ, từ UBND xã đến Quốc 8A mới	6.500	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
40.21.4	Đường trục xã 10: Tuyến từ Quốc lộ 15A đến Trường Cấp 3 Trần Phú	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
40.21.5	Đường trục xã 10: Tuyến từ Quốc lộ 8A (anh Lê Mạnh Hà) đến nhà ông Trần Văn, Sơn thôn Văn Xá	2.000	1.080	900	1,00	1,00	1,00
40.21.6	Trục xã 29B: Tuyến từ Cầu nhà anh Phạm Phú đến nhà anh Nguyễn Luật, thôn Văn Xá	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
40.21.7	Đường trục xã 24: Tuyến từ Quốc Lộ 8A, từ Quán Giáp đến hết đất thôn Hoa Ích Lâm	3.500	1.400	1.050	1,71	1,71	1,71
40.21.8	Đường trục xã 09: Tuyến từ Quốc lộ 8A đến đất thôn Quang Tiến	2.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
40.21.9	Đường trục thôn						
40.21.9.1	Trục thôn 14: Tuyến từ nhà văn hóa Trung Đông vào vùng quy hoạch giáp trường Lê Văn Thiêm	3.000	1.320	1.100	1,00	1,00	1,00
40.21.9.2	Trục thôn 11: Tuyến từ đất anh Viên Yên đến giếng Ô Mai	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
40.21.9.3	Trục thôn 13: Tuyến từ đường ĐH.48 đến ông Tân Trị vòng lại đất ông Châu Ký	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
40.21.9.4	Tuyến từ đường từ Quốc lộ 8A Cửa hàng xăng dầu đến Nghĩa trang Cồn Độ	2.000	1.080	900	1,00	1,00	1,00
40.21.9.5	Tuyến từ đường Trung Xá lên nhà Văn hoá thôn Trung Tiến	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
40.21.9.6	Trục thôn 12: Tuyến từ Trạm y tế đến ngõ nhà anh Toàn Tịnh (thôn Trung Bắc)	1.000	420	350	1,00	1,00	1,00
40.21.10	Vùng dân cư mới dưới trường Lê Văn Thiêm - Trung Đông						
	Dãy 2 Quốc lộ 8A	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Dãy 3 Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4 và các dãy tiếp theo bám Quốc lộ 8A	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
40.21.11	Vùng quy hoạch dân cư Ngã ba Lạc Thiện và vùng quy hoạch phía trên trụ sở xã						
	Dãy 2 Quốc lộ 8A	4.500	1.800	1.400	1,00	1,00	1,00
	Dãy 3 Quốc lộ 8A	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4 Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
40.21.12	Vùng quy hoạch dân cư Nuôi Tỏi: Dãy 2, 3 Quốc lộ 8A và các dãy tiếp theo	3.500	2.100	1.750	1,00	1,00	1,00
40.21.13	Vùng quy hoạch dân cư Quán Nậu: Dãy 2, 3 và tiếp theo (đã có đường)	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
40.21.14	Vùng quy hoạch dân cư Đồng Trảng: Dãy 2, 3 và tiếp theo	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
40.21.15	Vùng quy hoạch dân cư Dăm Lê: Dãy 2 và các dãy tiếp theo	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
40.21.16	Vùng quy hoạch thôn Hoà Bình						
	Dãy 2 Quốc lộ 8A	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Dãy 3 Quốc lộ 8A	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Dãy 4 Quốc lộ 8A	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
40.21.17	Vùng quy hoạch đất ở dân cư thôn Tường Vân: Dãy 2 và các dãy tiếp theo đường ĐH.50	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
40.21.18	Các tuyến đường còn lại của các thôn Trung Tiến, Trung Nam, Trung Khánh, Trung Bắc, Trung Đông, Trung Đại Lâm, Hoa Ích Lâm, Ngọc Lâm, Đức Hương Quang, Đồng Thanh Lâm, Hòa Bình, Văn Xá, Tường Vân, Hạ Thủy, Trung Thành	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.22	Các thôn: Đại Tiến, Đại An, Nội Trung, Trung Nam, Ngoại Xuân, Hạ Tiến, Quang Tiến, Long Thành, Hữu Chẽ, Long Hòa, Long Sơn, Đông Dũng, Đại An, Tân Tiến (xã An Dũng cũ)						
40.22.1	Tuyến từ thôn Đông Dũng đi thôn Trung Nam	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.2	Tuyến từ đường trục xã thôn Trung Nam đi thôn Đại An	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.3	Tuyến từ Quốc lộ 15A (chợ Giấy) đến hết đất bà Nga	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.4	Tuyến từ Quốc lộ 15A (ông Quế Linh) đến nhà văn hóa thôn Trung Nam	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.5	Tuyến từ ĐH.12 (đất ông Lượng) đến Trục xã 05 (Nhà văn hóa cũ)	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.6	Tuyến từ ĐH.12 (đất ông Vinh) đến Trục xã 05 (nhà Anh Thực)	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.7	Tuyến 70: Từ đất ông Lê Đức Ký đến hồ Trục Xối	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
40.22.8	Tuyến từ đường ĐH.19 đến cầu Nhà Vẹo	900	360	270	1,00	1,00	1,00
40.22.9	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Long Sơn đến Ngõ Trần Quang Tam	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
40.22.10	Trục xã 01: Tuyến từ cầu Chợ Chay đến đường ĐH.12 (thôn Đông Dũng)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
40.22.11	Trục xã 04: Tuyến từ Quốc lộ 281 (anh Tấn) đến đường ĐH.12 (Khe Lang)	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
40.22.12	Tuyến từ Quốc lộ 281 (đất anh Chung Chính) đến đất ông Hùng, thôn Đại An	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.13	Tuyến từ đường ĐH.19 (đất ông Kính) đến đường trục xã 01 (Trường mầm non)	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.14	Tuyến từ đồng Trại Mít đến Tỉnh lộ 554 (Quán Phong Vinh)	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.15	Tuyến từ Ngã ba Gốc (Trục xã 04) đến Hồ Trốc Xối	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.16	Tuyến từ đường trục xã 04 (đất ông Lục) đến đường ĐH.19	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.17	Tuyến đường trục xã 04 từ (bà Ngu) đến đồng Ba Gốc	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.18	Tuyến từ đất ông Liên đến đất ông Thịnh	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.19	Tuyến từ đường ĐH.19 đến Giếng Diêu	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.20	Tuyến từ ngõ Nguyễn Tam vòng quang đến ngõ Trần Quang Lộc	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.21	Tuyến từ Hội quán thôn đến ngõ Lê Ánh Điện	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.22	Tuyến từ đường ĐH.19 (đất ông Kính) đến đường trục xã 01 (Trường mầm non)	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
40.22.23	Dãy 2,3 vùng quy hoạch Nhà Bãi mới	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
40.22.24	Dãy 2,3 vùng quy hoạch thôn Trung Nam	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
40.22.25	Khu quy hoạch mới tại vùng Phúc Nga, thôn Hạ Tiến	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
40.22.26	Các tuyến đường còn lại trong thôn Đại Tiến, Nội Trung, Đông Dũng, Trung Nam, Ngoại Xuân, Hạ Tiến, Quang Tiến, Đại An, Long Thành,, Hữu Chẽ, Long Hòa.	700	280	210	1,00	1,00	1,00
40.22.27	Các tuyến còn lại trong thôn Tân Tiến, Long Sơn	600	240	180	1,00	1,00	1,00
41	Xã Đức Minh						
41.1	Quốc lộ 15A						
	Từ phía Bắc cầu Linh Cầm mới đến thôn Kim Mã	2.200	900	750	1,09	1,09	1,09
	Quốc lộ 15A cũ						
	Từ Quốc lộ 15A đến ngã tư cầu đường bộ Thọ Tường	2.500	1.320	1.100	1,80	1,80	1,80
	Tiếp đó đến cầu Chui đường sắt	2.500	1.320	1.100	1,80	1,80	1,80
	Từ chân cầu Thọ Tường đến đường sắt (Đường vượt lù)	4.000	1.920	1.600	1,00	1,00	1,00
	Từ tiếp giáp phía Đông cầu chui đường sắt đến Bưu điện văn hóa xã, thôn Thọ Ninh	3.200	1.740	1.450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường vào bãi Tùng, thôn Thọ Ninh	1.900	900	750	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến thôn Yên Mỹ	1.700	840	700	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ điểm tiếp thôn Yên Mỹ đến giáp đường lên Cầu Phủ, thôn Đại Châu	1.400	560	420	1,14	1,14	1,14
	Tiếp đó đến thôn Diên Phúc	700	300	250	1,29	1,29	1,29
41.3	Đường trục xã: Từ nhà Nguyễn Song Hào lên Cầu Máng, thôn Châu Thịnh	1.900	900	750	1,00	1,00	1,00
	Đường liên xã: Từ đường vào Bãi Tùng đến nhà thờ, thôn Yên Phú	1.300	600	500	1,00	1,00	1,00
41.4	Các lô đất bám các cạnh Cụm CN-TTCN Trường Sơn						
	Các lô bám đường: Từ điểm đầu đê Nam Đức đến thôn Bến Đền	650	260	195	1,08	1,08	1,08
	Các lô bám đường 12m (nền đường bê tông 6m)	650	260	195	1,15	1,15	1,15
41.5	Đường vượt lù: Từ cổng chào thôn Thịnh Kim đến điểm chắn đường sắt, thôn Châu Thịnh	900	360	270	1,11	1,11	1,11
41.6	Đất ở các khu dân cư vùng đồng bằng: Từ thôn Sâm Văn Hội đến Thôn Ninh Thái (còn lại)	1.600	840	700	1,00	1,00	1,00
41.7	Đất ở các khu dân cư vùng núi: Từ thôn Yên Mạ đến Thôn Vĩnh Khánh 2 (còn lại)	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Thôn Sâm Văn Hội						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
41.8	Tuyến từ đê đến hết đất ông Hợi, thôn Ninh Thái	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp đê Nam Đức (đất nhà ông Quy) đến điểm giáp Sông La, thôn văn Hợi	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp đê Nam Đức (đất nhà ông Tuyết) đến điểm giáp Sông La, thôn văn Hợi	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Đường nội vùng làng nghề	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Đường Bờ Sông: Từ chợ Thượng đến giáp thôn Thọ Tường	700	336	280	1,07	1,07	1,07
	Đường Bờ Sông: Từ chợ Thượng đến trạm bơm Hợp tác xã Đại Thành	650	300	250	1,08	1,08	1,08
	Từ Đê Nam Đức (đất ông Đạt) đến Chợ Thượng	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ đê Nam Đức đến hết đất chị Liệu Tài	600	336	280	1,00	1,00	1,00
	9 lô đất khu tái định cư dự án sống chung với lũ	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	450	222	185	1,00	1,00	1,00
41.9	Thôn Ngõ Lối						
	Từ đê Nam Đức (công làng) đến hết đất anh Dũng	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	450	222	185	1,00	1,00	1,00
41.10	Thôn Vạn Phúc						
	Từ Công làng đến hết đất ông Hào	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp đất chị Tuyết đến hết đất anh Chiến	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ công làng đến hết đất anh Bắc	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ đê đến hết đất ông Tường	500	270	225	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	450	222	185	1,00	1,00	1,00
41.11	Thôn Cửu Yên						
	Từ đê đến hết đất chị Nhung (lối nhà ông Vạn)	700	336	280	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp đất anh Thành đến hết đất anh Hải (Thiệu)	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp đất chị Thuý đến hết đất chị Từ, thôn Cửu Yên	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp đất ông Huy đến hết đất chị Mân (Hùng)	600	312	260	1,00	1,00	1,00
	Từ đê đến nhà văn hóa thôn Cửu Yên	500	270	225	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	450	222	185	1,00	1,00	1,00
41.12	Thôn Ninh Thái						
	Từ công làng đến hết đất đất bà Ton	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ công làng đến hết đất ông Đạo	450	228	190	1,11	1,11	1,11
	Các vị trí còn lại	450	222	185	1,00	1,00	1,00
41.13	Thôn Bến Hàu						
	Từ công làng thôn Sâm Văn Hợi đến hết đất nhà văn hóa thôn Bến Hến	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp đất ông Khai đến hết đất chị Lâm	650	336	280	1,00	1,00	1,00
	Từ đê đến hết đất anh Minh	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	450	222	185	1,00	1,00	1,00
41.14	Thôn Kim Mã						
	Từ Quốc lộ 15A đến hết đất ông Văn	500	270	225	1,00	1,00	1,00
	Từ công làng đến hết đất chị Vỵ	500	270	225	1,00	1,00	1,00
	Từ Quốc 15A đến hết đất anh Sơn	500	270	225	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	450	222	185	1,00	1,00	1,00
41.15	Thôn Vĩnh Khánh						
	Từ đất anh Ngọc đến Đò Cày	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Bát đến hết đất ông Tam	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Bình đến hết đất ông Ngọc	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Nậm đến hết đất bà Phượng	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Bình đến hết đất bà Cát	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Thoại đến hết đất bà Phúc	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Thường đến hết đất anh Hào	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Lân đến hết đất bà Hương	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Từ đất bà Biền đến hết đất anh Đức Chiến	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Duyên đến hết đất anh Hải	450	228	190	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	400	222	185	1,00	1,00	1,00
41.16	Thôn Bến Đền						
	Từ đê ông Nam đến hết đất bà Phúc	500	270	225	1,10	1,10	1,10
	Từ đê (thôn Bến Đền) đến hết đất ông Vỵ	500	270	225	1,10	1,10	1,10
	Từ đê (thôn Bến Đền) đến hết đất ông Sơn	650	330	275	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	450	222	185	1,00	1,00	1,00
41.17	Thôn Diên Phúc						
	Từ Cầu sắt dọc 2 bên đường đến hết đất bà Hiền Thanh	300	150	125	1,00	1,00	1,00
	Từ đường nối Quốc lộ 15A đi thôn Kim Mã đến hết đất nhà ông Trần Đình Quý	300	150	125	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà anh Đặng Tiến đến nhà anh Trương Phi	300	150	125	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Các vị trí còn lại	250	120	100	1,00	1,00	1,00
41.18	Thôn Đại Châu						
	Từ cầu Di tích Trần Duy lên Nghĩa trang	300	150	125	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư (nhà anh Tô An) đến hết đất nhà Phan Long	250	120	100	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà anh Phan Long đến hết đất nhà anh Tô An	250	120	100	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà anh Lê Hùng đến hết đất nhà anh Nguyễn Xuân Châu	250	120	100	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà Cao Văn Hưng đến Ngã tư nghĩa trang, thôn Đại Châu	250	120	100	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	200	120	100	1,00	1,00	1,00
41.19	Thôn Châu Thịnh						
	Từ đất anh Hoàng Biển ngã tư UBND, thôn Đại Châu đi lên đường Tàu (giáp nhà ông Nguyễn Dũng Tứ)	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà bà Lương đến hết đất nhà ông Đồng Lô, thôn Châu Thịnh	250	120	100	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà anh Thái Phương đến nhà anh Minh	250	120	100	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà anh Nguyễn Song Hào lên Cầu Máng	250	120	100	2,40	2,40	2,40
	Từ nhà văn hoá thôn Châu Thịnh đến ngã 4 nhà ông Trần Hồng (lối 2 đường trục thôn)	1.600	720	600	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	200	120	100	1,00	1,00	1,00
41.20	Thôn Tân An						
	Từ ngã tư nhà anh Đậu Tàn, thôn Tân An đến Lò vôi (lối 2 đường trục thôn)	1.700	900	750	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà ông Chút đến hết đất ông Trần Bát	350	180	150	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	250	120	100	1,00	1,00	1,00
41.21	Thôn Thịnh Kim						
	Từ nhà ông Phạm Trinh, thôn Thịnh Kim đến đường vượt lũ (Vùng Tàu)	350	180	150	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	250	120	100	1,00	1,00	1,00
41.22	Thôn Thanh Kim						
	Từ ngã tư đường thôn Văn Khang đến cầu Trần Duy, thôn Thôn Thịnh Kim, Thanh Kim	1.900	900	750	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	250	120	100	1,00	1,00	1,00
41.23	Thôn Văn Khang						
	Từ ngã tư đường Tùng Châu đến kè Văn Tùng	350	180	150	1,00	1,00	1,00
	Đường trục thôn Văn Khang	800	390	325	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	250	120	100	1,00	1,00	1,00
41.24	Thôn Thọ Tường						
	Tuyến từ đường kè bờ sông đến khu tái định cư	1.000	480	400	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường kè bờ sông ra đến đường nối đường Liên Minh Tùng Châu đi thôn Đại Châu	1.000	480	400	1,00	1,00	1,00
	Tuyến từ đường nối đường Liên Minh Tùng Châu vòng qua trường THCS đến UBND xã đi ra sân bóng xã	1.000	480	400	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	250	120	100	1,00	1,00	1,00
41.25	Thôn Thọ Ninh						
	Các Tuyến trong thôn Thọ Ninh có nền đường nhựa, bê tông: Có độ rộng đường > 3 m đến < 5 m	600	300	250	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	250	120	100	1,00	1,00	1,00
41.26	Thôn Yên Phú						
	Các Tuyến trong thôn Yên Phú có đường nhựa, bê tông: Có độ rộng đường ≥ 3 m	500	240	200	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	250	120	100	1,00	1,00	1,00
41.27	Thôn Yên Mỹ						
	Các Tuyến trong thôn Yên Phú có đường nhựa, bê tông: Có độ rộng đường từ 2,5m đến < 3 m	400	180	150	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	250	120	100	1,00	1,00	1,00
41.28	Các Tuyến còn lại trong xã Đức Minh	200	80	60	1,00	1,00	1,00
42	Xã Hương Sơn						
42.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)						
	Đoạn 1: Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến đến hết đất Khu lễ hội ẩm thực Hải Thượng	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Ngàn Phố	2.500	1.020	850	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã tư ông Bình thôn Mai Hà	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường vào Cây Sòng thôn 11	4.000	1.600	1.300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó qua đường vào Cây Sòng đến hết đất anh Bình ngã ba Đồi (giáp ranh giữa xã Hương Sơn với xã Kim Hoa)	3.500	1.400	1.100	1,00	1,00	1,00
	Đường Quốc lộ 8A						
	Đoạn 1: Từ Cầu Nậm đến Cầu Sơn Bằng	2.500	1.000	800	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba rú Hoa Bảy	3.000	1.200	950	1,20	1,20	1,20

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.2	Đoạn 3: Tiếp đó đến đất xã Sơn Trung (cũ)	3.500	1.440	1.200	1,14	1,14	1,14
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất anh Nam (Châu) thôn Tiên Long	4.500	1.920	1.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất Quán ông Tý	5.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phương)	5.500	2.580	2.150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến ngã tư đường Trung Phú	6.200	3.120	2.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 8: Tiếp đó đến hết đất ông Đào Xin	6.600	3.240	2.700	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 9: Tiếp đó đến hết đất cô Lý	7.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
42.3	Đoạn 10: Tiếp đó đến đường Lê Lợi (ranh giới giữa thị trấn phố châu và xã Sơn Trung cũ)	8.000	3.720	3.100	1,00	1,00	1,00
	Đường Lê Lợi (Quốc lộ 8A)						
	Đoạn 1: Từ ranh giới giữa thị trấn phố châu và xã Sơn Trung (cũ) đến ngã tư đường mòn Hồ Chí Minh	9.000	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Phương thôn 6	10.000	5.100	4.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất hạt giao thông 4 - CT 474	12.500	5.700	4.750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Cầu Phố	15.000	6.300	5.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất ông Lê Hà	12.500	5.000	4.000	1,00	1,00	1,00
42.4	Đoạn 6: Tiếp đó đến đường Hà Huy Quang	10.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Giang	8.000	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
	Đường Quốc lộ 8C						
	Đoạn 1: Từ ranh giới xã Sơn Giang đến đường Hồ Chí Minh	3.000	1.200	900	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Cửa Trộ thôn Hải Thượng	2.500	1.000	750	1,40	1,40	1,40
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất sân bóng thôn Mỹ Sơn	2.000	800	600	1,38	1,38	1,38
	Đoạn 4: Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Trung và xã Sơn Ninh (cũ)	1.750	700	525	1,40	1,40	1,40
42.5	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất bà Nghi thôn Dương Đình	1.500	660	550	1,33	1,33	1,33
	Đoạn 7: Tiếp đó đến ngã tư trường tiểu học Sơn Ninh (cũ)	2.000	800	600	1,25	1,25	1,25
	Đoạn 8: Tiếp đó đến ngã ba Cây Xăng thôn Ninh Xá	2.500	1.000	750	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 9: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Tiến	2.000	800	600	1,25	1,25	1,25
	Đường Quốc lộ 8A (cũ)						
	Đoạn 1 : Từ đất (thị trấn Phố Châu, xã Sơn Trung cũ) đến hết đất ông Hải thôn Mai Hà	2.500	1.000	800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến Cầu Chui đường Hồ Chí Minh	2.000	840	700	1,00	1,00	1,00
42.6	Đoạn 3 : Tiếp đó đến đường Trung - Phú - Hàm	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4 : Tiếp đó đến hết đất trạm bơm xã Sơn Bằng (cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5 : Tiếp đó đến hết đất ông Thái Định thôn Kim Bằng	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến đường Quốc lộ 8A	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Tuấn Thiện						
	Đoạn 1: Từ nhà thờ xứ Kè Mui đến hết đất ông Khang thôn Mai Hà	5.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Tiến Dũng	6.000	2.700	2.250	1,00	1,00	1,00
42.7	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất bà Luân (con ông Mỹ)	7.500	3.300	2.750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất Tòa án Nhân dân huyện (cũ)	9.000	4.200	3.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất Bưu điện huyện Hương Sơn (cũ)	11.000	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất ông Lâm (Tư)	12.000	5.700	4.750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến đường Lê Lợi	13.000	5.640	4.700	1,00	1,00	1,00
	Đường Trần Kim Xuyên						
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi đến hết đất nhà nghỉ Lý Hà	12.500	5.100	4.250	1,00	1,00	1,00
42.8	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã tư ngân hàng Chính sách xã hội	10.000	4.620	3.850	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Tiếp đó đến nhà văn hóa thôn 10	8.000	3.200	2.500	1,13	1,13	1,13
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	6.000	2.400	1.800	1,17	1,17	1,17
	Đường Nguyễn Trãi						
	Đoạn 1: Từ đường Đình Nho Hoàn đến đường Nguyễn Tuấn Thiện	9.000	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất bến xe Phố Châu	13.000	6.000	5.000	1,00	1,00	1,00
	Đường Lê Minh Hương						
42.9	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Trãi	11.000	4.800	4.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Tự Trọng	9.000	5.100	4.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Hợi	8.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất ông Quế (bà Xuân)	7.000	2.800	2.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Khắc Viện						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Trần Kim Xuyên	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
42.10	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất bà Thìn thôn 7	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất bà Yến (Phi) thôn 7	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Hà Huy Quang	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
42.11	Đường Đinh Nho Hoàn						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Tự Trọng	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đất ông Quý thôn Mai Hà	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
42.12	Đường Tổng Tất Thắng						
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi đến hết đất nhà văn hóa thôn 4	6.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Bàu De	5.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
42.13	Đường Đào Hữu Ích						
	Đoạn 1: Từ đường Trần Kim Xuyên (nhà nghỉ Lý Hà) đến hết đất bà Hồng (Sơn) thôn 6	4.000	1.600	1.300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất ông Phan Duy Thận đến đường Nguyễn Khắc Viện	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
42.14	Đường Đào Đăng Đệ						
	Đoạn 1: Từ đường Lê Lợi đến hết đất ông Lập	4.000	1.600	1.300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất ông An đến hết đất ông Bình	3.500	1.400	1.100	1,00	1,00	1,00
42.15	Đường Lương Hiền						
	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lân đến đường Trần Kim Xuyên	6.000	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cổng chui Hồ Chí Minh	4.000	1.600	1.250	1,13	1,13	1,13
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Hồ Châu, qua nhà văn hóa thôn 11, qua ngõ bà Đào Thị Lợi đến hết đất ông Hồ Bá Hạnh thôn 11	3.000	1.200	1.000	1,07	1,07	1,07
42.16	Đường Hà Huy Quang						
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 8A đến Cầu Đền	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Cầu Đền đến cầu Mụ Mông thôn 8	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
42.17	Đường Lê Hữu Tạo						
	Đoạn 1: Từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến đường Nguyễn Trãi	7.500	3.360	2.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất anh Hùng (nhiếp ảnh) đến hết đất anh Giáp Lê thôn 5	8.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
42.18	Đường Đỗ Gia: Từ đường Nguyễn Tuấn Thiện đến Cầu Tràn	8.500	3.900	3.250	1,00	1,00	1,00
42.19	Đường Nguyễn Lỗi						
	Đoạn 1: Từ đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Tài (thuế), qua đất cô Trâm (thầy Sinh) đến hết đất ông Hiệu bà Minh	3.500	1.400	1.100	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất ông Thầy Bình (Châu) qua đất bà Nga, ông Tưu qua đất nhà văn hóa đến hết đất bà Đức (bệnh viện)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
42.20	Đường Đinh Nho Công						
	Đoạn 1: Từ đất ông Hòa đến hết đất ông Phú	2.500	1.000	800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất nhà văn hóa đến hết đất ông Châu (bà Đào)	2.000	840	700	1,00	1,00	1,00
42.21	Đường Lý Chính Thắng: Từ đường Lê Lợi đến sân Thể thao thôn 4	7.000	3.000	2.500	1,00	1,00	1,00
42.22	Đường Hồ Hảo						
	Đoạn 1: Từ đường Đinh Nho Hoàn qua đất bà Tâm Dũng thôn 1 đến giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện	4.000	1.600	1.200	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã tư đường Lê Minh Hương	5.000	2.400	2.000	1,20	1,20	1,20
42.23	Đường Nguyễn Tử Trọng						
	Đoạn 1: Từ đất ông Phan Hòa thôn 4 đến giáp đường Lê Minh Hương	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Nguyễn Tuấn Thiện	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
42.24	Đường Đinh Xuân Lâm						
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Hoà thôn 7 đến giáp đường Trần Kim Xuyên	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất nhà văn hoá thôn 7 đến hết đất anh Thủy (Lài)	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.25	Đường Nguyễn Lân						
	Đoạn 1: Từ đất ông Ký (bà Xuân) đến hết đất ông Ngô Thái thôn 8	2.700	1.080	825	1,22	1,22	1,22
	Đoạn 2: Từ đất ông Hồ Lý đến lối vào nhà bà Dung Khang thôn 8	2.500	1.000	750	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 3: Từ đất ông Đào Viết Kiều đến hết đất ông Phạm Thìn thôn 10	2.300	920	750	1,22	1,22	1,22
	Đoạn 4: Từ đất ông Đào Viết Hải đến hết đất ông Lê Quốc Văn	3.000	1.200	1.000	1,17	1,17	1,17
42.26	Đường Nguyễn Dung						
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Nguyễn Tiến Dũng (sau nhà văn hóa thôn 10)	4.000	1.600	1.250	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Từ đất ông Hồ Châu qua đất ông Phạm Quang Tuấn đến đường Hồ Chí Minh	3.000	1.200	900	1,17	1,17	1,17
	Đoạn 3: Từ đất nhà văn hoá thôn 10 qua ngõ ông Lương Long đến đường Hồ Chí Minh	3.500	1.400	1.050	1,10	1,10	1,10
	Đường Nguyễn Trọng Xuyên						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.27	Đoạn 1: Từ đất bà Dương Thị Xuân đến hết đất ông Dương Bá Sô thôn 11	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất bà Trần Thị Hồng qua đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Trần Văn Bình thôn 11	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đất ông Đào Thảo đến hết đất ông Nguyễn Văn Thái thôn 11	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
42.28	Đường Trần Chí Tín: Từ đất trường mầm non qua đường Nguyễn Khắc Viện đến đường Lương Hiền thôn 10	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
42.29	Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)						
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 8A (cũ) đến cầu Bến Cạn xã Sơn Trung (cũ)	1.800	720	540	1,56	1,56	1,56
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến đường Quốc lộ 8A	2.200	880	700	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã ba đất ông Hồ Quý	2.000	800	600	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 4 : Tiếp đó đến hết đất ông Mao	1.500	600	450	1,47	1,47	1,47
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất ông Hồ Chương	1.200	480	360	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 6: Tiếp đó đến ngã tư vào cổng làng Vạn Sơn	1.000	400	300	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 7: Tiếp đó đến cầu Cửa Gã	900	360	275	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 8: Tiếp đó đến hết đất ông Đường	800	320	240	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 9: Tiếp đó đến hết đất bà Cừ	700	280	210	1,43	1,43	1,43
	Đoạn 10: Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Anh	900	360	270	1,44	1,44	1,44
	Đoạn 11: Tiếp đó đến cổng Ba Lê thôn Hồng Kỳ	700	280	210	1,43	1,43	1,43
	Đoạn 12: Tiếp đó đến cổng Đập Ngưng	650	260	195	1,46	1,46	1,46
	Đoạn 13: Tiếp đó đến ngã ba vào đất ông Cầm	600	240	180	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 14: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	500	252	210	1,50	1,50	1,50
42.30	Đường Trung - Phú - Phúc						
	Đoạn 1: Từ cầu E xã Sơn Trung (cũ) đến Quốc lộ 8A	1.500	600	450	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Giáp thôn Đại Vương	2.000	800	600	1,40	1,40	1,40
	Đoạn 3 Tiếp đó đến Cầu Trọt	1.500	600	500	1,47	1,47	1,47
	Đoạn 4: Tiếp đó đến trạm điện số 5 xã Sơn Phú (cũ)	1.200	540	450	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất bà Viên	1.000	400	300	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Sơn Phú	1.200	480	360	1,33	1,33	1,33
	Đoạn 7: Đoạn ngã ba đất ông Anh đến hết đất bà Hán	800	320	240	1,50	1,50	1,50
42.31	Đoạn 8: Tiếp đó đến giáp đất xã Kim Hoa	500	200	150	1,60	1,60	1,60
	Đường Nằm (Cầu Treo) - Sơn Tiến						
	Đoạn 1: Từ Cầu Vực Nằm đến ngã ba bà Soa thôn Ngọc Tịnh	2.000	800	600	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Phú Thắng thôn Ngọc Tịnh	3.000	1.200	900	1,15	1,15	1,15
42.32	Đoạn 3: Từ ngã ba (cây xăng) đến giáp đất xã Sơn Tiến	2.000	800	600	1,10	1,10	1,10
	Các tuyến còn lại thôn 1						
	42.32.1 Từ đất ông Đức (Lộc) đến đường Hồ Hào	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	42.32.2 Từ đất bà Phạm Thị Loan đến hết đất ông Hồng (Tòa án)	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
	42.32.3 Từ đất ông Dung (bà Mỹ) đến hết đất ông Đông (bà Hồng)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	42.32.4 Từ đất ông Đạt đến hết đất ông Bằng (bà Hào)	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
	42.32.5 Từ đất bà Nga đến hết đất ông Dũng (bà Anh)	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
	42.32.6 Từ đất ông Hùng đến hết đất ông Hoè (bác sỹ)	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
	42.32.7 Từ đất ông Hào đến hết đất bà Điều Khoa	2.200	880	700	1,00	1,00	1,00
	42.32.8 Các vị trí còn lại	1.500	660	550	1,00	1,00	1,00
	42.33 Các tuyến còn lại thôn 2						
	42.33.1 Từ đất ông Nguyễn Đình Công đến hết đất bà Hường (Huy)	2.700	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	42.33.2 Từ đất ông Liêm, bà Giang đến hết đất ông Châu (bà Sâm)	2.400	960	800	1,00	1,00	1,00
	42.33.3 Từ đất bà Trần Thị An qua đất thầy Bảo đến hết đất Lê Tiên Dũng	2.300	920	750	1,00	1,00	1,00
42.33.4	Từ đất ông Kỳ (con ông Lạc) qua đất ông Sơn (bà Thùy) đến hết đất ông Tao (bà Loan)	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
42.33.5	Từ đất ông Liên (bà Nguyệt) đến hết đất ông Hồng (bà Thu)	2.000	840	700	1,00	1,00	1,00
42.33.6	Từ đất bà Liên (ông Báo) qua đất ông Sáng qua đất ông Hiệp đến đất bà Phùng Thị Thùy	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
42.33.7	Từ đất ông Hội đến hết đất ông Cảnh	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
42.33.8	Từ đất ông Sự qua đất Hồng đến hết đất bà Tâm (ông Minh)	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
42.33.9	Các vị trí còn lại	1.800	780	650	1,00	1,00	1,00
42.34	Các tuyến còn lại của thôn 3						
42.34.1	Từ đất bà Nhân (con ông Đoái) đến hết đất ông Phạm Khánh Hòa	2.500	1.000	800	1,00	1,00	1,00
42.34.2	Từ đất ông Lâm, bà Thanh đến hết đất ông Cường (ông Nga)	2.300	920	750	1,00	1,00	1,00
42.34.3	Từ đất ông Trinh, bà Hợp đến hết đất ông Lực, bà Vân	2.200	880	700	1,00	1,00	1,00
42.34.4	Từ đất ông Tam, bà Quế đến hết đất ông Vinh, bà Trâm	2.000	840	700	1,00	1,00	1,00
42.34.5	Từ đất ông Tuấn, bà Thơ đến hết đất bà Hồ Thị Mai	2.800	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.34.6	Từ đất ông Giáp, bà Tuyết đến hết đất ông Hồ Anh Thắng	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.34.7	Từ đất Nguyễn Thị Phương Hồng đến hết đất Lê Thị Thuận	2.300	920	750	1,00	1,00	1,00
42.34.8	Các vị trí còn lại	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.35	Các tuyến còn lại thôn 4						
42.35.1	Từ đất ông Tịnh (bà Loan) qua ông Linh đến hết đất ông Bình (kho bạc)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
42.35.2	Từ đất ông Lê Mạnh Trinh đến ngã 3 đường Lý Chính Thắng	4.000	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
42.35.3	Từ hết đất ông Hoà (Nữ) đến hết đất ông Giáp (bà Doan)	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
42.35.4	Từ đất ông Quế bà Hòa qua đất anh Hồ đến hết đất nhà văn hóa thôn 4	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
42.35.5	Từ giáp đất ông Dung bà Loan qua đất ông Định đến hết đất bà Hải	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
42.35.6	Từ đất ông Hiền qua đất ông Hùng đến hết đất ông Tú bà Lan	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.35.7	Từ đất bà Vân ông Hải đến hết đất ông Vương bà Nguyệt	2.300	920	750	1,00	1,00	1,00
42.35.8	Từ đất bà Bình ông Liên đến hết đất ông Sơn bà Cảnh	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
42.35.9	Từ đất ông Phạm Trọng Giáp qua đất ông Trần Sinh đến hết đất ông Nguyễn Khánh Hòa	2.300	920	750	1,00	1,00	1,00
42.35.10	Từ đất ông Phan Trinh đến hết đất ông Lương Tâm	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
42.35.11	Từ đất ông Tuấn (Kiên) đến hết đất ông Ái bà Đông (Tòa án)	4.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
42.35.12	Từ đất ông Hải qua đất bà Thom đến hết đất ông Lương Hội	4.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
42.35.13	Từ đất ông Tri đến hết đất ông Hồng, bà Trâm	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.35.14	Các vị trí còn lại	1.800	780	650	1,00	1,00	1,00
42.36	Các tuyến còn lại thôn 5						
42.36.1	Từ đất ông Nguyễn Thanh Sơn đến hết đất ông Trần Văn Hùng (đường chợ)	8.500	4.020	3.350	1,00	1,00	1,00
42.36.2	Từ đất ông Đồng Thanh Hiền đến hết đất ông Việt (An)	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.36.3	Từ đất bà Cảnh (Lập) đến hết đất bà Hương Tài	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
42.36.4	Từ đất bà Phạm Thị Thủy (Lộc) đến hết đất bà Phạm Thị Cúc	3.200	1.280	1.050	1,00	1,00	1,00
42.36.5	Từ đất bà Trần Thị Bình (bà Mận) đến hết đất bà Phương	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
42.36.6	Từ đất bà Đào Thị Hương qua đất ông Hà Huy Liệu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	4.500	1.800	1.500	1,00	1,00	1,00
42.36.7	Từ đất bà Đặng Thị Hoa qua đất ông Nguyễn Văn Khương qua đất bà Nguyễn Thị Cao đến hết đất anh Hoài	2.800	1.120	900	1,00	1,00	1,00
42.36.8	Từ đất bà Vui đến hết đất bà Đình Thị Hương	2.400	960	800	1,00	1,00	1,00
42.36.9	Từ đất cây xăng thương nghiệp đến cầu Phố (cũ)	2.800	1.120	900	1,00	1,00	1,00
42.36.10	Từ đất ông Sơn (Tịnh) qua đất ông Trần Xuân Phương đến hết đất bà Đoàn Ngọc Lan	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
42.36.11	Từ đất anh Hào (Sỹ) đến hết đất ông Phạm Xuân Việt (đường chợ)	9.000	4.500	3.750	1,00	1,00	1,00
42.36.12	Từ đất ông Hợp, bà Thanh đến hết đất bà Lê Thị Dung	2.300	920	750	1,00	1,00	1,00
42.36.13	Từ đất ông Đào Hoàn đến hết đất bà Tịnh (được)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
42.36.14	Từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Hợp đến hết đất bà Yên (ông Châu)	2.700	1.080	900	1,00	1,00	1,00
42.36.15	Từ sau đất ông Phạm Bình qua sân vận động đến hết đất ông Bình (Dũng)	8.000	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
42.36.16	Từ đất ông Nguyễn Minh Sơn, qua đất bà Thủy đến hết đất bà Đông	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.36.17	Các vị trí còn lại	2.000	840	700	1,00	1,00	1,00
42.37	Các tuyến còn lại của thôn 6						
42.37.1	Từ đất ông Quang đến đường Đào Hữu Ích	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.37.2	Từ đất ông Đặng Hồng Sơn đến hết đất ông Trần Văn Trảng	2.700	1.080	900	1,00	1,00	1,00
42.37.3	Từ đất ông Xanh (bà Xanh) đến hết đất bà Huyền (ông Trung)	2.300	920	750	1,00	1,00	1,00
42.37.4	Từ đất bà Phan Thị Dị đến hết đất ông Nguyễn Hồng Phong	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
42.37.5	Từ đất ông Trần Xuân Tý đến hết đất ông Trần Thế Phiệt	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
42.37.6	Từ đường Nguyễn Khắc Viện đến hết đất thầy Lợi	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
42.37.7	Từ đất bà Cảnh đến hết đất ông Khôi	1.900	760	600	1,00	1,00	1,00
42.37.8	Từ đất ông Nguyễn Xuân Đường đến hết đất bà Phan Thị Tiến	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
42.37.9	Từ đất ông Nguyễn Đức Hùng qua đất Hương đến hết đất bà Đào Thị Cúc	1.700	680	550	1,00	1,00	1,00
42.37.10	Từ đất ông Nghiêm Khắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Chí Thân.	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.37.11	Từ đất bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất ông Nguyễn Tài	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.37.12	Từ đất ông Hà Ngọc Đức vòng qua ông Đạo đến hết đất bà Lê Thị Hiệp	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
42.37.13	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Tịnh đến hết đất ông Tôn Quang Tiến	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.37.14	Từ đất ông Trần Hợp qua đất ông Sỹ đến hết đất bà Đào Thị Hương	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
42.37.15	Từ đất ông Đào Lập đến đường Đào Hữu Ích (đường bà Lưu)	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
42.37.16	Từ đất ông Trần Khoa qua đất ông Tống Hương, Phan Thanh ra đến hết đất ông Vũ (công an)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
42.37.17	Các vị trí còn lại	1.500	660	550	1,00	1,00	1,00
42.38	Các tuyến còn lại thôn 7						
42.38.1	Từ đất ông Tô Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Bút	1.800	780	650	1,00	1,00	1,00
42.38.2	Từ đất ông Trần Phi Hải đến hết đất ông Giếng Rỏi	2.000	840	700	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.38.3	Từ đất ông Lê Anh Tuấn đến hết đất bà Đỗ Thị Bằng	1.800	780	650	1,00	1,00	1,00
42.38.4	Từ đất bà Nhâm (ông Đường) đến hết đất ông Nguyễn Công Danh	1.700	720	600	1,00	1,00	1,00
42.38.5	Từ đất ông Đào Viết Lợi đến đất ông Sừ (bà Liệu)	1.700	720	600	1,00	1,00	1,00
42.38.6	Từ đất bà Lê Thị Châu đến hết đất ông Dương Võ Hồng	1.700	720	600	1,00	1,00	1,00
42.38.7	Từ đất ông Thái Văn Hùng qua đất Nguyễn Hữu Tạo đến hết đất Bùi Quang Hải	1.600	640	500	1,00	1,00	1,00
42.38.8	Từ đất ông Phạm Quốc Hưng đến hết đất ông Trần Đề	1.600	640	500	1,00	1,00	1,00
42.38.9	Từ đất bà Nguyễn Thị Tâm đến hết đất ông Bùi Quang Hải	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.38.10	Từ đất ông Nguyễn Đình Diên đến đường Nguyễn Khắc Viện	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
42.38.11	Từ đất ông Phan Duy Đức đến hết đất bà Từ Thị Hoá	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
42.38.12	Từ đất ông Phan Thế Kỳ đến hết đất ông Võ Sỹ Quyền	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.38.13	Từ đất bà Yến đến hết đất bà Phan Thị Hằng (đường bên sân vận động)	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.38.14	Từ đất ông Trần Văn Thanh đến hết đất bà Nguyễn Thị Thảo (Văn)	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.38.15	Các vị trí còn lại	1.300	520	400	1,00	1,00	1,00
42.39	Các tuyến còn lại thôn 8						
42.39.1	Từ đất ông Nguyễn Hữu Thái vào đến hết đất Nguyễn Văn Khôi	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
42.39.2	Từ đất ông Tứ (bà Xuân) qua đất ông Cảnh đến hết đất ông Du (bà Tiếp)	1.300	520	400	1,00	1,00	1,00
42.39.3	Từ đất ông Đào Quốc Hoài đến hết đất Nguyễn Xuân Mai	1.300	520	400	1,00	1,00	1,00
42.39.4	Từ đất ông Nguyễn Việt đến hết đất bà Nguyễn Thị Nhung	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
42.39.5	Từ đất Hồ Thị Lộc đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đức	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
42.39.6	Từ đất ông Đình Thị Hồng đến hết đất ông Nguyễn Xuân Hồng	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.39.7	Từ đất bà Nguyễn Thị Mỹ đến hết đất ông Võ Quang Hương	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
42.39.8	Từ đất ông Sơn (bà Kim) đến hết đất ông Hoá	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
42.39.9	Các vị trí còn lại	900	360	300	1,00	1,00	1,00
42.40	Các tuyến còn lại thôn 9						
42.40.1	Các trục đường còn lại vùng Cồn Danh, Đông Nai	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.40.2	Đường Lục Niên	1.800	780	650	1,00	1,00	1,00
42.40.3	Từ đất ông Phan Xuân Luận đến hết đất bà Lê Thị Hương	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.40.4	Từ đất ông Lương Luận đến hết đất ông Phùng Sinh	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.40.5	Từ đất ông Lê Văn Thái đến hết đất ông Phan Xuân Hồng	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
42.40.6	Từ đất ông Hồ Tân qua đất ông Dương Thành đến hết đất ông Nguyễn Anh Tiến	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.40.7	Từ đất bà Đào Thị Vy đến hết đất ông Võ Quang Giáo	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.40.8	Từ đất bà Hồ Thị Hòa qua đất ông Hồ Quốc Lập đến hết đất ông Trịnh Nam	1.700	680	550	1,00	1,00	1,00
42.40.9	Từ đất ông Nguyễn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Văn Thuyền	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.40.10	Từ đất ông Phạm Lê Lâm đến hết đất ông Từ Đăng Hồng	1.700	680	550	1,00	1,00	1,00
42.40.11	Từ đất ông Phan Tài Tuệ qua đất bà Đình Thị Minh đến giáp đường liên xã	1.700	680	550	1,00	1,00	1,00
42.40.12	Các trục đường trong khu vực đất quy hoạch đầu giá vùng Cầu	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
42.40.13	Các vị trí còn lại	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
42.41	Các tuyến còn lại thôn 10						
42.41.1	Từ đất ông Lương Thị Nga đến hết đất ông Nguyễn Tiến Hào (con ông Tùng)	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
42.41.2	Từ đất nhà thờ họ Nguyễn qua đất ông Toàn đến giáp đường Nguyễn Lân	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.41.3	Từ đất ông Nguyễn Quốc Dũng đến hết đất bà Hà (ông Đắc)	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
42.41.4	Từ đất ông Lương Văn Cừ đến hết đất bà Dương Thị Mận	1.400	560	450	1,00	1,00	1,00
42.41.5	Từ đất ông Nguyễn Toàn đến hết đất ông Nguyễn Oánh	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
42.41.6	Từ đường 71 đến đường Hồ Chí Minh (đất ông Tạo)	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.41.7	Từ đất ông Thái Bình đến đất hết ông Nguyễn An	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.41.8	Từ đất ông Thuận vào đến đất ông Lộc	1.400	560	450	1,00	1,00	1,00
42.41.9	Từ giáp đất ông Hồ Đình Việt đến hết đất ông Lương Long	2.200	900	750	1,00	1,00	1,00
42.41.10	Từ giáp đất bà Thuận qua đất ông Nguyễn Thái đến hết đất ông Trần Lý, ông Anh (Chánh)	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.41.11	Các trục đường trong khu đô thị Nam Phố Châu	5.500	2.400	2.000	1,00	1,00	1,00
42.41.12	Từ đất bà Thuyết đến giáp đất ông Phan Duy Lai	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.41.13	Các vị trí còn lại	1.000	450	375	1,00	1,00	1,00
42.42	Các tuyến còn lại thôn 11						
42.42.1	Từ đất ông Phan Hùng đến hết đất ông Tổng Minh	2.800	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
42.42.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Phương đến đất ông Bùi Văn Quân	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
42.42.3	Từ đất bà Đào Thị Lê đến hết đất ông Lương Văn Thề	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
42.42.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Cảnh qua đất ông Phạm Thế Dân đến đất giáp đất ông Trần Xuân Bình	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
42.42.5	Từ đất bà Lương Thị Thìn (Hùng) đến hết đất ông Trần Xuân Bình	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
42.42.6	Từ đất ông ông Hồ Quang đến hết đất ông Nguyễn Sơn	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.42.7	Từ đất bà Phương qua đất bà Bông đến hết đất Nguyễn Khoa	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.42.8	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Cảnh đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
42.42.9	Từ đất ông Hồ Đức đến hết đất bà Trần Thị Bồng	1.600	640	500	1,00	1,00	1,00
42.42.10	Từ đất bà Hương Tri đến hết đất ông Trần Thanh Hải	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.42.11	Từ đất ông Nguyễn Anh Xuân qua đất ông Hồ Nhân đến hết đất Nghiêm hào	2.000	800	650	1,00	1,00	1,00
42.42.12	Từ giáp đất ông Phan Sơn Hải đến hết đất bà Trần Thị Châu	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.42.13	Từ giáp đất ông Phan Xuân Quỳnh đến hết đất ông Phan Thanh Tuấn	1.800	720	600	1,00	1,00	1,00
42.42.14	Từ đất ông Nguyễn Viết Trinh qua đất ông Mậu vào đến hết đất bà Hoa (Nguyễn Quang); đoạn nối tiếp vào đến hết đất bà Thảo (Lương Thuyết)	1.400	560	450	1,00	1,00	1,00
42.42.15	Từ đất Đào Viết Tâm đến hết đất ông Phan Xuân Định	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
42.42.16	Từ đất ông Trần Văn Sinh đến hết đất bà Phan Thị Xuân	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
42.42.17	Từ đất ông Phan Văn Sỹ đến hết đất bà Tâm (Chương)	1.400	560	450	1,00	1,00	1,00
42.42.18	Từ đất bà Phan Lân đến hết đất bà Đậu Thị Nga	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
42.42.19	Từ đất bà Quế đến hết đất ông Nguyễn Quý	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
42.42.20	Các tuyến đường trong khu đô thị Bắc Phố Châu	10.000	4.800	4.000	1,00	1,00	1,00
42.42.21	Các vị trí còn lại	1.000	420	350	1,00	1,00	1,00
42.43	Các tuyến đường còn lại các thôn: Công Đăng, Cửa Nương, An Phú, Hồng Kỳ, Hồ Trung, Tiên Sơn, Vọng Sơn, Đại Vương						
42.43.1	Từ Quốc lộ 8A (hòn đa Phú Tài) đến đất giáp đất ông Tao (bà Trinh)	4.000	1.980	1.650	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Quý (Liệu)	3.000	1.560	1.300	1,00	1,00	1,00
42.43.2	Lối 2, lối 3 của đoạn từ đất ông Tao (bà Trinh) đến hết đất ông Quý	2.500	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường vào Rú Đầm	2.500	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó qua Rú Đầm đến đường Trung - Phú - Phúc	1.700	780	650	1,00	1,00	1,00
42.43.3	Từ đất ông Tiến đến hết đất bà Thái thôn Công Đăng	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Đạt đến đường vào ông Thu thôn Công Đăng	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Lối ngang quy hoạch thôn Công Đăng (Cây Mung)	4.000	1.600	1.250	1,00	1,00	1,00
	Từ nhà anh Chúc đến nhà văn hóa thôn Đại Vương	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
42.43.4	Từ giáp đất ông Chi đến ngã ba đất anh Võ Truyền thôn Công Đăng	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Linh thôn Công Đăng	600	240	180	1,00	1,00	1,00
42.43.5	Từ đất ông Huỳnh (Tám) đến hết đất ông Tuấn (Huân) thôn Công Đăng	700	280	210	1,00	1,00	1,00
42.43.6	Từ đất anh Sơn qua đất ông Linh đến hết đất ông Lê Mận thôn Công Đăng	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Từ đất anh Hiệu cồn nậy đến hết đất chị Yến thôn Công Đăng	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
42.43.7	Từ đất ông Đường (Lệ) đến hết đất ông Võ Tâm thôn Công Đăng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.8	Từ ngã ba đất ông Tâm đến hết đất ông Cúc thôn Công Đăng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.9	Từ sân bóng thôn Cửa Nương đến ngã ba đất ông Quyền thôn Cửa Nương	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.10	Từ giáp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Khám thôn Cửa Nương	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu (cũ)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.11	Kết tiếp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Lộc thôn Cửa Nương	450	180	135	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến chạ đường Trung Phú	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.12	Từ ngã ba đất ông Lộc qua sân bóng đến ngã ba đất anh Hùng (Niềm)	450	180	135	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu (cũ)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.13	Từ giáp đất bà Toại đến công làng thôn Cửa Nương	450	180	135	1,00	1,00	1,00
42.43.14	Từ ngã ba đất anh Đường (Thê) đến ngã ba đất ông Khám thôn Cửa Nương	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.15	Từ Trường mầm non xã Sơn Trung (cũ) đến ngã ba đất bà Hường (Lục) thôn Hồng Kỳ	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.16	Từ ngã ba đất bà Hường (Lục) thôn Hồng Kỳ đến ngã ba đất ông Huế	450	180	135	1,00	1,00	1,00
42.43.17	Các trục đường còn lại thôn An Phú	460	184	138	1,00	1,00	1,00
42.43.18	Từ đất trạm y tế xã Sơn Trù (cũ) đến Cầu Hồ thôn Hồ Trung	480	192	144	1,00	1,00	1,00
42.43.19	Từ ngã ba đất ông Hòa (Thor) đến ngã ba đất ông Tính (Tịnh) thôn Hồ Trung	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.20	Từ ngã ba đất anh Sơn (Liên) đến đất Đài Liệt Sỹ thôn Hồng Kỳ	460	184	138	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến Cầu Liên Hương thôn Hồng Kỳ	460	184	138	1,00	1,00	1,00
42.43.21	Từ đất ông Trinh đến bến Lãng thôn Hồng Kỳ	480	192	144	1,00	1,00	1,00
42.43.22	Từ đường vào nhà văn hóa thôn Hồng kỳ đến hết đất ông Đệ thôn Hồng Kỳ	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.23	Từ đất anh Tài Phương đến ngã ba đất anh Hoan (Dược) thôn Vọng Sơn	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Tý thôn Vọng Sơn	700	280	210	1,00	1,00	1,00
42.43.24	Từ đất ông Hồ Quý đến giáp ngõ anh Hậu (Mậu) thôn Vọng Sơn	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến sân bóng thôn Tiên Sơn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.25	Từ đất ông Thái (Lệ) đến ngã ba đất ông Tùng thôn Tiên Sơn	600	240	180	1,00	1,00	1,00
42.43.26	Từ đất ông Tùng đến hết đất nhà văn hóa thôn Tiên Sơn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Dũng thôn Tiên Sơn	480	192	144	1,00	1,00	1,00
42.43.27	Từ giáp đất anh Hóa đến giáp nghĩa địa Con Dền thôn Tiên Sơn	480	192	144	1,00	1,00	1,00
42.43.28	Từ giáp đất bà Lý đến Cầu Đập thôn Vọng Sơn	600	240	180	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.43.29	Từ sân bóng thôn Vọng Sơn đến hết đất chị Soa thôn Vọng Sơn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.30	Từ Cầu Liên Hương đến hết đất ông Tịnh (Xuân) thôn Vọng Sơn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.31	Từ đất ông Thắng (Tứ) đến hết đất ông Long (Hậu) thôn Vọng Sơn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.43.32	Từ đất bà Chinh đến hết đất ông Tương (Lâm) thôn Vọng Sơn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.44	Các tuyến đường còn lại các thôn: Mai Hà, Hồ Sơn, Long Đình, Tiên Long, Trung Thịnh, Lâm Thành, Tân Trảng, Mỹ Sơn, Hải Thượng, Hà Trảng, Yên Sơn						
42.44.1	Từ giáp đất bà Liệu thôn Long Đình đến ngã tư Cầu E thôn Hà Trảng	1.200	480	360	1,67	1,67	1,67
42.44.2	Từ đất bà Liệu thôn Long Đình đến đường Chợ Ráp	1.500	600	450	1,67	1,67	1,67
42.44.3	Từ đường Hồ Chí Minh (bưu điện) đến Trường THCS Trung Phú	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
42.44.4	Từ đường Hồ Chí Minh (Cây xăng) đến hết đất ông Chinh thôn Tân Trảng	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
42.44.5	Từ đường Hồ Chí Minh đến giáp xã Sơn Giang	1.500	600	450	1,20	1,20	1,20
42.44.6	Các trục đường bê tông thôn Hà Trảng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà	800	320	240	1,19	1,19	1,19
42.44.7	Từ đất ông Dương đến hết đất ông Lục thôn Lâm Thành	900	360	270	2,78	2,78	2,78
42.44.8	Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Liêu) đến đường mương cũ (đất ông Toàn)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
42.44.9	Các trục đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh thuộc xã Sơn Trung (cũ)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
42.44.10	Từ đất ông Vũ đến hết đất ông Lân thôn Lâm Thành	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
42.45	Các tuyến đường còn lại các thôn: Thịnh Bàng, Trung Bàng, Kim Bàng, Phúc Bàng, Thanh Bàng						
42.45.1	Đường Bàng - Phúc - Thủy (HL- 08): Đoạn thuộc xã Sơn Bàng (cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
42.45.2	Từ Quốc lộ 8A (đất ông Hà) đến đường ông Tý thôn Kim Bàng	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Phúc thôn Kim Bàng	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó qua ngã ba Ông Dương đến hết đất ông Đức thôn Kim Bàng	700	280	210	1,00	1,00	1,00
42.45.3	Từ Quốc lộ 8A đến Trần Phúc Đụt thôn Thanh Bàng	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó (trần Phúc Đụt) đến hết đất ông Thế thôn Thanh Bàng	900	360	270	1,00	1,00	1,00
42.45.4	Từ ngã tư tràn qua đất bà Quế đến ngã tư đất ông Hanh thôn Thanh Bàng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.45.5	Từ tràn Phúc Đụt đến đường vào đất bà Quế, ông Báo thôn Thanh Bàng	600	240	180	1,00	1,00	1,00
42.45.6	Từ đất ông Đạm qua nhà văn hóa đến đất ông Thanh Uyên thôn Thanh Bàng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.45.7	Từ đất ông Đạm, thầy Tinh đến hết đất nhà văn hóa thôn Thanh Bàng	600	240	180	1,00	1,00	1,00
42.45.8	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đất bà Huệ thôn Thịnh Bàng	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó (đất bà Huệ) đến nhà Văn hóa thôn Thịnh Bàng	700	280	210	1,00	1,00	1,00
42.45.9	Từ Quốc lộ 8A đến cầu Mụ Bống thôn Thịnh Bàng	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã tư nhà văn hóa thôn Kim Bàng	550	220	175	1,00	1,00	1,00
42.45.10	Từ đất ông Đạm đến hết đất ông Hanh thanh bàng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.45.11	Từ đất ông Châu thôn Chùa đến nhà văn hóa thôn Trung Bàng và đến đất ông Hải thôn Trung Bàng	600	240	180	1,00	1,00	1,00
42.45.12	Từ đất ông Luận thôn Thanh Bàng đến hết đất ông Thành thôn Thanh Bàng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó qua ngã ba ruộng Lùng đến hết đất ông Tinh thôn Phúc Bàng	550	220	165	1,00	1,00	1,00
42.45.13	Từ đất Ông Tý đến hết đất Bà Địu (ngã tư Bà Địu) thôn Kim Bàng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.45.14	Từ ngã ba đất bà Minh đến hết đất ông Quang (ngã ba)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.45.15	Từ ngã tư đất ông Hòa đến ngã ba đất ông Anh Thôn Phúc Bàng	800	320	240	1,00	1,00	1,00
42.45.16	Từ ngã ba đất ông Thự đến ngã ba đất ông Lanh thôn Thanh Bàng	700	280	210	1,00	1,00	1,00
42.45.17	Từ ngã tư đất ông Tý đến Ngã ba đất ông Khương thôn Kim Bàng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.45.18	Từ ngã ba nhà văn hóa thôn Kim Bàng đến Ngã ba đường Quốc lộ 8A (cũ)	600	240	180	1,00	1,00	1,00
42.45.19	Từ ngã ba ông Hân đến ngã ba ông Vững thôn Phúc Bàng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.45.20	Từ Quốc lộ 8A qua đất nhà ông Liêu đến hết đất ông Nguyễn Đức thôn Thịnh Bàng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.45.21	Từ Quốc lộ 8A đến đất nhà ông Đức (Dục) thôn Thịnh Bàng	600	240	180	1,00	1,00	1,00
42.45.22	Từ nhà văn hóa thôn Phúc Bàng đến nhà ông Phi thôn Phúc Bàng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46	Các tuyến đường còn lại các thôn: Hà Tiến, Dương Đình, Ngọc Tinh, Kim Sơn, Trà Sơn, Ninh Xá, Tân Bình, Trường An, Trung Thị						
42.46.1	Từ ngã ba đất ông Quốc đến ngã ba đất ông Sỹ thôn Hà Tiến	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.2	Từ ngã ba đất ông Huệ đến hết đất ông Huân thôn Hà Tiến	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.3	Từ ngã ba đất ông Kính đến hết đất ông Hùng thôn Hạ Tiến	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.4	Từ ngã ba đất ông Quyết qua ngã ba đất ông Cầu đến ngã ba đất bà Hòa thôn Hà Tiến	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.5	Từ đất ông Liệu đến hết đất anh Hiệp thôn Hà Tiến	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.6	Từ đất ông Hải (Hộc) đến hết đất bà Bảy thôn Hà Tiến	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.7	Từ đất ông Toàn đến hết đất ông Long thôn Dương Đình	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.8	Từ đất ông Thi đến hết đất ông Đăng Học thôn Hạ Tiến	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.9	Từ đất ông Bính đến hết đất ông Khanh thôn Dương Đình	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.10	Từ đất Thầy Hóa đến đất ông Tinh thôn Dương Đình	500	200	150	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42.46.11	Từ Ngã ba đất bà Huê đến hết đất bà Hiền, đến ngã ba đất ông Tài thôn Dương Đình	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.12	Từ Cầu E đến đất bà Tứ đến hết đất ông Thành thôn Kim Sơn	600	240	180	1,00	1,00	1,00
42.46.13	Từ đất bà Phú Thắng qua đất ông Hóa đến hết đất bà Minh	1.500	600	450	1,33	1,33	1,33
42.46.14	Từ đất bà Phương, ông Trương đến hết đất ông Phan Nga thôn Kim Sơn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.15	Từ đất bà Minh đến hết đất ông Đậu Thắng thôn Trà Sơn	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.16	Từ đất bà Huân đến hết đất đất ông Sơn thôn Trà Sơn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.17	Từ đất ông Bùi Trình qua đất ông Trường đến hết đất ông Tạo thôn Trà Sơn	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
42.46.18	Từ ngã ba đất ông Huệ qua đất bà Hòe qua đất ông Tạo qua đất ông Hóa đến ngã ba đất ông Tiến	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.19	Từ ngã ba đất ông Định đến ngã ba đất Mậu Kế	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.20	Từ ngã ba đất ông Hành đến hết đất bà Hòe thôn Trà Sơn	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.21	Từ ngã tư UBND xã Sơn Ninh (cũ) đến hết đất ông Hương thôn Ninh Xá	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.22	Từ ngã tư UBND xã Sơn Ninh (cũ) đến hết đất ông Hòe thôn Ninh Xá	550	220	175	1,00	1,00	1,00
42.46.23	Từ đất ông Đình đến hết đất ông Hưng thôn Ninh Xá	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.24	Từ đất ông Phạm Mai đến hết đất bà Soa thôn Tân Bình	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.25	Từ ngã ba (Cây Thánh Giá) đến hết đất Đào Đức	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.26	Từ đất ông Dung đến hết đất ông Hùng thôn Trường An	550	220	175	1,00	1,00	1,00
42.46.27	Từ ngã tư đất ông Đậu Anh đến hết đất ông Lý Lạc	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.28	Từ ngã ba đất ông Phạm Đường đến hết đất ông Cảnh Từ	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.29	Từ đất ông Huyền đến hết đất ông Giảng thôn Trường An	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.30	Từ ngã ba đất ông Linh đến hết đất ông Hải	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.31	Từ ngã ba đất ông Đoài đến ngã ba đất ông Đông	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.32	Từ ngã ba đất ông Trương đến ngã ba đất bà Lành	500	200	150	1,00	1,00	1,00
42.46.33	Từ ngã ba đất ông Đặng Quân đến ngã ba đất ông Đào Thứ thôn Trung Thị	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.46.34	Từ ngã tư đất ông Lương đến ngã ba đất Ngô Đình thôn Trung Thị	600	240	200	1,00	1,00	1,00
42.47	Đường còn lại trên địa bàn xã						
42.47.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	160	120	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	140	105	1,10	1,10	1,10
42.47.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	140	105	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	120	95	1,10	1,10	1,10
42.47.2	Độ rộng đường < 3 m	280	112	90	1,10	1,10	1,10
43	Xã Sơn Tây						
43.1	Quốc lộ 8A						
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Sơn Giang đến ngã ba khu tái định cư thôn Tân Thủy	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất anh Tuấn Linh thôn Bồng Phài	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cống Bàu	6.400	2.560	2.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến giáp đất thị trấn Tây Sơn (cũ) thôn 1	7.000	3.060	2.550	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến cầu Rào Qua (Trung tâm của thị trấn Tây Sơn cũ)	9.500	3.960	3.300	1,00	1,00	1,00
43.2	Quốc lộ 8A cũ: Từ ngã ba Hà Tân đến hết đất bà Lan thôn Bồng Phài	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đường Trung Tâm						
	Từ đầu đường Trung Tâm (thôn 4) đến phía Bắc mố cầu Tây Sơn	7.500	3.000	2.250	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Kim II	6.000	2.640	2.200	1,00	1,00	1,00
	Đường Cao Thắng						
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A đến ngã tư giáp đường Trung tâm	3.500	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
43.4	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường lên nhà máy nước thôn 4	2.800	1.140	950	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Hải thôn 4	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
43.5	Đường Bắc Ngàn Phố	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
43.6	Đường Nam Ngàn Phố						
	Đoạn 1: Từ giáp xã Sơn Kim 2 đến đường rẽ vào nghĩa địa thôn 6	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp đất bà Điệp thôn 6	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Khe Chè (khu đô thị Nam sông Ngàn Phố)	7.100	2.840	2.130	1,00	1,00	1,00
43.7	Đường Lê Thiệu Huy: Từ giáp đất ông Thanh Thông đến giáp đường Trung Tâm	2.500	1.000	800	1,00	1,00	1,00
43.8	Đường Xuân Diệu: Từ đất ông Kợp thôn 2 đến hết đất bà Hồng thôn 2	2.600	1.040	850	1,00	1,00	1,00
43.9	Đường Huy Cận: Từ giáp đất ông Quang thôn 3 đến hết đất ông Minh thôn 3	2.400	1.080	900	1,00	1,00	1,00
43.10	Đường Hà Huy Giáp						
	Từ cầu Rào Qua đến đường Lê Bình	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Cao Thắng	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
43.11	Đường Lê Bình						
	Từ giáp đất ông Khánh thôn 5 đến hết đất ông Luyến thôn 5	1.400	560	450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đến đường Hà Huy Giáp	1.250	500	375	1,00	1,00	1,00
43.12	Đường Tây - Hồng (HL- 03)						
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A đến cầu Nam Nhe	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Hồng	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
43.13	Các tuyến ngõ phía bắc Quốc lộ 8A (đường Việt Lào)						
43.13.1	Từ đất ông Ngôn thôn 4 đến hết đất ông Hồ Lộc thôn 4	1.500	810	675	1,00	1,00	1,00
43.13.2	Từ đất ông Thịnh thôn 3 đến đường Huy Cận	1.500	810	675	1,00	1,00	1,00
43.13.3	Từ đất ông Dũng thôn 3 đến hết đất ông Minh thôn 3	1.500	810	675	1,00	1,00	1,00
43.13.4	Từ đất ông Thủy thôn 2 đến hết đất ông Bính thôn 2	1.600	900	750	1,00	1,00	1,00
43.13.5	Khu vực trong khu tái định cư số 2 thôn 3 (trừ các thửa mặt đường lớn)	1.500	840	700	1,00	1,00	1,00
43.13.6	Khu vực trong khu tái định cư bến xe (trừ các thửa mặt đường lớn)	3.000	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
43.13.7	Từ lối vào từ đường Trung Tâm đến hết đất trường mầm non Tây Sơn	3.000	1.500	1.250	1,00	1,00	1,00
43.14	Các tuyến ngõ phía Nam Quốc lộ 8A (đường Việt Lào)						
43.14.1	Từ đất ông Cường bà Hoài thôn 3 đến giáp bờ sông Ngân Phố	1.600	900	750	1,00	1,00	1,00
43.14.2	Từ đất ông Kỳ thôn 2 đến hết đất ông Trọng thôn 2	3.100	1.620	1.350	1,00	1,00	1,00
43.14.3	Từ đất ông Oánh thôn 2 đến hết đất ông Bình thôn 2	2.200	960	800	1,00	1,00	1,00
43.14.4	Từ đất ông Lợi bà Hòa thôn 6 đến hết đất ông Long bà Huế thôn 6	1.800	870	725	1,00	1,00	1,00
43.14.5	Từ đất ông Nhân đến hết đất bà Báo thôn 6	1.800	870	725	1,00	1,00	1,00
43.15	Từ ngã ba Quốc lộ 8A đến cầu Tùng Lưu	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
43.16	Từ ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long thôn Kim Thành) đến hết đất ông Thiện thôn Hà Chùa	1.250	500	375	1,00	1,00	1,00
43.17	Từ đất anh Huân Tiến thôn Hà Chùa đến đập Hồ Vây thôn Khí Tượng	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
43.18	Từ đất ông Bảo thôn Hà Chùa đến hết đất ông Hùng thôn Hà Chùa	1.250	500	390	1,00	1,00	1,00
43.19	Từ ngã ba đường sang thôn Trung Lưu (đất ông Hải) đến hết đất ông Đông thôn Kim Thành	1.250	500	375	1,00	1,00	1,00
43.20	Từ ngã ba QL8A (đất bà Minh) đến hết đất nhà văn hóa thôn Hà Chùa	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
43.21	Các tuyến đường nội bộ hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng B thôn Cây Tắt	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
43.22	Đường Quốc lộ 281 (thôn Phố Tây)	600	240	180	1,00	1,00	1,00
43.23	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến giáp Khu công nghiệp Hà Tân	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
43.24	Đường cứu hộ cứu nạn: Từ giáp Khu công nghiệp Hà Tân đến cầu Chi Lờn thôn Trung Lưu	500	200	150	1,00	1,00	1,00
43.25	Các tuyến trong Khu đô thị sông Nam Ngân Phố						
	Tuyến đường tiếp giáp bờ sông	5.500	2.200	1.650	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
43.26	Từ Quốc lộ 8A mới (đất ông Thân thôn Cây Chanh) đến hết đất bà Quế thôn Cây Chanh	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
43.27	Từ Quốc lộ 8A mới đến đất ông Hiền thôn Cây Thị	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
43.28	Các tuyến đường còn lại thôn 1, 2, 3, 4, 6, Khí Tượng, Hà Chùa, Kim Thành						
43.28.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.200	540	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.100	540	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	1.000	540	450	1,00	1,00	1,00
43.28.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	1.100	540	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000	540	450	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	900	540	450	1,00	1,00	1,00
43.29	Các tuyến đường còn lại thôn 5, Bồng Phài, Hoàng Nam, Cây Chanh						
43.29.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
43.29.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	500	200	150	1,00	1,00	1,00
43.30	Các tuyến đường còn lại của xã						
	Đường nhựa, bê tông						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
43.30.1	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	160	120	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
43.30.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	250	102	85	1,00	1,00	1,00
44	Xã Tứ Mỹ						
44.1	Đường Quốc lộ 8A						
	Đoạn 1: Từ Cầu Linh Cảm đến đầu Cầu Sơn Trà	3.300	1.320	990	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Bình (cũ)	3.200	1.280	960	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3 : Tiếp đó (đất ông Lý, thôn 5, xã Sơn Bình cũ) đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ SNP	3.600	1.440	1.080	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4 : Tiếp đó đến hết đất anh Đán (thôn 6, xã Sơn Bình cũ)	4.800	1.920	1.440	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5 : Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Châu - Sơn Bình (hết đất ông Bích, thôn 6, xã Sơn Bình cũ)	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Nầm (thôn Bãi Trạm)	6.400	2.560	1.920	1,00	1,00	1,00
44.2	Đoạn 7: Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Hương Sơn	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đường 8B1 (HL - 01)						
	Đoạn 1: Từ đất chợ Nầm đến hết đất ông Trần Ngọc Tiến ,thôn Sinh Cờ	4.600	1.840	1.380	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà (Thôn Đình)	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Bằng (thôn Tây Hà)	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất ông Đồng (Hồng) thôn Bắc Hà	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đê Tân Long	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất ông Quốc, thôn Thuận Lý	1.850	740	555	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến hết cầu Hối Vàng (đất ông Hồ Quang Trung, thôn 1, xã Sơn Long cũ)	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
44.3	Đoạn 8: Tiếp đó đến hết đất bà Hậu thôn 1 (xã Sơn Long cũ)	1.150	460	345	1,00	1,00	1,00
	Đường 8C						
	Đoạn 1: Từ đường Quốc lộ 8A đến ngã ba đất nhà văn hóa thôn 1 (xã Sơn Long cũ)	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2 : Tiếp đó đến hết cầu Hối Vàng 2	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3 : Tiếp đó đến hết đất ông Long, thôn Hồng Mỹ	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
44.4	Đoạn 4 : Tiếp đó đến đầu cầu Mỹ Thịnh	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đê Tân Long						
	Đoạn 1: Từ Trù Chọ thôn Đình đến tiếp giáp đường 8B1	2.310	924	693	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất ông Bằng (thôn Tây Hà) đến giáp đất xã Sơn Hà (cũ) - Sơn Mỹ (cũ)	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Bình (Văn) thôn Hồng Mỹ	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến ngã tư đất ông Thăng (cầu Cà Mỹ), thôn Thuận Mỹ	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất trạm bơm (xã Sơn Mỹ cũ)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến Trần quán anh Mậu An	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến ngã tư đường mương Trường Khánh đất ông Trần Nhung thôn Tân Thủy	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
44.5	Đoạn 8: Tiếp đó đến đường 8C (xã Sơn Long cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11)						
	Đoạn 1: Đoạn từ Quốc lộ 8A đến giáp đất xã Sơn Long - Sơn Trà (cũ)	1.900	760	570	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp đất xã Tân Mỹ Hà (cũ)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ đất xã Sơn Trà (cũ) ngã tư đường vào UBND xã Sơn Hà (cũ)	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa thôn Tây Hà	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
44.6	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường 8B1	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường Bình - Trà						
	Đoạn 1: Từ dốc thôn Cửa Ông thôn 6, xã Sơn Bình cũ đến hết đất bà Thom (thôn 2, Sơn Bình cũ)	2.000	800	600	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất UBND xã Sơn Bình (cũ)	1.600	640	480	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Từ ngã tư đất ông Thuộc Thôn 4, (xã Sơn Bình cũ) đến đất xã Sơn Bình - Sơn Trà (cũ)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
44.6	Đoạn 4: Tiếp đó (đất ông Chinh, thôn 1) đến ngã ba đất ông Nhân (thôn 2, Sơn Trà cũ)	850	340	255	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 5: Từ ngã ba ông Quý (thôn 3, Sơn Trà cũ) đến ngã ba ông Nhân (thôn 2, Sơn Trà cũ)	900	360	270	1,00	1,00	1,00
44.7	Đường Bình Thuỷ Mai (HL - 10)						
	Từ Quốc lộ 8A đến hết đất xã Tứ Mỹ giáp xã Kim Hoa	1.800	720	540	1,20	1,20	1,20
	Đường Châu - Bình						
44.8	Đoạn 1: Từ trạm bơm thôn Đình đến ngã tư ông Bàng (Thôn Đình)	1.750	700	525	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 2: Từ ngã tư ông Bàng (Thôn Đình) đến ngã ba chợ Đón (thôn Nam Đoài)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học Sơn Bình (cũ)	1.750	700	525	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	1.600	640	480	1,06	1,06	1,06
44.9	Đường Sơn Long - Đức Giang (HL - 17)						
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đê Đồng Chợ (thôn 4)	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đê Đồng Chợ đến giáp xã Mai Hoa	2.600	1.040	780	1,00	1,00	1,00
44.10	Đường Đồng Đồng: Từ Quốc lộ 8A đến đường Sơn Long - Đức Giang	1.800	720	540	1,10	1,10	1,10
44.11	Từ đường 8B1 đến hết đất ông Trần Văn Hanh, thôn Đình	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
44.12	Từ giáp đất UBND xã Sơn Châu (cũ) đến đường 8B1	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
44.13	Từ giáp đất Khu vui chơi thôn Yên Thịnh đến đường 8B1	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
44.14	Từ đường 8B1 qua đất nhà văn hóa thôn Yên Thịnh đến đê Tân Long	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
44.15	Từ Cầu Chui đường 8B1 đến hết đất bà Nguyễn Thị Bình, thôn Đình	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
44.16	Từ đất ông Nguyễn Văn Đông đến đê Tân Long	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
44.17	Từ ngã tư đất bà Tiến, thôn Nam Đoài đến đường 8B1	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
44.18	Từ Quốc lộ 8A đến ngã tư bà Hòa Tấn, thôn Sinh Cờ	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
44.19	Từ đất bà Hòa Tấn đến cầu Chui thôn Đình	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
44.20	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Hòe, thôn Sinh Cờ	2.800	1.120	840	1,10	1,10	1,10
44.21	Từ đường Quốc lộ 8A vào đất Nghĩa trang Nấm	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
44.22	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Việt, thôn Bãi Trạm	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
44.23	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Đình Thanh Bình, thôn Bãi Trạm	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
44.24	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Đình Xuân Tú, thôn Bãi Trạm	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
44.25	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Đặng Văn Minh, thôn Bãi Trạm	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
44.26	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Xuân Tráng, thôn Bãi Trạm	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
44.27	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Sinh thôn Sinh Cơ	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
44.28	Từ đất nhà văn hóa thôn Đông đến đường 8B1	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
44.29	Từ Cầu Bàu Đông đến đường 8B1	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
44.30	Từ ngã tư Ao ông Nghệ đến đường 8B1	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
44.31	Từ đất ông Đồng (thôn Đình) đến đường 8B1	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
44.32	Ngã ba đất anh Vũ đến ngã ba đất ông Bình, thôn Sinh Cờ	3.100	1.240	930	1,00	1,00	1,00
44.33	Từ đường 8B1 qua Kho Gạo, qua đất ông Quyền, thôn Tháp Sơn đến đường 8B	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
44.34	Từ ngã 3 ông Mạnh thôn Tháp Sơn đến ngã tư đất bà Hòa Tấn, thôn Sinh Cờ	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.35	Từ đất ông Quyết đến cầu Cửa Trộ	900	360	270	1,00	1,00	1,00
44.36	Từ đất Bưu điện xã đến đất ông Cán thôn 2, (xã Sơn Trà cũ)	900	360	270	1,00	1,00	1,00
44.37	Từ đất ông Thế thôn 4, (xã Sơn Trà cũ) đến hết đất trại ông Bình (giáp đất xã Sơn long cũ)	900	360	270	1,00	1,00	1,00
44.38	Từ đất ông Lê Văn Minh thôn 4, (xã Sơn Trà cũ) đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn 4, (xã Sơn Trà cũ)	1.000	400	300	1,10	1,10	1,10
44.39	Từ đất ông Mận thôn 5 đến hết đất ông Nam thôn 5 (xã Sơn Trà cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.40	Từ ngã ba ông Thu, thôn 2 (xã Sơn Trà cũ) đến ngã ba đất ông Bình thôn 2 (xã Sơn Trà cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.41	Từ Cầu Bùng đến hết đất ông Nhân thôn 2 (xã Sơn Trà cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.42	Đường nội thôn Đông Hà: Từ ngã ba tuyến N3 đến ngã tư Trạm biến thế đến ngã tư tuyến N5	900	360	270	1,00	1,00	1,00
44.43	Tuyến nội thôn Hồng Hà: Từ ngã ba đất ông Thắng đến ngã tư sân vận động đến ngã ba Trạm Y tế xã	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
44.44	Tuyến Chòi - Hà: Từ ngã ba Đê Tân Long đến nhà văn hóa thôn Bắc Hà đến ngã tư đất ông Nguyễn Hữu Nam	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
44.45	Tuyến ven kè sông Ngân Phố	700	280	210	1,00	1,00	1,00
44.46	Từ ngã ba quán anh Đồng đến ngã tư sân vận động	700	280	210	1,00	1,00	1,00
44.47	Đoạn từ đất xã Sơn Tân (cũ), xã Sơn Mỹ (cũ) đến Cầu Hối Vàng	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
44.48	Từ ngã tư quán chị Cẩm đến hết đất trường Mầm Non thôn Tân Thắng	1.050	420	315	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã tư quán chị Cẩm đến lối Bàu	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
44.49	Từ ngã tư Ôt chị Cẩm đến khu vui chơi giải trí, đến nhà văn hóa thôn Tân Thắng, đến ngã tư lối Săng, đến ngã ba lối Đình, đến Ôt chị Thơ đến đường lối Thông	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.50	Từ lối Thông đến ngã 5 lối Trại đến hết đất ông Huynh lối Trại	800	320	240	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
44.51	Từ khu vui chơi giải trí đến giáp thôn Tân Thủy (ngã ba đất ông Công)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.52	Từ ngã ba đất ông Nhị đến ngã ba Ao anh Tuyền, thôn Tân Thủy	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.53	Từ ngã ba Trạm biển thể đến ngã ba đất ông Chung thôn Tân Thủy	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.54	Đường trục thôn Hồng Mỹ: Từ ngã ba Đê Tân Long nhà thờ Họ Lê đến ngã ba đất bà Thanh thôn Hồng Mỹ	900	360	270	1,00	1,00	1,00
44.55	Đoạn 1 : Từ ngã ba đất bà Thanh đến Biển Thệ thôn Thuận Mỹ đến ngã tư đất ông Phong thôn Thuận Mỹ	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã tư Đới Cựa đến ngã ba đất ông Quý thôn Thuận Mỹ	900	360	270	1,00	1,00	1,00
44.56	Từ ngã ba đất ông Quý thôn Phú Mỹ đến ngã ba đất ông Thành đến ngã ba đất ông Dân thôn Trung Thượng	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.57	Từ ngã ba đất bà Hậu thôn 1, (xã Sơn Long cũ) đến cầu Hói Vàng	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
44.58	Từ đất ông Hồ Sỹ Hoàng thôn 1, (xã Sơn Long cũ) qua Quốc lộ 8A chạy dọc đường bờ kè đến hết đất ông Phạm Đồng thôn 4, (xã Sơn Long cũ)	400	160	120	1,00	1,00	1,00
44.59	Từ đất ông Luận thôn 6, (xã Sơn Bình cũ) đến hết đất trường Hồ Tùng Mậu thôn 2 (xã Sơn Bình cũ) ngã ba đất bà Thơm	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
44.60	Các trục đường bê tông thôn 6, (xã Sơn Bình cũ)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
44.61	Đường liên thôn 2-3: Từ đất ông Thân thôn 2 (xã Sơn Bình cũ) đến ngã ba đường Châu Bình đất bà Bảo thôn 3 (xã Sơn Bình cũ)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
44.62	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Lê Hồng Lộc thôn 1 (xã Sơn Trà cũ)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
44.63	Từ Quốc lộ 8A đến hết đất nhà văn hóa thôn 1 (xã Sơn Bình cũ)	600	240	180	1,00	1,00	1,00
44.64	Từ đất ông Đoàn Quang đến hết đất ông Lê Ngọc thôn 1 (xã Sơn Trà cũ)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
44.65	Từ ngã tư đình Đôn Mỹ đến qua đất bà Thu (Cánh) đến Cầu Đá	500	200	150	1,00	1,00	1,00
44.66	Từ đường Long Trà đoạn qua ông Thìn thôn 3 (xã Sơn Trà cũ) đến hết đất ông Lưu thôn 3 (xã Sơn Long cũ)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
44.67	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất ông Phan Xuân Trí thôn 2 (xã Sơn Trà cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.68	Từ đường Long Giang đến đập khe Mây thôn 4 (xã Sơn Long cũ)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
44.69	Từ đường Long Trà Hà đi qua đất ông Du đến hết đất ông Lộc thôn 4 (xã Sơn Long cũ) nối đường Quốc lộ 8A	500	200	150	1,00	1,00	1,00
44.70	Từ đường Quốc lộ 8A qua rú Cầu đến hết đất ông Phạm Thành thôn 4 (xã Sơn Long cũ)	900	360	270	1,10	1,10	1,10
44.71	Từ đường Long Giang qua cổng Cầu Chui đến nhà ông Vương, thôn 4,(xã Sơn Long cũ)	700	280	210	1,10	1,10	1,10
44.72	Từ Quốc lộ 8A đến đất ông Tình qua đê Đồng Chợ đến hết đất ông Sơn thôn 4, (xã Sơn Long cũ)	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
44.73	Hạ tầng khu đất đầu giá Nam Đoài (từ đất ông Lịch đến hết đất ông Tùng thôn Nam Đoài)	1.800	720	540	1,10	1,10	1,10
44.74	Các trục đường bê tông thôn 5 (xã Sơn Bình cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
44.75	Các trục đường khu đầu giá Chảo Mừng thôn 6 (xã Sơn Bình cũ)	2.000	800	600	1,10	1,10	1,10
44.76	Từ đất trường THCS Hồ Tùng Mậu đến hết đất ông Viên thôn 4 (xã Sơn Bình cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.77	Từ đất trụ sở UBND xã Sơn Bình (cũ) đến hết đất ông Lợi, thôn 4, Sơn Bình (cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.78	Đoạn trục thôn 2, xã Sơn Bình cũ từ ngã 3 Đại Vòng đất nhà văn hóa thôn Đồng Sơn (cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.79	Từ Cồn Cháy thôn 4, Sơn Bình cũ từ đất ông Tiến đến đất ông Chinh, Sơn Trà cũ	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.80	Các trục đường bê tông thôn 3 (xã Sơn Bình cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.81	Từ đất ông Lý, thôn 3 đến hết đất ông Khanh thôn 4 xã Sơn Bình (cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.82	Từ đất ông Hồng thôn 1 (xã Sơn Bình cũ) đến hết đất bà Giao, thôn 1, (xã Sơn Bình cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
44.83	Từ đường 8C đến đê Tân Long thôn Hồng Mỹ	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
44.84	Các tuyến đường còn lại						
44.84.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥5 m	350	140	110	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	100	1,00	1,00	1,00
44.84.2	Độ rộng đường < 3 m	280	114	95	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥5 m	300	120	100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	280	112	90	1,00	1,00	1,00
45	Độ rộng đường < 3 m	250	102	85	1,00	1,00	1,00
	Xã Sơn Giang						
	Đường Quốc lộ 8A						
45.1	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Sơn đến ngã ba ông Quý thôn Xuân Mai	7.000	2.800	2.150	1,42	1,42	1,42
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Trường Tiểu học thôn Yên Long	6.000	2.400	1.800	1,42	1,42	1,42

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cầu Kè	5.000	2.000	1.500	1,42	1,42	1,42
	Đoạn 4: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Tây	4.500	1.800	1.350	1,42	1,42	1,42
	Đường Quốc lộ 8C						
45.2	Đoạn 1: Từ cầu khe Nước Cẩn đến ngã tư Cổng Chảo (giao với đường Giang-Hồng)	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất trường THCS Hải Thượng Lãn Ông	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Bà Toàn thôn Lâm Đồng	2.500	1.000	750	1,40	1,40	1,40
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Cầu Khe Trầm thôn Lâm Đồng	1.500	600	450	1,47	1,47	1,47
	Đoạn 5: Tiếp đó đến công Trạm Y tế (xã Sơn Linh cũ)	1.200	480	360	1,42	1,42	1,42
	Đoạn 6: Tiếp đó đến đến đập Đồng Tròn	1.300	520	390	1,15	1,15	1,15
	Đoạn 7: Tiếp đó đến Cầu Trần (Lâm - Linh)	1.200	480	360	1,17	1,17	1,17
	Đường Giang - Hồng (DH-61)						
45.3	Đoạn 1: Từ Cầu Trần đến ngã tư cổng Chảo (ngã 4 giao với QL 8C)	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Hầm Hầm	5.000	2.000	1.500	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Bà Tường (Khe Cạn) thôn Đông Phố	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Hối Lờ thôn Bảo Trung	4.000	1.600	1.200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến cầu Trot Quanh thôn Bảo Thượng	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến cầu Sông Con	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến giáp đất xã Sơn Hồng	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
45.4	Từ QL 8C (Ngã ba Cây Trời) đến ngã ba đường Phát Lát	1.200	480	360	1,08	1,08	1,08
	Tiếp đó đến đập Cao Thắng (giáp đất xã Hương Sơn)	800	360	300	1,25	1,25	1,25
45.5	Đường Phát Lát	1.000	400	300	1,10	1,10	1,10
45.6	Từ đường Giang - Hồng thôn 1 đến đường QL8C thôn 1	900	360	270	1,11	1,11	1,11
45.7	Từ Cầu Trần thôn 2 đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà thôn 2 (đường bờ Sông)	1.000	400	300	1,10	1,10	1,10
45.8	Từ Cầu Trần đến đất ông Hoàng Toàn thôn 3	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường QL 8C	700	280	210	1,14	1,14	1,14
45.9	Từ nhà văn hóa thôn 2 đến đường Giang - Hồng (Vật liệu Trang Thor)	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
45.10	Từ đường Giang Hồng (ông Bao thôn 2) đến cầu Phố Giang (mới)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
45.11	Từ trụ sở Đảng uỷ xã Sơn Giang đến nhà văn hoá thôn 3	1.000	400	300	1,10	1,10	1,10
	Tiếp đó đến hết đất ông Trí thôn 3	800	320	240	1,13	1,13	1,13
45.12	Từ Cầu Sông Con đến hết đất ông Phạm Châu thôn Sông Con	600	240	180	1,17	1,17	1,17
45.13	Từ đất ông Hân đến hết đất bà Kính thôn Đông Phố	500	200	150	1,20	1,20	1,20
45.14	Từ đất ông Duân thôn Đông Phố đến hết đất ông Lợi thôn Đông Phố	400	160	120	1,25	1,25	1,25
45.15	Từ đất bà Tam thôn Đông Phố đến hết đất bà Định thôn Đông Phố	400	162	135	1,25	1,25	1,25
45.16	Vùng dân cư Chùa Nội thôn Sông Con	380	152	125	1,18	1,18	1,18
45.17	Từ đất ông Long thôn Hà Sơn đến hết đất ông Sơn thôn Hà Sơn	500	200	150	1,20	1,20	1,20
45.18	Đường bãi thôn Đông Phố	400	160	125	1,25	1,25	1,25
45.19	Từ đất ông Anh thôn Đông Phố đến hết đất ông Bài thôn Đông Phố	380	152	125	1,18	1,18	1,18
45.20	Từ đất ông Lê Nhân thôn Hà Sơn đến hết đất bà Quý thôn Hà Sơn	380	152	125	1,18	1,18	1,18
45.21	Từ đất ông Thanh đến hết đất bà Linh thôn Hà Sơn	380	152	125	1,18	1,18	1,18
45.22	Từ đất bà Kỳ thôn Bảo Trung đến hết đất ông Thành, bà Hương thôn Bảo Trung	380	152	125	1,18	1,18	1,18
45.23	Từ đất ông Long đến hết đất ông Hiếu thôn Bảo Trung	350	140	105	1,14	1,14	1,14
45.24	Từ đất ông Hà thôn Bảo Trung đến hết đất bà Linh thôn Bảo Trung	350	140	105	1,14	1,14	1,14
45.25	Từ đất ông Đậu Nhân thôn Hà Sơn qua đất ông Phú, qua bà Huệ đến hết đất ông Thịnh thôn Hà Sơn	350	140	105	1,14	1,14	1,14
45.26	Từ đất bà Lan đến hết đất bà Lý thôn Bảo Thượng	350	140	105	1,14	1,14	1,14
45.27	Từ đất bà Minh đến hết đất ông Dượng thôn Bảo Thượng	380	152	114	1,18	1,18	1,18
45.28	Khu vực vòng quanh rú Cẩm thôn Hà Sơn	350	140	105	1,14	1,14	1,14
	Từ đất ông Lưu Anh đến hết đất ông Hạng thôn Hà Sơn	350	140	105	1,14	1,14	1,14
	Từ đất ông Hiệp (bà Xanh) đến hết đất ông Tuấn	350	140	105	1,14	1,14	1,14
	Từ đất ông Phú đến hết đất ông Tạo thôn Bảo Thượng	380	152	114	1,18	1,18	1,18
	Từ đất ông Đồng đến hết đất ông Luân thôn Bảo Thượng	350	140	105	1,14	1,14	1,14
	Từ đất ông Lệ đến hết đất ông Mạnh thôn Bảo Thượng	350	140	105	1,14	1,14	1,14
	Từ đất ông Trường đến hết đất ông Bảo thôn Sông Con	350	140	105	1,14	1,14	1,14
	Đường vượt lũ						
45.29	Đoạn 1: Từ ngã 4 nhà văn hóa thôn Quang Thủy đến hết đất bà Phan Thị Thuận, thôn Quang Thủy	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 4 nghĩa địa Đại Vàng, thôn Đồng Sơn	1.200	480	400	1,17	1,17	1,17
	Đường trục xã từ thôn Quang Thủy đến thôn Đồng Phúc						
45.30	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Hương Sơn (Đền Cà) đến cầu Cây Thị, thôn Xuân Mai	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất bà Lài, thôn Yên Long	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Đình Liệu thôn Đồng Phúc	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất ông Trần Xuân Tịnh thôn Đồng Phúc (nối QL 8A)	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
45.31	Đường Mỏ Đá						
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A (đất ông Trần Hồng) thôn Tân Thủy vào đến cầu Rộc Trưa	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết mỏ đá Ngọc Ny (giáp đất ông Lê Công Hàm) thôn Tân Sơn	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 3 nhà văn hóa thôn Tân Sơn	1.000	420	350	1,20	1,20	1,20
45.32	Đường vào thôn Lâm Khê	600	240	180	1,17	1,17	1,17
45.33	Đường vào thôn Lâm Phúc	500	200	150	1,20	1,20	1,20
45.34	Đường vào xóm Trường, thôn Lâm Giang	600	240	180	1,17	1,17	1,17
45.35	Đường vào xóm Cồn, thôn Lâm Đồng	500	200	150	1,20	1,20	1,20
45.36	Đường vào Hồ Vây thôn Lâm Đồng	700	280	210	1,14	1,14	1,14
45.37	Đường vào Đá Chết, thôn Lâm Thọ	400	160	120	1,25	1,25	1,25
45.38	Từ ngã ba đập Đồng Tròn đến trục thôn Thọ Khê	350	140	105	1,14	1,14	1,14
45.39	Từ đường Hải Thượng Lãn Ông (ĐH 61) đến cầu vượt lũ Phổ - Giang	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đường Quốc Lộ 8A	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00
45.40	Các tuyến đường còn lại xã Sơn Giang						
45.40.1	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4: Độ rộng >3m	500	210	175	1,20	1,20	1,20
45.40.2	Các trục đường bê tông thôn 1,5,6,7,8: Độ rộng >3m	450	180	150	1,11	1,11	1,11
45.40.3	Các trục đường bê tông thôn Quang Thủy có độ rộng >3m	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
45.40.4	Các trục đường bê tông thôn Yên Long, Đồng Tiến, Hữu Trạch, Xuân Mai có độ rộng >3m	1.100	440	350	1,00	1,00	1,00
45.40.5	Các trục đường bê tông thôn Tân Thủy, thôn Đồng Phúc có độ rộng >3m	900	360	300	1,00	1,00	1,00
45.40.6	Các trục đường bê tông thôn Tân Sơn, thôn Đồng Sơn có độ rộng >3m	350	140	105	1,14	1,14	1,14
45.40.7	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng ≥5 m	330	132	99	1,18	1,18	1,18
	Độ rộng ≥ 3 m đến <5 m	300	120	90	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng < 3 m	280	112	84	1,18	1,18	1,18
45.40.8	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng ≥5 m	300	120	90	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng ≥ 3 m đến <5 m	280	112	84	1,18	1,18	1,18
	Độ rộng < 3 m	250	100	75	1,20	1,20	1,20
46	Xã Sơn Tiến						
46.1	Quốc Lộ 8C: Từ Cầu Mỹ Thịnh đến đất xã Hương Sơn	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
46.2	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Từ giáp đất tỉnh Nghệ An (xã Bích Hào) đến đất xã Hương Sơn	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
46.3	Đường ADB						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến cầu Bà Nậm	1.500	600	450	1,50	1,50	1,50
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất thôn Thiên Nhẫn 1	1.050	420	315	1,50	1,50	1,50
46.4	Đường trục xã 1: Từ ngã 3 anh Sỹ thôn Trưa đến đường ADB thôn Thọ Lộc	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
46.5	Đường 8C (cũ) : Từ đất nhà ông Dũng (Nga) đến hết đất Trường Mầm non Sơn Thịnh (cũ)	1.000	480	400	1,00	1,00	1,00
46.6	Đường Ninh - Tiến (HL - 09)						
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Sơn đến ngã ba ông Sỹ thôn Trưa	2.000	800	625	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất bà Chi thôn Cửa Quán	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
46.7	Đường An - Tiến (đường huyện lộ)						
	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Tiến cũ từ Cầu Pooc đến cầu Cao thôn Lệ Định	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ báng tin thôn Tân Tiến đến chợ Cầu thôn Đông Hà	500	200	150	1,00	1,00	1,00
46.8	Đường Lễ - Tiến: Đoạn từ ngã ba đất ông Châu thôn Ngọc Sơn đến đường ADB thôn Đức Vừ	500	200	150	1,00	1,00	1,00
46.9	Đường liên thôn Tây Nam - Sơn Thủy - Thọ Lộc						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (ngõ ông Thắng) đến hết đất ông Duệ thôn Sơn Thủy	650	260	195	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đập Khe Hồ	550	220	165	1,00	1,00	1,00
46.10	Đường Quan: Từ ngã 5 Quốc lộ 8C đến hết đất Trường tiểu học	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến đất chùa Đức Mẹ, thôn Tân Thịnh	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
46.11	Đường trục xã 2						
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8C đến ngã 4 cây dừa thôn Cửa Quán	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 4 đường ADB	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất cô Thuận thôn Trung Tiến	1.050	420	325	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ Nây O Lo đến đập khe Nhảy thôn Hùng Sơn	600	240	200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất bà Nguyệt thôn Hùng Sơn	500	240	200	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
46.12	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến ngã ba quán Anh Hào (thôn Giếng Thị)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
46.13	Đoạn 1: Từ ngã tư UBND xã đến hết đất quán anh Đức thôn Giếng Thị	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Quốc lộ 8C	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
46.14	Từ nhà văn hóa thôn Hưng Thịnh đến hết đất nhà văn hóa thôn Đông Mỹ	600	300	250	1,00	1,00	1,00
46.15	Đường từ đất ông Xi thôn Đức Thịnh đi qua nhà văn hóa thôn Phúc Thịnh đi An Thịnh (cũ) đến Địa Chợ	500	210	175	1,00	1,00	1,00
46.16	Đoạn từ đất nhà văn hóa thôn Đức Thịnh đến hết đất chợ Bè thôn Tiến Thịnh	600	240	180	1,00	1,00	1,00
46.17	Đường Đức Mẹ đi thôn Thiên Nhân 2	500	210	175	1,00	1,00	1,00
46.18	Đường Hưng Thịnh đi Tân Thịnh đến ngã ba rú Nai	500	300	250	1,00	1,00	1,00
46.19	Đường từ Cầu Chợ đến đường đi chợ Bè (cũ) thôn Tiến Thịnh	600	300	250	1,00	1,00	1,00
46.20	Đường từ Cầu Gỗ đến Đập Eo thôn Đại Thịnh	500	300	250	1,00	1,00	1,00
46.21	Đoạn từ ngã ba anh Thọ (thôn Giếng Thị) đến ngã ba đất Anh Hào (thôn Giếng Thị)	700	360	300	1,00	1,00	1,00
46.22	Từ ngã tư chợ Gôi đến ngã ba quán anh Hùng thôn Đông Mỹ	600	270	225	1,00	1,00	1,00
46.23	Đường từ ngã ba quán anh Hào đến ngã ba quán anh Hùng thôn Đông Mỹ	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
46.24	Đường ngã ba quán anh Hùng thôn Đông Mỹ đến hết đất thôn Đông Mỹ	700	280	210	1,00	1,00	1,00
46.25	Đoạn từ giáp đất ông Ngân thôn Cây Da đến hết đất ông Nhân thôn Cây Da	500	210	175	1,00	1,00	1,00
46.26	Đoạn đường từ đất quán ông Đức (thôn Giếng Thị) đến đất quán bà Tuấn (thôn Bình Hòa)	750	300	225	1,00	1,00	1,00
46.27	Đường bầu đông từ thôn Cây Da đến thôn Đông Mỹ	500	240	200	1,00	1,00	1,00
46.28	Đoạn từ ngã ba anh Tùng đến hết đất ông Tinh thôn Sâm Cồn	700	280	215	1,00	1,00	1,00
46.29	Đường từ ngõ anh Cẩn thôn Cửa Quán đến hết đất bà Xin thôn Đông Hà	600	240	200	1,00	1,00	1,00
46.30	Đoạn 1: Đường từ ngã 3 đất anh Hải thôn Giếng Thị đến ngã tư đất ông Khang thôn Nậy	800	320	250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến nhà thờ họ Kê E	500	300	250	1,00	1,00	1,00
46.31	Đoạn từ giáp đất ông Quyền thôn Nậy đến hết đất ông Anh thôn Trù	500	200	150	1,00	1,00	1,00
46.32	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Vương thôn Sâm Cồn đến ngã tư Cây Dừa thôn Cửa Quán	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Sơn thôn Đông Hà	600	240	180	1,00	1,00	1,00
46.33	Đoạn từ bãi tràn đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hương thôn Sâm Cồn	600	240	180	1,00	1,00	1,00
46.34	Đoạn từ giáp đất bà Lan thôn Nậy đến hết đất anh Nguyên thôn Trù	500	200	150	1,00	1,00	1,00
46.35	Đoạn từ giáp đất bà Lục thôn Cửa Quán đến hết đất ông Sỹ thôn Cửa Quán	600	240	180	1,00	1,00	1,00
46.36	Đoạn từ Cầu Con Tắt đến hết đất trụ sở ủy ban nhân dân xã Sơn An (cũ)	600	240	180	1,00	1,00	1,00
46.37	Đoạn từ trạm y tế (thôn Trung Tiến) đến hết đất ông Hiệp thôn Tân Tiến	800	320	240	1,00	1,00	1,00
46.38	Đoạn từ Cầu Nờ thôn Trung Tiến đến đường Hồ Chí Minh	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
46.39	Đoạn từ đất trường tiểu học Sơn Tiến đến cầu Sau Trù	800	320	240	1,00	1,00	1,00
46.40	Đường vượt lù: Từ đường Hồ Chí Minh đoạn thôn Hòa Tiến đến hết đất bà Hồng thôn Hùng Tiến	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
46.41	Đường trục xã: Từ đất trường mầm non Sơn Lễ đến đường ADB	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi đến đường ADB	1.050	420	315	1,00	1,00	1,00
46.42	Đường trục chính xã qua cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam thôn Sơn Thủy	700	280	210	1,00	1,00	1,00
46.43	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi ngã tư đất ông Bảo thôn Khe Cò tiếp đến ngã ba trạm y tế đi (thôn Đức Vù) vòng đến ngã tư đất ông Bảo thôn Khe Cò	500	200	150	1,00	1,00	1,00
46.44	Đường từ đập Khe Hồ đến giáp đất xã Hương Sơn (Sơn Ninh cũ)	400	160	120	1,00	1,00	1,00
46.45	Từ đường Hồ Chí Minh đến đập Nội Tranh Thượng	500	200	150	1,00	1,00	1,00
46.46	Từ đường Hồ Chí Minh đi qua nghĩa địa Đá Bạc đến đường ADB	650	260	195	1,00	1,00	1,00
46.47	Đường từ đất công trạm y tế đến đường ADB thôn Đức Vù	600	240	180	1,00	1,00	1,00
46.48	Từ đường Hồ Chí Minh đến Roọc Đò thôn Tây Nam	500	200	150	1,00	1,00	1,00
46.49	Từ đường ADB qua nhà văn hóa thôn Cao Thắng đến đường ADB	600	240	180	1,00	1,00	1,00
46.50	Từ đường Hồ Chí Minh đi ông Quyền, ông Thịnh thôn Khe Cò đến đường Hồ Chí Minh	500	200	150	1,00	1,00	1,00
46.51	Đường từ đất ông Đình Dương thôn Đức Thịnh đến Quốc lộ 8C đất giáp bà Lan Bồng thôn Phúc Thịnh	500	200	150	1,00	1,00	1,00
46.52	Các vị trí còn lại thôn Bình Hòa, Giếng Thị, Sâm Cồn, Hưng Thịnh, Phúc Thịnh, Đức Thịnh, Đông Vực, Trung Tiến, Hùng Tiến, Khe Cò, Đức Vù, thôn Nậy						
46.52.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	160	120	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
46.52.2	Độ rộng đường < 3 m	300	120	95	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	120	100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	114	95	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Độ rộng đường < 3 m	200	108	90	1,00	1,00	1,00
46.53	Các vị trí còn lại trong xã						
	Đường nhựa, bê tông						
46.53.1	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	126	105	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	120	100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	200	114	95	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
46.53.2	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	120	100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	220	114	95	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	200	108	90	1,00	1,00	1,00
47	Xã Sơn Hồng						
	Đường Tây - Hồng (HL-03)						
47.1	Đoạn 1: Từ giáp xã Sơn Tây đến trạm Y tế xã	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa thôn 14	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa thôn 13	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Xai Phở	1.500	600	450	1,20	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất ông Trần Nhật Thành thôn 3	1.100	440	330	1,18	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến Khe Cò	900	360	270	1,11	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến dốc Đá Dựng	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 8: Tiếp đó đến Trần Khe Bó	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đường QL8C (HL- 03A)						
47.2	Đoạn 1: Từ ngã 3 đường Tây - Hồng đến Trần (ranh giới giữa xã Sơn Linh - Sơn Hồng cũ)	1.000	400	300	1,20	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Khe 1, thôn 8	800	320	240	1,10	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đường QL8C	600	240	180	1,10	1,00	1,00
	Đường Giang - Hồng (HL-05)						
47.3	Từ cầu Trần đến ngã tư cây xăng thôn 13	1.800	720	540	1,22	1,00	1,00
	Từ ngã ba đất bà Phụng thôn 18 đến ngã 3 đất ông Lâm thôn 15	1.200	480	360	1,17	1,00	1,00
47.4	Từ ngã ba Cốc Tre ra Trại Hươu (giáp đất xã Sơn Giang)	1.500	600	450	1,07	1,07	1,07
47.5	Từ giáp đất ông Lê đến hết đất ông Sơn thôn 9 (xã Sơn Hồng cũ)	400	160	120	1,00	1,00	1,00
	Từ Cầu Đá Gân đến hết đất ông Tinh thôn 10 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Tinh thôn 10 đến hết đường	380	152	114	1,00	1,00	1,00
47.6	Từ ngã ba Cầu Sắt đến hết đường thôn 2 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114	1,00	1,00	1,00
47.7	Từ ngã ba tiếp giáp đường QL8C đến hết đất ông Bình thôn 6 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Hương thôn 6 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114	1,00	1,00	1,00
47.8	Từ đất ông Bình thôn 5 đến Khe 1 thôn 5 (hết khu dân cư)	380	152	114	1,00	1,00	1,00
47.9	Từ cầu Mân Châu đến Khe VIII (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114	1,00	1,00	1,00
47.10	Từ ngã ba đất ông Quốc thôn 6 đến hết đất bà Sâm thôn 6 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114	1,00	1,00	1,00
47.11	Từ bãi Trần thôn 4 đến hết đất ông Thường (xã Sơn Hồng cũ)	400	160	120	1,00	1,00	1,00
47.12	Từ ngã ba (đất ông Ngọc) thôn 10 đến hết đất ông Khanh thôn 10 (xã Sơn Hồng cũ)	380	152	114	1,00	1,00	1,00
47.13	Các vị trí còn lại của xã						
	Đường nhựa, bê tông						
47.13.1	Độ rộng đường ≥ 5 m	330	132	99	1,09	1,09	1,09
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	120	90	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường < 3 m	280	112	84	1,07	1,07	1,07
	Đường đất, cấp phối						
47.13.2	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	120	90	1,10	1,10	1,10
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	280	112	84	1,07	1,07	1,07
	Độ rộng đường < 3 m	250	100	75	1,08	1,08	1,08
48	Xã Kim Hoa						
48.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Từ giáp đất xã Tứ Mỹ đến Cầu Năm	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)						
48.2	Đoạn 1: Từ đất ông Nguyễn Thi thôn Mai Lĩnh đến giáp đất xã Hương Sơn	2.500	1.080	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ cầu Khe Cây đến đập Cốc Trướng, thôn 3	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp đất xã Vũ Quang	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
	Đường Quốc lộ 281						
48.3	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Toại thôn 8	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp thôn Kim Lĩnh xã Sơn Mai (cũ)	650	260	195	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Kim Hoa (giáp xã Mai Hoa)	910	364	273	1,00	1,00	1,00
48.4	Đường Trường - Mai: Từ đường Hồ Chí Minh quán bà Nhân đến công làng thôn 6	550	220	165	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
48.5	Đường Bằng - Phúc - Trường						
	Đoạn 1: Từ Rú Hòa Bảy đến hết đất ông Cấn, thôn Cao Trà	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Trại Ông Thọ, thôn Cao Sơn	450	180	135	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	500	200	150	1,00	1,00	1,00
48.6	Đường Bình - Thủy - Mai (HL - 10): Từ giáp đất xã Tứ Mỹ đến hết đất xã Kim Hoa	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
48.7	Đường Bằng - Phúc - Thủy - Mai (HL - 08)						
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Hương Sơn với xã Kim Hoa đến ngã tư Chợ Đón	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Hối Trù, thôn An Thủy	1.550	620	465	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến chợ Đình, thôn An Thủy	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ ngã 3 Trường THCS Trần Kim Xuyên đến cầu Ngã Ba	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết Hòn Ung Rì, thôn Hội Sơn	1.200	480	360	1,17	1,17	1,17
48.8	Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08)						
	Đoạn 1: Từ Chợ Đình đến ngã tư đất ông Tùng, thôn Am Thủy	2.200	880	660	1,14	1,14	1,14
	Đoạn 2: Tiếp đó đến Cầu Ung Cầu, thôn Xuân Thủy	2.000	800	600	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Cống Trầm thôn Trung Thủy	1.400	560	420	1,21	1,21	1,21
	Đoạn 4: Tiếp đó đến Cống Cầu Kè, thôn Hồng Thủy	1.000	400	300	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 5: Tiếp đó đến ngõ đất ông Thái, thôn Hương Thủy	800	320	240	1,20	1,20	1,20
48.9	Đường Trung - Phú - Phúc: Từ đất nhà văn hóa thôn Cao Trà đến hết đất xã Kim Hoa	400	160	125	1,00	1,00	1,00
48.10	Đường Trục xã 02						
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 8A đến đất hết ông Hưng, thôn Kim Thủy	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Tiến, thôn Am Thủy	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã tư quán ông Tùng, thôn Am Thủy	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
48.11	Đường Trục xã 03						
	Đoạn 1: Từ ngã tư đất ông Tùng đến ngõ đất ông Đón, thôn Am Thủy	1.700	680	510	1,29	1,29	1,29
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Nhà Hồ, thôn Am Thủy	1.500	600	450	1,13	1,13	1,13
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã ba ông Bằng, thôn Trường Thủy	1.300	520	390	1,04	1,04	1,04
48.12	Đường Trục xã 04						
	Đoạn 1: Từ sân vận động thôn Trung Thủy đến dốc Cho Rầy, thôn Minh Giang	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng Đình, thôn Kim Lộc	450	180	135	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Quỳnh, thôn Cao Trà	430	172	129	1,00	1,00	1,00
48.13	Đường Trục xã 05						
	Từ ngã ba quán ông Đoá đến ngã ba Trần Thế, thôn Anh Sơn	750	300	225	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba Trần Thế đến ngã ba quán Trần Liêm, thôn Anh Sơn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã ba quán Trần Liêm đến hết đất ông Hà Hạnh, thôn Tượng Sơn	400	160	125	1,00	1,00	1,00
48.14	Đường Trục xã 06						
	Đoạn 1: Từ ngã ba Hồ Thế đến hết đất trụ sở Công an xã, thôn Hùng Sơn	650	260	195	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cống Cây Lồi	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đất Hòn Điện thôn Bình Sơn	400	168	140	1,00	1,00	1,00
48.15	Đoạn từ dốc Bãi Dế (đường Hồ Chí Minh) đến cầu Khe Cây, thôn Mai Lĩnh	800	320	250	1,00	1,00	1,00
48.16	Đoạn 1: Từ ngã ba ông Phan Huy đến ngã ba Hồ Thế, thôn Hàm Giang	800	320	250	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó qua cống Cây Gôm đến tràn Cây Chanh, thôn Anh Sơn	750	300	225	1,00	1,00	1,00
48.17	Từ Ngã ba Hồ Lộc qua đất trạm y tế xã đến ngã ba bà Sen, thôn Phương Hoàng	750	300	225	1,00	1,00	1,00
48.18	Đoạn 1: Từ ngã Bảy Trào đến cống Cây Gôm, thôn Hàm Giang	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã ba Hồ Hùng, thôn Hàm Giang	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
48.19	Đoạn từ ngã ba quán Trần Liêm đến ngã ba đất ông Nguyễn Oánh, thôn Bình Sơn	400	160	125	1,00	1,00	1,00
48.20	Từ ngã ba ông Tuyển qua ngã tư ông Oánh, thôn Bình Sơn đến đường Hồ Chí Minh	900	360	270	1,00	1,00	1,00
48.21	Từ đường Con Sông đến Cầu Đất	450	180	135	1,00	1,00	1,00
48.22	Từ ngõ ông Kỳ đến Eo Trần thôn Kim Triều	450	180	135	1,00	1,00	1,00
48.23	Từ đất trường Mầm Non đến Eo Trầm Kim Triều	450	180	135	1,00	1,00	1,00
48.24	Từ Quốc lộ 281 đến hết đất xã Kim Hoa (giáp xã Mai Hoa)	450	180	135	1,00	1,00	1,00
48.25	Đoạn 1: Từ ngõ ông Hưng đến hết đất ông Đạo, thôn Kim Thủy	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất Bà Thiện, thôn Bình Thủy	380	152	114	1,00	1,00	1,00
48.26	Từ ngã ba đất ông Quang, thôn Trung Thủy đến cầu ông Đối, thôn Trung Thủy	600	240	180	1,00	1,00	1,00
48.27	Từ ngã ba đất Nhà Hồ đến ngõ ông Đạo, thôn Kim Thủy	380	152	114	1,00	1,00	1,00
48.28	Từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá đất ông Cách, thôn Trung thủy	500	200	150	1,00	1,00	1,00
48.29	Từ đất ông Hải (thôn Trung Thủy) đến hết đất ông Thuyền, thôn Trường Thủy	380	152	114	1,00	1,00	1,00
48.30	Từ ngõ bà La đến hết đất ông Cương, thôn Trung Thủy	400	160	120	1,00	1,00	1,00
48.31	Từ đường 71 đoạn khe Cây đến đường Hồ Chí Minh	550	220	175	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
48.32	Đường 71 đoạn qua thôn 3	600	240	180	1,00	1,00	1,00
48.33	Đường 71 đoạn qua thôn 7	450	180	135	1,00	1,00	1,00
48.34	Đường 71 đoạn qua thôn 10	450	180	135	1,00	1,00	1,00
48.35	Các trục đường bê tông nối đường Hồ Chí Minh (thôn 2, thôn 3)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
48.36	Từ đất ông Nguyễn Đình Vy, thôn 3 đến ngã 3 ông Nguyễn Ngọc Đường	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
48.37	Từ đất nhà văn hóa thôn 1 đến hết đất ông Anh thôn 2	700	280	210	1,00	1,00	1,00
48.38	Các tuyến đường còn lại						
48.38.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	120	95	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	280	112	90	1,00	1,00	1,00
48.38.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	120	95	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	280	112	85	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	250	100	80	1,00	1,00	1,00
49	Xã Sơn Kim 1						
49.1	Quốc lộ 8A						
	Đoạn 1: Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Công Thương	3.100	1.240	950	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đỉnh dốc Eo Gió	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất bà Lưu thôn Kim Cương II	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất Hạt 5 giao thông 474 thôn Kim Cương 1	3.000	1.200	900	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vũng Tròn)	1.700	720	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 8: Tiếp đó đến cầu Nước Sốt	850	340	255	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 9: Tiếp đó đến Trạm H7 giao thông	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 10: Tiếp đó đến Cầu Treo	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 11: Tiếp đó đến hết đất nước CHXHCN Việt Nam	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
49.2	Từ Quốc lộ 8A đi vào nghĩa địa thôn Hà Trai đến ngã ba giao đường Quốc lộ 8A (cũ)	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
49.3	Các tuyến đường bê tông xung quanh khu công nghiệp Đại Kim	1.300	540	450	1,00	1,00	1,00
49.4	Từ ngã 3 thôn Trung đi Khe 5 (đến hết đường thôn Trung)	1.050	420	350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết thôn Khe 5	900	360	270	1,00	1,00	1,00
49.5	Từ đất ông Thông (thôn Kim Cương 1) đến đập Cầu Giang	900	360	300	1,00	1,00	1,00
49.6	Từ đất ông Vinh thôn Kim Cương 1 đến đầu thôn Khe Dầu	900	360	300	1,00	1,00	1,00
49.7	Từ Quốc lộ 8A đến Khu bảo tồn	730	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ đất ông Huỳnh đến bờ sông đi thôn 13 xã Sơn Kim 2	900	360	300	1,00	1,00	1,00
	Từ giáp đất ông Thảo đến cầu Tróc Vạc xã Sơn Kim 2	730	300	250	1,00	1,00	1,00
	Từ Nghĩa trang thôn Trung đi Khe Bùn	500	200	150	1,00	1,00	1,00
49.8	Từ đất bà Lưu thôn Kim Cương 2 đến cầu Khe Cây	730	300	250	1,00	1,00	1,00
49.9	Từ đất ông Nguyễn Đình Hoàng thôn Kim Cương 2 đến hết đất thôn Khe Dầu	730	300	250	1,00	1,00	1,00
49.10	Từ Quốc lộ 8A thôn Hà Trai đến đất thôn Vũng Tròn	660	264	198	1,00	1,00	1,00
49.11	Từ đất ông Thái Khắc Thắng đến hết đất bà Nguyễn Thị Sen thôn Kim Cương 1	600	240	180	1,00	1,00	1,00
49.12	Từ sân bóng thôn An Sứ đến Quốc lộ 8A	580	232	175	1,00	1,00	1,00
49.13	Đoạn xung quanh sân bóng Đại Kim	580	232	175	1,00	1,00	1,00
49.14	Từ đất ông Nguyễn Sỹ Luận đến hết đất ông Nguyễn Minh Hường thôn Kim Cương 1	500	200	150	1,00	1,00	1,00
49.15	Từ đất ông Vi Nhật Hà đến hết đất ông Nguyễn Minh Chương thôn Kim Cương 1	500	200	150	1,00	1,00	1,00
49.16	Từ đất ông Hồ Quốc An đến hết đất ông Nguyễn Văn Quý thôn Kim Cương 1	500	200	150	1,00	1,00	1,00
49.17	Từ đất ông Cù Đức Lộc đến hết đất ông Trần Minh Hưng thôn Kim Cương 1	500	200	150	1,00	1,00	1,00
49.18	Tiếp đó qua đất ông Võ Văn Lam đến hết đất ông Lê Viết Hoà thôn Vũng Tròn	450	180	135	1,00	1,00	1,00
49.19	Tiếp đó đến hết đất bà Phạm Thị Liên thôn Vũng Tròn	450	180	135	1,00	1,00	1,00
49.20	Từ đất bà Nguyễn Thị Hợp qua đất nhà văn hoá đến hết đất ông Phạm Văn Hải thôn Vũng Tròn	450	180	135	1,00	1,00	1,00
49.21	Từ đất ông Sung đến hết đất sân bóng thôn An Sứ	370	168	140	1,00	1,00	1,00
49.22	Từ đất bà Vinh đến hết đất thôn An Sứ	330	150	125	1,00	1,00	1,00
49.23	Từ trạm điện thôn Trung đến hết đất ông Hoàng thôn Trung	330	150	125	1,00	1,00	1,00
49.24	Từ đất bà Trần Thị Lan đến hết đất bà Trần Thị Xuân thôn Trung	330	150	125	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
49.25	Các tuyến đường còn lại						
49.25.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	120	100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	280	112	90	1,00	1,00	1,00
49.25.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	280	112	90	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	102	85	1,00	1,00	1,00
50	Xã Sơn Kim 2						
50.1	Đường Quốc lộ 281						
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Sơn Tây đi qua thôn Kim Bình đến hết đất chị Hiền Trung thôn Chế Biền	1.100	440	330	1,09	1,09	1,09
	Đoạn 2: Từ đất Hiền Trung thôn Chế Biền đến hết đất ông Tuỳ Thước thôn Làng Chè	800	320	240	1,13	1,13	1,13
50.2	Đường 177						
	Đoạn 1: Từ cầu Đại Kim đi qua thôn Quyết Thắng đến rú Đền, ra cầu Trốc Vạc thôn Quyết Thắng	800	320	240	1,13	1,13	1,13
	Đoạn 2: Từ dốc rú Đền đến hết đất ông Dục thôn Chế Biền	600	240	180	1,17	1,17	1,17
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Hồng thôn Chế Biền (nối đường QL 281)	800	320	240	1,13	1,13	1,13
	Đoạn 4: Từ cầu Trung 1 đến đất ông Soái thôn Kim Bình	700	280	210	1,14	1,14	1,14
	Đoạn 5: Hết đất ông Chiêu thôn Làng Chè đến cầu Đá Đồn thôn Tiền Phong	700	280	210	1,14	1,14	1,14
	Đoạn 6: Tiếp đó đến ngã ba sang Phố Tây	550	220	165	1,18	1,18	1,18
	Đoạn 7: Tiếp đó đến giáp đất nhà văn hoá thôn Thanh Dừng	500	200	150	1,20	1,20	1,20
50.3	Từ đất ông Phụng thôn Quyết Thắng qua làng An Nghĩa đến giáp đất ông Thống (Trốc Vạc)	550	220	165	1,18	1,18	1,18
50.4	Từ cầu Đá Đón 2 đến cầu Bò Lội thôn Tiền Phong	800	320	250	1,13	1,13	1,13
50.5	Từ ngã ba thôn Làng Chè đến hết đất chị Hiền Quốc thôn Thượng Kim.	700	280	210	1,14	1,14	1,14
50.6	Từ ngã ba đất ông Lực thôn Quyết Thắng đến đường vào Khe Cong đến công chào thôn Hạ Vàng	550	220	165	1,18	1,18	1,18
50.7	Từ đường nhựa giáp đất bà Tân đến hết đất ông Vinh thôn Hạ Vàng	550	220	165	1,18	1,18	1,18
50.8	Từ đất ông Chi thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Thành thôn Hạ Vàng	450	180	135	1,20	1,20	1,20
50.9	Từ đất chị Nga thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Đào thôn Hạ Vàng	500	200	150	1,20	1,20	1,20
50.10	Từ đất bà Cúc thôn Chế Biền đến hết đất ông Cầu thôn Chế Biền	550	220	165	1,18	1,18	1,18
50.11	Đoạn từ đất ông Huân thôn Chế Biền đến hết đất bà Tân thôn Chế Biền	500	200	150	1,20	1,20	1,20
50.12	Từ đất bà Dung Chinh thôn Chế Biền đến hết đất bà Xuân Quyền thôn Làng Chè	600	240	180	1,17	1,17	1,17
50.13	Từ đất nhà ông Liên Thơm thôn Thượng Kim đến hết đất ông Hải thôn Thượng Kim	400	160	130	1,20	1,20	1,20
50.14	Đường dự án 135:						
	Từ trường mầm Non Thượng Kim đến hết đất ông Đào Tấn thôn Thượng Kim	500	200	150	1,20	1,20	1,20
	Từ đất ông Trọng thôn Kim Bình đến hết đất ông Lý thôn Kim Bình	550	220	165	1,20	1,20	1,20
	Từ trường Mầm Non Thượng Kim đến hết đất ông Lân thôn Làng Chè	550	220	165	1,20	1,20	1,20
50.15	Từ giáp đất anh Huy thôn Làng Chè đến hết đất bà Lý thôn Làng Chè	400	160	130	1,20	1,20	1,20
50.16	Đường nhựa, bê tông						
50.16.1	Độ rộng đường ≥ 5 m (trừ thôn Quyết Thắng)	300	120	100	1,17	1,17	1,17
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m (trừ thôn Quyết Thắng)	280	112	90	1,18	1,18	1,18
	Độ rộng đường < 3 m	250	102	85	1,20	1,20	1,20
50.16.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	280	112	90	1,18	1,18	1,18
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	102	85	1,20	1,20	1,20
51	Xã Vũ Quang						
51.1	Đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn 1: Giáp đất xã Kim Hoa đến hết đất Trại Kiểm lâm số 2	1.280	768	640	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất Nhà máy sắt Vũ Quang	1.760	1.056	880	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến cầu Ngàn Trươi	1.300	768	640	1,38	1,38	1,38
	Đoạn 4: Tiếp đến điểm đường vào Khách Sạn Vũ Quang	1.780	1.068	890	1,40	1,40	1,40
	Đoạn 5: Tiếp đến hết đất tượng đài Phan Đình Phùng	2.800	1.680	1.400	1,25	1,25	1,25
	Đoạn 6: Tiếp đến cầu Khe Chet	2.100	1.260	1.050	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 7: Tiếp đến điểm vào đường vào cầu Hương Minh	1.280	630	525	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 8: Tiếp đến đường rẽ vào mô cát (Cạnh đất bà Nguyễn Thị Đào)	1.050	630	525	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 9: Tiếp đến cầu Hối Trùng	1.280	630	525	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 10: Tiếp đến hết đất xã Vũ Quang	1.050	630	525	1,00	1,00	1,00
51.2	Đường Tỉnh lộ 5						
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Thượng Đức đến hết đất Đài tưởng niệm Liệt Sỹ	1.280	630	525	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã tư giao đường Nguyễn Công Trứ	2.800	1.680	1.400	1,43	1,43	1,43
	Đoạn 3: Tiếp đến đường Hồ Chí Minh	4.200	2.520	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ đường Hồ Chí Minh đi bến thuyền số 2	1.780	712	534	1,00	1,00	1,00
51.3	Đường Nguyễn Công Trứ						
	Đoạn 1: Từ Ngã tư TL552 đến đường Cẩn Vương	1.780	756	630	1,85	1,85	1,85
	Đoạn 2: Từ Ngã tư TL552 đến giáp đất rừng ông Thương thôn 4,	1.780	712	534	1,18	1,18	1,18
	Đoạn 3: Từ đất rừng ông Thương thôn 4 đến giao đường ĐH80	770	336	280	1,00	1,00	1,00
51.4	Đường Cao Thắng: Từ Đường Nguyễn Công Trứ đến bến thuyền	3.000	1.320	1.100	1,17	1,17	1,17
51.5	Đường Cẩm Trang: Từ đường Tỉnh lộ 552 (Kiếm lâm) đến tuyến đường Huy Cận	1.800	1.056	880	1,39	1,39	1,39
51.6	Đường Huy Cận: Từ cầu Hương Đại đi bến Hạ Thuyền tổ dân phố 4	1.850	924	770	1,62	1,62	1,62
51.7	Đường Lộc Hầu						
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 552 đến giao đường Cao Thắng (Trường C3 Vũ Quang)	1.760	756	630	1,99	1,99	1,99
	Đoạn 2: Từ ngã tư (cạnh trường cấp 3) qua nhà văn hóa TDP 4 đến ngã ba Cầu Hương Đại	910	378	315	1,76	1,76	1,76
	Đoạn 3: Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Khu quy hoạch đất ở Bàu Sen thôn 4	910	546	455	1,65	1,65	1,65
51.8	Đường Nguyễn Du	1.600	840	700	1,44	1,44	1,44
51.9	Khu tái định cư Đồng Nậy	1.560	936	780	1,00	1,00	1,00
51.10	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 4	1.760	1.056	880	1,14	1,14	1,14
51.11	Trục đường từ đập Lành đến hết đất Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vũ Quang	1.800	900	750	1,83	1,83	1,83
51.12	Đường Đan Trai: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Cẩn Vương	1.600	640	480	1,44	1,44	1,44
51.13	Đường Ngân Trươi:						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vũ Quang - Giao đường Cẩn Vương	1.430	858	715	2,10	2,10	2,10
	Đoạn 2: Tiếp đến bờ sông	950	570	475	1,26	1,26	1,26
51.14	Tuyến đường ĐH80 dốc bà Toàn - Thượng Đức						
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 5 đến cầu Con Cuông	550	252	210	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Thượng Đức	450	180	140	1,00	1,00	1,00
51.15	Đường 71 cũ						
	Đoạn 1: Từ cầu Hương Đại đến cầu Bãi Cùng	2.000	912	760	1,25	1,25	1,25
	Đoạn 2: Tiếp đến giao đường Hồ Chí Minh (giáp đất ông Đức) thôn Thắng Lợi.	1.000	504	420	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 3: Từ đường Hồ Chí Minh qua trạm Kiểm lâm Hối Trí đến giao đường ĐH 81 Hương Thọ Cửa Rào	710	426	355	1,00	1,00	1,00
51.16	Đường từ đường Hồ Chí Minh (đất bà Diên thôn 5) đến đường 71 cũ	950	570	475	1,00	1,00	1,00
51.17	Trục đường từ Khu Tái định cư Đồng Cự đến đường Ngân Trươi	950	570	475	1,00	1,00	1,00
51.18	Đường Mai Hoa: Từ giáp đất trường Mầm non đến hết đất Nhà văn hóa thôn 3	850	408	340	1,76	1,76	1,76
51.19	Trục đường liên xã tránh lũ Đường Hồ Chí Minh đến giáp đất xã Mai Hoa	450	252	210	1,00	1,00	1,00
51.20	Đường từ ngã ba Cầu Cửa Hối đến hết đất Bà Phạm Thị Vinh thôn 1 Quang Thọ	450	252	210	1,00	1,00	1,00
51.21	Từ Ngã tư Bưu Điện đến hết đất sân bóng thôn 3	490	294	245	1,00	1,00	1,00
51.22	Từ Ngã 3 (trường Mầm non) đến hết đất anh Lam thôn 3	490	294	245	1,00	1,00	1,00
51.23	Đường Hương Thọ đi Cửa Rào						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến ngã ba giáp đất Anh đồng Loan	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến cầu Hối Mân	460	252	210	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất xã Vũ Quang	450	180	140	1,00	1,00	1,00
51.24	Đất từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đất khu tái định cư Hối Trung						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Sơn xóm 1	460	246	205	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến cầu II	450	180	140	1,00	1,00	1,00
51.25	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Hương Minh đến đường Đồng Lý	550	276	230	1,00	1,00	1,00
51.26	Đường Hồ Chí Minh đi Khe Ná - Chi Lòi (QL281)						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến ngã ba (giáp đất bà Tương)	920	552	460	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến cầu ông Đình Tinh	460	252	210	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất xã Vũ Quang	450	252	210	1,00	1,00	1,00
51.27	Đường 135 từ cầu ông Sáu đến Giáp Đường Hồ Chí Minh	450	210	175	1,00	1,00	1,00
51.28	Đoạn đường từ cầu Mỏ Phụng (cầu Gây - đường đi Khe Ná-Chi Lòi) đến Ngã ba (giáp đất ông Chung)	450	210	175	1,00	1,00	1,00
51.29	Đoạn đường từ ngã ba (giáp đất ông Dàn) đến hết đất bà Lâm thôn 6	450	210	175	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
51.30	Đoạn đường từ ngã ba giáp đất Bà Tương đến Đập ông Tác (thôn 5)	480	288	240	1,00	1,00	1,00
51.31	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (cây Xăng) đến ngã tư đập ông Tác thôn 5	500	294	245	1,00	1,00	1,00
51.32	Từ ngã tư đập ông Tác thôn 5 đến ngã 3 hết đất ông Dương	450	210	175	1,00	1,00	1,00
51.33	Đoạn từ giáp đất bà Hiền thôn 2 (giáp đường Hồ Chí Minh) đến giáp đất bà Ngọ thôn 2	450	228	190	1,00	1,00	1,00
51.34	Đoạn đường từ sân bóng thôn 7 (đường Khe Nả - Chi Lòi) đến ngã ba (giáp đất ông Phạm Đình Trọng thôn 7 (đường trung tâm xã)	450	192	160	1,00	1,00	1,00
51.35	Đoạn từ đất ông Phạm Đình Trọng đến hết đất Ông Nguyễn Xuân Thành thôn 7	450	192	160	1,00	1,00	1,00
51.36	Khu tái định cư (Hương Quang cũ, Hương Điền cũ)						
51.36.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	380	152	114	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	220	96	80	1,00	1,00	1,00
51.36.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	180	72	55	1,00	1,00	1,00
51.37	Các vị trí còn lại của thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn 6 thị trấn Vũ Quang (cũ)						
51.37.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	700	280	210	1,29	1,29	1,29
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	550	240	200	1,09	1,09	1,09
	Độ rộng đường < 3 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
51.37.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	550	252	210	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	450	180	135	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
51.38	Các vị trí còn lại của của Thôn 4 thị trấn Vũ Quang(cũ)						
51.38.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	800	432	360	1,25	1,25	1,25
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	720	294	245	1,25	1,25	1,25
	Độ rộng đường < 3 m	550	252	210	1,00	1,00	1,00
51.38.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	570	228	171	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	480	192	144	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
51.39	Các vị trí còn lại của (xã Hương Minh, Quang Thọ, Thọ Điền cũ)						
51.39.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	420	168	140	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	150	125	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	250	126	105	1,00	1,00	1,00
51.39.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	150	125	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	144	120	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	200	114	95	1,00	1,00	1,00
52	Xã Mai Hoa						
52.1	Đường Ân Phú - Cửa Rào (đường huyện 76)						
	Đoạn 1: Từ giáp đất xã Tứ Mỹ đến giáp đất Cây Xăng	1.500	630	525	1,13	1,13	1,13
	Đoạn 2: Từ đất Cây Xăng đến giáp đất Cầu Ấng Ngò	1.500	630	525	1,13	1,13	1,13
	Đoạn 3: Từ đất Cầu Ấng Ngò đến giáp đất Cầu Hới Đới	1.500	858	715	1,07	1,07	1,07
	Đoạn 4: Từ đất Cầu Hới Đới đến giáp đất Cầu Đồng	1.500	858	715	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Từ đất Cầu Đồng đến giáp đất trường THPT Cù Huy Cận	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Từ đất trường THPT Cù Huy Cận đến ngã 3 (giáp đất nhà văn hóa Vĩnh Hội)	1.500	810	675	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Từ đất nhà văn hóa Vĩnh Hội đến đường nối Quốc lộ 281	3.000	1.344	1.120	1,07	1,07	1,07
	Đường Quốc lộ 281						
	Đoạn 1: Từ chợ Bộng đến ngã 3 giao với đường Ân Phú - Cửa Rào	4.000	1.600	1.200	1,25	1,25	1,25
	Đoạn 2: Từ ngã 3 Ân phú - Cửa Rào đến giáp đất phòng khám Đa khoa	3.500	1.400	1.050	1,09	1,09	1,09
	Đoạn 3: Từ đất phòng khám Đa khoa đến ngã 3 Yên Du Thanh Sơn	2.500	1.000	750	1,20	1,20	1,20

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
52.2	Đoạn 4: Từ ngã 3 đường Yên Du Thanh Sơn đến giáp đất Cầu Đen	1.400	840	700	1,07	1,07	1,07
	Đoạn 5: Từ đất Cầu Đen đến giáp đất Cầu Kho Xáo	1.400	840	700	1,07	1,07	1,07
	Đoạn 6: Từ đất Cầu Kho Xáo đến giáp đất trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Lĩnh	1.400	840	700	1,07	1,07	1,07
	Đoạn 7: Từ đất trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Lĩnh đến hết đất xã Mai Hoa	1.350	810	675	1,04	1,04	1,04
	Từ Quốc lộ 281 (phòng khám Đa khoa) đến đường Sơn Long Chợ bông (Ngõ ông Phan Đắc)	1.350	798	665	1,04	1,04	1,04
52.3	Trục xã 3						
	Đoạn 1: Từ Sơn Long chợ Bông đến giáp đất Cầu Trưa	910	364	273	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất Cầu Trưa đến ngã 3 Eo Cú	750	300	225	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ Ngã 3 Eo Cú đến ngã tư Quốc lộ 281 (giáp đất nhà văn hóa Tân Hưng)	910	546	455	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ Quốc lộ 281 đến hết đất xã Mai Hoa	840	504	420	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Từ ngã 3 Eo Cú đến Quốc lộ 281 (ngã 3 quán Anh Dũng)	750	336	280	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Từ Cầu Trưa đến ngã 3 hết đất Anh Hiền	750	336	280	1,00	1,00	1,00
52.4	Trục xã 1 (đường tránh lũ)						
	Đoạn 1: đường từ Sơn Long Chợ Bông đến trường THCS An Giang đến giáp đất xóm 2 Văn Giang	750	336	280	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đất xóm 2 Văn Giang đến giáp đất thôn Mỹ Ngọc	750	336	280	1,00	1,00	1,00
52.5	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua ngã tư Trưa đến ngã ba Đồng Lũng thôn 2	600	252	210	1,00	1,00	1,00
52.6	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua Đá Bạc đến ngã ba Trục Trộ	600	252	210	1,17	1,17	1,17
52.7	Từ Ngã ba băng tin đến hết đất bà Tuyết Tán thôn 4.	520	210	175	1,00	1,00	1,00
52.8	Từ Ngã ba băng tin qua Bãi Bùng đến ngã ba Trục Thác	550	234	195	1,00	1,00	1,00
52.9	Từ ngã 3 cầu lẻ 1 đến Đập tràn	500	200	160	1,00	1,00	1,00
52.10	Từ ngã ba Trục Giếng đến Rú Nậy	500	200	160	1,00	1,00	1,00
52.11	Từ ngã ba Trục Giếng qua ngã ba Bàn Giác đến hết đất bà Hòe Oánh thôn 5.	500	200	160	1,00	1,00	1,00
52.12	Đoạn đường IFAC từ ngã tư Linh II đến giáp đất anh Quân thôn Thanh Sơn.	1.050	630	525	1,00	1,00	1,00
52.13	Từ đất Anh Quân đến giáp đất anh Linh thôn Thanh Sơn	700	420	350	1,00	1,00	1,00
52.14	Tiếp đến hết đất xã Mai Hoa	630	378	315	1,00	1,00	1,00
52.15	Đoạn từ ngã 3 hết đất Ông Nhường thôn Vĩnh Hội đến ngã 3 đường IFAC	840	504	420	1,00	1,00	1,00
52.16	Đoạn từ ngã 3 Sơn Quy đến hết đất chị Nguyệt thôn Vĩnh Hội	1.050	630	525	1,00	1,00	1,00
52.17	Đoạn từ ngã 3 Phan Đắc đến hết đất ông Nghệ thôn Vĩnh Hội.	1.050	630	525	1,00	1,00	1,00
52.18	Khu quy hoạch thôn Vĩnh Hội	1.350	540	405	1,11	1,11	1,11
52.19	Đoạn từ ngã 3 hết đất ông Toàn đến Đường đê	1.050	630	525	1,00	1,00	1,00
52.20	Các vị trí còn lại của xã						
52.20.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	490	294	245	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	420	252	210	1,00	1,00	1,00
52.20.2	Độ rộng đường < 3 m	350	210	175	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	105	88	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	210	84	63	1,00	1,00	1,00
53	Độ rộng đường < 3 m	180	72	54	1,00	1,00	1,00
	Xã Thượng Đức						
	Quốc lộ 281						
53.1	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 281 (giáp xã Mai Hoa) đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn 1	6.000	2.982	2.485	1,08	1,08	1,08
	Đoạn 2: Từ đường rẽ vào nhà văn hoá thôn 1 đến hết đất nhà văn hoá thôn Hương Đại	6.000	2.400	1.800	1,08	1,08	1,08
	Đoạn 3: Từ hết đất nhà văn hoá thôn Hương Đại đến Cầu Đồng Văn	3.500	1.680	1.400	1,06	1,06	1,06
53.2	Đường Tỉnh lộ 552						
	Đoạn 1: Từ ngã 3 Quốc lộ 281 đến Cầu Chông	4.800	2.016	1.680	1,04	1,04	1,04
	Đoạn 2: Từ Cầu Chông đến giáp đất xã Vũ Quang	3.000	1.200	900	1,03	1,03	1,03
53.3	Đường IFAC (đường huyện 77)						
	Đoạn 1: Từ cầu Cửa Trường đến ngã tư Hương Phố	720	288	216	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ ngã tư thôn Hương Phố đến Cầu Vượt kênh Ngàn Trươi	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Từ Cầu Vượt kênh Ngàn Trươi đến hết đất xã Thượng Đức	600	240	180	1,00	1,00	1,00
53.4	Đường Ân Phú - Cửa Rào (ĐH 76)						
	Đoạn 1: Từ ngã 3 Quốc lộ 281 đến giáp đất Cầu Vượt Kênh	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ Cầu Vượt Kênh đến giáp đất Cầu Cồn	1.700	680	525	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 3: Từ Cầu Cồn đến ngã ba đê Địa Mạch	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Từ ngã 3 đê Địa Mạch đến giáp đất xã Vũ Quang	700	294	245	1,29	1,29	1,29
	Đường Đức Hương đi Hương Thọ						
53.5	Đoạn 1: Từ ngã 3 đường Ân Phú - Cửa Rào đến đập Bãi Tràn	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đập Bãi Tràn đến giáp đất xã Vũ Quang	500	252	210	1,00	1,00	1,00
53.6	Đường từ đường sắt đi xã Đức Đồng (Đường Liên Châu đi Đức Lạng)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
53.7	Đường Ân Phú - Cửa Rào đến hết đất nhà văn hoá thôn 5	800	320	240	1,00	1,00	1,00
53.8	Tiếp đến giáp đường IFAC	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đường đi Chông cao:						
53.9	Đoạn 1: đường từ Tinh lộ 5 đến giáp đất Cầu Nhà Lai	700	318	265	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến Chông cao	500	210	175	1,00	1,00	1,00
53.10	Đường từ giáp đất Anh Cầm đến hết đất xã Mai Hoa	500	210	175	1,00	1,00	1,00
53.11	Đường từ giáp đất Anh Lê Nam đến giáp đất Tô dân phố Vũ Quang	900	360	270	1,00	1,00	1,00
53.12	Đường ngã ba (đất Anh Nam) ra Tinh lộ 552	700	280	210	1,00	1,00	1,00
53.13	Đường từ Tinh lộ 552 đến hết đất ông Việt (thôn 6)	600	240	180	1,00	1,00	1,00
53.14	Đường từ giáp đất Bà Nhung đến hết đất Nhà Xứ	460	184	140	1,00	1,00	1,00
53.15	Đường từ giáp đất ông Thọ đến hết đất Anh Tuấn thôn 7	460	184	140	1,00	1,00	1,00
53.16	Đường từ ngã 3 Cầu Còi đến hết đất ông Cận thôn 7	460	184	140	1,00	1,00	1,00
	Từ ngã 4 thôn Hương Phố qua nhà văn hoá Hương Tân đến đường Ân Phú- Cửa Rào	550	252	210	1,00	1,00	1,00
53.17	Từ đường Ân Phú- Cửa Rào qua nhà văn hoá Hương Đại đến hết đất anh Quyền thôn Hương Thọ	600	252	210	1,00	1,00	1,00
	Từ Ân Phú Cửa Rào đến hết đất anh Phan Châu thôn Hương Giang	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn từ Cầu Vượt Trường đến hết đất anh Châu thôn Hương Giang	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Từ Đê Rú Trí qua suối Trọt Đào đến bến đò Hương Đồng	480	210	175	1,00	1,00	1,00
53.18	TX01 (Ân Phú - Cửa Rào đến đập Khe Nãi)	500	252	210	1,00	1,00	1,00
53.19	Các vị trí còn lại của xã						
	Đường nhựa, bê tông						
53.19.1	Độ rộng đường ≥ 5 m	450	210	175	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	400	160	120	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
53.19.2	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	132	110	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	102	85	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	180	90	75	1,00	1,00	1,00
54	Xã Hương Khê						
	Đường Trần Phú						
54.1	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất Thuế cơ sở 5	7.000	2.800	2.100	1,20	1,20	1,20
	Đoạn 2: Tiếp đó đến kênh sông Tiêm	7.300	2.920	2.190	1,21	1,21	1,21
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết công làng thôn 10 (công làng Nam Phố)	9.200	3.680	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến hết đất trạm điện 35KV	11.000	4.400	3.300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến ngã 4 huyện đội	12.500	5.000	3.750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến ngã 4 UBND thị trấn (cũ)	14.100	5.640	4.230	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến đường ngang đường sắt ghi Bắc (trạm gác)	14.000	5.600	4.200	1,00	1,00	1,00
	Đường Hà Huy Tập						
54.2	Đoạn 1: Từ đường Lê Hữu Trác (đất Bến xe) đến hết đất Công ty QLKT&XDCT thủy lợi	12.300	4.920	3.690	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ghi Nam (trạm gác) ga Hương Phố	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
	Đường Hồ Chí Minh						
54.3	Đoạn 1: Từ phía bắc cầu Sông Tiêm đến công chui đồng Hà Quan	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đồng Hà Quan	7.300	3.600	3.000	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huệ	10.500	4.200	3.200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến ngã 3 Phú Gia (cũ)	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 6: Tiếp đó đến hết đất công ty Hoàng Anh	9.100	3.640	2.730	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 7: Tiếp đó đến ngã 3 đi xã Hương Thủy (cũ)	7.700	3.080	2.310	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 8: Tiếp đó đến ngã 3 rẽ vào đất ông Huân (thôn 15)	6.000	2.400	1.800	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 9: Tiếp đó đến ngã 3 đường rẽ vào UBND xã Hương Long (cũ)	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 10: Tiếp đó đến hết đất Công ty Hoàng Việt	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 11: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Khê	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đường Phan Đình Phùng						
54.4	Đoạn 1: Từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh đến ngã 14 đường Phan Đình Phùng	11.500	4.600	3.450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 26b đường Phan Đình Phùng	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường sắt	11.500	4.600	3.450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến ngã 4 Gia Phố (cũ)	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Du						
54.5	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Trần Phú	6.300	2.520	1.890	1,30	1,30	1,30
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Mai Hắc Đế	5.600	2.240	1.680	1,20	1,20	1,20
54.6	Đường Xuân Diệu	4.500	1.800	1.350	1,00	1,00	1,00
	Đường Huy Cận						
54.7	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp trường tiểu học và THCS thị trấn (cũ)) đến đường Trần Phú	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Nguyễn Công Trứ	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
54.8	Đường Nguyễn Tuy	7.600	3.040	2.280	1,00	1,00	1,00
54.9	Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Trần Phú (ngã 3 trường nội trú nối đường Hồ Chí Minh)	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường Lý Tự Trọng						
54.10	Đoạn 1: Từ đường Mai Hắc Đế đến đường Trần Phú	10.500	4.200	3.150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
	Đường Bạch Ngọc						
54.11	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Nguyễn Huệ	8.200	3.280	2.460	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Mai Hắc Đế	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
	Đường Lê Hữu Trác						
54.12	Đoạn 1: Từ đường ngang đường sắt đến hết đất ông Thạch	11.200	4.480	3.360	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường vào nhà văn hoá thôn 7	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Khê	6.300	2.520	1.890	1,00	1,00	1,00
54.13	Đường Phan Đình Giót	4.900	1.960	1.470	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Công Trứ						
54.14	Đoạn 1: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Trung Thiên	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến đường Mai Phì	6.600	2.640	1.980	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Huệ						
54.15	Đoạn 1: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Phú	9.100	3.640	2.730	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Cừ (ngõ 2 đường Nguyễn Huệ)	9.300	3.720	2.790	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	7.000	2.800	2.100	1,00	1,00	1,00
	Đường Mai Hắc Đế						
54.16	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến đường Phan Đình Phùng	7.700	3.080	2.310	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Mai Phì	8.400	3.360	2.520	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Lý Tự Trọng	11.900	4.760	3.570	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường Trần Phú	8.700	3.480	2.610	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Huy Tự						
54.17	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến hết đất ông Cường (ngõ 8 đường Nguyễn Huệ)	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ghi Nam (trạm gác) ga Hương Phố	4.900	1.960	1.470	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Hồ Chí Minh	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đường Ngô Đăng Minh						
54.18	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến cổng khe Su	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Lê Hữu Trác	4.200	1.680	1.260	1,00	1,00	1,00
	Đường Trần Phúc Hoàn						
54.19	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường Cao Thắng	2.800	1.120	840	1,21	1,21	1,21
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Tôn Thất Thuyết	2.400	960	720	1,21	1,21	1,21
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường Hàm Nghi	2.100	840	650	1,19	1,19	1,19
54.20	Đường Hàm Nghi	2.400	960	720	1,21	1,21	1,21
54.21	Đường Cao Thắng	2.100	840	650	1,19	1,19	1,19
54.22	Đường Mai Phì	12.000	4.800	3.600	1,00	1,00	1,00
	Đường Nguyễn Trung Thiên						
54.23	Đoạn 1: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường Phan Đình Phùng	5.200	2.080	1.560	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
54.24	Đường Võ Đình Cận	3.500	1.400	1.050	1,20	1,20	1,20
54.25	Đường Hồ Văn Hoa	2.800	1.120	850	1,00	1,00	1,00
54.26	Đường Đặng Tất	3.800	1.520	1.140	1,00	1,00	1,00
54.27	Đường Phạm Đình Ban	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
54.28	Đường Tôn Thất Thuyết	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
54.29	Đường Trần Hữu Châu	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
54.30	Đường Lê Ninh	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
54.31	Đường ĐH51 (huyện lộ 1)						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường ĐH58 (huyện lộ 8) ngã 3 chợ Đón	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Khê	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
54.32	Đường ĐH58 (huyện lộ 8)						
	Đoạn 1: Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) đến ngã 4 vào (thôn Thái Sơn)	930	372	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Long (cũ)	910	364	275	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu Chợ Gia	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
54.33	Đường ĐH56 (huyện lộ 6): Từ ngã 3 đất bà Châu đến hết đất xã Gia Phố (cũ)	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
54.34	Đường ĐH94 (huyện lộ 9)						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường trục chính xã Phú Phong (cũ)	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến Rôộc ông Tuệ	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến sông Tiêm (hết đất xã Hương Khê)	1.100	450	375	1,00	1,00	1,00
54.35	Đường ĐH56 (huyện lộ 6)						
	Đoạn 1: Từ đường Hàm Nghi đến đường ĐH58 (huyện lộ 8)	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Nguyễn Văn Nhân (thôn Phú Hưng)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất ông Lê Văn Tiến (thôn Phú Giang)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đến hết đất trụ sở BQL Rừng phòng hộ Sông Tiêm	700	280	210	1,00	1,00	1,00
54.36	Các đoạn đường ngõ						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường tiểu học) đến đường Xuân Diệu	5.600	2.240	1.680	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường Nội trú) đến đường Trần Phú	5.700	2.280	1.710	1,00	1,00	1,00
54.37	Ngõ 1 đường Cao Thắng	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
54.38	Ngõ 3 đường Cao Thắng	2.400	960	720	1,00	1,00	1,00
54.39	Từ đường Hồ Chí Minh đi vào UBND xã Hương Long (cũ)	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
54.40	Từ đường Trần Phúc Hoàn đi qua sân bóng đến đường ĐH.51 (huyện lộ 1)	700	280	210	1,00	1,00	1,00
54.41	Từ đường Hồ Chí Minh (đất nhà ông Trần Hữu Duyệt thôn Hương Long) đến đường ĐH.51 (huyện lộ 1)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
54.42	Từ đường Hồ Chí Minh (đất nhà ông Trần Văn Nhật thôn Hương Long) đến khu đầm lầy	840	336	252	1,00	1,00	1,00
54.43	Đường từ đầu (đất nhà ông Nguyễn Hoài Nam, thôn 15) đến đường ĐH.51 (huyện lộ 1)	630	252	189	1,00	1,00	1,00
54.44	Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Chương thôn Quang thượng) đến hết đất bà Huyền Hùng, thôn Quang Thượng	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
54.45	Từ đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 trạm y tế	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
54.46	Từ đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 đất ông Xuân Khánh - thôn Hương Bình	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
54.47	Đường từ ngã 4 Cổng làng văn hóa thôn Hương Bình đến đường vào nhà thờ họ Lê Danh	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
54.48	Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Lan - thôn Quang Hạ) đến ngã 3 đất ông Vịnh - thôn Quang Hạ	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
54.49	Đoạn 1: Từ đất bà Lê Thị Tiệp đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Xuân Thu (thôn Hương Bình)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Thành (thôn Hương Giáp)	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đến ngã 3 đất ông Phạm Văn Bình (thôn 13)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đến cổng chui đồng Hà Quan	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đến đường sắt Bắc Nam (đất ông Nguyễn Văn Đức, thôn 14)	630	252	189	1,00	1,00	1,00
54.50	Từ đường Hồ Chí Minh đến nghĩa trang (xã Phú Phong cũ)	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
54.51	Từ đất ông Trần Quốc Thành đến đường trục xã (đất ông Nguyễn Kim Lánh, thôn Hương Giáp)	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
54.52	Đường từ đất ông Lê Viết Tân đến đường trục xã (đất ông Phan Trọng Lai, thôn Hương Giáp)	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
54.53	Từ đường Hồ Chí Minh đến đường trục xã (đất ông Nguyễn Xuân Trình, thôn Hương Giáp)	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
54.54	Từ đường Hồ Chí Minh đến đường trục xã (đất ông Trần Văn Thành, thôn Hương Giáp)	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
54.55	Từ đường Hồ Chí Minh đến đường trục xã (đất ông Nguyễn Văn Tuấn, thôn Quang Thượng)	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
54.56	Từ đường Hồ Chí Minh (đất Lê Hữu Kim) đến đường trục xã (đất Trần Thị Huệ, thôn Quang Hạ)	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
54.57	Từ đường Hồ Chí Minh đến đường trục xã (đất Phạm Văn Bình, thôn 13)	840	336	252	1,00	1,00	1,00
54.58	Từ đường ĐH94 (huyện lộ 9) (đất ông Nguyễn Kim Khánh) đến hết đất Nguyễn Văn Thăng, thôn Quang Hạ	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
54.59	Từ đất ông Nguyễn Kim Long đến hết đất Lê Đình Liên, thôn Hương Giáp	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
54.60	Từ đất Phạm Thị Dương đến nghĩa trang (xã Phú Phong cũ)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
54.61	Từ di tích đền Trầm Lâm đến đường ĐH58 (huyện lộ 8)	560	224	168	1,00	1,00	1,00
54.62	Từ đường ĐH58 (huyện lộ 8) đất hết đất bà Lê Thị Lành (thôn Trung Hà)	450	180	135	1,00	1,00	1,00
54.63	Các vị trí còn lại thôn 5 và thôn 6	2.100	840	630	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn 1 và thôn 2	2.100	840	650	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn 3, thôn 4 và thôn 7	1.700	680	550	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn 8	1.400	660	550	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại thôn 9, thôn 10, thôn 11 và thôn 12	1.400	560	450	1,00	1,00	1,00
54.64	Các vị trí còn lại Thôn 15, thôn 16, thôn Thượng Bình, thôn Thái Sơn, thôn Thượng Ấp, thôn Phúc Long, thôn Thượng Long, thôn Hương Long, thôn Yên Hội (xã Hương Long cũ)						
54.64.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	420	180	150	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	150	125	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	280	120	100	1,00	1,00	1,00
54.64.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	150	125	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	280	120	100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	210	90	75	1,00	1,00	1,00
54.65	Các vị trí còn lại Thôn 13, thôn 14, thôn Hương Bình, thôn Hương Giáp, thôn Quang Thượng, thôn Quang Hạ (xã Phú Phong cũ); thôn Phú Yên, Phú Thành (thị trấn cũ)						
54.65.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	490	210	175	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	420	180	150	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	380	152	114	1,00	1,00	1,00
54.65.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	380	180	150	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	280	112	84	1,00	1,00	1,00
54.66	Các vị trí còn lại Thôn Phú Hồ, thôn Phú Gia, thôn Phú Vinh, thôn Phú Hưng, thôn Quang Lộc, thôn Hoà Nhượng, thôn Phú Bình, thôn Trung Hà, thôn Phú Giang, thôn Trường Sơn, thôn Phú Lâm (xã Phú Gia cũ)						
54.66.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	160	120	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	210	84	63	1,00	1,00	1,00
54.66.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	80	60	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	180	72	54	1,00	1,00	1,00
55	Xã Hương Phố						
55.1	Đường ĐH56 (huyện lộ 6)						
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Thủy (cũ) đến ngã 3 vào chợ Sông (Cửa Ông Ninh)	800	390	325	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 vào ga Chu Lễ	650	330	275	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đất xã Gia Phố (cũ)	600	300	250	1,00	1,00	1,00
55.2	Đường ĐH57 (huyện lộ 7)						
	Đoạn 1: Từ cầu Cứng đến cầu Cửa Rộc	500	240	200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đập họ Võ	650	270	225	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
55.3	Đường ĐH52 (huyện lộ 2)						
	Đoạn 1: Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Minh (thôn 7 - xã Hương Thủy cũ) đến đập Bàu Đá	420	210	175	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Khe Con	430	210	175	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến cầu bà Dân	410	228	190	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Cây Trâm	440	240	200	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Phổ	430	210	175	1,00	1,00	1,00
55.4	Từ ngã 4 thôn Phổ Hương đến trường THPT Gia Phổ	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
55.5	Từ đất ông Lương (thôn Phổ Hoà) đến hết đất Trầm Quán	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
55.6	Từ cầu treo Gia Phổ đến ngã 4 thị trấn cũ đến hết đất xã Gia Phổ (cũ)	3.800	1.620	1.350	1,00	1,00	1,00
55.7	Đường Đặng Tất	3.400	1.360	1.020	1,00	1,00	1,00
55.8	Từ đất xã Lộc Yên (cũ) đến nhà văn hoá thôn Đông Thịnh	1.000	420	350	1,00	1,00	1,00
55.9	Từ thị trấn Hương Khê đi Lộc Yên (cũ) (từ đầu đất xã Gia Phổ cũ đến hết đất bà Đặng Thị Oanh, thôn Nhân Phố.)	2.900	1.160	950	1,00	1,00	1,00
55.10	Đường ĐH56 (huyện lộ 6): Từ đất bà Vân, thôn Phổ Cường đến hết đất Phạm Quốc Trường, thôn Phổ Cường	1.500	600	500	1,00	1,00	1,00
55.11	Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Du đến hết đất nhà văn hóa thôn Phổ Hương	2.600	1.140	950	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường rẽ vào ngã 3 nhà thờ Ninh Cường	2.300	920	690	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Nam thôn Phổ Cường	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường ĐH56 (huyện lộ 6)	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
55.12	Từ đất bưu điện xã gia Phổ đến chùa Phúc Linh (quy hoạch xen đầm khu dân cư thôn Phổ Hòa)	900	360	300	1,00	1,00	1,00
55.13	Đường Nguyễn Du	5.000	2.000	1.550	1,00	1,00	1,00
55.14	Các vị trí còn lại, thôn Nhân Phố, thôn Tân Phố, thôn Phổ Hoà, thôn Trung Phố, thôn Phổ Hương, thôn Phổ Cường, thôn Thượng Hải, thôn Trung Hải, thôn Đông Thịnh, thôn Phổ Thịnh (xã Gia Phổ cũ)						
55.14.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	180	150	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	150	125	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	100	1,00	1,00	1,00
55.14.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	150	125	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	120	100	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	200	90	75	1,00	1,00	1,00
55.15	Các vị trí còn lại, thôn Thạch Thượng, thôn Thạch Trung, thôn Tân Sơn, thôn Yên Thắng, thôn Địa Lợi, thôn Khoai Vạc, thôn Bắc Sơn, thôn Chu Lễ, thôn Đông Sơn (xã Hương Thủy cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 (xã Hương Giang cũ)						
55.15.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60	1,00	1,00	1,00
55.15.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	80	60	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	50	1,00	1,00	1,00
56	XÃ Hương Đô						
56.1	Đường Hồ Chí Minh						
	Từ giáp đất xã Phúc Trạch đến hết đất ông Đoàn Văn Mười	2.100	840	700	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã tư đường Hồ Chí Minh giao nhau với đường ĐT 553	3.000	1.200	1.000	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Đô (giáp xã Hương Khê)	2.100	840	700	1,00	1,00	1,00
56.2	Đường ĐT.553						
56.2.1	Từ ngã tư giao nhau với đường Hồ Chí Minh đến ngã ba đường rẽ vào thôn Tiền Phong	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp đất xã Hương Xuân	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
56.2.2	Đoạn đường từ ngã 4 giao nhau đường Hồ Chí Minh đến đường QL15A	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
56.2.3	Từ ngã ba đường QL15A đến ngã tư đất ông Trần Đình Luyện	1.200	510	425	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Nguyễn Văn Tại	1.000	420	350	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã 4 đất ông Trần Xuân Thanh	700	360	300	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Bùi Hồng Thiện	500	200	160	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất trạm kiểm lâm Khe Táy	400	160	125	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
56.3	Đường Quốc lộ 15A						
	Từ Bàu Bèo giáp đất xã Phúc Trạch đến hết đất bà Hào thôn 3	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng thôn 3	1.300	520	425	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Thân thôn 5	1.200	480	400	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến ngã ba đường đi thôn 9	1.100	450	375	1,00	1,00	1,00
56.4	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Đô (cầu Đá Lậu)	1.650	660	500	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH.52 (huyện lộ 2)						
56.5	Từ nhà ông Duẩn đến ngã 3 nhà ông Bùi Hồng Thiện	550	220	175	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH.53B (huyện lộ 13)						
56.6	Từ cầu Trần giáp xã Hương Phố đến ĐT.553 (đất ông Bình thôn Đồng Giang)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường từ giáp đất anh Ninh (Hương) đến hết đất ông Lâm (Hậu), thôn Bắc Trà	750	300	250	1,00	1,00	1,00
56.7	Từ đất ông Tiên Lâm (thôn Bắc Trà) đến ngã ba đất ông Luận Hùng (thôn Đông Trà)	750	300	250	1,00	1,00	1,00
56.8	Từ đất ông Tịnh (thôn Đông Trà) đến hết đất nhà văn hóa thôn Đông Trà	750	300	250	1,00	1,00	1,00
56.9	Từ đất anh Ngọc Phương thôn Đông Trà đến đường Hồ Chí Minh	950	390	325	1,00	1,00	1,00
56.10	Từ đất trường THCS đến hết đất trường Mầm Non	900	360	300	1,00	1,00	1,00
56.11	Từ đường ĐT.553 (vườn ông Hòa) đến đường Hồ Chí Minh	750	390	325	1,00	1,00	1,00
56.12	Từ nhà văn hóa thôn Nam Trà đến đường rẽ sang thôn Tiên Phong	750	300	250	1,00	1,00	1,00
56.13	Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất chị Luận Hùng	900	360	300	1,00	1,00	1,00
56.14	Từ đường ĐT.553 đến hết đất ông Ngoan	825	330	275	1,00	1,00	1,00
56.15	Từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất ông Tương thôn 1	450	180	150	1,00	1,00	1,00
56.16	Đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất nhà văn hoá	450	180	150	1,00	1,00	1,00
56.17	Từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Hải (Sự)	450	180	150	1,00	1,00	1,00
56.18	Từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất ông Trí thôn 3	600	240	200	1,00	1,00	1,00
56.19	Từ đường Quốc lộ 15A hết đất ông Hoàng (đến đường sắt)	450	180	150	1,00	1,00	1,00
56.20	Từ đường sắt đến cầu Trọt Riêng	600	240	200	1,00	1,00	1,00
56.21	Từ đường sắt đến đường QL15A (đất ông Vĩnh)	1.320	528	396	1,00	1,00	1,00
56.22	Từ đường ĐT.553 đến ngã ba đất ông Trường	500	200	150	1,00	1,00	1,00
56.23	Các vị trí còn lại thôn: Tân Hương, thôn Bắc Trà, thôn Tân Trà, thôn Đông Trà, thôn Tiên Phong, thôn Nam Trà, thôn Tây Trà (Hương Trà cũ)						
56.23.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	180	150	1,14	1,14	1,14
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	150	125	1,17	1,17	1,17
	Độ rộng đường < 3 m	240	120	100	1,25	1,25	1,25
56.23.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	150	125	1,17	1,17	1,17
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	240	120	100	1,25	1,25	1,25
	Độ rộng đường < 3 m	180	90	75	1,22	1,22	1,22
56.24	Các vị trí còn lại thôn: thôn 1, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9 (Hương Đô cũ) và thôn Trường Sơn, thôn Trung Sơn, thôn Yên Bình, thôn Tân Đình, thôn Bình Phúc, thôn Đồng Giang, thôn Hương Yên, thôn Hưng Bình, thôn Trung Thượng, thôn Hương Thượng, thôn Thái Yên (Lộc Yên cũ)						
56.24.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	300	138	115	1,17	1,17	1,17
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	230	108	90	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường < 3 m	150	72	60	1,47	1,47	1,47
56.24.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	220	90	75	1,27	1,27	1,27
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m.	180	72	60	1,11	1,11	1,11
	Độ rộng đường < 3 m	120	60	50	1,25	1,25	1,25
57	Xã Hà Linh						
57.1	Đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn 1: Từ đất xã Diên Mỹ (giáp xã Phúc Đồng) đến hết đất Nông trường Phương Điền (Công ty Cao su)	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Hà Linh	1.200	480	375	1,00	1,00	1,00
57.2	Đường QL15A						
	Đoạn 1: Từ đỉnh dốc Địa Lợi (đất xã Hà Linh) đến phía nam Cầu Nghiêng	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Phía bắc Cầu Nghiêng đến đất anh Doãn thôn 5, Hà Linh (cũ) (đỉnh dốc Cao Bàng)	2.300	920	690	1,10	1,10	1,10
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã ba đường đi H3 (Xã Kỳ)	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đó đến phía nam cầu Khe Thờ	1.700	680	510	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất xã Hà Linh (đỉnh Động Bụt)	1.400	560	420	1,00	1,00	1,00
57.3	Đường ĐH50 (huyện lộ 10)						
	Đoạn 1: Từ đường QL15A đến hết đất chợ Trạm Hà Linh	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất xã Hà Linh (cũ)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
57.4	Từ cầu Cây Khế đến hết đất Hồ Sỹ Tĩnh - thôn 7, Hà Linh (cũ)	630	252	189	1,00	1,00	1,00
57.5	Đường tránh lũ thôn 9 (từ đường QL15A đến hết đất ông Phạm Văn Thiên (thôn 7, xã Hà Linh cũ)	830	332	249	1,00	1,00	1,00
57.6	Đường ĐH52 (huyện lộ 2)						
	Đoạn 1: Từ đường QL15A đến hết đất ông Tự thôn 6, xã Hà Linh cũ	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Hà Linh	600	240	180	1,00	1,00	1,00
57.7	Đường ĐH88 (huyện lộ 3): Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Nguyễn Văn Mong) đến cầu chợ Hòm	730	292	219	1,00	1,00	1,00
57.8	Đường ĐH99 (huyện lộ 14): Từ đường ĐH88 đến hết đất xã Diên Mỹ cũ	450	180	150	1,00	1,00	1,00
57.9	Đoạn 1: Từ đường QL15A (nhà ông Bá thôn 5, xã Hà Linh cũ) đến hết nhà ông Châu Xuân Cát (thôn 5, xã Hà Linh cũ)	600	240	190	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đến cổng làng thôn 2, xã Hà Linh cũ (Bàu Nậy)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
57.10	Đường CBRIP						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường ĐH88	650	260	195	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Từ đường tàu (đất ông Lệ) đến đường ĐH88	550	220	165	1,00	1,00	1,00
57.11	Đường thôn 2, xã Diên Mỹ cũ tiểu khu 172 (từ đường Hồ Chí Minh - Nông trường cao su)	550	220	165	1,00	1,00	1,00
57.12	Đường Liên xã 06						
	Đoạn 1: Từ ngã 3 thôn Trung Thành đến cầu cửa Chông	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Diên Mỹ (cũ)	550	220	165	1,00	1,00	1,00
57.13	Đường Liên xã 07: Từ ngã 3 thôn Trung Thành đến hết đất xã Diên Mỹ (cũ)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
57.14	Đường Liên xã 09						
	Đoạn 1: Từ ngã 3 thôn Trung Thành đến đường trục thôn vào nhà văn hoá thôn Tân Hạ	500	200	150	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất xã Diên Mỹ (cũ)	450	180	140	1,00	1,00	1,00
57.15	Các vị trí còn lại: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12 (Xã Hà Linh cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn Nam Trung, thôn Trung Tiến, thôn Nam Hà, thôn Tân Hạ, thôn Trung Thành, thôn Thương Sơn (Xã Diên Mỹ cũ)						
57.15.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
57.15.2	Độ rộng đường < 3 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
58	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60	1,00	1,00	1,00
	Xã Hương Bình						
58.1	Đường Hồ Chí Minh						
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Bình - Hương Khê đến đất xã Phúc Đồng (cũ)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 trục thôn (hết đất ông Phan Khắc Đào, thôn 5 - xã Phúc Đồng cũ)	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến ngã 3 đường trục thôn 8 (đất trụ sở UBND xã Phúc Đồng cũ)	3.500	1.400	1.050	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 4: Tiếp đến cầu Phúc Đồng	2.800	1.120	840	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Bình	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
58.2	Đường Quốc lộ 15A						
	Đoạn 1: Từ ngã 3 Phúc Đồng đến đường ngõ liên gia (hết đất nhà ông Phan Đình Cường, thôn 3-xã Phúc Đồng cũ)	3.300	1.320	990	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường sắt Bắc Nam	2.900	1.160	870	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Bình (đỉnh dốc Địa Lợi)	2.500	1.000	750	1,00	1,00	1,00
58.3	Đường ĐH51 (huyện lộ 1)						
	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Bình - Hương Khê đến ngã 4 (đất ông Dương Đức Tuấn, thôn Bình Hà)	1.900	760	570	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 đường ngõ thôn (đường vào nhà ông Lê Đăng Bính, thôn Bình Thái)	2.200	880	660	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất ông Dương Cảnh Hoài, thôn Bình Trung (gần trạm điện thôn Bình Trung)	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 4: Tiếp đó đến cầu Hòa Hải cũ	1.500	600	450	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 5: Tiếp đó đến đường ĐH50 (huyện lộ 10)	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
58.4	Đường ĐH56 (huyện lộ 6): Từ đường QL15A đến hết đất xã Hương Bình	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Đường ĐH50 (huyện lộ 10)						
	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh đến đường ĐH51 (huyện lộ 1)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
58.5	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 đường ngõ thôn (hết đất ông Hồ Phúc Hạnh, thôn 4-xã Hòa Hải cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết cầu Khe Trà	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Đường liên xã LX06						
58.6	Đoạn 1: Từ đất xã Hương Bình - Hương Khê đến hết đất xã Hòa Hải cũ (hết đất ông Đào Lưu Quang, thôn 11-xã Hòa Hải cũ)	900	360	270	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất trường Trung học cơ sở Hòa Hải	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến đường ĐH50 (huyện lộ 10)	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Tuyến 1						
58.7	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Phan Nhâm, thôn Bình Minh) đến ngã 4 đất ông Lê Đăng Tùng, thôn Bình Minh	2.000	800	600	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường LX06 (trường dạy nghề cũ)	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
58.8	Tuyến 2: Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) cổng làng Bình Thái đến đường ngõ thôn (hết đất ông Võ Văn Lương - thôn Bình Minh, xã Hương Bình cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
58.9	Tuyến 3: Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) chợ Hào đến đường trục xã (đất ông Lê Đăng Tùng - thôn Bình Minh, xã Hương Bình cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
	Tuyến 4						
58.10	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (trạm cân Hoàng Anh) đến cầu Cự Ràn (thôn Bình Hải - xã Hương Bình cũ)	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường LX06 (đất ông Nguyễn Quốc Chuyên, thôn Bình Hải)	600	240	180	1,00	1,00	1,00
58.11	Tuyến 5: Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) đến đường trục thôn (cổng làng Bình Thành, vườn ông Trần Liên, thôn Bình Thành)	600	240	180	1,00	1,00	1,00
58.12	Đường liên xã đi Hương Thủy: Từ đường QL15A đến hết đất xã Hương Bình	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đường Liên xã đi Hà Linh						
58.13	Đoạn 1: Từ đường QL15A đến cầu Đập Đá	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường sắt Bắc Nam	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết đất xã Hương Bình	800	320	240	1,00	1,00	1,00
58.14	Tuyến 6: Từ đường Hồ Chí Minh (đất anh Bích, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 4 đường trục thôn (vườn Trần Khắc Nghị, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
58.15	Tuyến 7: Từ đường Hồ Chí Minh (cửa hàng Tuấn Thủy) đến ngã 4 đường trục thôn (trạm Biển Thề, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
58.16	Tuyến 8: Từ ngã 4 (trạm biển thề, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 4 giáp đất Trần Khắc Nghị, thôn 4-xã Phúc Đồng cũ.	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
58.17	Tuyến 9: Từ đường Hồ Chí Minh (quán Song Dục) đến ngã 3 đường trục thôn (đất ông Phan Viết Tuấn, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ)	1.100	440	330	1,00	1,00	1,00
58.18	Tuyến 10: Từ đường Hồ Chí Minh (đất bà Võ Thị Hiền, thôn 6-xã Phúc Đồng cũ) đi qua nhà văn hóa thôn 6 đến đường Hồ Chí Minh (UBND xã Phúc Đồng cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Tuyến 11						
58.19	Đoạn 1: Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Nguyễn Văn Kim, thôn 6-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 3 đường ngõ thôn (giáp vườn Lê Văn Đồng, thôn 6-xã Phúc Đồng cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
	Đoạn 2: Tiếp đó đến ngã 3 đường trục thôn (hết đất ông Nguyễn Văn Đức, thôn 6-xã Phúc Đồng cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
58.20	Tuyến 12: Từ đường Hồ Chí Minh (đất bà Võ Thị Hoàn, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ) đến kênh mương thủy lợi (hết đất ông Đặng Đức Phúc, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00
58.21	Tuyến 13: Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Võ Văn Hoài, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 4 đường ngõ thôn (đất ông Nguyễn Đình Tư, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
58.22	Tuyến 14: Từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Phan Khắc Đào, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ) đến ngã 3 đường ngõ thôn (đất bà Võ Thị Hệ, thôn 5-xã Phúc Đồng cũ)	700	280	210	1,00	1,00	1,00
	Tuyến 15						
58.23	Đoạn 1: Từ đường ĐH51 (huyện lộ 1) đến hết đất Đài tượng niệm (xã Hòa Hải cũ)	1.000	400	300	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lần)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường LX06 (xã Hòa Hải cũ)	700	280	210	1,00	1,00	1,00
58.24	Các vị trí còn lại: thôn Bình Giang, thôn Bình Hải, thôn Bình Minh, thôn Bình Hà, thôn Bình Thái, thôn Bình Thành, thôn Bình Trung, thôn Bình Hưng (xã Hương Bình cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11 (xã Phúc Đồng cũ); Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 12, thôn 13 (xã Hòa Hải cũ)						
58.24.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	160	120	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	140	105	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
58.24.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	120	90	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	100	75	1,00	1,00	1,00
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60	1,00	1,00	1,00
59	Xã Phúc Trạch						
59.1	Đường Hồ Chí Minh						
	Từ tiếp giáp đất tỉnh Quảng Trị đến cầu La Khê	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất ông Đình Công Ba	1.200	540	450	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến bờ nam cầu Khe Ấc 1	1.500	600	475	1,00	1,00	1,00
59.2	Quốc lộ 15A						
	Đoạn từ ghi Bắc cầu La Khê (gác chắn đường sắt) đến cầu khe Nền	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cống nước thủy lợi (trước đất anh Trường)	1.200	480	375	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cống Âm âm thôn 2	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất Phúc Trạch (xã Hương Đô)	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
59.3	Đường DH54 (huyện lộ 4)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
59.4	Đường DH55 (huyện lộ 5)						
	Đoạn từ đất ông Trung đến hết đất trường Mầm non	600	240	180	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu khe Su	550	220	165	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất bà Lộc	500	200	150	1,00	1,00	1,00
59.5	Đường từ đất xã Hương Đô đến đất anh Công Hiền	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
59.6	Đường từ ga Phúc Trạch đến Quốc lộ 15A	1.600	640	480	1,00	1,00	1,00
59.7	Đường từ ngã 3 làng Thanh niên lập nghiệp đến đường sắt	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến cầu Bầu Bèo thôn 9	1.800	720	540	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến giáp đường Quốc lộ 15A	1.300	520	390	1,00	1,00	1,00
59.8	Đường từ ngã 4 đất anh Thiện đến đường Quốc lộ 15A	1.200	480	360	1,00	1,00	1,00
59.9	Đường từ ngã 4 nhà văn hoá thôn 7 đến đường Quốc lộ 15A	800	320	240	1,00	1,00	1,00
59.10	Đường từ ngã 4 đất anh Sơn thôn 4 đến đường Quốc lộ 15A	750	300	225	1,00	1,00	1,00
59.11	Từ đường sắt đến Quốc lộ 15A (hết đất ông Cường)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
59.12	Từ đất ông Thủy đến đất ông Cung đường sắt (thôn 1)	650	260	195	1,00	1,00	1,00
59.13	Từ đường sắt đến nhà văn hoá thôn 7	550	220	175	1,00	1,00	1,00
59.14	Đường TX 02 từ Bưu điện xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lộc (Thôn 5)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
59.15	Đường trục thôn 09 (từ đất khoáng sản thương mại đến đường QL 15A	500	200	150	1,00	1,00	1,00
59.16	Từ đất anh Hải (trường thôn) đến đường sắt	650	260	195	1,00	1,00	1,00
59.17	Từ đất anh Toàn (con ông Đức thôn 7) đến đường QL-15A (Phúc Trạch cũ)	650	260	195	1,08	1,08	1,08
59.18	Trục xã giáp đường QL15A (đất ông Hoàng) đến giáp đường Hồ Chí Minh (đất bà Oanh)	900	360	270	1,00	1,00	1,00
59.19	Từ ngã 3 đất ông Sỹ Hùng đến đất ông Đường x3 (Hương liên cũ)	350	140	105	1,00	1,00	1,00
59.20	Từ đường QL-15A đến giáp đường Hồ Chí Minh (Hương Trạch cũ)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
59.21	Từ đường Hồ Chí Minh (Hương Trạch cũ) đến ngã 3 đồng Dung thôn La Khê	500	200	150	1,00	1,00	1,00
59.22	Từ Khe Lèn (Hương Trạch cũ) đến đất ông Nguyễn Bá Đại	450	180	135	1,00	1,00	1,00
59.23	Từ đất ông Đạo (Hương Trạch cũ) đến đất Thanh Oanh thôn Bắc Lĩnh	450	180	135	1,00	1,00	1,00
59.24	Từ đất Thanh Oanh (Hương Trạch cũ) đến đường QL-15A (cổng chào Trung Lĩnh)	450	180	135	1,00	1,00	1,00
59.25	Từ đất trường Tiểu học đến hết đất nhà văn hóa thôn 10 (Phúc Trạch cũ)	500	200	150	1,00	1,00	1,00
59.26	Từ đất Phan Thanh Hộ thôn 10 (Phúc Trạch cũ) đến đất Thái Hồng Lĩnh thôn 7	500	200	150	1,00	1,00	1,00
59.27	Đường trục thôn từ đất khoáng sản thương mại đến đường QL 15A thôn Tân Trung	500	200	150	1,00	1,00	1,00
59.28	Các vị trí còn lại: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11 (Phúc Trạch cũ)						
59.28.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m.	450	180	150	1,11	1,11	1,11
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	120	100	1,33	1,33	1,33

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	Độ rộng đường < 3 m	200	90	75	1,50	1,50	1,50
59.28.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5m	300	120	100	1,33	1,33	1,33
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	100	75	1,40	1,40	1,40
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60	1,50	1,50	1,50
59.29	Các vị trí còn lại: thôn La Khê, thôn Trung Lĩnh, thôn Bắc Lĩnh, thôn Kim Sơn, thôn Phú Lập, thôn Phú Lễ, thôn Ngọc Bội, thôn Tân Hương, thôn Tân Hội, thôn Tân Phúc, thôn Tân Trung, thôn Tân Dừa, thôn Tân Thành (Hương Trạch cũ)						
59.29.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	160	125	1,08	1,08	1,08
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	120	100	1,17	1,17	1,17
	Độ rộng đường < 3 m	250	100	75	1,20	1,20	1,20
59.29.2	Đường đất, cấp phối						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	120	100	1,27	1,27	1,27
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	230	92	75	1,30	1,30	1,30
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60	1,25	1,25	1,25
59.30	Các vị trí còn lại: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, Bản Rào Tre (Hương Liên cũ)						
59.30.1	Đường nhựa, bê tông						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	230	92	75	1,22	1,22	1,22
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	80	60	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	50	1,33	1,33	1,33
59.30.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	80	60	1,25	1,25	1,25
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	60	50	1,33	1,33	1,33
	Độ rộng đường < 3 m	120	54	45	1,25	1,25	1,25
60	Xã Hương Xuân						
60.1	Đường Hồ Chí Minh						
	Từ đất xã Hương Xuân đến phía nam cầu Sông Tiềm	1.750	720	600	1,00	1,00	1,00
60.2	Đường ĐT.553						
	Từ đỉnh dốc Mực Bải đến đất anh Tinh.	770	308	240	1,00	1,00	1,00
	Đoạn qua xã Hương Xuân cũ	1.120	448	336	1,00	1,00	1,00
60.3	Đường DH55 (huyện lộ 5)						
	Từ ngã ba lâm trường đến ngã ba khe lò gạch	840	336	252	1,00	1,00	1,00
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Lâm cũ	620	248	186	1,00	1,00	1,00
60.4	Đường DH58 (huyện lộ 8)						
	Đoạn đường từ đất ông Thái Bá Ngọc đến hết đất ông Phan Văn Đồng (thôn Vĩnh Phúc)	960	384	288	1,00	1,00	1,00
60.5	Đoạn đường từ Cầu Khe Làng (Đồng Sang) đến hết đất anh Trịnh Văn thôn Vĩnh Trường	1.120	450	375	1,00	1,00	1,00
60.6	Từ Đập Úc đến Đập Khe Làng	1.040	450	375	1,00	1,00	1,00
60.7	Đoạn đường từ cầu May Xâu đến đường ĐT.553	620	248	200	1,00	1,00	1,00
60.8	Từ ngã 3 trại bà Phương đến đập Trâu	500	210	175	1,00	1,00	1,00
60.9	Đường từ đất ông Lê Văn Bá đến hết đất ông Trần Bá Tâm, thôn Vĩnh Thắng	870	348	261	1,00	1,00	1,00
60.10	Từ đất trạm y tế xã Hương Vĩnh (cũ) đến đất trạm điện (thôn Vĩnh Hưng)	620	270	225	1,00	1,00	1,00
60.11	TX 01						
	Từ đường DH.59 đến đường ĐT.553	620	248	186	1,00	1,00	1,00
	Từ đường DH.59 đến hết đất ông Thuận (thôn Vĩnh Hưng hương Xuân cũ)	440	176	132	1,00	1,00	1,00
60.12	Từ sân thể thao thôn Vĩnh Úc đến đất Công ty Cao su	380	152	114	1,00	1,00	1,00
60.13	Từ đường ĐT 553 đến gần cầu Khe Làng	380	152	114	1,00	1,00	1,00
60.14	Từ chợ Hương Lâm đến đường ĐT 553	380	152	114	1,00	1,00	1,00
60.15	Đường DH.59 đoạn qua (xã Hương Xuân cũ)	800	320	240	1,00	1,00	1,00
60.16	Từ ĐT.553 đến ngã tư đất ông Cao Văn Hà	800	320	240	1,00	1,00	1,00
60.17	Từ đất bà Lê Thị Duyên đến đất bà Lê Thị Điu thôn Phú Hoà	440	176	132	1,00	1,00	1,00
60.18	Từ đất ông Phan Văn Đồng đến đất ông Đậu Duy Cường	440	176	132	1,00	1,00	1,00
60.19	Từ nhà thờ thôn đến cầu Khe Trong (thôn Ngọc Lau)	440	176	132	1,00	1,00	1,00
	Các vị trí còn lại						
60.20	Thôn Vĩnh Úc, thôn Vĩnh Hưng, thôn Vĩnh Trường, thôn Phú Hoà, thôn Hoà Sơn, thôn Phú Hương 1, thôn Phú Hương 2, thôn Tân Phú (Hương Xuân cũ)						
	Đường nhựa, bê tông còn lại						

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất theo Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh K _{tt} (lân)		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
60.20.1	Độ rộng đường ≥ 5 m.	370	148	115	1,08	1,08	1,08
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	320	128	96	1,09	1,09	1,09
	Độ rộng đường < 3 m	250	100	75	1,20	1,20	1,20
60.20.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	320	128	96	1,09	1,09	1,09
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	270	108	81	1,11	1,11	1,11
	Độ rộng đường < 3 m	220	88	66	1,14	1,14	1,14
60.21	Thôn Trường Giang, thôn Sông Giang, thôn Thuận Hoà, thôn Trung Tiến, thôn Động Giang, thôn Cầu De, thôn Trung Tâm, thôn Hợp Thành, thôn Bàn Giàng, thôn Khe Đập, thôn Đập Tràn, thôn Toà Sen (Hương Lâm cũ)						
60.21.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	320	128	96	1,09	1,09	1,09
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	100	75	1,12	1,12	1,12
	Độ rộng đường < 3 m	180	72	60	1,22	1,22	1,22
60.21.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	100	75	1,20	1,20	1,20
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	180	72	60	1,39	1,39	1,39
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	50	1,33	1,33	1,33
60.22	Thôn Thuận Trị, thôn Vĩnh Giang, thôn Vĩnh Đại, thôn Vĩnh Phúc, thôn Vĩnh Hương, thôn Ngọc Lau, thôn Vĩnh Thắng, thôn Vĩnh Hưng, thôn Vĩnh Ngọc, thôn Trại Tuần, thôn Trường Bản (Hương Vĩnh cũ)						
60.22.1	Đường nhựa, bê tông còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	140	105	1,06	1,06	1,06
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	270	108	81	1,11	1,11	1,11
	Độ rộng đường < 3 m	200	80	60	1,25	1,25	1,25
60.22.2	Đường đất, cấp phối còn lại						
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	100	75	1,28	1,28	1,28
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	80	60	1,25	1,25	1,25
	Độ rộng đường < 3 m	150	60	50	1,33	1,33	1,33